

TS. TRẦN THẮNG LONG (Chủ biên)
PGS. TS. TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG
THS. NGUYỄN THỊ VÂN HUYỀN - THS. HÀ THỊ HẠNH

PHÁN QUYẾT ĐIỂN HÌNH CỦA CƠ QUAN TÀI PHÁN QUỐC TẾ

TÓM TẮT VÀ BÌNH LUẬN

(TÀI LIỆU DÀNH CHO MÔN CÔNG PHÁP QUỐC TẾ)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
NGUYỄN HOÀI ANH

Biên tập nội dung: TS. NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÀ
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. NGUYỄN CÔNG TÂY
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ

Trình bày bìa: NGUYỄN ĐOÀN
Chế bản vi tính: NGỌC NAM
Đọc sách mẫu: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
NGUYỄN VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 427-2021/CXBIPH/28-365/CTQG.

Số quyết định xuất bản: 31-QĐ/NXBCTQG, ngày 18/02/2021.

Nộp lưu chiểu: tháng 4 năm 2021.

Mã ISBN: 978-604-57-6516-6.

PHÁN QUYẾT
ĐIỂN HÌNH
CỦA CƠ QUAN
TÀI PHÁN QUỐC TẾ

TÓM TẮT VÀ BÌNH LUẬN

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Phán quyết điển hình của cơ quan tài phán quốc tế : Tóm tắt
và bình luận : Tài liệu dành cho môn Công pháp quốc tế / Trần
Thăng Long (ch.b.), Trần Thị Thùy Dương, Nguyễn Thị Vân
Huyền, Hà Thị Hạnh. - H. : Chính trị Quốc gia, 2020. - 244tr. ;
21cm

ISBN 9786045759660

1. Pháp luật 2. Luật quốc tế 3. Bình luận
341 - dc23

CTK0265p-CIP

TS. TRẦN THẮNG LONG (Chủ biên)
PGS. TS. TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG
THS. NGUYỄN THỊ VÂN HUYỀN - THS. HÀ THỊ HẠNH

PHÁN QUYẾT ĐIỂN HÌNH CỦA CƠ QUAN TÀI PHÁN QUỐC TẾ

TÓM TẮT VÀ BÌNH LUẬN

(TÀI LIỆU DÀNH CHO MÔN CÔNG PHÁP QUỐC TẾ)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

Biên soạn:

Chủ biên: TS. Trần Thăng Long

Chương 1: **TS. Trần Thăng Long**

Chương 2: **PGS. TS. Trần Thị Thùy Dương**

Chương 3: **TS. Trần Thăng Long**

ThS. Nguyễn Thị Vân Huyền

ThS. Hà Thị Hạnh

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Các cơ quan tài phán quốc tế là nhóm cơ quan giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế thông qua cơ chế xét xử các vụ kiện giữa các quốc gia; cơ chế cho ý kiến tư vấn theo yêu cầu của một số tổ chức như Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và một số cơ quan khác theo quy định của Hiến chương Liên hợp quốc. Các cơ quan tài phán quốc tế tiêu biểu như Tòa án Công lý Quốc tế tập trung xét xử và cho ý kiến tư vấn đối với các vụ kiện liên quan đến nhiều lĩnh vực luật pháp quốc tế như luật biển, phân định biển, quan hệ ngoại giao, lãnh sự, giải thích điều ước quốc tế... Quá trình nghiên cứu nội dung có liên quan đến luật quốc tế, các bản án, phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế luôn được xác định là những dẫn chứng, ví dụ thực tế minh họa cho việc áp dụng quy tắc luật quốc tế trong thực tiễn.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc những nội dung cơ bản về các phán quyết, kết luận tư vấn của các cơ quan tài phán quốc tế, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***“Phán quyết điển hình của cơ quan tài phán quốc tế - Tóm tắt và bình luận (Tài liệu dành cho môn Công pháp quốc tế)”*** do TS. Trần Thăng Long làm chủ biên.

Cuốn sách là công trình nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống của các tác giả, trong đó tập hợp một số vụ việc, phán quyết mang tính chất “điển hình” của các cơ quan tài phán quốc tế, với các bình luận, phân tích và đánh giá về từng vụ việc. Cuốn sách giúp trang bị thêm kiến thức lý luận về luật quốc tế; góp phần tăng cường khả năng vận dụng, soi chiếu quy định của luật quốc tế trong thực tiễn xét xử cho những người hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại, pháp luật quốc tế, các luật sư và bạn đọc quan tâm đến vấn đề này. Cuốn sách là tài liệu tham khảo có giá trị dành cho môn Công pháp quốc tế của các cơ sở đào tạo tại Việt Nam.

Nội dung cuốn sách có thể còn những hạn chế, thiếu sót nhất định. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 9 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Trong hệ thống các giáo trình luật và tài liệu nghiên cứu pháp lý của nhiều nước, án lệ luôn chiếm một tỷ lệ đáng kể và trong thực tế, sự thành công trong việc nghiên cứu các vấn đề pháp luật phụ thuộc rất nhiều vào việc tìm hiểu và vận dụng các án lệ. Trong khoa học luật quốc tế, án lệ đóng một vai trò hết sức quan trọng, không những là sự tổng kết của quá trình vận dụng pháp luật vào hoạt động xét xử của các thẩm phán mà còn là phương tiện quan trọng để xác định các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế và là cơ sở vật chất cho quá trình hình thành, phát triển của hệ thống pháp luật quốc tế. Mặc dù vậy, ở Việt Nam, án lệ thường được tiếp cận như một loại nguồn bổ trợ của bộ môn Luật quốc tế và việc vận dụng án lệ vào hoạt động nghiên cứu, giảng dạy luật quốc tế vẫn còn tương đối hạn chế.

Nghiên cứu luật quốc tế nói chung và nghiên cứu các án lệ trong luật quốc tế nói riêng có ý nghĩa thực tiễn trong tình hình hiện nay, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, bảo hộ công dân... được xét xử bởi các cơ quan tài phán quốc tế, tiêu biểu là Tòa án Công lý Quốc tế. Những án lệ về vấn đề này không chỉ làm sáng tỏ nội dung của quy phạm pháp luật quốc tế mà còn là bằng chứng thực tiễn được sử dụng như những phương thức

giải thích điều ước quốc tế. Việc vận dụng luật pháp quốc tế trong đàm phán, thương lượng, đấu tranh về chủ quyền không chỉ dựa vào việc phân tích luật thực định mà còn phải dựa vào các nguồn bổ trợ khác như các án lệ.

Các giáo trình luật quốc tế hiện hành của Việt Nam nhìn chung cung cấp nội dung khá đầy đủ về học thuật nhưng hầu như chưa đưa ra được các ví dụ thực tế từ các vụ việc xét xử, do đó tính thuyết phục đối với sinh viên, học viên chưa cao. Án lệ của các cơ quan tài phán quốc tế có thể đóng vai trò như những bài tập (vụ việc) tình huống giúp sinh viên nắm kiến thức bài giảng tốt và hiệu quả hơn. Việc đưa các án lệ vào trong giáo trình, tài liệu nghiên cứu, giảng dạy là cần thiết giúp cho chương trình đào tạo chuyên ngành luật nói chung, luật quốc tế nói riêng trở nên gần gũi với sinh viên và giúp sinh viên tiếp cận sát hơn với thực tiễn pháp luật của các nước. Thêm vào đó, việc được làm quen với các án lệ ngay từ bậc học cử nhân giúp cho sinh viên và cán bộ nghiên cứu của Việt Nam khi ra nước ngoài không mất nhiều thời gian để tìm hiểu hoặc học lại từ đầu các khái niệm, các án lệ, cũng như có khả năng thực hành nghiên cứu (*case study*) - một phương pháp phổ biến ở các nền giáo dục tiên tiến.

Đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy là một vấn đề cấp bách và cần quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu của các cơ sở đào tạo luật học ở Việt Nam, trong đó có nghiên cứu áp dụng phương pháp giảng dạy của nước ngoài bao gồm cả việc giới thiệu các án lệ. Cuốn sách ***“Phán quyết điển hình của cơ quan tài phán quốc tế - Tóm tắt và bình luận (Tài liệu dành cho môn Công pháp quốc tế)”*** do tập thể giảng viên Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

biên soạn, TS. Trần Thăng Long làm chủ biên được xuất bản nhằm phục vụ cho môn học Công pháp quốc tế - là môn học bắt buộc của Khoa Luật quốc tế, cũng như phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy các môn thuộc chuyên ngành luật quốc tế khác như luật biển quốc tế, pháp luật về lãnh thổ và biên giới quốc gia, luật quốc tế về quyền con người. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự phản hồi của các học viên, sinh viên, các đồng nghiệp để tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cuốn sách cho lần xuất bản sau.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA LUẬT QUỐC TẾ

Chương này cung cấp cho người đọc các vụ việc tiêu biểu nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản của luật quốc tế, trong đó chia thành 03 nhóm vụ việc:

Nhóm thứ nhất bao gồm các vụ việc làm rõ về bản chất của quan hệ quốc tế, đối tượng điều chỉnh của luật quốc tế, việc hình thành nghĩa vụ pháp lý ràng buộc trong trường hợp những tuyên bố đơn phương mà quốc gia đưa ra thể hiện rõ ý định là sẽ có giá trị ràng buộc; và việc xác định thẩm quyền của Tòa án Công lý Quốc tế dựa trên cơ sở ý chí của chủ thể đang tranh chấp.

Nhóm thứ hai cung cấp cho người đọc các vụ việc liên quan đến cơ sở xác định các tiêu chí cấu thành quốc gia, chủ thể cơ bản và chủ yếu của luật quốc tế; các vụ việc liên quan đến bản chất pháp lý, đặc điểm và quyền năng của tổ chức quốc tế liên chính phủ - chủ thể phái sinh của luật quốc tế bên cạnh các quốc gia.

Nhóm thứ ba bao gồm các vụ việc về bản chất và nguyên tắc bảo đảm cho sự vận hành của hệ thống pháp luật điều chỉnh

quan hệ giữa các quốc gia, trước tiên là nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế; đồng thời là các nguyên tắc về quyền tự quyết của các dân tộc trong bối cảnh của tiến trình phi thực dân hóa; nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền quốc gia, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và vấn đề trách nhiệm pháp luật quốc tế đặt ra khi vi phạm những nguyên tắc cơ bản này.

I. TỔNG QUAN VỀ LUẬT QUỐC TẾ

1. Vụ Các giàn khoan dầu khí (Iran kiện Hoa Kỳ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2003¹

Iran đã khởi kiện Hoa Kỳ tại Tòa án Công lý Quốc tế vì cho rằng các tàu chiến của hải quân Hoa Kỳ liên quan đến cuộc tấn công và phá hủy các giàn khoan dầu, cơ sở lọc dầu ngoài khơi của nước này vào ngày 19/10/1987 và ngày 18/4/1988. Cụ thể: Ngày 19/10/1987, 4 tàu khu trục tên lửa dẫn đường Young, Hoel, Kidd, and Leftwich đã nã pháo hạng nặng vào các giàn khoan dầu của Iran nằm bên bờ Vịnh Ba Tư là Resalat and Rashadat. Kết quả là cả hai giàn khoan này đều bị hư hại hoàn toàn dẫn đến phải chấm dứt việc khai thác dầu ngoài khơi. Phía Hoa Kỳ lập luận rằng, cuộc tấn công là một biện pháp ứng phó đối với Iran vì Iran đã tấn công tàu chở dầu của Côoét có tên là Sea Isle City trên vùng Vịnh Ba Tư. Tiếp theo, sự kiện ngày 18/4/1988 liên quan

1. Nguồn: *Case Concerning Oil Platforms* (Islamic Republic of Iran v. United States of America), ICJ Judgment of 6 November 2003, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/90/090-20031106-JUD-01-00-EN.pdf>.

đến cuộc tấn công của Hoa Kỳ đối với các giàn khoan dầu khí của Iran có tên là Nasr và Salman nhằm đáp trả lại hành vi của Iran khi đánh mìn tấn công tàu chiến Hoa Kỳ là USS Samuel B. Roberts. Hoa Kỳ lập luận bãi mìn là của Iran, song dựa trên những chứng cứ không được rõ ràng và phía Iran lập luận rằng khẳng định của Hoa Kỳ là thiếu cơ sở pháp lý. Tuy nhiên, hai giàn khoan này đã bị hư hại nặng, dẫn đến việc cả hai giàn khoan không thể sử dụng được. Trong khi đó, phía Hoa Kỳ cho rằng, việc tấn công các giàn khoan dầu của Iran được thực hiện nhằm mục đích tự vệ và cần thiết để bảo vệ đối với các lợi ích an ninh thiết yếu.

Trong vụ việc này, các vấn đề đặt ra là:

Thứ nhất, Tòa án Công lý Quốc tế có thẩm quyền (về không gian, thời gian và vấn đề) phân xử đơn khởi kiện của Iran chống lại Hoa Kỳ hay không?

Thứ hai, hành vi tấn công, phá hủy các giàn khoan dầu và cơ sở sản xuất dầu mỏ ngoài khơi của hải quân Hoa Kỳ có vi phạm Hiệp ước Hữu nghị, Hợp tác kinh tế và Lãnh sự năm 1955 hay không?

Thứ ba, liệu rằng những lập luận của Hoa Kỳ cho các hành động tấn công, hủy hoại các giàn khoan dầu và cơ sở sản xuất dầu mỏ của Iran được bào chữa theo những quy tắc nào của luật quốc tế?

Tòa khẳng định rằng, căn cứ đoạn 2 Điều XXI, Hiệp ước Hữu nghị, Hợp tác kinh tế và Lãnh sự năm 1955 giữa Hoa Kỳ và Iran, Tòa có thẩm quyền giải quyết những tuyên bố của Iran đệ trình theo đoạn 1 Điều X Hiệp ước. Hiệp ước nêu rõ: Việc giải thích và áp dụng Hiệp ước sẽ được đưa ra trước

Tòa án Công lý Quốc tế nếu các bên không có thỏa thuận khác để giải quyết thông qua con đường ngoại giao hoặc bởi một số biện pháp hòa bình khác.

Tòa cho rằng, các cuộc tấn công của hải quân Hoa Kỳ không vi phạm quyền của Iran theo khoản 1 Điều X của Hiệp ước nêu trên. Ngoài ra, Sắc lệnh số 12613 giữa Iran và Hoa Kỳ được coi là một sự cấm vận đình chỉ quan hệ thương mại. Do đó, Iran không thể yêu cầu Hoa Kỳ bồi thường cho các cuộc tấn công.

Ngoài ra, Tòa chỉ rõ, các cuộc tấn công mà Iran bị cáo buộc không phải là nguyên nhân hợp pháp để Hoa Kỳ áp dụng các biện pháp đáp trả một cách không cân xứng, thông qua các cuộc tấn công giàn khoan dầu khí của Iran. Trong khi Hoa Kỳ lập luận rằng, quyền tự vệ được rút ra từ các quy tắc tập quán quốc tế và tiền lệ được quy định trong vụ kiện “Các hoạt động quân sự và bán quân sự chống lại Nicaragua”, thì trên thực tế, lập luận này đã bị Tòa bác bỏ và không thể sử dụng để biện minh cho sự phản ứng của Hoa Kỳ.

Đánh giá:

Mặc dù còn có những điểm gây tranh cãi như bản chất của việc Hoa Kỳ sử dụng vũ lực để tấn công các giàn khoan có thể coi là hành vi sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, tuy nhiên, vụ việc đã góp phần làm rõ khái niệm, điều kiện và cơ sở pháp lý của việc áp dụng biện pháp tự vệ và đáp trả trong trường hợp có xung đột vũ trang. Trong chừng mực nào đó, cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực - nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế cần được tôn trọng.

2. Vụ Các vụ thử hạt nhân (Niu Dilân kiện Pháp), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1974¹

Ngày 09/5/1973, trong một đơn kiện, Niu Dilân đệ trình ra Tòa án Công lý Quốc tế về tranh chấp liên quan đến vấn đề tính hợp pháp của các vụ thử hạt nhân trong khí quyển mà Pháp tiến hành ở khu vực Nam Thái Bình Dương. Chính phủ Niu Dilân yêu cầu Tòa tuyên bố rằng, các cuộc thử nghiệm hạt nhân do Pháp tiến hành ở khu vực Nam Thái Bình Dương dẫn đến hậu quả phát tán phóng xạ là vi phạm các quyền của Niu Dilân theo luật pháp quốc tế. Cơ sở pháp lý cho lập luận của Niu Dilân là Văn kiện chung về Giải quyết Hòa bình các tranh chấp quốc tế ký tại Giơnevơ năm 1928 cũng như các Điều 36 và 37 Quy chế Tòa án Quốc tế.

Chính phủ Pháp cho rằng, Tòa “rõ ràng là không có thẩm quyền” trong trường hợp này và sẽ không chấp nhận thẩm quyền của Tòa. Hơn nữa, Pháp yêu cầu loại bỏ vụ việc ra khỏi danh sách các vụ việc mà Tòa xem xét. Trong bài biện hộ (*memorial*) của mình được trình bày tại phiên điều trần công khai, Niu Dilân khẳng định Tòa có thẩm quyền. Trong khi đó, phía Pháp đã không nộp bài biện hộ và cũng không có đại diện tại phiên tranh tụng. Tòa sau đó đã bác bỏ yêu cầu của Pháp, đồng thời khẳng định thẩm quyền của mình trong vụ kiện này.

1. Nguồn: *Nuclear Tests case* (New Zealand v. France), ICJ Judgment of 20 December 1974, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/59/059-19741220-JUD-01-00-EN.pdf>. Xem thêm: *Nuclear Tests case* (Australia v. France), ICJ Judgment of 20 December 1974, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/58/058-19741220-JUD-01-00-EN.pdf>.

Khi vụ kiện đang được Tòa phân xử vào năm 1974, thì Pháp đã đưa ra nhiều tuyên bố công khai trong năm đó thể hiện nước này không có kế hoạch tiếp tục tổ chức thử hạt nhân ở khu vực Nam Thái Bình Dương. Tòa đã ra phán quyết cho rằng, tranh chấp không còn tồn tại vào thời điểm phiên điều trần giữa Niu Dilân và Pháp. Tòa công nhận các tuyên bố của Văn phòng Chủ tịch nước Cộng hòa Pháp và các quan chức khác của Chính phủ kể từ khi vụ việc được khởi xướng thể hiện sự chuyển tải một thông điệp của Pháp về việc chấm dứt thử nghiệm hạt nhân sau khi hoàn thành các cuộc thử vào năm 1974 của nước này. Những tuyên bố công khai có hiệu lực tạo ra một số nghĩa vụ pháp lý cho Chính phủ Pháp, đặc tính ràng buộc của những tuyên bố này dựa trên tinh thần thiện chí và các quốc gia có lợi ích liên quan có quyền yêu cầu nghĩa vụ đó phải được tôn trọng.

Vì vậy, với tỷ lệ 9 phiếu thuận và 6 phiếu chống, Tòa tuyên bố yêu cầu của Niu Dilân về việc chấm dứt thử nghiệm hạt nhân trong khí quyển do Pháp tiến hành đã đạt được và không còn tồn tại tranh chấp mà Tòa án có thể thụ lý phân xử.

Mặc dù không sử dụng thuật ngữ “*estoppel*”¹, Tòa án Công lý Quốc tế vẫn ràng buộc Pháp với tuyên bố đơn phương của nước này rằng các cuộc thử hạt nhân trong khí quyển sẽ sớm chấm dứt. Trong vụ việc này, Ôxtrâyliya cũng đã khởi kiện trước Tòa án Công lý Quốc tế chống lại các vụ thử hạt nhân

1. Estoppel là nguyên tắc theo đó một quốc gia không có quyền nói hoặc hành động ngược lại với những gì mình đã nói hoặc hành động trước kia.

của Pháp tại Nam Thái Bình Dương. Trước khi vụ việc được đưa ra phân xử, Pháp đã tuyên bố rằng các vụ thử hạt nhân mà “hiện họ đang chuẩn bị tiến hành sẽ là những vụ thử cuối cùng”. Tòa án Công lý Quốc tế lập luận, Tuyên bố này của Pháp đã thể hiện ý định ràng buộc và có giá trị pháp lý.

Đánh giá:

Theo phán quyết của Tòa, “tương tự như nguyên tắc *pacta sunt servanda* (nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế) trong luật điều ước quốc tế vốn dựa trên cơ sở của sự thiện chí, một tuyên bố đơn phương cũng được coi là có giá trị pháp lý ràng buộc về một nghĩa vụ quốc tế”, đồng thời “những tuyên bố đơn phương có tính ràng buộc làm cho quốc gia về sau phải có nghĩa vụ pháp lý thực thi những hành động nhất quán với tuyên bố này”. Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế cũng đồng thời thể hiện quan điểm những cam kết đơn phương cũng có thể tạo ra một *estoppel*. Mặc dù sự khác biệt giữa các tuyên bố và cam kết là không thực sự rõ ràng và có thể thấy, đối với các hành vi như vậy, điều quan trọng là chúng phải thể hiện ý định là sẽ có giá trị ràng buộc.

3. Vụ kiện liên quan đến Timo Lexte (Bồ Đào Nha kiện Ôxtrâylia), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1995¹

Năm 1989, hai nước Indônêxia và Ôxtrâylia đã đàm phán Hiệp định về việc thăm dò và sử dụng các nguồn tài nguyên

1. Nguồn: *Case Concerning East Timor* (Portugal v. Australia), ICJ Judgment of 30 June 1995, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/84/084-19950630-JUD-01-00-EN.pdf>.

mà cả hai bên tìm thấy tại khu vực nằm giữa bờ biển phía nam của Timo Lexte và các bờ biển phía bắc của Ôxtrâylia - được gọi là “Timor Gap”.

Bồ Đào Nha đã phản đối Hiệp định này và cho rằng Indônêxia không có thẩm quyền ký các hiệp ước liên quan đến Timo Lexte. Theo quan điểm của Bồ Đào Nha, thì nước này mới là cơ quan quyền lực quản lý hành chính hợp pháp theo Quyết định của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, có quyền thay mặt cho Timo Lexte tham gia vào Hiệp định. Trái lại, phía Ôxtrâylia khẳng định, Indônêxia mới là chủ thể có tư cách hợp pháp quản lý đối với lãnh thổ Timo Lexte.

Bồ Đào Nha lập luận, quyền của các dân tộc là tự quyết định các vấn đề của dân tộc mình và điều này đã được phát triển từ Hiến chương Liên hợp quốc và thực tiễn hoạt động của Liên hợp quốc, trong khoa học pháp lý quốc tế cũng như các án lệ của Tòa. Ôxtrâylia đã tiến hành các hành động bất hợp pháp chống lại Bồ Đào Nha và chống lại người dân Timo Lexte và quyền tự quyết của nhân dân nước này. Căn cứ khoản 2 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế, Bồ Đào Nha đã gửi đơn kiện đến Tòa án Công lý Quốc tế. Theo đó, khoản 2 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế quy định các quốc gia thành viên của Quy chế này bất kỳ lúc nào cũng có thể tuyên bố rằng họ thừa nhận vô điều kiện (*if so facto*) đối với quốc gia khác về nội dung: Thẩm quyền xét xử của Tòa án là nghĩa vụ xét xử về tất cả vấn đề tranh chấp pháp lý có liên quan đến việc giải thích điều ước; vấn đề bất kỳ liên quan đến luật quốc tế; sự kiện nếu về sau xác định được là vi phạm nghĩa vụ quốc tế hoặc tính chất mà mức độ bồi hoàn do vi phạm nghĩa vụ quốc tế.

Trái lại, phía Ôxtrâylia cho rằng, Indônêxia mới là chủ thể có tư cách hợp pháp quản lý đối với lãnh thổ Timo Lexte. Bồ Đào Nha sau khi rút khỏi Timo Lexte không tạo ra tư cách tiếp quản quyền lực nhà nước và quyền lực này có thể chuyển sang cho các nhà nước khác theo luật quốc tế nói chung. Và thực tế là Bồ Đào Nha đã chuyển quyền đó cho Indônêxia. Do vậy, Ôxtrâylia khẳng định không có tranh chấp giữa nước này với Bồ Đào Nha bởi vì Bồ Đào Nha không có cơ sở để đề cập đến vụ việc này; Tòa cũng không có thẩm quyền tài phán vì Indônêxia đã không đồng ý trao thẩm quyền bắt buộc cho Tòa. Cuối cùng, Ôxtrâylia không đồng ý đưa vấn đề có liên quan đến Indônêxia và lãnh thổ của nước này ra xét xử tại Tòa.

Trong vụ việc này, có hai vấn đề cơ bản cần phải được giải quyết:

Thứ nhất, liệu có tranh chấp tồn tại giữa Bồ Đào Nha và Ôxtrâylia không?

Thứ hai, Tòa án Công lý Quốc tế có thẩm quyền để phân xử vụ tranh chấp này không?

Tòa án Công lý Quốc tế đưa ra phán quyết, khẳng định đã tồn tại một tranh chấp giữa Bồ Đào Nha và Ôxtrâylia bất chấp việc có hay không vấn đề Bồ Đào Nha có cơ sở để đề trình vụ việc này trước Tòa; và khẳng định có sự mâu thuẫn giữa thực tế và những quy định pháp luật. Do đó, đây là xung đột về quan điểm pháp lý và thỏa mãn điều kiện của một tranh chấp quốc tế.

Vấn đề có tính chất cốt lõi trong vụ việc này là: “Ai là người có thẩm quyền tối cao để đàm phán một điều ước

quốc tế liên quan đến lãnh thổ Timo Lexte, Indônêxia hay là Bồ Đào Nha?”. Để trả lời câu hỏi này, Tòa sẽ phải xem xét các vấn đề liên quan đến tư cách nhà nước và thẩm quyền của Indônêxia. Bởi vì, Indônêxia không đồng ý về những vấn đề liên quan đến nhà nước, xung đột và các hành động của mình được đưa ra giải quyết tại Tòa nên Tòa án Công lý Quốc tế không thể phân xử vụ này căn cứ vào khoản 2 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế.

Đánh giá:

Vụ kiện cho thấy rằng, trong mọi trường hợp tranh chấp, thẩm quyền của Tòa án được xác định trên cơ sở ý chí của chủ thể đang tranh chấp. Khi thẩm quyền của Tòa được xác lập thì thẩm quyền này là độc lập, dựa trên ý chí tự nguyện từ các bên mà không bị bất kỳ sức ép chính trị hay kinh tế nào.

II. CHỦ THỂ CỦA LUẬT QUỐC TẾ

1. Ý kiến tư vấn trong vụ Tây Sahara, phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1974¹

Từ năm 1884, Tây Ban Nha nắm quyền kiểm soát vùng Tây Sahara và tuyên bố khu vực này là thuộc địa của Tây Ban Nha. Cho đến cuối những năm 1950, các nước lân cận là Maroc và Môritani sau đó cũng tuyên bố chủ quyền của mình trên lãnh thổ Tây Sahara dẫn đến sự tranh chấp về chủ quyền giữa các nước liên quan. Trong phong trào giải phóng dân tộc

1. Nguồn: *Western Sahara*, ICJ Advisory Opinion of 16 October 1975, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/61/061-19751016-ADV-01-00-EN.pdf>.

ở các nước thuộc địa, với nỗ lực kêu gọi các nước trao trả độc lập cho các thuộc địa của Liên hợp quốc nêu ra kể từ sau khi tổ chức này ra đời, Tây Ban Nha cuối cùng đã đồng ý chuyển giao chính quyền vùng lãnh thổ vốn là thuộc địa của nước này ở khu vực Tây Sahara cho Maroc và Môritani bằng cách tổ chức trưng cầu dân ý. Khi Maroc vẫn tuyên bố chủ quyền lãnh thổ ở khu vực Tây Sahara nên dẫn đến phát sinh tranh chấp giữa các bên.

Mặc dù vậy, Tây Ban Nha từ chối đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý Quốc tế. Căn cứ theo Nghị quyết 3292 (XXIX) ngày 13/12/1974 của Đại hội đồng Liên hợp quốc (sau đây gọi tắt là UNGA), vấn đề tranh chấp được chuyển đến cho Tòa án Công lý Quốc tế theo thủ tục xin ý kiến tư vấn, nộp tại cơ quan đăng ký vào ngày 21/12/1974. UNGA căn cứ vào “Nghị quyết số 1514 (XV) ngày 14/12/1960 tuyên bố việc thừa nhận nền độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa” và “tái khẳng định quyền tự quyết của người dân Tây Ban Nha ở sa mạc Sahara”, khẳng định mục đích của việc xin ý kiến tư vấn là nhằm đẩy nhanh quá trình phi thực dân hóa và xử lý những tranh cãi gây cản trở đối với việc giải quyết tình trạng của lãnh thổ nói trên.

Hai vấn đề (*questions*) của UNGA gửi cho Tòa bao gồm:

Thứ nhất, tại thời điểm là thuộc địa của Tây Ban Nha, lãnh thổ Tây Sahara (Rio de Oro và Sakiet El Hamra) có phải là một lãnh thổ vô chủ (*terra nullius*) không?

Thứ hai, nếu câu trả lời cho câu hỏi đầu tiên là không, đề nghị Tòa cho biết các mối quan hệ pháp lý của lãnh thổ này với Maroc và Môritani?

Về vấn đề thứ nhất, Tòa cho rằng, tại thời điểm bị đô hộ bởi người Tây Ban Nha, vùng Tây Sahara không phải là một lãnh thổ vô chủ. Theo quan điểm của Tòa, khái niệm “lãnh thổ vô chủ” (*terra nullius*) là một thuật ngữ pháp lý trong công pháp quốc tế, theo đó một lãnh thổ được coi là vô chủ khi vùng đất ấy chưa được bất kỳ một quốc gia nào tuyên bố chủ quyền hoặc là một vùng lãnh thổ mà chưa từng đặt dưới sự cai trị của một quốc gia nhất định nào. Lãnh thổ đó có thể có cư dân sống, nhưng điều quan trọng là chưa có một tổ chức nhà nước nào tồn tại trên đó. Tòa chỉ rõ, vùng lãnh thổ Tây Sahara là thuộc địa của Tây Ban Nha vào khoảng đầu năm 1884, được đánh dấu bằng sự kiện Tây Ban Nha tuyên bố Rio de Oro là thuộc địa của mình.

Do vậy, khi xem xét vấn đề “lãnh thổ vô chủ”, Tòa căn cứ theo các quy tắc luật quốc tế đã tồn tại vào thời điểm mà Tây Sahara là thuộc địa của Tây Ban Nha, tức là năm 1884. Lưu ý rằng, trong khoa học pháp lý quốc tế thời kỳ này, học thuyết pháp luật liên thời gian (*intertemporal law*) được sử dụng rộng rãi. Học thuyết này được các tòa án quốc tế áp dụng để đánh giá những thay đổi trong luật pháp quốc tế sau khi một hiệp ước được ký kết. Trên cơ sở vận dụng học thuyết pháp luật liên thời gian, Tòa cho rằng sự tồn tại của một quyền cần phải được xác định dựa trên cơ sở các quy định pháp luật tại thời điểm tạo ra các quyền và luật pháp quốc tế được áp dụng cho sự tồn tại tiếp tục của quyền đó.

Trong lập luận của mình, Tòa khẳng định một vùng lãnh thổ là nơi sinh sống của các bộ tộc hoặc dân tộc có một tổ chức chính trị và xã hội là một “nhà nước thực tế” (*de facto*), chính vì vậy, chúng sẽ không được coi là một lãnh thổ vô chủ.

Tòa khẳng định, Tây Sahara tại thời điểm thực dân Tây Ban Nha thiết lập sự đô hộ là nơi sinh sống của các dân tộc cùng với sự tồn tại của một tổ chức xã hội và chính trị trong bộ tộc mà ở đó vị tộc trưởng là người đại diện cho họ. Tòa kết luận rằng, tại thời điểm này Tây Sahara không phải là một lãnh thổ vô chủ, mà trên lãnh thổ này đã tồn tại một nhà nước thực tế. Đối với vấn đề hình thức tổ chức và cơ cấu quyền lực nhà nước của quốc gia, Tòa nêu rõ: “Theo quan điểm của Tòa, không có quy tắc nào của luật quốc tế đòi hỏi cơ cấu tổ chức của một quốc gia phải tuân thủ theo một khuôn mẫu cụ thể, điều này thể hiện rõ qua sự đa dạng của các hình thức nhà nước trên thế giới ngày nay”.

Về vấn đề thứ hai, Tòa xác định không có mối quan hệ pháp lý về chủ quyền giữa Tây Sahara với Maroc và Môritani. Tòa xuất phát từ quan điểm cho rằng “các mối quan hệ pháp lý” có thể ảnh hưởng đến chính sách được áp dụng trong quá trình giải phóng thuộc địa của Tây Sahara, chính vì thế, các mối quan hệ pháp lý không chỉ bao gồm các mối quan hệ được thiết lập trực tiếp với lãnh thổ mà còn liên quan tới những con người trên lãnh thổ ấy. Vào thời điểm đó, Tây Sahara có những bộ lạc du mục Hồi giáo với luật pháp, tập quán riêng của chính họ.

Để làm rõ cho vấn đề thứ hai này, Tòa đã đưa ra những lập luận sau:

- Một là, Maroc không có chủ quyền đối với Tây Sahara. Dựa trên cơ sở xem xét những bằng chứng phía Maroc đưa ra nhằm chứng minh mối quan hệ pháp lý về chủ quyền lãnh thổ với Tây Sahara, Tòa đã phủ nhận sự tồn tại mối

quan hệ pháp lý như thế. Giải thích cho nhận định này, Tòa đã liên hệ đến vụ kiện Đông Greenland được giải quyết bởi Pháp viện Thường trực Quốc tế (PCIJ). Dựa trên cơ sở phán quyết kể trên, Tòa cho rằng, một tuyên bố chủ quyền phải dựa trên hai yếu tố “ý định và mong muốn thực thi hành động chủ quyền” và “sự thực hiện thực tế hoặc biểu hiện thực tế của quyền lực nhà nước”. Do thiếu bằng chứng về sự thể hiện thực tế chủ quyền của Maroc liên quan đến Tây Sahara, Tòa án khẳng định các điều kiện trên không được thỏa mãn.

Các hành động được viện dẫn về chủ quyền nội bộ, chẳng hạn như việc áp dụng thuế trong lãnh thổ cũng như các hành vi khác như liên quan đến các khu vực nằm trong Maroc ngày nay không được chứng minh. Các hành động quốc tế như điều ước của Maroc với Tây Ban Nha và Anh để công nhận chủ quyền Maroc ở Tây Sahara đều bị Tòa bác bỏ. Tòa cho rằng, đó chỉ là những bằng chứng về mối quan hệ của lòng trung thành hay ảnh hưởng của cá nhân liên quan đến một số các bộ lạc du mục của vùng lãnh thổ hoặc bằng chứng về việc chấp nhận lợi ích của Quốc vương trong khu vực đó chứ không phải là bằng chứng công nhận chủ quyền hiện có.

- Hai là, Tòa khẳng định tại thời điểm Tây Sahara bị đô hộ bởi Tây Ban Nha không tồn tại một nhà nước Môritani nào. Và vì thế, Tòa kết luận, không tồn tại mối quan hệ về chủ quyền giữa Môritani và Tây Sahara.

Cụ thể, “thực thể” Môritani, cũng tương tự như thực thể có tên gọi là Shinguitti, không được hưởng bất kỳ hình thức chủ quyền nào. Bởi lẽ “không có bất kỳ một cá nhân hoặc

tổ chức nào tách biệt so với những tiểu vương quốc và các bộ tộc trong Môritani”, tức là không có ai hay tổ chức nào lãnh đạo, chỉ huy. Tuy nhiên, Tòa thừa nhận, các dân tộc du mục của khu vực này có một số quyền sở hữu, ví dụ như quyền liên quan đến chăn thả gia súc đồng cỏ, đất canh tác và giếng nước ở Tây Sahara. Và vì thế Tòa khẳng định mối quan hệ pháp lý giữa hai vùng lãnh thổ này được xác lập, nhưng đó không phải là quan hệ về chủ quyền.

Tóm lại, Tòa đưa ra kết luận:

Thứ nhất, không có mối quan hệ pháp lý về chủ quyền lãnh thổ, mà chỉ có quan hệ pháp lý về lòng trung thành giữa Tây Sahara và Vương quốc Maroc cũng như giữa Tây Sahara và thực thể Môritani.

Thứ hai, các mối quan hệ pháp lý về lòng trung thành không ảnh hưởng đến quá trình phi thực dân hóa của Tây Sahara và việc áp dụng Nghị quyết số 1514 (XV) ngày 14/12/1960 của UNGA cũng như các nguyên tắc dân tộc tự quyết.

Đánh giá:

Kết luận tư vấn của Tòa án Công lý Quốc tế đã giúp làm sáng tỏ các vấn đề pháp lý sau đây:

- *Làm rõ nội dung của nguyên tắc về quyền tự quyết của các dân tộc trong bối cảnh tiến trình phi thực dân hóa:* Kết luận tư vấn đã nêu vấn đề và cơ sở để xác định quyền tự quyết của các dân tộc bao gồm nội dung, chủ thể của quyền này. “Quyền dân tộc tự quyết” sau đó đã trở thành một nguyên tắc pháp lý được nêu ra trong Hiến chương của Liên hợp quốc, thể hiện ở mục đích của tổ chức này là nhằm “phát triển

mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và áp dụng những biện pháp phù hợp khác để củng cố hòa bình thế giới”.

- *Các tiêu chí xem xét việc cấu thành quốc gia*: Lập luận của Tòa đã chỉ rõ một quốc gia cần phải thỏa mãn các yếu tố cấu thành là lãnh thổ xác định, dân cư ổn định và chính quyền. Trong đó, dân cư ổn định được hiểu là một nhóm người sống thường xuyên trong một khu vực địa lý nhất định. Tiêu chí này gắn liền với tiêu chí về lãnh thổ và tạo thành cơ sở vật chất cho sự tồn tại của một quốc gia¹. Lãnh thổ riêng biệt tức là lãnh thổ đã được xác định bằng các ranh giới (biên giới) giữa quốc gia với các quốc gia kế cận hoặc với phần của trái đất không phải là lãnh thổ quốc gia theo các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương mà quốc gia là thành viên. Cuối cùng, quốc gia phải có sự tồn tại của Chính phủ, thực thi một cách có hiệu quả quyền lực nhà nước trên phần lớn hoặc toàn bộ lãnh thổ quốc gia một cách độc lập, không bị chi phối, khống chế bởi quốc gia khác trong quan hệ đối ngoại.

- *Quyền của những nhóm người thiểu số*: Mặc dù Tòa không chấp nhận đòi hỏi tư cách quốc gia của những nhóm dân du mục đối với vùng Tây Sahara nhưng vẫn khẳng định, cộng đồng dân cư du mục có những quyền nhất định với vùng lãnh thổ nơi họ sinh sống. Đó là vấn đề quyền dân tộc tự quyết và quyền của các dân tộc thiểu số sống trong

1. Ian Brownlie, *Principles of Public International Law*, Oxford University Press, 1990, 4th ed, p.73; Peter Malanczuk, *Akehurst's International Law*, Routledge, 1997, 7th ed, p.78.

cộng đồng dân cư của một quốc gia. Theo đó, khi những cộng đồng này đòi quyền tự quyết, thành lập các quốc gia tự trị đều không thỏa mãn điều kiện do luật quốc tế quy định và không được coi là chủ thể của luật quốc tế. Hai điều kiện trên cũng là những yêu cầu để thực hiện quyền dân tộc tự quyết nêu ra trong Nghị quyết số 1415 (XV) ngày 14/12/1960 của UNGA. Trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, các quyền của nhóm người dân thiểu số được công nhận, bao gồm bảo đảm quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, bảo đảm quyền được bảo tồn tài nguyên và đất đai truyền thống của các dân tộc bản địa.

- *Khái niệm lãnh thổ vô chủ trong luật quốc tế*: Kết luận của Tòa đã nhấn mạnh, khái niệm lãnh thổ vô chủ là một thuật ngữ pháp lý sử dụng trong sự liên hệ với hình thức xác lập lãnh thổ thông qua sự chiếm cứ (*occupation*) - được hiểu là một hình thức chiếm cứ lãnh thổ hợp pháp và không giống như hai hình thức xác lập chủ quyền lãnh thổ khác là sáp nhập và kế thừa lãnh thổ. Tòa cũng khẳng định, những lãnh thổ mà ở đó tồn tại cộng đồng người bản địa (*tribes*) hoặc những cộng đồng người có tổ chức về xã hội và chính trị thì không được coi là một lãnh thổ vô chủ¹. Khái niệm “lãnh thổ vô chủ” thường bao gồm những vùng lãnh thổ hoàn toàn không có người ở hoặc thậm chí nếu có thì vẫn chưa tồn tại một tổ chức nhà nước nào ở đó. Kết luận của Tòa có giá trị

1. *Western Sahara*, ICJ Reports, 1975; M. F. Lindley, *The Acquisition and Government of Backward Territory in International Law*, London, 1926, p.11, 20-1; Westlake, *Chapters on the Principles of International Law*, London, 1894, p.141-2; Jennings, *Acquisition*, p.20, *Oppenheim's International Law*, p.687, footnote 4.

là sự tiếp nối và khẳng định những lập luận được nêu ra trong phán quyết vụ việc *Las Palmas* do trọng tài độc lập Max Huber phân xử khi bàn về khái niệm lãnh thổ vô chủ.

- *Thực tiễn thực hiện chức năng tư vấn pháp lý của Tòa:* Về vấn đề này, kết luận tư vấn đã làm sáng tỏ nội dung chủ thể và điều kiện để đưa ra kết luận tư vấn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Quy chế Tòa án Quốc tế và Điều 96 Hiến chương Liên hợp quốc, chủ thể có thẩm quyền yêu cầu Tòa ra kết luận tư vấn về mọi vấn đề liên quan là Đại hội đồng và Hội đồng Bảo an. Ngoài ra, 17 tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc và các cơ quan khác của Liên hợp quốc như: Hội đồng kinh tế - xã hội, Hội đồng quản thác cũng có quyền yêu cầu Tòa đưa ra kết luận tư vấn nhưng chỉ trong phạm vi hoạt động của mình và phải được UNGA cho phép.

2. Vụ Bồi thường thiệt hại trong khi thực hiện nhiệm vụ của Liên hợp quốc, ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1949¹

Nội dung vụ bồi thường thiệt hại trong khi thực hiện nhiệm vụ của Liên hợp quốc nằm trong kết luận tư vấn thứ hai của Tòa án Công lý Quốc tế liên quan đến một loạt các sự kiện trực tiếp chống lại một viên chức Liên hợp quốc đang thực hiện nhiệm vụ tại Palastin, được đánh dấu bằng sự kiện ám sát Huân tước Folke Bernadotte người Thụy Điển, lúc đó đang giữ vai trò là trung gian của Liên hợp quốc và đại tá Andre Serot, một quan sát viên của Liên hợp quốc

1. Nguồn: *Reparation for Injuries Suffered in the Service of the United Nations*, ICJ Advisory Opinion of 11 April 1949, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/4/004-19490411-ADV-01-00-EN.pdf>.

người Pháp vào ngày 17/9/1948. Những kẻ sát nhân được cho là thuộc về một nhóm cực hữu người Ixraen có tên là Nhóm Stern (*Stern Group*). Tuy nhiên, những thành viên của nhóm này đã không bị Ixraen bắt giữ và truy tố. Theo đề nghị của Tổng Thư ký Liên hợp quốc, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã đệ trình một số vấn đề pháp lý yêu cầu Tòa án Công lý Quốc tế giải thích, qua đó làm rõ vấn đề khả năng của một tổ chức quốc tế đưa đơn kiện đòi bồi thường thiệt hại do những thiệt hại gây ra cho chính tổ chức và các nhân viên của tổ chức; đồng thời làm rõ các điều kiện để đệ trình những đơn kiện đó trong trường hợp đơn kiện chống lại một nước là thành viên, hoặc một nước không phải là thành viên Liên hợp quốc. Vụ việc này xảy ra sau ngày Ixraen tuyên bố độc lập (ngày 14/5/1948), nhưng trước ngày nước này được chấp nhận là thành viên của Liên hợp quốc (ngày 11/5/1949).

Trong đề nghị tư vấn của mình, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã đưa ra hai vấn đề:

Vấn đề thứ nhất: Về khả năng của Liên hợp quốc, với tư cách là một tổ chức quốc tế, trong trường hợp nhân viên của Liên hợp quốc bị thương vong khi thực thi các nghĩa vụ và liên quan đến trách nhiệm pháp lý quốc tế, thì tổ chức này (Liên hợp quốc) có thể “tiến hành khởi kiện về mặt quốc tế chống lại một chính phủ hợp hiến (*de jure*) hay trên thực tế (*de facto*) để đòi bồi thường cho những thiệt hại đã gây ra đối với:

(a) tổ chức Liên hợp quốc;

(b) đối với chính nạn nhân hoặc những người thuộc quyền của nạn nhân này.

Tòa đã giải quyết mỗi phần của vấn đề thứ nhất bằng việc giả định hai trường hợp: (1) quốc gia bị đơn (quốc gia phải chịu trách nhiệm) là một thành viên của Liên hợp quốc và (2) quốc gia chịu trách nhiệm không phải là một thành viên của Liên hợp quốc.

Câu hỏi trọng tâm liên quan đến “khả năng đưa đơn khởi kiện quốc tế” được hiểu là “khả năng sử dụng các biện pháp tập quán quốc tế được luật quốc tế thừa nhận nhằm thiết lập, trình bày và giải quyết các đơn kiện đó”. Và để xem xét liệu tổ chức Liên hợp quốc có khả năng đó hay không, Tòa đầu tiên đã tìm hiểu về khái niệm tư cách quốc tế của tổ chức này. Tổ chức Liên hợp quốc được hưởng trên lãnh thổ của các hội viên mọi uy quyền pháp lý cần thiết để thi hành nhiệm vụ và đạt những mục đích của Liên hợp quốc. Tòa cũng đã xem xét đến ý định của những nước soạn thảo Hiến chương, đặc điểm của một tổ chức và thực tiễn ký kết các điều ước quốc tế. Từ đó, Tòa kết luận rằng, Liên hợp quốc là một “thực thể quốc tế”. Tòa nhấn mạnh đến tư cách chủ thể pháp lý quốc tế của tổ chức và khẳng định điều đó không thể được coi như một siêu nhà nước (*a super state*) và cho rằng chúng không giống như tư cách chủ thể của một quốc gia khi mà “các quyền và nghĩa vụ của tổ chức phải tùy thuộc vào mục đích và chức năng mà đã được quy định cụ thể trong các văn kiện pháp lý tạo nên tổ chức và được phát triển trong thực tiễn hoạt động của nó”.

Tuy nhiên, với tư cách là một chủ thể của luật quốc tế, Liên hợp quốc có khả năng sở hữu các quyền, nghĩa vụ quốc tế và duy trì các quyền, nghĩa vụ đó bằng việc đệ trình các

đơn khởi kiện. Khả năng gửi đơn kiện được coi là suy ra từ tư cách chủ thể pháp lý quốc tế của tổ chức. Theo thẩm phán Green Hackworth, những quyền hạn của tổ chức quốc tế có thể mặc nhiên được xác định và suy luận từ những quyền hạn được ấn định cụ thể. Tuy nhiên, các quyền này sẽ được giới hạn ở chừng mực “cần thiết” cho việc thực thi các quyền hạn đã được trao bởi các quốc gia thành viên một cách rõ ràng.

Tòa án cũng cho rằng, tổ chức quốc tế có quyền mặc định để khởi kiện, bởi lẽ tổ chức không thể thực hiện chức năng của mình một cách có hiệu quả nếu như không có sự giúp đỡ của những nhân viên. Ngược lại, những người này cũng không thể phục vụ một cách hiệu quả và trung thành nếu như không có sự bảo vệ một cách chắc chắn từ phía tổ chức. Vụ việc sau đó đã được giải quyết thông qua đàm phán và Ixraen đã chấp nhận bồi thường. Mặc dù, Ixraen vẫn từ chối rằng, đây không phải là một nghĩa vụ mà họ phải thực hiện.

Ngoài ra, Tòa thống nhất đi đến kết luận, Liên hợp quốc có khả năng đệ đơn khởi kiện đối với những thiệt hại gây ra cho chính tổ chức, chẳng hạn như đối với bộ máy hành chính, tài sản và lợi ích khác mà tổ chức này có trách nhiệm quản lý. Tòa cũng nhấn mạnh rằng, các biện pháp của việc bồi thường cần phải dựa trên cơ sở của những thiệt hại mà tổ chức phải gánh chịu do kết quả của một hành động hoặc không hành động sai trái của quốc gia bị đơn và nên được tính toán phù hợp với những quy tắc của luật quốc tế.

Về điểm (b) của vấn đề thứ nhất, Tòa lập luận như sau: Các quy tắc truyền thống về bảo hộ ngoại giao liên quan

đến vấn đề quốc tịch của đơn kiện không làm ảnh hưởng việc Liên hợp quốc đòi hỏi bồi thường cho những thiệt hại đã gây ra cho các nhân viên của mình, khi mà cơ sở của những đòi hỏi đó là sự vi phạm của một nghĩa vụ đối với bản thân tổ chức. Cụ thể là, một nghĩa vụ được xây dựng nhằm giúp cho tổ chức quốc tế thực thi các nghĩa vụ của mình. Đây là nội dung của học thuyết về thẩm quyền mặc định (*implied power*). Nội dung cốt lõi của học thuyết này là quyền năng chủ thể của một tổ chức quốc tế có thể được mặc định suy diễn từ những quyền hạn cụ thể mà tổ chức quốc tế đã được các quốc gia thành viên trao cho. Những quyền hạn này được thiết lập nhằm giúp cho tổ chức quốc tế có thể thực thi một cách hiệu quả các mục đích của mình. Trên cơ sở đó, tổ chức quốc tế có thẩm quyền và khả năng tiến hành những hoạt động không được quy định rõ ràng trong điều ước thành lập tổ chức quốc tế, nếu như điều đó được giải thích là giúp cho tổ chức quốc tế có thể thực thi hiệu quả chức năng và mục đích của mình.

Tòa cho rằng, Liên hợp quốc phải có những thẩm quyền đó, cho dù là không được quy định rõ ràng trong Hiến chương. Với 11 phiếu thuận và 4 phiếu chống, Tòa tuyên bố chức năng bảo vệ của Liên hợp quốc đối với các nhân viên của mình xuất phát dựa trên sự cần thiết được suy luận ra từ trên ý nghĩa của Hiến chương và cần thiết để bảo đảm sự đúng đắn, độc lập trong việc thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức.

Sau khi đã trả lời hai vấn đề của câu hỏi thứ nhất với giả định rằng quốc gia bị đơn là một thành viên của Liên hợp quốc, Tòa đã tiếp tục giải quyết câu hỏi liên quan đến việc đệ

trình đơn kiện chống lại một quốc gia không phải là thành viên của Liên hợp quốc. Tòa đã lập luận về khả năng đó của Liên hợp quốc bằng việc lý giải bản chất của tổ chức này như sau: Năm mươi quốc gia, đại diện cho đại đa số các thành viên của cộng đồng quốc tế, có thẩm quyền phù hợp với luật quốc tế, tạo ra một thực thể sở hữu tư cách chủ thể pháp lý quốc tế và không chỉ là tư cách chủ thể được công nhận, nó còn có khả năng tiến hành khởi kiện quốc tế.

Vấn đề thứ hai: Về khả năng xung đột thẩm quyền giữa quốc gia thực thi quyền bảo hộ ngoại giao đối với công dân của nước mình và tổ chức quốc tế thực thi chức năng bảo hộ đối với nhân viên của mình, Tòa khẳng định rằng xung đột như vậy sẽ luôn bị loại trừ. Sau khi xem xét, hai phương án này có cơ sở khác nhau, không có phương án nào trong số này ưu thế hơn và quốc gia đại diện cho công dân mình hoặc là tổ chức có nghĩa vụ từ bỏ việc khởi kiện, Tòa nhận định các bên liên quan cần phải tìm kiếm những giải pháp trên cơ sở thiện chí. Căn cứ khoản 5 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc, theo đó “tất cả các quốc gia thành viên phải hỗ trợ đầy đủ cho Liên hợp quốc trong mọi hành động mà nó áp dụng theo đúng Hiến chương này và tránh giúp đỡ bất cứ quốc gia nào đang bị Liên hợp quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế”. Tòa chỉ rõ, theo lẽ thông thường thì các quốc gia sẽ hạn chế tiến hành việc bảo hộ ngoại giao đối với công dân của mình trong trường hợp vấn đề bảo hộ ngoại giao cũng được quốc gia bị đơn áp dụng đối với công dân này. Như vậy, khả năng của tổ chức tiến hành hoạt động bảo vệ ngoại giao trước đối với quốc gia mà nhân viên tổ chức là công dân có thể được chấp nhận.

Đánh giá:

Kết luận tư vấn của Tòa đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề pháp lý quan trọng trong luật quốc tế. Cụ thể:

- *Về chủ thể của luật quốc tế:* Kết luận đã khẳng định, tổ chức quốc tế liên chính phủ là một chủ thể của luật quốc tế, bên cạnh chủ thể truyền thống là các quốc gia. Tổ chức quốc tế liên chính phủ là thực thể liên kết các quốc gia độc lập và các chủ thể khác của luật quốc tế, thành lập trên cơ sở điều ước quốc tế, có quyền năng chủ thể luật quốc tế, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, phù hợp nhằm duy trì sự hoạt động thường trực và đạt được những mục đích, tôn chỉ của tổ chức. Mặc dù vậy, các tổ chức quốc tế liên chính phủ được thành lập để hoạt động vì những mục đích nhất định do các quốc gia thành viên quyết định. Mục đích này thường hướng đến phục vụ cho lợi ích của các quốc gia thành lập tổ chức. Đây là đặc điểm quan trọng giúp phân biệt tổ chức quốc tế liên chính phủ với quốc gia, vốn có mục đích đại diện toàn bộ quyền và lợi ích của quốc gia trên mọi lĩnh vực; và cũng chính là một trong những lý do làm cho tổ chức quốc tế liên chính phủ được coi là một chủ thể hạn chế của luật quốc tế (về mục đích, chức năng, thẩm quyền...). Mục đích hoạt động của tổ chức quốc tế liên chính phủ cũng là một yếu tố giới hạn quyền năng chủ thể của tổ chức quốc tế và giúp phân biệt giữa các tổ chức quốc tế liên chính phủ với nhau. Vấn đề này sau đó được thảo luận tại một kết luận tư vấn pháp lý khác của Tòa về đề nghị kết luận của Tổ chức Y tế Thế giới trong vụ *Tính chất pháp lý của việc sử dụng hoặc đe dọa*

*sử dụng vũ khí hạt nhân (Legality of the Threat or Use of Nuclear Weapons)*¹.

- *Cơ sở pháp lý khẳng định và xác lập quyền năng chủ thể của tổ chức quốc tế*: Đây là một đóng góp rất quan trọng của Bản kết luận tư vấn này, chính vì thế, nó luôn được viện dẫn trong các giáo trình luật quốc tế, các bài viết bàn về tư cách chủ thể, năng lực và thẩm quyền của tổ chức quốc tế. Trong đó, bao gồm những phân tích quan trọng nhằm làm sáng tỏ học thuyết về thẩm quyền mặc định, trở thành cơ sở cho việc khẳng định thẩm quyền của tổ chức quốc tế thực hiện các chức năng của mình. Bản kết luận tư vấn cũng đề cập và làm rõ khái niệm về *the principle of functional protection* - một nguyên tắc cần thiết nhằm bảo đảm sự thực thi các chức năng của tổ chức quốc tế.

- *Quyền khởi kiện của tổ chức quốc tế trước cơ quan tài phán quốc tế cho những vi phạm và thiệt hại gây ra đối với bản thân tổ chức cũng như viên chức, nhân viên của tổ chức*: Quyền khởi kiện là một thuộc tính vốn có của tổ chức và quyền này được luật quốc tế công nhận một cách rõ ràng, bao gồm: Việc tiến hành thủ tục thưa kiện, trình bày vụ việc và tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc tại một tòa án hoặc một cơ quan tài phán quốc tế. Tổ chức quốc tế đồng thời cũng có quyền khởi kiện yêu cầu thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế trong trường hợp có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho nhân viên của tổ chức khi thi hành nhiệm vụ

1. Nguồn: *Legality of the Threat or Use of Nuclear Weapons*, ICJ Advisory Opinion of 8 July 1996, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/95/095-19960708-ADV-01-00-EN.pdf>.

nhân danh tổ chức. Trong trường hợp này, các cá nhân làm việc cho tổ chức quốc tế, vì vậy, họ nhân danh tổ chức và được hưởng quyền bảo vệ pháp lý từ tổ chức quốc tế chứ không phải từ quốc gia mà họ là công dân. Tương tự, các quốc gia cũng không thể yêu cầu thực hiện trách nhiệm pháp lý với lý do những cá nhân này là người mang quốc tịch của quốc gia mình. Tổ chức quốc tế, trái lại, cũng có thể bị khởi kiện và phải tham gia vào vụ kiện tại một tòa án hoặc cơ quan tài phán quốc tế do hành vi của tổ chức, các cơ quan và thành viên của tổ chức thực hiện. Pháp luật của một số quốc gia quy định khả năng xem xét đơn kiện chống lại tổ chức quốc tế tại cơ quan tài phán của quốc gia mình. Mặc dù vậy, việc áp dụng quy định trên đối với những trường hợp này tùy thuộc vào quyền miễn trừ của các tổ chức quốc tế.

- *Đặt nền tảng cho sự phát triển của các điều ước quốc tế về bảo vệ các nhân viên làm việc cho tổ chức Liên hợp quốc*: Đáng chú ý trong số đó là Công ước về ngăn ngừa và trừng trị các tội ác chống lại các cá nhân và những người được bảo hộ quốc tế, bao gồm các viên chức ngoại giao năm 1973; Công ước về sự an toàn của Liên hợp quốc và những nhân viên làm việc cho tổ chức này năm 1994 và Nghị định thư tùy chọn đối với Công ước về sự an toàn của Liên hợp quốc và những nhân viên làm việc cho tổ chức này ký năm 2005¹.

1. Convention on the Prevention and Punishment of Crimes against Internationally Protected Persons, including Diplomatic Agents 1973, the Convention on the Safety of United Nations and Associated Personnel 1994, and the Optional Protocol to the Convention on the Safety of United Nations and Associated Personnel 2005.

- *Tiếp tục đóng góp làm sáng tỏ những vấn đề pháp lý cơ bản liên quan đến chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế:* Theo đó, tổ chức quốc tế có quyền đưa ra các yêu cầu khiếu nại hoặc thưa kiện đối với chủ thể có liên quan trong trường hợp tổ chức quốc tế bị thiệt hại về tài sản và con người. Kết luận tư vấn đã chỉ rõ: Tổ chức quốc tế có quyền đưa ra các yêu cầu và đòi hỏi bồi thường thiệt hại gây ra cho tổ chức quốc tế. Các phân tích và lập luận của Tòa đã được Ủy ban pháp luật quốc tế Liên hợp quốc sử dụng khi xây dựng Công ước về trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế năm 2011¹.

3. Tính pháp lý của việc sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân, ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1996²

Tháng 8/1993, Tổng Giám đốc của Tổ chức Y tế Thế giới nhân danh Đại hội đồng Tổ chức Y tế Thế giới đã chính thức gửi đề nghị xin ý kiến tư vấn lên Tòa án Công lý Quốc tế. Vấn đề đặt ra trong câu hỏi là: “Tính pháp lý của việc một quốc gia sử dụng vũ khí hạt nhân trong thời gian xung đột vũ trang”. Tòa án Công lý Quốc tế đã bắt đầu thủ tục tố tụng của mình bằng việc xem xét rằng liệu có các điều kiện cần phải được thỏa mãn để xác định thẩm quyền của Tòa khi mà đề nghị kết luận tư vấn pháp lý được đệ trình bởi một cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc (*UN specialised agency*) hay không? Theo đó, Tổ chức Y tế Thế giới là một

1. Articles on the Responsibility of International Organizations, http://www.un.org/ga/search/view_doc.asp?symbol=a/res/66/100.

2. Nguồn: *Legality of the Threat or Use of Nuclear Weapons*, ICJ Advisory Opinion of 8 July 1996, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/95/095-19960708-ADV-01-00-EN.pdf>.

tổ chức quốc tế mà theo quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc thì có đầy đủ thẩm quyền để yêu cầu Tòa cho kết luận tư vấn. Vấn đề mà Tổ chức Y tế Thế giới nêu ra là một vấn đề pháp lý. Tuy nhiên, đề nghị tư vấn pháp lý có thuộc về phạm vi thẩm quyền hoạt động của cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc không?

Về nội dung tư vấn, trong trường hợp này có mấy vấn đề đặt ra như sau:

Thứ nhất, ở khía cạnh sức khỏe và môi trường, việc sử dụng vũ khí hạt nhân bởi một quốc gia trong chiến tranh hoặc trong một cuộc xung đột vũ trang sẽ được coi là một sự vi phạm các nghĩa vụ của quốc gia đó theo luật quốc tế?

Thứ hai, liệu rằng câu hỏi đề nghị tư vấn nằm trong phạm vi hoạt động của Tổ chức Y tế Thế giới, cho phép tổ chức này có quyền yêu cầu tư vấn đối với Tòa án Công lý Quốc tế?

Thứ ba, liệu rằng Tòa có thẩm quyền đưa ra quyết định và trả lời kết luận tư vấn trong trường hợp này?

Thứ tư, với tư cách là một cơ quan chuyên môn hoạt động trong khuôn khổ Liên hợp quốc, liệu rằng Tổ chức Y tế Thế giới có thẩm quyền rộng hơn vượt ra khỏi những nghĩa vụ của tổ chức này được quy định trong Hiến chương?

Tòa xác định rằng, Tổ chức Y tế Thế giới có thẩm quyền đối với vấn đề liên quan đến sức khỏe từ việc sử dụng vũ khí hạt nhân, hoặc của các hoạt động nguy hiểm khác nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe của người dân. Đặc điểm hợp pháp hay bất hợp pháp của việc sử dụng vũ khí hạt nhân sẽ không ảnh hưởng đến việc Tổ chức Y tế Thế giới thực hiện trong mọi trường hợp nỗ lực nhằm khắc phục hậu quả của chúng.

Tòa cũng đã kết luận, trách nhiệm của Tổ chức Y tế Thế giới chủ yếu là giới hạn ở phạm vi sức khỏe cộng đồng và không thể lẫn lộn sang trách nhiệm của những cơ quan khác trong hệ thống Liên hợp quốc. Các câu hỏi liên quan đến việc sử dụng vũ lực, trang bị vũ khí và giải trừ quân bị là thuộc thẩm quyền của Liên hợp quốc nhưng nằm ngoài phạm vi thẩm quyền của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc. Vì vậy, Tòa cho rằng, đề nghị yêu cầu kết luận tư vấn pháp lý của Tổ chức Y tế Thế giới nằm ngoài phạm vi hoạt động của tổ chức này. Tổ chức Y tế Thế giới cũng không có quyền tìm kiếm ý kiến về việc giải thích quyền hạn theo Hiến chương đối với những vấn đề nằm ngoài phạm vi hoạt động của tổ chức.

Với 11 phiếu thuận và 3 phiếu chống, Tòa đã kết luận: Không thể đưa ra kết luận tư vấn cho vấn đề mà Tổ chức Y tế Thế giới nêu ra về việc xem xét tính hợp pháp của việc các quốc gia sử dụng vũ khí hạt nhân trong các cuộc xung đột vũ trang với lý do: Điều kiện cần thiết dẫn đến thẩm quyền của Tòa trong việc đưa ra kết luận tư vấn là không được đáp ứng.

Đánh giá:

Vụ kiện này đã khẳng định thẩm quyền của Tòa án Công lý Quốc tế trong việc thực hiện chức năng đưa ra kết luận tư vấn pháp lý. Đồng thời, kết luận tư vấn cũng góp phần làm rõ những vấn đề của luật quốc tế như sau:

Một là, tư cách chủ thể luật quốc tế của tổ chức quốc tế liên chính phủ và đặc thù về quyền năng chủ thể luật quốc tế của các tổ chức quốc tế liên chính phủ. Theo đó, tổ chức

quốc tế liên chính phủ là tổ chức liên kết các quốc gia độc lập có chủ quyền, thành lập và hoạt động trên cơ sở điều ước quốc tế do các quốc gia thành viên thể hiện, có hệ thống cơ cấu tổ chức phù hợp để thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý quốc tế để đạt được các mục đích đề ra¹. Mặc dù được thành lập chủ yếu bởi các quốc gia độc lập có chủ quyền, tổ chức quốc tế liên chính phủ có tư cách như là một chủ thể có khả năng tham gia vào nhiều quan hệ quốc tế như các quốc gia thành viên đã thành lập ra tổ chức. Tư cách chủ thể luật quốc tế của tổ chức quốc tế độc lập với chính các quốc gia thành viên; tổ chức quốc tế có các chức năng, quyền hạn và nghĩa vụ riêng biệt của chính nó, do vậy, tổ chức quốc tế không phải là một sự tập hợp thuần túy của các quốc gia. Kết luận tư vấn đã khẳng định, khác với quốc gia là những chủ thể của luật quốc tế có đầy đủ quyền năng chủ thể cho phép quốc gia có thể tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế thì các tổ chức quốc tế liên chính phủ bị giới hạn ở phạm vi và lĩnh vực hoạt động.

Hai là, khái niệm dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế và tính chất vi phạm pháp luật quốc tế của hành vi đe dọa hoặc sử dụng vũ khí hạt nhân. Thuật ngữ vũ lực được hiểu trước tiên là sức mạnh vũ trang. Do đó, sử dụng vũ lực (*use of force*) chính là sử dụng lực lượng vũ trang (*use of armed force*) để chống lại quốc gia độc lập có chủ quyền. Trong vụ việc này, việc một quốc gia đơn phương sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân là sự vi phạm nghiêm

1. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh: *Giáo trình Công pháp quốc tế* (Quyển 1), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2012, tr.217.

trọng pháp luật quốc tế, trái với nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại là cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

III. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

1. Vụ Eo biển Corfu (Anh kiện Anbani), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1949¹

Vụ Eo biển Corfu là một vụ kiện kinh điển trong luật biển quốc tế nói riêng và luật quốc tế nói chung. Đây cũng là vụ kiện đánh dấu vai trò quan trọng của Tòa án Công lý Quốc tế trong việc phân xử các tranh chấp quốc tế và sự hình thành các quy tắc quan trọng của luật quốc tế. Vụ kiện xoay quanh vấn đề về các chiến hạm của Anh vượt qua eo biển Corfu, bị vướng mìn trong vùng nước của Anbani khiến 44 thủy thủ thiệt mạng và bị thương.

Eo biển Corfu nằm giữa Anbani và Hy Lạp, là nơi thường xuyên có các hoạt động vận chuyển hàng hải quốc tế. Tòa án Công lý Quốc tế đã mở 3 phiên tòa, trong đó, phiên tòa thứ nhất bác bỏ những phản đối sơ bộ của Anbani, phiên tòa thứ hai cáo buộc Anbani chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế, và phiên tòa cuối cùng là về các khoản bồi thường thiệt hại cho Anh.

Xung đột bắt nguồn từ ngày 15/5/1946, hai chiến hạm của Anh vượt qua eo biển Corfu nhưng không có sự đồng ý của

1. Nguồn: *The Corfu Channel case* (United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland v. Albania), ICJ Judgment of 9 April 1949 (Merits), <https://www.icj-cij.org/files/case-related/1/001-19490409-JUD-01-00-EN.pdf>.

Chính phủ Anbani và bị tấn công. Phía Anh sau đó đã yêu cầu Anbani đưa ra lời xin lỗi, nhưng đề nghị này đã bị Anbani từ chối. Theo thông điệp ngoại giao trao đổi giữa hai nước, phía Anh cho rằng họ có quyền cho chiến hạm đi qua eo biển mà không cần sự đồng ý từ Anbani. Tuy nhiên, Anbani phản đối và khẳng định việc này cần có sự cho phép của họ.

Vào ngày 22/10/1946, 3 chiến hạm của Anh tiếp tục vượt qua eo biển Corfu với mục đích “xem thử phản ứng” của Anbani về quyền qua lại không gây hại của tàu thuyền. Anh cho rằng, eo biển không có mìn vì trước đó khu vực này đã được quét và tháo dỡ mìn vào năm 1944 và rà soát 1 lần nữa vào năm 1945. Tuy nhiên, 2 chiến hạm của Anh đã bị vướng mìn ở eo biển, chịu tổn hại nặng nề, tổng cộng có 44 thủy thủ Anh thiệt mạng và bị thương. Trong vụ việc này, phía Anbani không nổ súng, thậm chí nước này chỉ đưa ra một chiếc tàu treo cờ trắng.

Sau đó, vào ngày 13/11/1946, hải quân Anh đã đơn phương tiến hành một cuộc dò mìn và thu thập được chứng cứ trong vùng biển thuộc về lãnh hải của Anbani. Cần nói thêm rằng, trước đó, khi Anh đề nghị thực hiện hoạt động này, Anbani đã từ chối và phản đối một cách mạnh mẽ.

Khi quan hệ của 2 nước trở nên căng thẳng, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc kiến nghị vụ việc cần phải được đệ trình ra trước Tòa án Công lý Quốc tế để phân xử. Lúc này, Anbani chưa phải là thành viên của Liên hợp quốc, tuy nhiên căn cứ theo Điều 32 Hiến chương Liên hợp quốc, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã mời Anbani tham dự cuộc họp về vấn đề này. Ngày 09/4/1947, Hội đồng Bảo an ra Nghị quyết số 22:

“Khuyến khích các Chính phủ Anh và Anbani đệ trình ngay lập tức tranh chấp này tới Tòa án Công lý Quốc tế, phù hợp với các quy định của Quy chế Tòa”. Cả hai bên đã chấp nhận Nghị quyết này.

Tiếp theo, đến ngày 22/5/1947, phía Anh đã đơn phương tiến hành các thủ tục tố tụng trước Tòa. Anbani phản đối quyết liệt thẩm quyền giải quyết của Tòa án Công lý Quốc tế đối với yêu cầu đơn phương của Anh và cho rằng, thẩm quyền này chỉ có tác dụng khi có sự đồng ý chấp nhận của hai bên tranh chấp. Mặc dù vậy, thư phản đối của Anbani nhấn mạnh rằng, bất chấp đơn khởi kiện đơn phương của Anh, nước này vẫn chuẩn bị để ra trước Tòa trong vụ này như là một ngoại lệ và không tạo ra tiền lệ trong tương lai. Sau đó, phía Anbani đã phản đối thẩm quyền của Tòa án Công lý Quốc tế.

Phải đến sau khi Tòa án Công lý Quốc tế ra phán quyết về thẩm quyền của Tòa, hai nước mới đi đến một thỏa thuận (*compromis*). Theo thỏa thuận này, Anh và Anbani yêu cầu Tòa quyết định xem xét các vấn đề:

Liệu Anbani có chịu trách nhiệm cho các vụ nổ đã xảy ra không?

Các hoạt động rà phá mìn của Anh trong vùng biển Anbani có vi phạm chủ quyền của nước này hay không?

- Lập luận của Anh

Trong đơn khởi kiện đơn phương của mình, phía Anh đã lập luận như sau:

Thứ nhất, Tòa án Công lý Quốc tế có thẩm quyền để phân xử tranh chấp bởi vì: Nghị quyết số 22 ngày 09/4/1947 của

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc khuyến nghị hai bên đưa tranh chấp ra trước Tòa án Công lý Quốc tế. Phía Anh lập luận rằng, việc Anbani chấp nhận lời mời của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc theo Điều 32 Hiến chương Liên hợp quốc là cơ sở cho thấy nước này đã đồng ý chấp nhận thẩm quyền tài phán của Tòa đối với vụ việc.

Thứ hai, hành vi đi ngang qua eo biển Corfu vào ngày 22/10/1946 của các tàu chiến Anh là việc đi qua một cách vô hại và điều này đã được công nhận trong luật quốc tế, do đó phía Anh không cần có sự cho phép của Anbani.

Thứ ba, hành vi quét và tháo dỡ mìn vào các ngày 12 và 13/11/1946 của Anh là cần thiết vì nước này muốn thu thập đủ bằng chứng trình lên cơ quan tài phán quốc tế để thuận tiện cho việc tiến hành các hoạt động tố tụng sau này.

- Lập luận của Anbani

Trái ngược với những lập luận của Anh, Anbani đã đưa ra những lý giải, yêu sách sau:

Thứ nhất, Tòa án Công lý Quốc tế không có thẩm quyền giải quyết vụ việc này, vì phía Anh đã không tôn trọng Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc bằng cách đơn phương hành động. Theo quan điểm của Anbani, chỉ khi có một thỏa thuận thỉnh cầu (*special agreement*) mà trong đó hai bên cùng chấp nhận đưa tranh chấp ra Tòa giữa hai quốc gia mới tạo nên thẩm quyền cho Tòa. Anbani đã tuyên bố: Chính phủ Anbani không bị ràng buộc bởi bất kỳ hiệp ước hay công ước nào buộc cùng Chính phủ Vương quốc Anh đưa vụ tranh chấp ra trước Tòa, có nghĩa là, phù hợp với các quy định của Quy chế Tòa án Quốc tế, chỉ hai bên tranh

chấp mới có thể làm điều đó một cách có giá trị. Ngoài ra, Anbani lập luận việc áp dụng Điều 25 Hiến chương Liên hợp quốc trong trường hợp này là không thích đáng vì điều này chỉ được áp dụng đối với các quyết định của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc được thông qua dưới danh nghĩa Chương VII của Hiến chương (đề cập đến vấn đề duy trì hòa bình và an ninh quốc tế).

Thứ hai, tàu chiến và tàu chở hàng nước ngoài chỉ có thể đi qua lãnh hải Anbani khi có sự cho phép của nước này. Phía Anbani khẳng định, việc xin phép trước là cần thiết và lập luận eo biển Corfu chỉ đóng vai trò quan trọng thứ yếu trong hàng hải quốc tế và không phải là nơi nối liền hai phần của vùng biển.

Thứ ba, việc phía Anh tiến hành quét và tháo dỡ mìn trong vùng lãnh hải của Anbani là xâm phạm chủ quyền của nước này.

- Lập luận của Tòa

Tòa án Công lý Quốc tế đã mở 3 phiên tòa. Cụ thể:

Phiên tòa thứ nhất được tiến hành vào năm 1948, Tòa đã bác bỏ thẩm quyền tài phán của Anbani với 15 phiếu thuận và 01 phiếu chống. Tòa cho rằng, Anbani đã tình nguyện đệ trình đến cơ quan tài phán của Tòa án Công lý Quốc tế một bức thư về việc họ hoàn toàn có thiện chí khi xuất hiện trong trường hợp cụ thể này. Như vậy, đây là trường hợp mà Tòa có quyền tài phán theo nguyên tắc *forum prorogatum* (tạm dịch là thách kiện). Đối với Tòa, thỏa thuận là quan trọng chứ không phải hình thức thể hiện nó. Ngoài ra, theo Quy chế Tòa án Quốc tế, không xác lập bất kỳ mối liên hệ nào

giữa quá trình đưa đơn khởi kiện đơn phương và thẩm quyền bắt buộc. Chính vì vậy, Anbani không thể cùng lúc chứng minh hành động của Anh là bất hợp pháp để bác bỏ thẩm quyền bắt buộc của Tòa. Thủ tục mà qua đó Tòa ràng buộc hai bên tham gia là hoàn toàn phù hợp với thực tế, trong đó một bên nguyên đơn và một bên bị đơn. Cuối cùng, Tòa cho rằng, nếu Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đề nghị hành động của hai quốc gia trong việc giải quyết tranh chấp thì không có nghĩa hành động đó nhất thiết phải được hai nước cùng thực hiện. Vì thế, không có gì bất hợp pháp qua phương thức mà phía Anh đã hành động vì phương thức này không bị bất kỳ một quy định nào hoặc một văn kiện nào loại bỏ.

Phiên tòa thứ hai chủ yếu xoay quanh 2 vấn đề: (1) Anbani có chịu trách nhiệm cho những vụ nổ đã xảy ra và phải đền bù thiệt hại cho phía Anh hay không?; (2) Anh có vi phạm luật quốc tế hay không khi các tàu chiến của nước này đã xâm phạm vùng lãnh hải của Anbani?

Tòa khẳng định, Anbani phải chịu trách nhiệm những vụ nổ xảy ra vào ngày 22/10/1946 và do đó, phải bồi thường thiệt hại cho Anh. Tòa xem xét cáo buộc của phía Anh rằng các bãi mìn đã được tạo ra gần đây một cách có chủ ý bởi chính Anbani hoặc một quốc gia thứ ba nào đó. Cáo buộc của phía Anh nhắm vào Nam Tư. Tuy nhiên, Tòa cho rằng, phía Nam Tư không thể bị cáo buộc hoặc bị truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế khi mà không có mặt nước này tại phiên Tòa. Trước đó, tuy Anh đưa ra các bằng chứng tìm thấy mìn trong lãnh thổ Anbani, nhưng Anh không đưa ra được chứng cứ Anbani đặt mìn. Việc một hành động bất hợp pháp được thực hiện trên

lãnh thổ Anbani không nhất thiết bao hàm trách nhiệm của quốc gia đó. Tuy rằng, Anh không đưa ra được các chứng cứ liên quan Anbani trong việc này nhưng khi Tòa xem xét các thông tin liên quan và thái độ của Anbani qua các chuỗi sự kiện (chẳng hạn như yêu cầu phải có sự cho phép mới được qua lãnh hải, sử dụng pháo binh,...) cho thấy việc cho rằng Anbani đặt các bãi mìn không phải vô căn cứ. Hơn nữa, hình dáng bờ biển, thời gian cần thiết để triển khai đặt mìn, hệ thống quan sát của Anbani và việc đặt lại mìn mới ngay tại nơi xảy ra sự cố cho phép suy luận rằng việc đặt trộm mìn là không thể. Các chứng cứ này đã gián tiếp chứng minh việc Anbani biết trước sự tồn tại của bãi mìn.

Do vậy, Tòa khẳng định, Anbani đã không thông báo cho phía Anh biết về mối hiểm nguy tạo ra bởi các bãi mìn trong vùng lãnh hải của nước này và lẽ ra nước này phải thực hiện điều đó đối với các tàu chiến của Anh chuẩn bị đi vào vùng nước có bãi mìn. Nghĩa vụ này theo Tòa là có cơ sở xuất phát từ tính nhân đạo, nguyên tắc bảo đảm tự do thông tin hàng hải và rằng mỗi quốc gia có nghĩa vụ không cho phép biến lãnh thổ của mình để sử dụng cho những mục đích đi ngược lại quyền lợi của những quốc gia khác. Tòa kết luận, theo các nguyên tắc chung thì không có một quy tắc pháp luật thực định nào có thể áp dụng cho hành vi của Anbani.

Corfu là một eo biển quốc tế, mà ở đó quyền đi qua không gây hại (*innocent passage*) là được phép mà không cần bất cứ sự đồng ý nào của quốc gia chủ nhà. Sau khi phân tích về vị trí địa lý của eo biển Corfu, Tòa đã khẳng định các tàu chiến của Anh có quyền không thể bị tước bỏ để đi qua đây. Trái với lập luận của Anbani, Tòa chỉ rõ eo biển Corfu nổi

hai phần của biển cả và thực sự đã được sử dụng cho hàng hải quốc tế. Từ đó, Tòa đã lập luận, đặt nền móng cho một quy tắc tập quán trong luật quốc tế về quyền quá cảnh trong các vùng nước quốc tế, đồng thời xác định các tiêu chí để định nghĩa các eo biển quốc tế. Đó là: (i) các eo biển này phải nối hai phần của biển cả; (ii) các eo biển này phải được sử dụng một cách thường xuyên trong hàng hải quốc tế. Các quốc gia ven biển không có quyền hạn chế quyền đi qua không gây hại trong thời gian hòa bình, trừ khi có một điều ước quốc tế quy định điều ngược lại.

Tòa đồng ý với quan điểm của Anh cho rằng, việc đi qua nhằm thử nghiệm phản ứng của Anbani không làm phương hại gì đến quyền và lợi ích của nước này. Kết quả là, Tòa khẳng định việc các tàu chiến của Anh đi qua eo biển Corfu ngày 22/10/1946 không vi phạm đến chủ quyền của Anbani.

Phiên tòa thứ ba, Tòa khẳng định hoạt động rà phá mìn của các tàu chiến Anh trong eo biển Corfu không thể biện hộ như việc thực hiện quyền qua lại không gây hại. Luật quốc tế không cho phép tập trung một số lượng lớn tàu chiến trong lãnh hải của một quốc gia mà không có sự đồng ý của quốc gia đó. Tòa cũng không chấp nhận lý do Anh đưa ra là: Quốc gia khởi kiện cần phải có đủ các bằng chứng thu được trong lãnh thổ quốc gia khác để trình lên các cơ quan tài phán quốc tế và do đó làm dễ dàng cho công việc của các quốc gia này. Việc viện dẫn lý do can thiệp như vậy không khác hơn là sự thể hiện chính sách vũ lực mà trong quá khứ, theo Tòa, đã dẫn tới những sự lạm dụng nghiêm trọng và hiện tại không thể được công nhận trong luật pháp quốc tế.

Cuối cùng, Tòa cũng không đồng ý lập luận của Anh cho rằng việc phá mìn của tàu chiến Anh trên eo biển Corfu là một phương pháp tự bảo vệ vì giữa các quốc gia độc lập, có chủ quyền, việc tôn trọng chủ quyền quốc gia là nền tảng chủ chốt cho mọi quan hệ quốc tế. Tòa thừa nhận, Chính phủ Anbani đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình sau khi xảy ra vụ nổ và các công hàm ngoại giao đã làm trầm trọng thêm hoàn cảnh dẫn tới hành động đơn phương này của phía Anh. Nhưng nhằm bảo đảm sự tôn trọng pháp luật quốc tế mà Tòa án Công lý Quốc tế là một thành viên có trách nhiệm, Tòa tuyên bố hành động mà hải quân Anh triển khai đã vi phạm chủ quyền của Anbani. Tuyên bố này hoàn toàn phù hợp với yêu cầu mà phía Anbani đưa ra và tự nó đã tạo thành hình thức thỏa mãn thích đáng yêu cầu của Anbani.

Tóm lại, Tòa kết luận phía Anh thắng và buộc phía Anbani bồi thường thiệt hại là £843.947.

Đánh giá:

Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế về vụ eo biển Corfu năm 1949 có thể được coi như một án lệ điển hình, đánh dấu vai trò quan trọng của Tòa trong việc phân xử các tranh chấp quốc tế và đóng góp cho sự ghi nhận các nguyên tắc quan trọng của luật quốc tế. Mặc dù các nguyên tắc này đã được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc từ năm 1945, nhưng đây là lần đầu tiên nội dung cụ thể của các nguyên tắc này được lý giải một cách sâu sắc và hoàn thiện thông qua một vụ việc cụ thể. Nội dung phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế đã làm rõ vấn đề áp dụng các nguyên tắc

bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia, cấm dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế, không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác và nguyên tắc *pacta sunt servanda* (nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế). Cụ thể:

- *Về nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia:* Phán quyết của Tòa khẳng định, trong mỗi quan hệ giữa các quốc gia “cần phải có một cuộc thỏa thuận đặc biệt giữa hai bên về việc chấp nhận thẩm quyền tài phán bắt buộc của Tòa”, vì không có cơ quan nào tự ý đứng trên các quốc gia để có thể đơn phương xét xử các quốc gia; và các quốc gia ngang quyền với nhau nên nếu một bên đơn phương đưa vụ việc ra trước Tòa án mà không có sự đồng ý của phía bên kia thì yêu cầu đó cũng không có giá trị. Tuy nhiên, dựa trên các tình tiết của vụ việc, Tòa xác định đã có sự chấp nhận thẩm quyền của Tòa từ phía Anbani nên sự bình đẳng trong việc đưa vụ việc ra trước Tòa vẫn được bảo đảm. Trong quan hệ quốc tế, mỗi quốc gia có các quyền đặc thù xuất phát từ chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ. Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền năng chủ thể của các quốc gia khác. Sự toàn vẹn lãnh thổ và tính độc lập về mặt chính trị là “bất di bất dịch”. Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền cho phép mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của mình; đồng thời, thực hiện đầy đủ, tận tâm các nghĩa vụ quốc tế và tồn tại hòa bình cùng các quốc gia khác.

- *Về nguyên tắc cấm dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế:* Tòa đã lý giải một cách logic khả năng có liên quan của Anbani trong việc đặt mìn tại eo biển Corfu,

dù không thể chắc chắn hành động này trực tiếp do Anbani thực hiện, nhưng nước này đã chấp nhận để xảy ra hành vi sử dụng lãnh thổ nước mình gây phương hại đến quyền lợi của các quốc gia khác là không phù hợp với bất kỳ quy định nào của luật quốc tế. Tuy nhiên, diễn biến sau đó của vụ việc khi Anh tập trung một số lượng lớn tàu hải quân của mình tiến vào lãnh hải của Anbani để thực hiện việc rà phá bom mìn cũng là một hành động vi phạm nghiêm trọng chủ quyền của Anbani, vi phạm trực tiếp nguyên tắc cấm dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Nội dung của nguyên tắc này bao hàm cả việc cấm một quốc gia tập trung lực lượng quân sự áp sát biên giới nước khác hoặc vượt qua biên giới vào trong lãnh thổ của quốc gia khác dù với bất kỳ mục đích gì.

- *Về nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác:* Phán quyết của Tòa đã khẳng định rõ hành động của Anh trong vụ việc này không chỉ vi phạm nguyên tắc cấm dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế mà còn vi phạm cả nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Trên thực tế, eo biển Corfu là một eo biển quốc tế và tàu thuyền các nước có quyền đi qua không gây hại tại đây. Nhưng bản chất của việc đi qua không gây hại là không được có bất kỳ hành động gì gây phương hại đến chủ quyền của quốc gia ven biển. Việc tàu hải quân của Anh dừng lại tại đây để tiến hành rà phá bom mìn, thu thập chứng cứ mà không được sự đồng ý của Anbani chính là hành vi can thiệp vào hoạt động quản lý, bảo vệ các vùng biển thuộc chủ quyền - công việc nội bộ của Anbani. Điều này là không thể biện minh.

- *Về nguyên tắc tôn trọng các cam kết quốc tế:* Thông qua các lập luận về con đường hình thành thỏa thuận và nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận quốc tế của các quốc gia, Tòa đã khẳng định nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế (*pacta sunt servanda*) có vai trò hết sức quan trọng bảo đảm cho việc thực thi và tuân thủ các quy định của luật quốc tế một cách đúng đắn. Khi Anbani đã thừa nhận nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về việc đưa tranh chấp ra trước Tòa án Công lý Quốc tế, thì điều đó có nghĩa là một thỏa thuận quốc tế đã được hình thành. Do đó, Anbani có nghĩa vụ phải chấp nhận thẩm quyền của Tòa trong vụ tranh chấp này.

Bên cạnh ý nghĩa trong vấn đề bổ sung và làm rõ nội hàm của các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế nói trên, phán quyết này của Tòa án Công lý Quốc tế cũng đóng góp quan trọng cho sự hình thành các quy phạm nền tảng của luật quốc tế. Cụ thể:

- *Liên quan đến bản chất của luật quốc tế:* Tòa khẳng định bản chất của luật quốc tế là sự thỏa thuận chứ không phụ thuộc vào hình thức tạo ra sự thỏa thuận đó. Có nghĩa là, việc Anbani gửi các bức thư thừa nhận thẩm quyền của Tòa trong khi Anh đơn phương gửi đơn kiện đến Tòa chính là sự thể hiện rõ hai bên đã thỏa thuận đồng ý chấp nhận thẩm quyền chứ không nhất thiết thỏa thuận này phải được ký trực tiếp bởi cả hai bên trong một văn bản thống nhất. Trong luật quốc tế, thỏa thuận chính là sự thể hiện đúng đắn nhất bản chất của luật, trên cơ sở cân nhắc về lợi ích của các chủ thể tham gia ký kết các điều ước quốc tế, cũng như áp dụng một tập quán quốc tế nào đó.

- *Về những quy tắc quan trọng của luật biển quốc tế*: Tại thời điểm năm 1949, khi Tòa đưa ra phán quyết về vụ việc này, thì các quy định chung của luật biển quốc tế chưa được ghi nhận trong một điều ước quốc tế thống nhất nào. Chính vì thế, các lý giải của Tòa về quy chế pháp lý của eo biển quốc tế, nội dung quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trên lãnh hải của quốc gia ven biển có giá trị rất quan trọng, làm tiền đề cho việc xây dựng các chế định này trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

- *Vấn đề trách nhiệm pháp lý quốc tế*: Phán quyết của Tòa đóng góp quan trọng cho sự củng cố các quy tắc tập quán, đồng thời làm cơ sở cho quá trình pháp điển hóa các quy phạm của chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế. Trên cơ sở suy xét tính hợp pháp trong từng hành vi của mỗi bên và thiệt hại thực tế xảy ra, Tòa án Công lý Quốc tế đã đưa ra phán quyết buộc Anbani phải bồi thường thiệt hại cho Anh. Đây là cơ sở quan trọng để truy cứu trách nhiệm pháp lý chủ quan khi chỉ cần dựa trên ba yếu tố là hành vi vi phạm pháp luật quốc tế, thiệt hại thực tế xảy ra và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra.

2. Vụ Các hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua (Nicaragua kiện Hoa Kỳ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1986¹

Căng thẳng giữa Nicaragua và Hoa Kỳ bắt đầu vào tháng 01/1979 khi chính quyền đương thời của Nicaragua

1. Nguồn: *Case Concerning Military and Paramilitary Activities in and against Nicaragua* (Nicaragua v. United States of America), ICJ Judgment of 27 June 1986 (Merits), <https://www.icj-cij.org/files/case-related/70/070-19860627-JUD-01-00-EN.pdf>.

bị thay thế bởi chính quyền Sandinista. Sự kiện nói trên diễn ra trong bối cảnh Hoa Kỳ đang nghi ngờ Liên Xô ủng hộ Sandinistas, sự ủng hộ này làm gia tăng lo lắng về sự tồn tại và thách thức đối với quan hệ ngoại giao, kinh tế vốn ràng buộc Hoa Kỳ với các nước ở Trung Mỹ. Để đáp trả, chính quyền Tổng thống R. Reagan bắt đầu công khai ủng hộ nhóm chống lại chính quyền Sandinista, hay còn được biết đến rộng rãi với cái tên Contras¹. Trong diễn biến của sự việc kể trên, chính quyền Tổng thống R. Reagan nhận thấy rằng Nicaragua đang viện trợ cho một nhóm vũ trang ở En Xanvado bằng cách cung cấp vũ khí của Liên Xô thông qua các cảng biển và trên khắp lãnh thổ của nước này, bên cạnh đó còn đe dọa chính quyền En Xanvado. Chính quyền Sandinista ở Nicaragua phải đối mặt với một cuộc nội chiến với nhóm Contras (được Hoa Kỳ giúp đỡ). Như vậy, cốt lõi của vấn đề bắt đầu từ những hoạt động của Contras chống đối Chính phủ Sandinista² (Chính phủ Nicaragua). Với sự tài trợ và giúp đỡ của CIA bao gồm: Cung cấp máy bay, vũ khí, tình báo, đào tạo và hỗ trợ hậu cần, lực lượng Contras đã thực hiện các cuộc tấn công vũ trang thông qua các hoạt động khủng bố như phá hủy cầu cống, tấn công nhà máy, tàu thuyền đánh cá, bệnh viện, trường học, bể chứa dầu...

Nicaragua cho rằng, việc Hoa Kỳ ủng hộ Contras là hành động dùng vũ lực can thiệp vào công việc nội bộ trái với

1. Contras là một lực lượng kiểu khủng bố xuất hiện trong thời cầm quyền của Tổng thống Ronald Reagan. Contras được Mỹ huấn luyện và cung cấp tài chính để chiến đấu với Sandinista.

2. Sandinista: Mặt trận Giải phóng Dân tộc Sandinista (FSLN) là đảng nắm quyền từ tháng 7/1978 đến năm 1990 tại Nicaragua.

luật pháp quốc tế. Trái lại, các nước En Xanvado, Ôndurát và Côxta Rica khẳng định rằng lực lượng của Nicaragua đã tiến hành hoạt động quân sự và trợ giúp quân nổi loạn trên lãnh thổ của họ. Dựa vào những lý do đó, Hoa Kỳ cho rằng với yêu cầu của các nước nói trên, nước này hành động hoàn toàn dựa trên quyền tự vệ tập thể.

Ngày 09/4/1984, Nicaragua đã đơn phương đệ đơn kiện Hoa Kỳ ra trước Tòa án Công lý Quốc tế. Việc khởi kiện của Nicaragua dựa vào sự chấp thuận của Hoa Kỳ đối với quyền xét xử của Tòa án Công lý Quốc tế. Vào năm 1985, Hoa Kỳ rút lại sự chấp thuận với quyền xét xử theo điều khoản tùy chọn *optional clause*, kết quả tất yếu từ việc không đồng ý với cách Tòa án xử lý vụ việc. Vào năm 1986, Nicaragua bắt đầu tiến hành thủ tục khởi kiện đối với Ôndurát và Côxta Rica. Vụ kiện chống lại Côxta Rica sau đó đã bị đình chỉ giữa thỏa thuận các bên. Năm 1988, Tòa án nhất trí rằng vụ việc chống lại Ôndurát không nằm trong quyền xét xử.

Vụ việc về cơ bản được giải quyết khi chính quyền Sandinista thua cuộc trong cuộc bầu cử vào năm 1990 và theo đó chính quyền này được thay thế bởi một chính quyền thân thiết với Hoa Kỳ. Lực lượng Contrás cũng đã bị giải tán, hệ quả là khoản đòi bồi thường từ vụ kiện cũng bị đình chỉ và tạm ngưng bởi một phán quyết của Tòa ngày 26/9/1991.

Cụ thể, trong vụ việc này các bên đưa ra lập luận như sau:

- *Lập luận của Nicaragua*

Yêu sách và lập luận của Nicaragua dựa trên 3 vấn đề sau:

Thứ nhất, Nicaragua đơn phương gửi đơn kiện tới Tòa đã dựa chủ yếu vào điều khoản tùy chọn *optional clause*

của Quy chế Tòa án Quốc tế¹ và Hiệp ước hữu nghị, Thương mại và Hàng hải giữa Hoa Kỳ và Nicaragua để công nhận quyền tài phán của Tòa. Theo đó, Nicaragua chứng minh rằng, cả họ và Hoa Kỳ đã cùng có tuyên bố được đưa ra theo điều khoản tùy chọn và Nicaragua tranh luận nước này đã chấp thuận “*điều khoản tùy chọn*” (*optional clause*) bằng tuyên bố trước Pháp viện Thường trực Quốc tế² của Hội Quốc liên vào năm 1929. Nicaragua cũng căn cứ theo khoản 5 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế để lập luận rằng tuyên bố “vẫn có hiệu lực” bởi một tuyên bố đã có hiệu lực dưới thời Pháp viện Thường trực Quốc tế thì vẫn tiếp tục có hiệu lực theo Quy chế của Tòa.

Thứ hai, Nicaragua yêu cầu Tòa án Công lý Quốc tế tuyên bố Hoa Kỳ đã có những hành động vi phạm sau:

+ Hoa Kỳ đã vi phạm nghĩa vụ hiệp ước với Nicaragua, bằng việc tuyển dụng, đào tạo, trang bị vũ khí, viện trợ tài chính, khuyến khích, hỗ trợ, giúp đỡ và chỉ đạo các hoạt động quân sự, bán quân sự chống lại Nicaragua. Những cáo buộc của phía Nicaragua dựa trên cơ sở là các văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng mà cả hai nước đều là thành viên như khoản 4 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc; Điều 18 và Điều 20 Hiến chương của Tổ chức các quốc gia châu Mỹ; Điều 8 của Công ước Montevideo năm 1933 về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia (Montevideo Convention on the Rights and Duties of States)... Nicaragua cáo buộc Hoa Kỳ bằng các cuộc

1. Khoản 2 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế.

2. Pháp viện Thường trực Quốc tế là tổ chức tiền thân của Tòa án Công lý Quốc tế.

tấn công trên lãnh thổ nước này và ban hành lệnh cấm vận về thương mại với Nicaragua vào ngày 01/5/1985; và đã có sự tính toán để làm sai lệch đi mục đích của Hiệp ước hữu nghị Thương mại và Hàng hải giữa Hoa Kỳ và Nicaragua ký kết tại Managua ngày 21/01/1956.

+ Các hành vi của Hoa Kỳ đã cấu thành nên sự vi phạm luật pháp quốc tế. Cụ thể, Nicaragua cáo buộc Hoa Kỳ đã vi phạm chủ quyền của nước này bằng việc tiến hành các cuộc tấn công vũ trang chống lại Nicaragua bằng đường hàng không, đường bộ và đường biển; Hoa Kỳ đã tiến hành việc xâm nhập vào vùng lãnh hải và không phận của Nicaragua sử dụng các phương cách trực tiếp và gián tiếp đe dọa Chính phủ Nicaragua; Hoa Kỳ đã sử dụng vũ lực và đe dọa vũ lực chống lại Nicaragua; xâm phạm quyền tự do vùng biển, làm gián đoạn thương mại hàng hải; giết chết, làm bị thương và bắt cóc công dân của Nicaragua. Nicaragua cáo buộc Hoa Kỳ đã mở hàng loạt cuộc tấn công trên lãnh thổ Nicaragua trong các năm 1983 và 1984, bao gồm cuộc tấn công vào Puerto Sandino ngày 13/9 và ngày 14/10/1983; cuộc tấn công vào Corinto ngày 10/10/1983; cuộc tấn công vào căn cứ hải quân Potosi ngày 04 và 05/01/1984; cuộc tấn công vào San Juan del Sur ngày 07/3/1984; cuộc tấn công vào tàu tuần tra tại Puerto Sandino ngày 28 và ngày 30/3/1984; và một cuộc tấn công vào San Juan del Norte ngày 09/4/1984. Hoa Kỳ cũng đã đặt bom trong nội thủy và lãnh thổ của Nicaragua, cụ thể là ở các cảng của nước này trong những tháng đầu năm 1984, phá hủy các cây cầu, tấn công nhà máy, tàu thuyền đánh cá, bệnh viện, trường học, bể chứa dầu... Đây là những hành động vi phạm nghĩa vụ

của Hoa Kỳ theo tập quán pháp luật quốc tế là không sử dụng vũ lực chống lại nước khác.

Cuối cùng, Nicaragua cáo buộc Hoa Kỳ đã can thiệp vào công việc nội bộ của nước này: Hoa Kỳ thông qua việc đào tạo, trang bị vũ trang, tài chính và viện trợ cho lực lượng Contras hoặc khuyến khích, hỗ trợ, giúp đỡ các hoạt động quân sự, bán quân sự tại Nicaragua; có hành động chống lại nước Cộng hòa Nicaragua, vi phạm nghĩa vụ theo tập quán pháp luật quốc tế là không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác.

- Lập luận của Hoa Kỳ

Thứ nhất, Hoa Kỳ cho rằng, Tòa án Công lý Quốc tế không có thẩm quyền tài phán. Trong vụ việc này, chỉ có Hoa Kỳ là thành viên duy nhất đưa ra lập luận chống lại hiệu lực của bản án của Tòa án Công lý Quốc tế vì cho rằng Tòa không có thẩm quyền. Trong khi đó, các bên có liên quan đứng về phía Hoa Kỳ trong việc phản đối tuyên bố của Nicaragua không truy vấn thẩm quyền của Tòa án, cũng như không đưa ra những luận điểm riêng, hay truy vấn những căn cứ pháp lý của vụ kiện. Lập luận của Hoa Kỳ dựa vào những luận điểm sau:

+ Dựa vào vấn đề điều khoản tùy chọn để xác định quyền tài phán của Tòa án Công lý Quốc tế, Hoa Kỳ đưa ra lập luận Nicaragua chưa bao giờ phê chuẩn điều khoản đó khi mà nước này chưa thực sự gửi văn kiện phê chuẩn đối với Quy chế Tòa án Công lý Quốc tế. Chính vì vậy, việc vận dụng khoản 5 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế của Nicaragua là không phù hợp. Bên cạnh đó, theo lập luận của Hoa Kỳ,

vào ngày 06/4/1984, Hoa Kỳ đã gửi cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc Thông báo được ký bởi George Shultz (còn gọi là “Thông báo 1984”) về việc áp dụng thay đổi đối với điều khoản tùy chọn (*optional clause*). Theo đó, loại trừ các vụ việc liên quan đến mâu thuẫn với bất kỳ quốc gia Trung Mỹ nào hay sự kiện liên quan đến các nước Trung Mỹ¹. Vì thế, Hoa Kỳ lập luận Tòa án Công lý Quốc tế không có thẩm quyền phân xử và không chấp nhận yêu cầu của Nicaragua.

+ Hoa Kỳ bác bỏ thẩm quyền của Tòa dựa vào cơ sở nước này đã bảo lưu bằng tuyên bố năm 1946 (còn gọi là “Sửa đổi Vandenberg”). Trong đó, sự chấp thuận của Hoa Kỳ đối với quyền tài phán của Tòa không bao gồm “tranh chấp phát sinh trong hiệp ước đa phương trừ khi: (1) Mọi thành viên của hiệp ước chịu ảnh hưởng bởi quyết định cũng đồng thời là thành viên của vụ việc trước tòa; hoặc (2) Liên bang Hoa Kỳ đồng ý với quyền tài phán”. Hoa Kỳ lập luận rằng, Nicaragua trong đơn kiện của mình dựa vào 4 hiệp ước đa phương, và cho rằng Tòa, căn cứ theo quy định bảo lưu trên, chỉ có thể thực thi quyền tài phán của mình nếu mọi thành viên hiệp ước chịu ảnh hưởng bởi quyết định của Tòa án, đồng thời là thành viên của vụ việc.

+ Hoa Kỳ cho rằng Nicaragua đã không đưa ra trước Tòa, các bên mà sự có mặt và tham gia của họ là cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho họ và cũng như xét xử các vấn đề mà

1. Phía Mỹ tuyên bố rằng: “Tuyên bố trước đây không áp dụng cho những tranh chấp với bất kỳ quốc gia Trung Mỹ nào hay phát sinh và có liên quan đến sự kiện ở Trung Mỹ” và “bất kể quy định ở tuyên bố trước đây, quy định này sẽ có hiệu lực ngay lập tức”.

đơn kiện đưa ra; yêu cầu của Nicaragua trong vụ việc quyết định sự tồn tại của một mối đe dọa hòa bình là một vấn đề nằm trong thẩm quyền của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc vì có liên quan đến việc sử dụng vũ lực. Căn cứ Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc, dựa vào vị trí của Tòa trong hệ thống Liên hợp quốc, Hoa Kỳ bác bỏ thẩm quyền của Tòa bao gồm cả những kiện tụng trước tòa trong việc thực hành quyền tự vệ cá nhân hay tập thể.

+ Phía Nicaragua chưa thực hiện hết giải pháp giải quyết tranh chấp ở Trung Mỹ. Hoa Kỳ chỉ ra đơn kiện của Nicaragua là không phù hợp với Quy trình Contadora mà Nicaragua là một thành viên.

Thứ hai, Hoa Kỳ lập luận các hành động của mình là chủ yếu vì lợi ích của nước En Xanvado, và cũng để giúp En Xanvado chống trả một cuộc tấn công vũ trang của Nicaragua. Hoa Kỳ tuyên bố được thực hiện quyền tự vệ tập thể và coi đây là một sự biện minh về hành vi của mình đối với Nicaragua. Hoa Kỳ lập luận rằng, En Xanvado đã ký với họ Tuyên bố về Sự can thiệp.

Trong khi đó, En Xanvado cũng cáo buộc mình là nạn nhân của một cuộc tấn công vũ trang của Nicaragua và đã yêu cầu Hoa Kỳ thực hiện các hành động vì lợi ích của họ theo quyền tự vệ tập thể. Do đó, mục đích của các hoạt động đó là để “tiết chế” các hoạt động của Contras.

- *Lập luận của Tòa*

Thứ nhất, về quyền tài phán và sự chấp thuận của Tòa đối với đơn kiện của Nicaragua, Tòa đặt vấn đề liệu khoản 5 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế có thể áp dụng đối với tuyên

bố năm 1929 của Nicaragua hay không? Tòa lưu ý, theo quy tắc của Thường trực Tòa án Công lý Quốc tế, thì tuyên bố của Nicaragua không có hiệu lực khi họ đã không gửi văn kiện và do đó, nước này không phải là thành viên của Quy chế. Tuy nhiên, Nicaragua có thể gửi văn kiện đó bất cứ lúc nào cho đến ngày Tòa án Công lý Quốc tế ra đời kế thừa Pháp viện Thường trực Quốc tế. Và một tuyên bố như vậy có một “hiệu lực tiềm tàng” (*potential effect*) trong một thời gian không giới hạn sau đó. Do đó, việc gửi đơn kiện đã có hiệu lực vào thời điểm mà Nicaragua trở thành thành viên của Quy chế tòa án mới, tức Tòa án Công lý Quốc tế.

Quan điểm khi soạn thảo Quy chế Tòa án Quốc tế là duy trì khả năng tiếp nối giữa quy chế tòa án mới và tòa án cũ (Pháp viện Thường trực Quốc tế), và mục tiêu chính của quy định này là bảo đảm sự thay thế một Tòa bằng một Tòa án khác không dẫn đến một bước lùi, tức là làm mất đi quyền tài phán bắt buộc cho Tòa. Điều này đúng về mặt logic là có sự ủy thác lại Tòa án cũ cho Tòa án mới, kết quả là sự phê chuẩn quy chế mới cũng có hiệu lực như đối với những phê chuẩn Nghị định thư gia nhập của Quy chế cũ... Tòa xem xét trong trường hợp của Nicaragua, đây là một sự chuyển đổi của một cam kết tiềm tàng trở thành một cam kết có hiệu lực. Nicaragua đã cho thấy sự đồng ý với việc chấp nhận thẩm quyền của Tòa thông qua việc chuyển đổi tuyên bố của nước này cho Tòa án Công lý Quốc tế vào thời điểm Nicaragua ký kết và phê chuẩn Hiến chương, và do đó cũng chấp thuận Quy chế cũng như khoản 5 Điều 36 của Quy chế. Tòa kết luận rằng, tuyên bố của Nicaragua năm 1929 là có hiệu lực và căn cứ khoản 2 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế quy định

về “quốc gia chấp nhận cùng một nghĩa vụ như vậy” có thể viện dẫn đến Tuyên bố của Hoa Kỳ vào năm 1946 rằng cả hai đã cùng chấp nhận điều khoản tùy chọn (*optional clause*) về thẩm quyền bắt buộc của Tòa và do đó phát sinh hiệu lực đối với hai nước.

Tòa cũng xem xét lập luận của phía Hoa Kỳ về “Thông báo 1984” để xác định, liệu thông báo này có hiệu lực thay đổi ngay lập tức đối với tuyên bố của Hoa Kỳ năm 1946, bất kể trong tuyên bố đó có quy định báo trước 06 tháng đối với bất kỳ sự thay đổi nào hay không? Tòa chỉ rõ quyết định đơn phương trong hệ thống tùy chọn không thể hủy bỏ mà không thông báo trước và theo nguyên tắc “good faith” (*bona fide*), phía Hoa Kỳ bị giới hạn trong phạm vi 06 tháng thông báo trước của chính tuyên bố của Hoa Kỳ.

Về bảo lưu hiệp ước đa phương, các nước, mà theo Hoa Kỳ có thể chịu ảnh hưởng bởi quyết định trong tương lai của Tòa, đã có tuyên bố chấp nhận quyền tài phán có thể tự do vào bất kỳ lúc nào nộp đơn trước Tòa hoặc viện dẫn theo quy trình tố tụng. Tòa nhấn mạnh, tranh chấp không chỉ bị giới hạn trong hiệp ước đa phương các bên ký kết mà trên thực tế, những tranh chấp xảy ra được nêu trong đơn kiện của Nicaragua còn có thể được xem là liên hệ tới luật quốc tế thông thường và những quy tắc tập quán. Mặt khác, Tòa án cũng xác định, “Sửa đổi Vandenberg” hạn chế khả năng áp dụng Hiến chương Liên hợp quốc và Hiến chương Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (Charter of the Organization of American States) như là luật hiệp ước đa phương không có ảnh hưởng gì tới nguồn luật quốc tế mà Tòa áp dụng theo Điều 38 Quy chế Tòa án Quốc tế. Do đó, Tòa cho rằng bất chấp “Thông báo 1984”,

đơn kiện của Nicaragua không bị loại trừ khỏi phạm vi sự chấp thuận của Hoa Kỳ đối với quyền tài phán của Tòa và Tòa có thể thực thi thẩm quyền phân xử của mình đối với những yêu cầu của Nicaragua dưới những điều ước phù hợp cũng như luật quốc tế thông thường.

Tòa cũng xem xét vấn đề quyền tài phán theo Hiệp ước hữu nghị Thương mại và Hàng hải mà Nicaragua ký kết với Hoa Kỳ tại Managua ngày 21/01/1956 và có hiệu lực từ ngày 24/5/1958. Mặc dù Hiệp ước này không được viện dẫn bởi Nicaragua, tuy nhiên, Tòa đã xét đến sự liên quan đến vụ tranh chấp, đặc biệt là Điều XIX, sự bảo đảm cho tự do thương mại và hàng hải có thể viện dẫn cho quyền xét xử. Trong Hiệp ước này, đoạn 2 Điều 24 chỉ rõ: *“Bất cứ tranh chấp giữa các bên... không thể hòa giải qua ngoại giao, sẽ được đưa ra trước Tòa án Công lý Quốc tế”*. Nicaragua cho rằng, Hiệp ước này đã bị Hoa Kỳ xâm hại bằng các hoạt động quân sự và phi quân sự đã được mô tả trong đơn khởi kiện. Trái lại, phía Hoa Kỳ lập luận, trong đơn của Nicaragua không hề có khẳng định nào về việc xâm hại Hiệp ước, và cũng không hề có nỗ lực hòa giải mâu thuẫn nào bằng con đường ngoại giao được thực hiện, điều ước này không thể được sử dụng. Tòa án khẳng định, việc một quốc gia không nhắc đến một hiệp ước cụ thể đã bị xâm phạm trong tranh luận với quốc gia khác không ngăn cản quốc gia đó viện dẫn điều ước trong hiệp ước đó. Vì vậy, Tòa có quyền xét xử dựa trên Hiệp ước hữu nghị Thương mại và Hàng hải năm 1956 để xem xét các khẳng định của Nicaragua trong đơn kiện.

Cuối cùng, liên quan đến việc bác bỏ của Hoa Kỳ về thẩm quyền phân xử đối với quyền tự vệ tập thể, Tòa nhắc lại,

phán quyết của Tòa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên căn cứ theo Điều 59 Quy chế Tòa án Quốc tế và các quốc gia xét thấy mình bị ảnh hưởng bởi quyết định của Tòa, thì hoàn toàn tự do tiến hành quy trình tố tụng riêng biệt hoặc sử dụng quyền can thiệp theo quy trình tố tụng phù hợp; và cả 2 quy trình đều có thể cùng tiến hành một lúc. Tòa lập luận, chức năng hoạt động của Hội đồng Bảo an mang tính chính trị, trong khi đó, Tòa mang chức năng pháp luật thuần túy. Cả hai cơ quan có thể thực hành chức năng riêng biệt đối với cùng một vụ việc. Trong vụ việc này, Tòa coi yêu cầu của Nicaragua không phải về một cuộc xung đột vũ trang đã diễn ra giữa nước này và Hoa Kỳ, mà là về một tình huống đòi hỏi biện pháp giải quyết mâu thuẫn một cách hòa bình, được quy định tại Chương VI Hiến chương Liên hợp quốc. Do đó, vụ việc có thể được đưa ra trước cơ quan tài phán của Liên hợp quốc để giải quyết hòa bình. Tòa kết luận, đây không phải là vụ việc mà chỉ có thể được giải quyết bởi Hội đồng Bảo an căn cứ vào Chương VII Hiến chương Liên hợp quốc. Dựa trên Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc, Tòa án lưu ý rằng thực tế quyền tự vệ tập thể được nhắc đến trong Hiến chương chỉ một góc nhìn pháp lý và trong vụ kiện hiện tại cần thiết có sự phân xử của Tòa án, không thể ngăn cản Tòa vì sự tồn tại của một quy trình đòi hỏi vấn đề cần được báo cáo cho Hội đồng Bảo an.

Về lập luận của Hoa Kỳ cho rằng Nicaragua chưa thực thi hết các biện pháp giải quyết tranh chấp, Tòa chỉ rõ không có điều gì bắt buộc Tòa phải từ chối thẩm quyền theo hướng này chỉ vì tranh chấp có những hướng khác. Tòa không chấp nhận có bất kỳ điều kiện tiên quyết về việc các bên đã thực hiện

hết các giải pháp trong quy trình thỏa hiệp khu vực được coi như là một điều kiện tiên quyết đối với Tòa hay sự tồn tại của Quy trình Contadora, từ đó tạo thành sự trở ngại đối với việc Tòa án xem xét đơn kiện của Nicaragua.

Thứ hai, về lập luận thực thi quyền tự vệ tập thể. Phía Hoa Kỳ cho rằng họ hành động căn bản là vì lợi ích của En Xanvado, để giúp đỡ nước này đáp trả một cuộc tấn công vũ trang được cho là thực hiện bởi Nicaragua, và hành động của Hoa Kỳ là thực hiện quyền phòng vệ chính đáng. Tòa lập luận, theo Điều 51 của Hiến chương Liên hợp quốc, thì các quốc gia có quyền áp dụng phòng vệ chính đáng tập thể khi xét thấy họ là nạn nhân của cuộc tấn công vũ trang tại nước sở tại và có quyền yêu cầu thực hiện tự vệ. Tòa đã chỉ ra những giới hạn trong quyền tự vệ tập thể chống lại một cuộc tấn công vũ trang bao gồm: (1) điều kiện bắt buộc là tính cân xứng; (2) có sự tồn tại của một tấn công vũ trang, không tính sự cung cấp vũ khí hay hỗ trợ vận chuyển đơn thuần; và (3) đòi hỏi rằng quốc gia tự vệ đã tuyên bố nó là chủ thể của một cuộc tấn công vũ trang, đã yêu cầu những quốc gia khác hỗ trợ cho mình.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ không đưa ra được những chứng cứ xác đáng cho việc cần phải thực hiện phòng vệ tập thể chính đáng nhằm tự vệ và chưa đưa ra yêu cầu cho việc thực hiện tự vệ đó mà đã tự ý tuyên bố và thực hiện ngay biện pháp tự vệ. Mặt khác, những hành động của Hoa Kỳ đã vượt quá sự tương xứng và cần thiết của các biện pháp phòng vệ tập thể. Bởi vì, ngay khi những lời kêu gọi phòng vệ tập thể cấp cao của Hoa Kỳ không thể duy trì, thì Hoa Kỳ đã có những hành động đe dọa, tấn công và sử dụng vũ lực chống Nicaragua,

vượt quá hành vi phòng vệ chính đáng mà được xem là “cuộc tấn công vũ trang”. Theo Tòa, hành vi phòng vệ của Hoa Kỳ đã vượt quá giới hạn của sự phòng vệ, và là không cần thiết trong hoàn cảnh đó, không cân xứng, do đó không hợp pháp. Trong khi đó, ở một chừng mực nhất định, Nicaragua đã tiến hành một vài hỗ trợ cho quân du kích tại En Xanvado, nhưng những hoạt động đó chưa dẫn đến bất cứ cuộc tấn công vũ trang nào trên lãnh thổ En Xanvado.

Về cáo buộc của Nicaragua cho rằng, những hành vi đào tạo, trang bị vũ khí, thiết bị, tài chính, khuyến khích, ủng hộ, giúp đỡ các hoạt động quân sự và bán quân sự của Hoa Kỳ chống Nicaragua đã vi phạm nghĩa vụ của mình tại pháp luật tập quán quốc tế quy định không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Căn cứ Nghị quyết 2625 (XXV) “Tuyên bố về nguyên tắc của luật pháp quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia theo quy định của Hiến chương Liên hợp quốc” thì những quy định trong nghị quyết đó là hình thức tuân thủ những nguyên tắc liên quan như không sử dụng vũ lực và được xem như nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế. Ngoài ra, Tòa án nhận thấy rằng, Hoa Kỳ đã hỗ trợ phe đối lập để ép buộc Nicaragua về các vấn đề mà Nicaragua phải được tôn trọng quyền tự do quyết định, từ đó lật đổ chính phủ hiện thời. Tòa tìm thấy chứng cứ, nhằm cưỡng chế Nicaragua, Hoa Kỳ đã có hành vi hỗ trợ (về tài chính, đào tạo, cung cấp vũ khí, thông tin tình báo và hỗ trợ hậu cần) cho các nhóm vũ trang trong nước với mục đích đảo chính. Mặt khác, theo khoản 4 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc quy định: “Trong quan hệ quốc tế, các bên không được đe dọa hay sử dụng vũ lực nhằm, hoặc chống

lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của mọi quốc gia khác, hoặc bằng mọi phương thức không phù hợp với tôn chỉ của Liên hợp quốc”.

Trên cơ sở xem xét những bằng chứng và cáo buộc của Nicaragua, Tòa đã ra phán quyết như sau:

- Quyết định rằng: Trong việc xét xử các tranh chấp đưa ra bởi bên yêu cầu là Cộng hòa Nicaragua vào ngày 09/4/1984, Tòa tuyên bố chấp nhận thẩm quyền của mình được thực hiện theo Tuyên bố của Chính phủ Hoa Kỳ ngày 26/8/1946 đối với khoản 2 Điều 36 của Quy chế Tòa án Quốc tế;

- Bác bỏ lý lẽ của Hoa Kỳ về việc thực hiện quyền tự vệ tập thể liên quan đến các hoạt động bán quân sự và quân sự tại Nicaragua;

- Quyết định rằng:

- + Bằng việc đào tạo, trang bị vũ trang, tài chính và viện trợ cho lực lượng Contras hoặc khuyến khích, hỗ trợ và giúp đỡ các hoạt động quân sự, bán quân sự tại Nicaragua, Hoa Kỳ đã có hành động chống lại nước Cộng hòa Nicaragua, vi phạm nghĩa vụ theo pháp luật tập quán quốc tế là không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác;

- + Bằng các cuộc tấn công nhất định trên lãnh thổ Nicaragua trong các năm 1983 và 1984 và hành vi can thiệp khác là hành động chống lại nước Cộng hòa Nicaragua, Hoa Kỳ vi phạm nghĩa vụ của mình theo tập quán pháp quốc tế là không sử dụng vũ lực chống lại nước khác. Hoa Kỳ đã vi phạm nguyên tắc không sử dụng vũ lực đã được nước này cam kết trước đó tại Nghị quyết 2625 (XXV), khoản 4 Điều 2 của

Hiến chương Liên hợp quốc và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác theo tập quán quốc tế;

+ Bằng việc chỉ đạo hay ủy quyền và các hành vi do Hoa Kỳ gây ra nêu trên đã có hành động chống lại nước Cộng hòa Nicaragua, vi phạm nghĩa vụ của mình theo luật tập quán quốc tế là không xâm phạm chủ quyền của một quốc gia khác;

+ Bằng cách đặt mìn trong nội thủy hoặc lãnh thổ của nước Cộng hòa Nicaragua trong những tháng đầu năm 1984, Hoa Kỳ đã có hành động chống lại nước Cộng hòa Nicaragua, vi phạm các nghĩa vụ của mình theo luật pháp quốc tế là không sử dụng vũ lực chống lại nước khác, không can thiệp vào công việc nội bộ, không vi phạm chủ quyền và không làm gián đoạn thương mại hàng hải;

+ Quyết định rằng, do các hành vi nêu trên Hoa Kỳ đã hành động chống lại nước Cộng hòa Nicaragua, vi phạm nghĩa vụ của mình theo Điều XIX của Hiệp ước hữu nghị Thương mại và Hàng hải giữa Hoa Kỳ và Nicaragua ký kết tại Managua vào ngày 21/01/1956;

+ Nhận thấy hành động của Hoa Kỳ vào năm 1983 ban hành một cuốn sách chỉ dẫn hoạt động chiến tranh du kích (mang tên "*Operaciones sicológicas en Guerra de guerrillas*") và phổ biến nó cho lực lượng Contras, khuyến khích họ thực hiện các hành vi trái với nguyên tắc chung của luật nhân đạo. Tuy nhiên, Tòa không tìm thấy cơ sở nào để kết luận rằng đó là hành vi của Hoa Kỳ;

+ Quyết định rằng Hoa Kỳ, bằng các cuộc tấn công trên lãnh thổ Nicaragua và ban hành lệnh cấm vận về thương mại

với Nicaragua vào ngày 01/5/1985 đã có sự tính toán để làm trái đi mục đích của Hiệp ước hữu nghị Thương mại và Hàng hải giữa Hoa Kỳ và Nicaragua ký kết tại Managua ngày 21/01/1956;

+ Hoa Kỳ phải có nghĩa vụ ngay lập tức chấm dứt và kiềm chế mọi hành vi có thể gây ra việc vi phạm các nghĩa vụ pháp lý nói trên; đền bù cho nước Cộng hòa Nicaragua do việc vi phạm nghĩa vụ theo pháp luật tập quán quốc tế liệt kê ở trên gây ra; đền bù cho nước Cộng hòa Nicaragua tất cả các thiệt hại gây ra trong việc vi phạm Hiệp ước hữu nghị Thương mại và Hàng hải giữa Hoa Kỳ và Nicaragua ký kết tại Managua vào ngày 21/01/1956;

+ Nếu không có thỏa thuận giữa các bên về các hình thức và số lượng đền bù, thì Tòa án sẽ giải quyết và lên kế hoạch cho các thủ tục tiếp theo trong mọi trường hợp;

+ Nhắc lại với cả hai bên nghĩa vụ của họ về việc tìm kiếm một giải pháp cho các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế.

Đánh giá:

Phán quyết của Tòa trong vụ việc này là một trong những phán quyết quan trọng, góp phần làm sáng tỏ những nội dung của luật quốc tế. Cụ thể:

Thứ nhất, vụ việc được cho là điển hình trong thực tiễn xét xử của Tòa án Công lý Quốc tế về mặt thủ tục. Phán quyết làm sáng tỏ các bước mà Tòa phải giải quyết như thủ tục xác lập các biện pháp bảo đảm, thủ tục về bác bỏ trước thẩm quyền của Tòa, thủ tục xét đơn xin can dự của bên thứ ba,

thủ tục xét xử khi một bên đương sự vắng mặt, thủ tục xét xử nội dung, thủ tục xét xử bồi thường...

Thứ hai, Tòa phải giải quyết tranh chấp giữa một bên là Hoa Kỳ, thành viên của Thường trực Hội đồng Bảo an, cường quốc số một thế giới với một bên là Nicaragua, nước nhỏ, mới giành được độc lập. Mặc dù có nhiều sức ép, kể cả việc phản đối từ phía Hoa Kỳ không tham dự tiếp các quy trình tố tụng của Tòa, Tòa đã xử thắng kiện cho Nicaragua, trên cơ sở các nguyên tắc của luật quốc tế. Phán quyết này đã đem lại niềm tin cho các nước đang phát triển vào vai trò của Tòa trong việc giải quyết một cách hòa bình các tranh chấp quốc tế. Đây là vụ kiện điển hình về những mâu thuẫn chủ yếu liên quan đến những tranh chấp công pháp quốc tế giữa các quốc gia: vấn đề lãnh thổ quốc gia, nội bộ chủ quyền quốc gia. Việc các nước lớn (điển hình là Hoa Kỳ) sử dụng sức mạnh của mình để gây ảnh hưởng, can thiệp đến các quốc gia yếu về tiềm lực quân sự, chính trị diễn ra khá phổ biến. Tòa án Công lý Quốc tế dựa trên các điều ước quốc tế phân xử cho Nicaragua thắng kiện đã thể hiện được sự công bằng, ánh sáng chân lý của luật pháp và được xem như một án lệ điển hình, có ý nghĩa cho những tranh chấp phát sinh liên quan sau này.

Thứ ba, phán quyết của Tòa án đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết vấn đề về quan hệ giữa các nguồn của luật quốc tế. Tòa đã khẳng định tính độc lập của pháp luật tập quán đối với các điều ước và làm sáng tỏ thêm nội dung các nguyên tắc của pháp luật tập quán. Phán quyết của Tòa đã làm rõ nội hàm của các nguyên tắc cơ bản; xác định

ranh giới giữa nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia và quyền con người; giữa nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực và quyền can thiệp nhân đạo... Đặc biệt, phán quyết này đã minh định hai nguyên tắc quan trọng trong số hệ thống các nguyên tắc cơ bản được nêu ra tại Hiến chương Liên hợp quốc, Nghị quyết 2526 của Đại hội đồng Liên hợp quốc đó là: Cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Cụ thể, sử dụng vũ lực (*use of force*) chính là sử dụng lực lượng vũ trang (*use of armed force*) để chống lại quốc gia độc lập có chủ quyền. Luật quốc tế công nhận quyền tự vệ cá nhân hay tập thể của các quốc gia khi các quốc gia đó bị tấn công vũ trang. Việc tự vệ được thực hiện cho đến khi Hội đồng Bảo an áp dụng các biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế (Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc)¹. Luật quốc tế nghiêm cấm việc một quốc gia dùng hình thức can thiệp vũ trang và các hình thức can thiệp hay đe dọa can thiệp khác nhằm chống lại quyền năng chủ thể hoặc nền tảng chính trị, kinh tế và văn hóa của các quốc gia khác; hoặc dùng những biện pháp kinh tế, chính trị và các biện pháp khác để buộc các quốc gia khác phải phụ thuộc vào mình. Việc tổ chức hoặc khuyến khích, giúp đỡ các nhóm vũ trang hoạt động phá hoại, khủng bố trên lãnh thổ nước khác nhằm lật đổ chính quyền của quốc gia đó cũng bị cấm.

1. Trong trường hợp bị tấn công, quốc gia tự vệ cần tuyên bố về sự kiện bị tấn công và thông báo ngay cho Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Các quốc gia cũng có quyền tham gia vào lực lượng liên quân theo quyết định của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong trường hợp có sự đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc hành vi xâm lược (Điều 39 Hiến chương Liên hợp quốc).

Quốc gia phải tôn trọng quyền của mỗi quốc gia trong việc tự chọn cho mình chế độ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội mà không chịu sự can thiệp của các quốc gia khác.

Thứ tư, phán quyết đã làm sáng tỏ những vấn đề pháp lý cơ bản của chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế. Tòa đã lập luận rằng, những hành vi của nhóm vũ trang Contras chống lại Nhà nước Nicaragua sẽ được quy trách nhiệm pháp lý cho Hoa Kỳ, và do đó tuyên bố Hoa Kỳ phải chịu trách nhiệm cho hành vi của nhóm Contras trong việc vi phạm các quy tắc về luật nhân đạo. Cơ sở của tuyên bố này là việc chính quyền Hoa Kỳ đã có sự “điều khiển” trên thực tế, thông qua việc “lập kế hoạch, chỉ đạo và tài trợ”. Sau đó Điều 8 Dự thảo Các điều luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đối với hành vi vi phạm pháp luật quốc tế năm 2001 (Draft Articles on the Responsibility of States for Internationally Wrongful Acts) khẳng định: “Hành vi của một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân sẽ được xem là một hành vi của quốc gia theo luật quốc tế nếu cá nhân hoặc nhóm cá nhân này trên thực tế hành động theo sự hướng dẫn hoặc dưới sự chỉ đạo hoặc điều khiển của quốc gia đó”¹.

Cuối cùng, những phân tích của Tòa cũng có giá trị trong việc làm rõ những nội dung quan trọng của Luật nhân đạo quốc tế, chẳng hạn như: Liên quan đến vấn đề xác định vi phạm của Hoa Kỳ đối với hành vi can thiệp vào công việc

1. Nguyên văn tiếng Anh: The conduct of a person or group of persons shall be considered an act of a State under international law if the person or group of persons is in fact acting on the instructions of, or under the direction or control of that State in carrying out the conduct.

nội bộ của quốc gia khác, phán quyết làm rõ tiêu chí “kiểm soát hiệu quả” (*effective control*) trong lập luận cho rằng Hoa Kỳ đã có sự tổ chức, điều khiển, hậu thuẫn và chỉ đạo đối với tổ chức Contras. Cách hiểu về tiêu chí này sau đó được áp dụng trong nhiều vụ việc của Tòa án Hình sự Quốc tế khi điều tra và truy tố những cá nhân vi phạm Luật nhân đạo quốc tế. Ngoài ra, phán quyết còn đề cập đến những vấn đề khác có liên quan như khái niệm “xung đột vũ trang”, “nội chiến”, “binh sĩ”...

3. Vụ Các hoạt động quân sự trên lãnh thổ Cônggô (Cộng hòa Dân chủ Cônggô kiện Uganda), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2005¹

Vào những năm cuối thế kỷ XX, tại nước Cộng hòa Dân chủ Cônggô (Democratic Republic of the Congo - DRC) đã diễn ra một cuộc nội chiến. Tháng 7/1998, Tổng thống Kabila của Cộng hòa Dân chủ Cônggô đã có một tuyên bố không rõ ràng liên quan đến việc trục xuất “bất kỳ sự hiện diện quân sự của nước ngoài”. Sự có mặt của quân đội Uganda trên lãnh thổ Cộng hòa Dân chủ Cônggô đã chính thức bị hủy bỏ tại Hội nghị Thượng đỉnh Victoria Falls (tháng 8/1998). Mặc dù vậy, sau đó quân đội của Uganda tiếp tục có mặt và kiểm soát trên các khu vực lãnh thổ nhất định tại Cộng hòa Dân chủ Cônggô. Ngày 10/7/1999, Hiệp định Lusaka được ký kết, quyết định trục xuất các

1. Nguồn: *Armed Activities on the Territory of the Congo* (Democratic Republic of the Congo v. Uganda), ICJ Judgment of 19 December 2005, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/116/116-20051219-JUD-01-00-EN.pdf>.

lực lượng nước ngoài ra khỏi Cộng hòa Dân chủ Cônggô trong vòng 180 ngày. Phía Cộng hòa Dân chủ Cônggô tuyên bố Uganda đã vi phạm chủ quyền của họ và cố gắng lật đổ chính phủ Cônggô bằng cách hỗ trợ các nhóm nổi dậy; đã thực hiện hành vi xâm lược trái với quy định của luật quốc tế. Trong khi đó, Uganda cho rằng, hành động của nước này được biện hộ là tự vệ theo Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc và rằng sự hiện diện liên tục của Uganda ban đầu đã được cho phép theo tuyên bố mơ hồ của Tổng thống Kabila về sự hiện diện của quân đội nước ngoài và sau đó được bào chữa bởi các thỏa thuận Lusaka.

Vấn đề đặt ra ở đây là:

Liệu các thỏa thuận Lusaka có dẫn đến bất kỳ sự đồng ý nào về sự hiện diện của quân đội Uganda hay không?

Liệu các hành động quân sự của các đơn vị vũ trang Uganda từ tháng 8/1998 đến tháng 7/1999 có thể được bào chữa như là những hành động tự vệ hay không?

Liệu phía Uganda có vi phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Cộng hòa Dân chủ Cônggô hay không?

Liệu rằng Uganda có chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế về sự vi phạm đối với Luật nhân quyền và Luật nhân đạo quốc tế hay không?

Và cuối cùng là, nguyên tắc chủ quyền có áp dụng cho những hành vi khai thác trái phép của Uganda đối với tài nguyên của Cộng hòa Dân chủ Cônggô hay không?

Tòa án Công lý Quốc tế khẳng định thỏa thuận Lusaka không dẫn đến việc chấp thuận của Cộng hòa Dân chủ Cônggô

về sự hiện diện của quân đội Uganda trên lãnh thổ nước này sau tháng 7/1999. Tòa cho rằng, bằng việc tham gia vào các hoạt động quân sự chống lại Cộng hòa Dân chủ Cônggô, Uganda đã vi phạm nguyên tắc không sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế và các nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ quốc gia khác trong luật quốc tế. Và vào tháng 8/1998, các cuộc tấn công quân sự của Uganda đánh chiếm các thị trấn Beni, Bunia, Watsa và các sân bay là nằm ngoài thỏa thuận liên quan đến sự hiện diện của quân đội Uganda gần biên giới của Cộng hòa Dân chủ Cônggô.

Hơn nữa, Uganda đã không báo cáo với Hội đồng Bảo an về các hành động mà nước này coi là cần phải hành động để tự vệ. Ngoài ra, các bằng chứng cho thấy rằng, lực lượng quân sự của Uganda đã tham gia vào các hoạt động quân sự trong khu vực lãnh thổ rộng lớn, vi phạm chủ quyền của Cộng hòa Dân chủ Cônggô. Uganda phải chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế cho tất cả các hành động quân sự của mình tại Cộng hòa Dân chủ Cônggô. Uganda đã không có biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng các lực lượng quân sự của mình không tham gia vào việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Cộng hòa Dân chủ Cônggô. Cuối cùng, Tòa kết luận Uganda có nghĩa vụ thực hiện bồi thường cho Cộng hòa Dân chủ Cônggô.

Đánh giá:

Vụ kiện nói trên góp phần làm rõ các vấn đề cơ bản của luật quốc tế, cụ thể:

Một là, khái niệm quyền tự vệ của quốc gia trong luật quốc tế.

Theo Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc, các quốc gia có quyền tự vệ (*self-defense*) trước các hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế, thông thường được áp dụng trong trường hợp bị tấn công vũ trang. Theo tập quán quốc tế về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia, thì tự vệ là trường hợp: Hành vi gây thiệt hại của chủ thể luật quốc tế sẽ được loại trừ nếu như đó là hành vi thực hiện nhằm tự vệ trước một hành vi xâm lược của chủ thể khác. Vấn đề đặt ra trong vụ kiện này là lập luận của Uganda về việc thực hiện quyền tự vệ hợp pháp theo Điều 51 Hiến chương Liên Hợp quốc có thuyết phục hay không? Có thể thấy rằng, điều kiện để thực hiện quyền tự vệ theo Điều 51 là “trường hợp thành viên Liên hợp quốc bị tấn công vũ trang cho đến khi Hội đồng Bảo an chưa áp dụng được những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế”. Trong đó, yếu tố “bị tấn công vũ trang” là một điều kiện tiên quyết. Như vậy, quyền tự vệ theo Điều 51 phải được hiểu là chỉ trong trường hợp quốc gia tiến hành việc tự vệ “bị” tấn công vũ trang, hay nói cách khác là bị tấn công trước. Mặt khác, chỉ thực hiện với các điều kiện sau thì hành vi tự vệ mới được coi là hợp lệ: (i) Hành vi tấn công là rõ ràng; (ii) Hành vi đó đã được thực hiện; (iii) Hành vi đó là hành vi sử dụng lực lượng vũ trang và (iv) Hành vi tự vệ phải tương xứng với sự tấn công vũ trang nói trên. Như vậy, trong trường hợp này, hành vi quân sự của Uganda không thể coi là hành vi “tự vệ” hợp pháp theo luật quốc tế.

Hai là, nội dung nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế gồm: Cấm xâm chiếm lãnh thổ quốc gia hoặc dùng vũ lực vũ trang vượt qua

biên giới tiến vào lãnh thổ quốc gia khác; cấm cho quân đội vượt qua giới tuyến quốc tế, trong đó có giới tuyến ngừng bắn hoặc giới tuyến hòa giải; cấm các hành vi đe dọa, trấn áp bằng vũ lực; không cho phép các quốc gia khác dùng lãnh thổ của mình để tiến hành xâm lược chống nước thứ ba; cấm tổ chức, khuyến khích, xúi giục, giúp đỡ hay tham gia vào nội chiến hay các hành vi khủng bố tại các quốc gia khác; và không tổ chức hoặc giúp đỡ các nhóm vũ trang, lính đánh thuê đột nhập vào phá hoại trong lãnh thổ quốc gia khác¹. Những hành vi của Uganda là trái với nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế, đồng thời các hành vi đã cấu thành hành vi xâm lược trái với quy định tại khoản 4 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc.

Ba là, trách nhiệm pháp lý quốc tế do hành vi của binh lính của quốc gia. Theo tập quán quốc tế về vấn đề quy trách nhiệm cho quốc gia, thì một quốc gia phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của các viên chức nhà nước như cảnh sát, thuế vụ, binh sĩ... trong những trường hợp họ thực hiện nhiệm vụ nhân danh Nhà nước mình (thừa hành công vụ), hoặc trong trường hợp thực hiện vượt quá phạm vi thẩm quyền của mình (*ultra vires*). Điều 7 Dự thảo Các điều luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đối với hành vi vi phạm pháp luật quốc tế năm 2001 nêu rõ: “hành vi của một cá nhân hoặc một tổ chức được trao quyền thực hiện các yếu tố của quyền lực nhà nước sẽ

1. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh: *Giáo trình Công pháp quốc tế* (Quyển 1), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017, tr.81-82.

được coi là hành vi của nhà nước đó theo luật quốc tế nếu như những người này thực hiện hành vi trong phạm vi thẩm quyền quy định đó, thậm chí vượt quá phạm vi thẩm quyền hoặc trái với sự hướng dẫn”. Trong trường hợp này, những hành vi của binh sĩ Uganda trên lãnh thổ Cộng hòa Dân chủ Cônggô rõ ràng đã dẫn đến trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia này.

Chương 2

NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

Chương này cung cấp cho người đọc các vụ việc làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về nguồn của luật quốc tế. Trong đó tập trung vào ba nhóm vấn đề chính gồm:

Nhóm thứ nhất về điều ước quốc tế, làm rõ các vấn đề về hiệu lực, chấm dứt hiệu lực và thực thi các nghĩa vụ đã cam kết trong điều ước quốc tế, nội dung của luật quốc tế điều chỉnh vấn đề đầu tư nước ngoài và đối xử với nhà đầu tư nước ngoài; và vấn đề trách nhiệm pháp lý quốc tế đặt ra khi vi phạm các nghĩa vụ trong điều ước quốc tế.

Nhóm thứ hai bao gồm các vụ việc liên quan đến tập quán quốc tế, làm rõ các tiêu chí để hình thành một tập quán quốc tế; những quy tắc chung về giải thích điều ước quốc tế, xác định quan hệ giữa hai loại nguồn cơ bản của luật quốc tế là điều ước quốc tế và tập quán quốc tế; sự tồn tại và giá trị pháp lý của những tập quán quốc tế khu vực.

Nhóm thứ ba phân tích các vụ việc góp phần làm rõ phương tiện bổ trợ nguồn của luật quốc tế, đặc biệt việc áp dụng các nguyên tắc pháp luật chung vào việc giải quyết vấn đề trách nhiệm pháp lý của quốc gia và nguyên tắc estoppel.

Đây là nguyên tắc quan trọng được áp dụng bởi Tòa án Công lý Quốc tế trong nhiều vụ việc về biên giới, lãnh thổ có liên quan đến những tuyên bố của đại diện có thẩm quyền của các bên tranh chấp.

I. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. Vụ Dự án đập thủy lợi Gabčíkovo - Nagymaros (Hungary kiện Slovakia), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1997¹

Vào ngày 16/9/1977, tại Thủ đô Budapest, Tiệp Khắc và Hungary đã ký kết một hiệp định được gọi tắt là “Hiệp ước 1977”. Hiệp ước này bao gồm thỏa thuận hai nước sẽ cùng nhau hợp tác xây dựng và vận hành một hệ thống đập thủy lợi chung ở khu vực sông Danube chảy qua lãnh thổ Tiệp Khắc và Hungary (thường được gọi là Dự án Gabčíkovo - Nagymaros). Dự án này nhằm mục đích sử dụng một cách rộng rãi nguồn tài nguyên thiên nhiên trên khu vực Bratislava - Budapest của sông Danube, tạo điều kiện phát triển nguồn nước, năng lượng, vận tải, nông nghiệp, sản xuất thủy điện, phòng tránh lụt... Trong đó, phía Hungary sẽ trực tiếp thực hiện tại khu vực Nagymaros (thuộc Hungary) và một khu vực khác tại Dunakiliti (thuộc vùng Gabčíkovo nằm trên cả phần lãnh thổ của hai nước); phía Tiệp Khắc sẽ đảm nhận thực hiện việc xây dựng tại khu vực Gabčíkovo (thuộc Tiệp Khắc). Hiệp ước 1977 và các văn bản kèm theo

1. Nguồn: *Case Concerning The Gabčíkovo-Nagymaros Project (Hungary/Slovakia)*, ICJ Judgment of 25 September 1997, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/92/092-19970925-JUD-01-00-EN.pdf>.

khẳng định việc áp dụng nguyên tắc ngang bằng. Theo đó, đóng góp của mỗi quốc gia sẽ tương đương với phần việc của mình trong các lĩnh vực tài chính, xây dựng và vận hành dự án. Hiệp ước chính thức có hiệu lực từ ngày 30/6/1978.

Tuy nhiên, việc thực hiện bị đình hoãn vào tháng 10/1983 theo thỏa thuận giữa hai nước và sau đó, ngày 13/5/1989, phía Chính phủ Hunggari tuyên bố tạm ngừng thực hiện phần việc của mình tại khu vực Nagymaros với lý do đã có nhiều chỉ trích về dự án này và chờ tới khi các nhà chức trách có thẩm quyền hoàn thành bản nghiên cứu trước ngày 31/7/1989. Đến ngày 21/7/1989, việc tạm thời đình chỉ công việc tại Nagymaros đã được Hunggari gia hạn, đồng thời nước này cũng đình chỉ phần công việc của mình tại khu vực Dunakiliti. Cuối cùng, vào ngày 31/10/1989, Hunggari quyết định ngừng hẳn công việc tại Nagymaros, nhưng vẫn tiếp tục tạm thời đình chỉ công việc tại Dunakiliti. Cùng thời gian này, Tiệp Khắc và Hunggari cũng đã tiến hành một số cuộc đàm phán nhằm tìm kiếm giải pháp cho vấn đề này. Phía Tiệp Khắc đã đưa ra một Phương án tạm thời có tên gọi là Phương án C (Variant C), sẽ bao gồm việc xây dựng ở Cunovo một con đập tràn và một con đê nối với con đập đó cách khu vực Dunakiliti 10km về phía thượng nguồn. Tuy vậy, Phương án C đã gặp phải sự phản ứng và tranh luận giữa hai nước. Cuối cùng, cả hai không đi đến một giải pháp cụ thể nào.

Vào ngày 19/5/1992, phía Hunggari đã gửi Công hàm chính thức đến Tiệp Khắc thông báo việc sẽ chấm dứt hiệu lực của Hiệp ước 1977 kể từ ngày 25/5/1992. Trong khi đó, Phương án C đã được phía Tiệp Khắc hoàn tất và đưa vào

vận hành kể từ ngày 23/10/1992 bằng việc đóng hệ thống đập trên sông Danube. Trong khi các nỗ lực nhằm tìm kiếm giải pháp cho vấn đề này đang được triển khai, thì vào ngày 01/01/1993, Tiệp Khắc tách thành hai quốc gia độc lập là Séc và Xlôvakia. Theo đó, phần lãnh thổ liên quan đến Dự án Gabčíkovo - Nagymaros thuộc về Xlôvakia. Để đi đến giải quyết vấn đề tranh chấp, vào ngày 07/4/1993, hai nước Hungary và Xlôvakia đã ký kết với nhau một thỏa thuận đặc biệt (*Special Agreement*) với nội dung nhất trí chấp nhận đưa vụ việc này ra phân xử tại Tòa án Công lý Quốc tế. Theo thỏa thuận này, Tòa án Công lý Quốc tế được yêu cầu ra phán quyết về 03 nội dung sau:

Thứ nhất, Cộng hòa Hungary có quyền dừng việc xây dựng và tiếp sau đó từ bỏ những nghĩa vụ của nước này trong Dự án đối với khu vực Nagymaros và một phần của Gabčíkovo vào năm 1989 theo như quy định trong Hiệp ước 1977 hay không?

Thứ hai, Tiệp Khắc có quyền sử dụng giải pháp thay thế (Phương án C) vào tháng 11/1989 và đưa vào hoạt động bắt đầu từ tháng 10/1992 hệ thống này hay không?

Thứ ba, xác định hậu quả pháp lý của tuyên bố ngày 19/05/1992 về việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp ước 1977 của Hungary.

- Lập luận của phía Hungary

Hungary cho rằng họ có cơ sở để không tiếp tục theo đuổi dự án tại Nagymaros kể từ ngày 13/5/1989 vì việc xây dựng một con đập như vậy sẽ có thể gây ra các tổn hại về môi trường không thể khắc phục được, trong đó bao gồm cả việc

đe dọa nghiêm trọng nguồn cung cấp nước sạch cho Thủ đô Budapest. Hunggari cũng đã chứng minh sự thiện chí trong việc điều chỉnh dự án, tìm cách giảm thiểu tác hại về sinh thái. Hunggari cũng không phủ nhận hiệu lực của Hiệp định 1977 tại thời điểm đưa ra tuyên bố đình chỉ vào năm 1989. Mặc dù vậy, phía Hunggari khẳng định, họ chỉ đình chỉ chứ không chấm dứt hoàn toàn công việc tại Nagymaros cũng như chấm dứt hiệu lực của Hiệp ước 1977. Do đó, việc đình chỉ này chỉ có tính chất tạm thời.

Trước những lý do về môi trường đó, phía Hunggari cho rằng mình đã hành động đúng khi đình chỉ công việc tại Nagymaros trong khi chờ các giải pháp khắc phục để tránh các tổn hại không thể đảo ngược đối với một lợi ích quan trọng của quốc gia, của nhân dân hay đối với môi trường. Điều này là được phép bởi luật quốc tế. Việc đình chỉ công việc đối với phần dự án mà nước này có trách nhiệm thực hiện ở khu vực Dunakiliti và Gabčíkovo cũng không có mục đích nào khác ngoài việc ngăn chặn tác hại đến môi trường và tạo cơ hội cho hai bên thương lượng để tìm ra giải pháp khắc phục. Từ đó, phía Hunggari lập luận rằng, nhằm thực thi quyền hành động trên cơ sở tình trạng cấp thiết, tránh các tổn hại không thể khắc phục được đối với một lợi ích quan trọng, nước này có quyền hoãn thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào mà họ phải thực hiện. Ngoài ra, việc dừng thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp ước 1977 không bị chi phối bởi các quy tắc của luật điều ước quốc tế quy định tại Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, bởi lẽ Hunggari chưa là thành viên của Công ước vào thời điểm Hiệp ước được ký kết.

Đối với Phương án C mà Xlôvakia áp dụng, Hunggari cho rằng việc thực hiện phương án này được xem là vi phạm Hiệp định 1977, đặc biệt là Điều 19 khi gây ra các thiệt hại môi trường cho khu vực Szigetkoz. Hunggari cũng lập luận, tại thời điểm đưa ra Phương án C, trách nhiệm pháp lý vẫn còn thuộc về Liên bang Tiệp Khắc, do đó, khi thông qua Phương án C Xlôvakia đã phủ nhận Hiệp ước 1977.

Hunggari cho rằng, việc chấm dứt thực hiện hoàn toàn Hiệp ước 1977 là dựa trên hai cơ sở. *Thứ nhất*, đó là do tình trạng cấp thiết, tạo ra mối đe dọa kinh tế và môi trường, làm tổn hại nghiêm trọng đối với nền nông nghiệp của Hunggari và điều này đã liên tục được Hunggari đưa ra thảo luận với Tiệp Khắc trong giai đoạn trước khi có thông báo hủy bỏ Hiệp ước 1977. Hunggari cũng viện dẫn sự suy giảm lượng nước ở dòng chính của sông Danube là nơi cung cấp nước cho hệ thống thủy lợi của cả vùng Szigetkoz. Quy tắc truyền thống này của công pháp quốc tế cần được giải thích bao gồm cả các quyền đối với môi trường. Mối đe dọa này theo những bằng chứng và sự kiện là sắp xảy ra và quyết định của Hunggari là không thể tránh được (*unavoidable*) do sự không hợp tác từ phía Xlôvakia. *Thứ hai*, việc không thể thực hiện Điều ước (*impossibility of performance*) là dựa trên nguyên tắc “*ad impossibilia nemo tenetur maxima*” (tạm dịch “không ai có nghĩa vụ phải thực thi một việc bất khả thi”). Hunggari không bị ràng buộc phải thực hiện các nhiệm vụ bất khả thi, ở đây là việc xây dựng hệ thống đập nước trên phần lãnh thổ của nước này, vì điều này có thể dẫn đến những tác hại không thể khắc phục được cho môi trường. Theo Điều 61 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, 2 điều kiện để hủy

bỏ một điều ước quốc tế trong vụ việc này là: (i) Đối tượng quan trọng gắn liền với việc thực hiện Hiệp định không còn tồn tại. Trong việc thực hiện Phương án C của Xlôvakia, đối tượng của việc cùng hợp tác đầu tư và hưởng lợi đã trở nên bất khả thi; (ii) Sự biến mất của đối tượng thực hiện điều ước này không phải do kết quả từ việc vi phạm các nghĩa vụ quốc tế của Hunggari.

Ngoài ra, Hunggari cũng lấy lý do chấm dứt Hiệp ước 1977 là vì Xlôvakia đã vi phạm trước. Trong tuyên bố của mình năm 1992, Hunggari đã cáo buộc Xlôvakia không làm tròn những nghĩa vụ được quy định trong Điều 15 và Điều 19 Hiệp ước 1977 liên quan đến việc bảo vệ chất lượng nguồn nước, bảo vệ thiên nhiên và Xlôvakia đã vi phạm cơ bản nội dung cũng như mục đích của điều ước do đã áp dụng Phương án C. Vì vậy, theo khoản 3 Điều 60 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, nước này có quyền chấm dứt điều ước.

Cuối cùng, Hunggari viện dẫn quy định về sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh (*rebus sic stantibus*) là cơ sở cho việc hủy bỏ các điều ước. Theo đó, hoàn cảnh lúc ký kết đã thay đổi một cách căn bản so với hoàn cảnh hiện tại. Cụ thể: (i) việc thực hiện dự án trên cơ sở ý tưởng về sự “hội nhập xã hội chủ nghĩa” đã không còn, đồng thời là việc Hội đồng Tương trợ Kinh tế COMECON tự giải tán; (ii) việc đình chỉ công việc tại đập nước Nagymaros vì những quan ngại về môi trường; (iii) việc xây dựng đơn phương đập nước ở Gabčíkovo không phù hợp với những quy định của Hiệp ước 1977; (iv) dự án đầu tư chung không mang lại lợi ích cho hai bên; (v) Hiệp ước 1977 không phải là một hiệp ước về biên giới, sự thay đổi

hoàn cảnh không phải là kết quả của việc Hunggari vi phạm các nghĩa vụ quốc tế.

- Lập luận của phía Xlôvakia

Phía Xlôvakia cho rằng, việc Hunggari đơn phương đình chỉ thực hiện nghĩa vụ, rồi sau đó chấm dứt hẳn nghĩa vụ của mình đã cấu thành một sự vi phạm nghiêm trọng đối với Hiệp ước 1977, cũng như các văn kiện hợp thành Hiệp ước này. Xlôvakia đã viện dẫn các điều khoản trong Hiệp ước 1977 chỉ rõ: Cùng hợp tác thực hiện là một nguyên tắc cơ bản và Hunggari phải có nghĩa vụ thực hiện đúng những gì đã cam kết.

Xlôvakia cũng nhấn mạnh, cho dù tại thời điểm 1977, cả Tiệp Khắc và Hunggari vẫn chưa phải là thành viên của Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, nhưng điều đó không loại trừ việc Hunggari vẫn phải tuân thủ quy tắc tôn trọng các cam kết quốc tế (*pacta sunt servanda*) như một sự tuân thủ đối với một tập quán quốc tế.

Căn cứ Điều 56 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, Xlôvakia đã lập luận, theo đó: Một điều ước quốc tế nếu không có những quy định về việc chấm dứt điều ước đó và không quy định việc từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước, thì điều ước đó không thể là đối tượng của việc từ bỏ hoặc rút lui, trừ khi: (i) có sự quy định rằng các bên đã có ý định chấp nhận khả năng của một sự từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước; (ii) quyền từ bỏ hay rút khỏi điều ước có thể suy ra từ bản chất của điều ước đó. Đây chính là tập quán quốc tế được pháp điển hóa trong Công ước và do đó, Hunggari cũng phải có nghĩa vụ thực hiện, bất chấp nước này không phải là thành

viên của Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969. Như vậy, với việc không có quyền từ bỏ điều ước trong trường hợp này, hành động Hunggari tuyên bố chấm dứt Hiệp ước này 1977 theo Tuyên bố ngày 19/5/1992 là không có giá trị pháp lý.

Phía Xlôvakia cho rằng, kết quả của những báo cáo do Viện Hàn lâm Khoa học Hunggari mà nước này dựa vào đó để bào chữa cho các hành động của mình là không khách quan do không có được những thông tin chính xác và đầy đủ. Xlôvakia cũng chỉ rõ, mức độ ảnh hưởng do môi trường chưa thể đạt tới mức gây ra thiệt hại đáng kể cho Hunggari.

Xlôvakia khẳng định việc Tiệp Khắc áp dụng Phương án C để thay thế là phù hợp với nội dung cũng như mục đích của Hiệp ước 1977 và cũng phù hợp với quy tắc của luật quốc tế. Đây là phương án tương tự duy nhất có thể thay thế phương án cũ nhằm tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ đã được quy định trong Hiệp ước trên. Nước này cũng cho rằng bản chất của Phương án C không khác so với những gì mà Hunggari đã đồng ý. Xlôvakia tuyên bố, có một nguyên tắc chung của luật quốc tế là một bên bị thiệt hại bởi việc không hoàn thành nghĩa vụ của bên ký kết khác thì cần phải tìm kiếm giải pháp để giảm nhẹ những thiệt hại mà mình phải gánh chịu¹. Đây cũng được coi là một biện pháp trả đũa tương xứng trước những hành vi của Hunggari.

1. Nguyên văn là: "It is a general principle of international law that a party injured by the non - performance of another contract party must seek to mitigate the damage he has sustained".

Xiôvakia chỉ rõ việc Hunggari không tham khảo ý kiến nước này là trái với nguyên tắc được ấn định trong Hiệp ước và thỏa thuận giữa hai nước. Việc đình chỉ đơn phương của Hunggari đã làm phương hại đến lợi ích của Xiôvakia và hai nước đã nỗ lực hòa giải, nhưng xuất phát từ sự không thiện chí của phía Hunggari nên hai nước vẫn chưa đạt được thỏa thuận nào để giải quyết.

Cuối cùng, Xiôvakia bác bỏ những lý lẽ của Hunggari khi cho rằng đã nảy sinh các tình huống khiến Hiệp ước không thể thi hành để chứng minh hành động chấm dứt điều ước. Vì chỉ áp dụng Điều 61 và Điều 62 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969 khi đối tượng của việc thi hành điều ước đó đã bị mất đi hoặc bị tiêu hủy hoàn toàn.

- Lập luận và phán quyết của Tòa

Về việc tạm đình chỉ thực hiện dự án: Tòa cho rằng, không cần thiết phải quá quan tâm đến việc Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969 có được áp dụng hay không trong vụ này, mà chỉ cần quan tâm rằng những quy định này trên thực tế, đã xảy ra một vài lần, và điều đó được xem xét là thiết lập một sự tồn tại của quy tắc pháp lý theo luật tập quán. Tòa đã nhắc tới việc áp dụng Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969 trong bất cứ sự kiện nào phù hợp với Nghị định thư ngày 06/02/1989 về việc đẩy nhanh dự án. Tòa không chấp nhận lập luận của Hunggari năm 1989 về việc đình chỉ và sau đó từ bỏ những công việc mà Hunggari có trách nhiệm phải thực thi. Hành vi của Hunggari vào thời điểm đó, theo Tòa, là không sẵn sàng tuân theo ít nhất là một vài quy định của Hiệp ước 1977 và Nghị định thư ngày 06/02/1989 giữa hai nước.

Tiếp theo, Tòa xem xét vấn đề là vào năm 1989 liệu có tồn tại một tình trạng cấp thiết nào cho phép Hunggari đình chỉ và sau đó từ bỏ những công việc nước này đã cam kết thực hiện theo Hiệp ước 1977 và những văn kiện liên quan, từ đó giải phóng trách nhiệm pháp lý quốc tế của nước này hay không? Về vấn đề này, Tòa cho rằng, trước tiên, tình thế cấp thiết mà các quốc gia viện dẫn cho việc làm trái với một nghĩa vụ quốc tế phải được công nhận bởi quy tắc tập quán quốc tế; hơn nữa, nó chỉ được chấp nhận trong trường hợp ngoại lệ, mà một trong những trường hợp ngoại lệ đó là sự chứng minh có ảnh hưởng đến lợi ích quan trọng của quốc gia (*essential interest*), dẫn đến bắt buộc phải hành động mâu thuẫn với những nghĩa vụ quốc tế. Tuy nhiên, lợi ích đó phải bị đe dọa bởi một “hoàn cảnh nguy hiểm nghiêm trọng và sắp xảy ra” (*grave and imminent peril*), hành động đó phải là cách duy nhất để bảo vệ lợi ích quốc gia đó và phải không được làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến lợi ích quan trọng của quốc gia mà nghĩa vụ đó hướng đến; đồng thời, quốc gia thực hiện hành vi đó phải không là đối tượng tạo ra sự xuất hiện của tình trạng cấp thiết đó.

Về lập luận của Hunggari, tình thế cấp thiết ở đây chính là môi trường tự nhiên trong khu vực bị ảnh hưởng bởi dự án Gabčíkovo - Nagymaros. Tòa nhấn mạnh, hoàn cảnh nguy hiểm mà Hunggari đưa ra vào năm 1989 đã không xem xét trước tính nghiêm trọng không được thiết lập một cách đầy đủ thích đáng, và chúng cũng không sắp xảy ra. Tại thời điểm đó, Hunggari vẫn có biện pháp phù hợp để đối phó với những mối nguy hiểm có thể thấy trước, trừ việc đình chỉ và từ bỏ những công việc mà mình đã được giao phó. Các cuộc

đàm phán giữa hai bên đang được thực hiện vào lúc đó có thể dẫn đến việc xem lại dự án, gia hạn thời gian, do đó việc từ bỏ nó là không thuyết phục. Hunggari không được phép dựa vào tình trạng này để bào chữa cho việc không tuân theo những nghĩa vụ điều ước của mình. Chính vì vậy, Tòa kết luận, Hunggari không có quyền đình chỉ và sau đó từ bỏ vào năm 1989 đối với những công việc mà họ phải thực hiện theo Hiệp định 1977 và các văn kiện liên quan.

Về vấn đề Phương án C: Tòa cho rằng, việc “áp dụng gần đúng” chỉ có thể được viện dẫn trong phạm vi giới hạn của điều ước về vấn đề này. Dự án Gabčíkovo - Nagymaros là một hệ thống những công việc được vận hành đơn nhất (*a single and indivisible operational system of works*) và thuộc sở hữu chung. Tòa cũng xem xét, Phương án C khác biệt hoàn toàn so với dự án gốc về mặt pháp lý. Ngoài ra, việc vận hành Phương án C dẫn đến kết quả giúp cho Xiôvakia có thể có khoảng 80 đến 90% lượng nước sông Danube trước khi chảy về dòng chính, bất chấp thực tế là sông Danube không chỉ là nguồn nước quốc tế chia sẻ chung, mà còn là một đường biên giới quốc tế. Theo Tòa, việc đình chỉ và rút khỏi điều ước của Hunggari là vi phạm những nghĩa vụ quốc tế, nhưng không vì thế mà nước này tước đi những quyền lợi cơ bản đối với việc chia sẻ hợp lý nguồn nước quốc tế chung. Tòa kết luận, việc Xiôvakia đưa phương án này vào hoạt động là đã không áp dụng Hiệp ước 1977, đồng thời tạo ra một hành động vi phạm luật quốc tế.

Việc làm lệch hướng chảy của sông Danube không phải là một biện pháp trả đũa hợp pháp đối với hành động phi pháp

của Hunggari. Theo Tòa, để được coi là hợp lý, thì hành động trả đũa đó phải đáp ứng những điều kiện nhất định. Đó là: *Thứ nhất*, nó phải được thực hiện nhằm đáp trả lại một hành động vi phạm luật quốc tế trước đó của một nước khác và phải trực tiếp chống lại nước đó. *Thứ hai*, nước bị tổn thương phải kêu gọi nước kia chấm dứt việc hành vi vi phạm và bồi thường. *Thứ ba*, ảnh hưởng của hành động trả đũa tương xứng với những tổn thương mà nước đó gánh chịu. Việc áp dụng Phương án C của Xlôvakia đã đơn phương chiếm lấy nguồn nước sử dụng chung và do đó, lấy đi quyền lợi chia sẻ hợp lý nguồn nước bên cạnh việc tạo ra những ảnh hưởng liên tục đối với môi trường sinh thái khu vực ven sông Szigetkoz do dòng chảy bị lệch hướng. Tóm lại, thực hiện Phương án C là không đáp ứng tính tương xứng mà luật quốc tế yêu cầu. Hơn nữa, không thể suy diễn việc Hunggari đình chỉ những công việc theo nghĩa vụ của nước này sẽ cho phép Xlôvakia đơn phương tiến hành việc chuyển dòng này mà không có sự đồng ý của Hunggari.

Đối với việc chấm dứt hoàn toàn hiệu lực của Hiệp ước 1977, Tòa cho rằng:

Thứ nhất, dù những tình trạng cấp thiết này được coi là hợp lý thì cũng không thể chấm dứt Hiệp ước 1977. Tình trạng cấp thiết này chỉ có thể được viện dẫn để quy trách nhiệm cho quốc gia khi quốc gia đó không thực hiện Hiệp ước.

Thứ hai, sự giải thích của Hunggari về mặt từ ngữ liên quan đến việc không thể thực hiện điều ước tại Điều 61 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969 là không phù hợp. Việc khai thác đầu tư chung không thể tiếp tục

thực hiện cũng là do Hunggari đã không tiến hành hầu hết các công việc mà nước này có trách nhiệm thực hiện theo Hiệp ước 1977.

Thứ ba, một sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh phải là không thể dự kiến được. Do đó, sự thay đổi mà Hunggari đưa ra không tạo thành một cơ sở hợp lý.

Thứ tư, việc Hunggari tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hiệp ước 1977 vào ngày 19/5/1992 dựa trên lập luận cho rằng Xlôvakia vi phạm điều ước là không đúng. Vì theo Tòa, thực tế chưa có một sự vi phạm điều ước nào. Do vậy, Hunggari không có quyền viện dẫn một sự vi phạm điều ước là cơ sở cho việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp ước đã ký kết. Cuối cùng, Tòa kết luận, nội dung của Hiệp ước 1977 cho thấy nó nhằm thiết lập một chế độ quản lý lãnh thổ, tạo ra quyền và nghĩa vụ đối với những quốc gia liên quan đến sông Danube. Vì vậy, bản thân Hiệp ước 1977 không thể bị ảnh hưởng bởi một sự kế thừa quốc gia. Do vậy, Hiệp ước 1977 trở nên có hiệu lực với Xlôvakia vào tháng 01/1993, thời điểm Tiệp Khắc được chia tách thành Séc và Xlôvakia.

Đánh giá:

Vụ kiện đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề quan trọng của luật quốc tế, trong đó xoay quanh hai nội dung cơ bản nhất. Đó là: Luật Điều ước quốc tế (bao gồm các vấn đề hiệu lực, chấm dứt hiệu lực và thực thi các nghĩa vụ đã cam kết trong điều ước quốc tế) và Luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia. Đồng thời, phán quyết cũng có những giá trị quan trọng trong việc khẳng định những nguyên tắc cơ bản của Luật môi trường quốc tế. Cụ thể:

Sự thay đổi hoàn cảnh (rebus sic stantibus) được hiểu là sự so sánh với hoàn cảnh tồn tại vào lúc ký kết điều ước và phải là hoàn cảnh mà các bên không thể trừ định được. Điều kiện của các hoàn cảnh có thể được viện dẫn đó là các hoàn cảnh này tạo thành nền tảng chủ yếu dựa trên sự nhất trí của các bên khi ký kết điều ước và việc thay đổi các hoàn cảnh này dẫn tới thay đổi cơ bản nội dung các nghĩa vụ mà các bên phải bảo đảm theo Hiệp ước. Tuy nhiên, một sự thay đổi cơ bản hoàn cảnh không thể được nêu lên làm lý do nếu sự thay đổi đó không làm thay đổi một cách cơ bản phạm vi của những nghĩa vụ mà các bên vẫn đang phải thi hành theo điều ước. Đồng thời, việc viện dẫn điều kiện sự thay đổi hoàn cảnh (*rebus sic stantibus*) không áp dụng đối với các điều ước quốc tế về biên giới và sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh này là kết quả của sự vi phạm của quốc gia viện dẫn đối với một nghĩa vụ của điều ước, hoặc bất cứ một nghĩa vụ quốc tế nào khác đối với bất cứ bên nào khác tham gia điều ước.

Khẳng định nghĩa vụ bồi thường do những thiệt hại gây ra bởi các hành vi trái pháp luật quốc tế: Phán quyết nhắc lại và tiếp tục khẳng định quan điểm của Pháp viện Thường trực Quốc tế của Hội quốc liên liên quan trong vụ Chorzow Factory là: “có một quy tắc được công nhận rộng rãi trong luật quốc tế rằng quốc gia bị thiệt hại có quyền yêu cầu quốc gia đã thực hiện hành vi trái pháp luật quốc tế bồi thường cho những thiệt hại mà hành vi đó gây ra”¹.

1. Nguồn: *Factory at Chorzow*, PCIJ, Series A, No. 17, 1928, http://www.worldcourts.com/pcij/eng/decisions/1928.09.13_chorzow1.htm.

Làm rõ khái niệm sự đối phó (trả đũa) hợp pháp với một hành vi vi phạm pháp luật quốc tế: Hành vi trả đũa được coi là cơ sở để loại bỏ trách nhiệm của quốc gia áp dụng biện pháp đối với quốc gia có hành vi trái pháp luật quốc tế gây ra thiệt hại cho quốc gia này. Tòa đã khẳng định một vấn đề có tính nguyên tắc được áp dụng trong thực tiễn luật pháp quốc tế, đó là một hành động trả đũa có thể được coi là hợp pháp nếu như nó được tiến hành “nhằm đáp lại một hành vi sai trái trước đó của một quốc gia gây ra và trực tiếp chống lại quốc gia gây hại”.

Về tình thế cấp thiết: Đó là trường hợp miễn trách nhiệm pháp lý khi chủ thể của hành vi xử sự là cá nhân đại diện cho quốc gia phải thực hiện các hành vi khẩn cấp và cần thiết trong các trường hợp gặp thảm họa hay đe dọa gặp thảm họa. Các hành vi này có thể được coi là vi phạm luật quốc tế, nhưng trong hoàn cảnh đó không có phương thức xử sự nào khác tốt hơn. Tình thế cấp thiết mà các quốc gia viện dẫn cho hành vi làm trái với một nghĩa vụ quốc tế mà mình có trách nhiệm thi hành phải được công nhận bởi luật tập quán quốc tế. Quốc gia viện dẫn tình thế cấp thiết để hành động vi phạm nghĩa vụ quốc tế phải bảo đảm đó là cách duy nhất để bảo vệ lợi ích quốc gia; hành động đó không được ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến lợi ích quan trọng của quốc gia mà nghĩa vụ đó hướng đến. Điều quan trọng là, quốc gia thực hiện hành vi phải không là đối tượng tạo ra sự xuất hiện của tình trạng cấp thiết. Quốc gia cũng không thể viện dẫn việc không thể thi hành một điều ước làm lý do để chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành điều ước, nếu việc không thể thi hành đó là kết quả của chính bên nêu ra đối với một

nghĩa vụ phát sinh từ điều ước hoặc bất cứ nghĩa vụ quốc tế nào khác đối với bất cứ bên nào khác tham gia điều ước.

Đề cập tầm quan trọng của yếu tố tác động môi trường: Tòa đã xét đến khả năng viện dẫn các tác hại đối với môi trường như là cơ sở để phân tích và điều chỉnh thực hiện các dự án được thỏa thuận giữa các quốc gia. Đồng thời, Tòa cũng ghi nhận trách nhiệm bảo đảm sự cân bằng về sinh thái của trái đất là một lợi ích thiết yếu của mọi quốc gia, hướng đến sự bảo vệ cộng đồng quốc tế nói chung.

Nguyên tắc sử dụng công bằng các nguồn tài nguyên chia sẻ chung (equitable utilisation of shared resources): Đây là đóng góp của phán quyết đối với việc củng cố và hoàn thiện các nguyên tắc của Luật môi trường quốc tế. Nguyên tắc này được đề cập tại Điều 2 Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy năm 1997 của Liên hợp quốc. Theo đó, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm các nguồn nước quốc tế được sử dụng một cách hợp lý và công bằng.

2. Vụ Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona (Bỉ kiện Tây Ban Nha), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1964¹

Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona là một công ty cổ phần được thành lập vào năm 1911, có trụ sở chính tại

1. Nguồn: *Case concerning The Barcelona Traction, Light and Power Company, Limited* (Belgium v. Spain), Judgment of 24 July 1964, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/50/050-19640724-JUD-01-00-EN.pdf>.

thành phố Toronto, Canada. Nhằm mục đích tạo dựng, phát triển hệ thống sản xuất, phân phối điện ở Canada và Tây Ban Nha, công ty Barcelona đã thành lập một số công ty con (*subsidiaries*); 3 trong số đó được thành lập và có trụ sở đăng ký tại Canada. Các công ty con còn lại được thành lập theo quy định pháp luật của Tây Ban Nha và có trụ sở đăng ký tại Tây Ban Nha. Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, một số lượng lớn cổ phần của Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona được nắm giữ bởi các công dân Bỉ.

Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona đã phát hành nhiều loại trái phiếu (*bonds*), một số được phát hành bằng đồng pesetas, tuy nhiên phần lớn được phát hành bằng đồng sterling. Loại trái phiếu bằng đồng sterling được phát hành bởi các công ty con ở Tây Ban Nha. Vào năm 1936, các hoạt động dịch vụ về chuyển nhượng trái phiếu bị ngưng lại do cuộc Nội chiến Tây Ban Nha (1936 - 1939). Năm 1940, việc chi trả lợi tức đối với các trái phiếu bằng đồng pesetas được phục hồi, tuy nhiên sự cấp phép cho việc chuyển nhượng ngoại hối cần thiết đối với các loại trái phiếu bằng đồng sterling bị từ chối bởi cơ quan quản lý trao đổi ngoại hối của Tây Ban Nha, và những chi trả lợi tức thì không được khôi phục lại. Vào năm 1948, có 3 cổ đông người Tây Ban Nha là những người vừa mới có được trái phiếu của Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona (loại phát hành bằng đồng sterling) đã khiếu nại thành công đến một tòa án địa phương ở Tây Ban Nha liên quan tuyên bố xử lý công ty phá sản, dựa trên cơ sở họ đã không trả lợi tức từ các trái phiếu. Do kết quả của phán quyết tuyên bố công ty phá sản, tài sản của Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona và hai công ty con đã bị

thu giữ, giám đốc của hai công ty con bị sa thải, giám đốc mới người Tây Ban Nha được chỉ định thay thế. Ngay sau khi phán quyết về vụ phá sản được đưa ra, những người khiếu kiện đã tiếp tục kiểm soát đối với các công ty con khác.

Một loạt các vụ kiện do Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona và nhiều bên có lợi ích khác tiến hành sau đó ở Tây Ban Nha để phản đối phán quyết tuyên bố phá sản cũng như các quyết định liên quan khác, nhưng đều thất bại. Vào năm 1949, các quản trị viên phụ trách vụ việc phá sản (*trustees*) được bầu ra trên cơ sở một phán quyết của tòa phúc thẩm địa phương. Các quản trị viên này đã thông qua quyết định nhằm tạo ra các cổ phần mới cho các công ty con, qua đó hủy bỏ các cổ phần ở bên ngoài lãnh thổ Tây Ban Nha. Họ cũng đồng thời thực hiện việc chuyển trụ sở của hai công ty con từ Toronto về Barcelona.

Cuối cùng, vào năm 1951, các quản trị viên đã được tòa án trao quyền để bán toàn bộ vốn pháp định của các công ty con dưới hình thức của các cổ phần mới được tạo ra. Các cổ phần này được mua bán tại cuộc đấu giá công thực hiện bởi công ty mới, mà theo đó, công ty này đã chiếm trọn vẹn kiểm soát hoạt động của công ty tại Tây Ban Nha. Một lần nữa, Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona và những bên có lợi ích khác đã tiến hành khởi kiện trước các tòa địa phương, thậm chí trước Tòa án Tối cao Tây Ban Nha nhằm phản đối việc mua bán và các hoạt động liên quan khác, nhưng cũng không đem lại kết quả nào.

Vụ việc sau đó trở thành sự quan tâm của các nước có liên quan, thể hiện qua việc Bỉ đã nộp đơn kiện trước Tòa án

Công lý Quốc tế, Chính phủ Bỉ, Anh, Canada và Hoa Kỳ cũng đã gửi các thông điệp ngoại giao đến Chính phủ Tây Ban Nha. Trong số này, các chính phủ Anh và Hoa Kỳ hành động vì lợi ích của các công dân nước mình có quyền lợi tại Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona, còn Canada hành động nhân danh công ty này. Tuy nhiên sau đó, chỉ còn Bỉ tiếp tục theo đuổi sự can thiệp ngoại giao cho đến khi đề xuất đưa vụ việc ra một tòa Trọng tài bị Tây Ban Nha từ chối vào năm 1951. Đến năm 1955, khi Tây Ban Nha gia nhập vào Liên hợp quốc, thì Bỉ mới tiến hành khởi kiện tại Tòa án Công lý Quốc tế vào năm 1958. Đơn kiện này được Bỉ rút lại vào năm 1961 và sau đó Bỉ đã nộp đơn khởi kiện lại vào năm 1962.

- Lập luận của Tây Ban Nha

Tây Ban Nha đã nêu ra 4 phản đối của mình đối với thẩm quyền của Tòa án Công lý Quốc tế và việc Tòa chấp nhận đơn kiện của Bỉ. Cụ thể:

Thứ nhất, Tây Ban Nha lập luận, việc Bỉ không tiếp tục theo đuổi vụ kiện đã loại trừ nước này khỏi việc khởi kiện lại tại Tòa án Công lý Quốc tế, điều này được hiểu theo Điều 89 Quy tắc tố tụng của Tòa. Theo đó, Tây Ban Nha lập luận, sự không tiếp tục theo đuổi vụ việc của Bỉ ngụ ý một sự từ bỏ đối với quyền hành động tiếp theo và trong vụ kiện này, các bên đã đồng ý rằng sự không tiếp tục vụ kiện đã thể hiện sự từ bỏ đó. Do vậy, Tây Ban Nha cho rằng Bỉ đã vi phạm nguyên tắc *estoppel* khi khởi kiện lại.

Thứ hai, Tây Ban Nha phản đối cơ sở pháp lý thẩm quyền phân xử của Tòa án Công lý Quốc tế và cho rằng, nghĩa vụ chấp nhận thẩm quyền tài phán của nước này chấm dứt khi

Pháp viện Thường trực Quốc tế chấm dứt hoạt động và nghĩa vụ quy định trong Hiệp ước Bỉ - Tây Ban Nha về Hòa giải, Giải quyết bằng tư pháp và Trọng tài năm 1927 chấm dứt khi nước này gia nhập Quy chế Tòa án Quốc tế vào năm 1955.

Thứ ba, Tây Ban Nha phản đối cơ sở lập luận của Bỉ khi thực hiện quyền bảo hộ công dân của mình nhân danh các công dân Bỉ là những cổ đông ở Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona.

Thứ tư, Tây Ban Nha phản đối việc sử dụng hết các biện pháp sẵn có (*the exhaustion of local remedies*).

Trong phán quyết sơ bộ của Tòa vào năm 1964, Tòa đã loại bỏ phản đối thứ nhất và thứ hai của Tây Ban Nha và kết hợp hai phản đối cuối cùng vào trong phán quyết được đưa ra vào năm 1970. Trong đó, Tòa bác bỏ phản đối thứ ba và không đề cập đến phản đối thứ tư của Tây Ban Nha.

- Lập luận của Bỉ

Bỉ khẳng định cơ sở pháp lý thực thi thẩm quyền của Tòa, căn cứ khoản 4 Điều 17 Hiệp ước Bỉ - Tây Ban Nha về Hòa giải, Giải quyết bằng tư pháp và Trọng tài năm 1927, trong đó có quy định rằng mỗi bên có thể đưa vụ kiện ra trước Pháp viện Thường trực Quốc tế. Thêm vào đó, Bỉ viện dẫn Điều 37 Quy chế Tòa án Quốc tế quy định: “Trong tất cả các trường hợp khi điều ước quốc tế hiện hành dự kiến chuyển vụ tranh chấp cho một tòa án được Hội quốc liên hay Pháp viện Thường trực Quốc tế thiết lập thì vụ tranh chấp giữa các quốc gia thành viên của quy chế này phải được chuyển đến Tòa án Quốc tế”. Bỉ yêu cầu Tòa công nhận quyền khởi kiện của mình nhân danh các công dân Bỉ là những cổ đông của

Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona và việc thực hiện quyền bảo hộ công dân này là phù hợp theo luật quốc tế.

- Lập luận của Tòa

Về phản đối thứ nhất của Tây Ban Nha, Tòa bác bỏ lập luận này và cho rằng sự thông báo không tiếp tục vụ việc không hàm chứa bất kỳ điều gì đối với quyền tái tiến hành thủ tục tố tụng. Tòa cho rằng, đối với việc không tiếp tục vụ kiện cần phải được xem xét từng vụ việc riêng biệt để làm rõ bản chất của chúng.

Đối với lập luận của Tây Ban Nha cho là đã có sự hiểu biết giữa các bên đối với việc chấm dứt vụ kiện vào năm 1961, Tòa không thể tìm thấy bằng chứng quyết định nào về nội dung này. Tuy nhiên, Tòa đã khẳng định rằng 4 yếu tố của *estoppel* là không được đáp ứng trong trường hợp này. Tòa cũng đã bác bỏ lập luận của Tây Ban Nha khi cho rằng một vụ khởi kiện mới là trái với tinh thần của Hiệp ước Bỉ - Tây Ban Nha về Hòa giải, Giải quyết bằng tư pháp và Trọng tài năm 1927 mà trong đó quy định về cơ sở của thẩm quyền tài phán của Tòa án Công lý Quốc tế.

Về phản đối thứ hai của Tây Ban Nha, Tòa đã phân tích một số vụ kiện trước đó có nội dung tương tự như vụ kiện giữa Bungari và Ixraen¹, giữa Thái Lan và Campuchia²,

1. Nguồn: *Case concerning the Aerial Incident of July 27th, 1955* (Israel v Bulgaria), ICJ Judgment of 26 May 1959, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/35/035-19590526-JUD-01-00-EN.pdf>.

2. Nguồn: *Case concerning the Temple of Preah Vihear* (Cambodia v Thailand), ICJ Judgment of 26 May 1961, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/45/045-19610526-JUD-01-00-EN.pdf>.

khẳng định mục đích và đối tượng của Điều 37 Quy chế Tòa án Quốc tế là nhằm tạo ra một quy chế đặc biệt giữa các quốc gia thành viên của Quy chế, cho phép chuyển các vụ kiện được đệ trình lên Pháp viện Thường trực Quốc tế sang Tòa án Công lý Quốc tế; khẳng định Điều 17 Hiệp định Hiệp ước Bỉ - Tây Ban Nha về Hòa giải, Giải quyết bằng tư pháp và Trọng tài năm 1927 đã tạo cơ sở pháp lý cho Tòa thực hiện thẩm quyền tài phán của mình.

Trong phán quyết năm 1970, Tòa án Công lý Quốc tế đã giải quyết vấn đề liệu Bỉ có quyền khởi kiện nhân danh các công dân của nước mình là những cổ đông của Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona trong khi công ty này là một pháp nhân được thành lập ở Canada hay không? Tòa khẳng định, các biện pháp bị khiếu nại là những hành động đã được tiến hành đối với không chỉ công dân Bỉ, mà còn đối với chính công ty. Tòa nhấn mạnh, một quốc gia tiếp nhận đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ của mình hoặc là những công dân nước ngoài phải có nghĩa vụ mở rộng sự bảo hộ đối với họ theo quy định của luật quốc tế. Sau đó, Tòa đã làm rõ sự khác biệt giữa nghĩa vụ của một quốc gia đối với toàn bộ cộng đồng quốc tế và những nghĩa vụ đối với một quốc gia khác trong vấn đề bảo hộ ngoại giao. Vấn đề cốt lõi đặt ra là, với những vi phạm gây ra đối với công dân Bỉ trên cơ sở họ bị vi phạm các quyền của một cổ đông tại một công ty không có quốc tịch Bỉ thì Bỉ có quyền nhân danh để khởi kiện hay không?

Tòa nêu ra tầm quan trọng của luật quốc gia trong lĩnh vực quan hệ thương mại và kinh tế quốc tế, đặc biệt là liên quan đến đặc điểm về cấu trúc một công ty. Dựa trên sự khác biệt giữa hai khái niệm “công ty” và “các cổ đông”,

Tòa cho rằng, một thiệt hại đối với quyền của công ty không bao gồm trách nhiệm đối với các cổ đông. Các cổ đông chỉ bị ảnh hưởng về lợi ích của họ trong công ty nhưng không phải về các quyền lợi pháp lý được bảo vệ. Tòa xét rằng, khởi kiện của Bỉ là không phải nhân danh các cổ đông mà nhân danh công ty. Tiếp theo, Tòa xem xét vấn đề đối xử với “tài sản của kẻ thù” (*enemy property*) liên quan đến việc chiếm giữ tài sản của công ty nước ngoài và coi đây là những tình huống đặc biệt, có thể được bào chữa bằng sự cần thiết trong những trường hợp cụ thể.

Tòa đã xem xét vấn đề quan trọng là liệu Canada có thể được coi là quốc gia mà Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona mang quốc tịch hay không? Về vấn đề này, dựa trên nguyên tắc truyền thống công nhận quyền bảo hộ ngoại giao đối với một công ty thuộc về nước mà công ty được thành lập theo luật pháp của nước đó và nước nơi mà trụ sở chính của công ty tọa lạc, Tòa cho rằng, hai tiêu chí này đã được công nhận từ lâu trong thực tiễn quốc tế và bởi nhiều văn kiện quốc tế khác. Bảo hộ ngoại giao đối với các công ty trong luật quốc tế được loại suy ở một phạm vi hẹp từ các quy tắc điều chỉnh vấn đề quốc tịch của cá nhân, Tòa lập luận không có một phép thử hoàn toàn nào về sự liên hệ chính thức, đặc biệt từ những mối liên hệ như nơi đặt trụ sở quản lý, kiểm soát hoặc việc sở hữu đối với một tỷ lệ cổ phần nhất định nào đó là có sự chấp nhận chung. Tuy nhiên, Tòa nhấn mạnh, Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona đã tạo ra một sự gắn kết lâu dài và gắn gũi với Canada, chẳng hạn như trụ sở chính, các tài khoản, việc đăng ký cổ phần, các cuộc họp hội đồng quản trị và việc đăng ký ở cơ quan thuế. Tòa kết luận,

Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona được thành lập ở Canada và quốc tịch Canada của công ty này nhận được sự công nhận chung của các quốc gia liên quan, bao gồm cả nước Bỉ.

Đối với việc Canada đã chấm dứt hành động của mình nhân danh Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona, Tòa cho rằng quyền thực thi bảo hộ ngoại giao thuộc về thẩm quyền riêng biệt của quốc gia bảo hộ và các quốc gia có quyền tự do hành động. Đối với đơn kiện của Bỉ dựa trên quan điểm về sự bảo hộ đầu tư, Tòa chỉ rõ trong luật quốc tế hiện tại, sự bảo hộ pháp lý đối với các cổ đông yêu cầu việc giao kết các hợp đồng hoặc những thỏa thuận đặc biệt giữa nhà đầu tư cá nhân và nước tiếp nhận đầu tư hoặc là những điều ước quốc tế về đầu tư song phương giữa các nhà nước. Các văn kiện này bao gồm điều khoản cam kết điều chỉnh hoặc điều khoản trọng tài đối với các tranh chấp đầu tư mà trong đó đôi khi cho phép các công ty tự thực hiện việc khởi kiện của mình; tuy nhiên, đã không có một điều ước nào giữa các bên trong vụ việc này.

Cuối cùng, Tòa từ chối lập luận của Bỉ khi cho rằng nước này có quyền bảo hộ những công dân của mình là cổ đông của công ty. Tòa khẳng định, quốc gia mà các cổ đông có thể có quyền bảo hộ ngoại giao khi quốc gia có trách nhiệm được viện dẫn đến là quốc gia mà công ty có quốc tịch. Trong vụ việc này, việc xác định cụ thể về tỷ lệ sở hữu của các cổ đông là rất khó khăn, điều này có nghĩa là một quốc gia có thể thực thi quyền bảo hộ ngoại giao cho công dân của mình khi người này chỉ sở hữu một cổ phần riêng rẽ. Do đó, việc bảo hộ ngoại giao đối với các cổ đông mà có quốc tịch từ nhiều

quốc gia là rất khó thực thi trên thực tế. Cuối cùng, với 15 phiếu thuận và 01 phiếu chống, Tòa đã tuyên bố từ chối đơn kiện của Bỉ vì thiếu cơ sở pháp lý để thực thi quyền bảo hộ ngoại giao.

Đánh giá:

Phán quyết đã có những đóng góp quan trọng cho việc làm sáng tỏ vấn đề của luật quốc tế, bao gồm các nội dung điều chỉnh vấn đề đầu tư nước ngoài, đối xử với nhà đầu tư nước ngoài và trách nhiệm pháp lý quốc tế. Cụ thể:

Thứ nhất, đóng góp đầu tiên quan trọng nhưng cũng đồng thời là nội dung tạo ra nhiều tranh cãi của phán quyết này là vấn đề quốc tịch cũng như làm rõ việc bảo hộ ngoại giao đối với công ty. Phán quyết của Tòa khẳng định rằng, theo quy tắc tập quán quốc tế thì quốc gia nơi mà công ty được thành lập và đăng ký trụ sở chính là quốc gia có thẩm quyền tiến hành vấn đề bảo hộ ngoại giao, trong trường hợp có sự vi phạm các nghĩa vụ quốc tế dẫn đến thiệt hại cho công ty đó. Tòa cũng nhấn mạnh, bên cạnh tiêu chí về nơi thành lập và nơi đăng ký trụ sở, việc bảo hộ ngoại giao trong trường hợp này còn cần phải thỏa mãn tiêu chí về “mối liên hệ chặt chẽ và thường xuyên”. Đây cũng đồng thời là những quy tắc được áp dụng trong luật quốc tế ngày nay, đặc biệt là trong luật quốc tế về đầu tư. Những phân tích của phán quyết hiện đã được áp dụng trong Dự thảo Các điều luật về bảo hộ ngoại giao của Ủy ban pháp luật quốc tế¹.

1. International Law Commission, *Draft Articles on Diplomatic Protection*, http://legal.un.org/ilc/texts/instruments/english/draft%20articles/9_8_2006.pdf.

Thứ hai, phán quyết cũng góp phần làm sáng tỏ vấn đề quốc hữu và tịch thu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài trong luật quốc tế. Phán quyết đã khẳng định quy tắc chung của luật quốc tế về vấn đề này cho phép các ngoại lệ trong những trường hợp đặc biệt. Ngoài trường hợp cụ thể và rõ ràng là việc áp dụng biện pháp xử lý đối với tài sản của kẻ thù và vấn đề quốc hữu hóa, Tòa đã khẳng định trường hợp khi công ty chấm dứt sự tồn tại của mình và quốc gia nơi thành lập công ty có trách nhiệm đối với việc gây ra thiệt hại cho công ty. Trong cả hai trường hợp, quốc gia mà các cổ đông mang quốc tịch sẽ có quyền thực thi sự bảo hộ ngoại giao của mình và điều này được thừa nhận tại Điều 11 Dự thảo Các điều luật về bảo hộ ngoại giao của Ủy ban pháp luật quốc tế¹.

Thứ ba, phán quyết của Tòa cũng khẳng định việc xem xét nơi thành lập và đăng ký trụ sở là một nguyên tắc chung của luật tập quán quốc tế về vấn đề này, cho phép các ngoại lệ và tạo thành một phần của nguyên tắc *lex specialis (leges speciales)*. Đây là nguyên tắc về ưu tiên áp dụng luật điều chỉnh những vấn đề cụ thể khi có hai luật khác nhau cùng điều chỉnh một vấn đề. Vấn đề này được thể hiện trong cả

1. Nguyên văn Điều 11 như sau:

“Article 11: Protection of shareholders

A State of nationality of shareholders in a corporation shall not be entitled to exercise diplomatic protection in respect of such shareholders in the case of an injury to the corporation unless:

(a) the corporation has ceased to exist according to the law of the State of incorporation for a reason unrelated to the injury; or

(b) the corporation had, at the date of injury, the nationality of the State alleged to be responsible for causing the injury, and incorporation in that State was required by it as a precondition for doing business there”.

pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia cũng như các điều ước quốc tế song phương hoặc các điều ước quốc tế về hữu nghị, thương mại và hàng hải.

Thứ tư, về mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia, trong trường hợp này, việc trao quốc tịch cho một pháp nhân là thuộc thẩm quyền đối nội (*domaine réservé*) của quốc gia đó. Điều này yêu cầu luật quốc tế phải xem xét đến những quy tắc tương ứng của pháp luật quốc gia mỗi khi mà các vấn đề pháp lý liên quan đến việc đối xử đối với các công ty và cổ đông trong trường hợp không có những quy tắc tương ứng của luật quốc tế như về thành lập, hoạt động và quản lý công ty. Tuy nhiên, luật quốc tế vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc xem xét những hoàn cảnh mà theo đó, một quốc gia có thể thực hiện việc bảo hộ ngoại giao đối với công ty mang quốc tịch nước này.

Thứ năm, phán quyết của Tòa cũng đóng góp quan trọng cho khái niệm về nghĩa vụ chung cho nhân loại *erga omnes*, gọi mở cho các tranh luận tiếp theo sau về sự tồn tại và thực thi nghĩa vụ vốn không thuộc về quốc gia đơn lẻ mà thuộc về cả cộng đồng. Theo Tòa, cần thiết phải có sự phân biệt rõ ràng giữa những nghĩa vụ của quốc gia đối với cộng đồng quốc tế nói chung và những nghĩa vụ phát sinh đối với một quốc gia khác liên quan đến vấn đề bảo hộ ngoại giao. Xuất phát từ bản chất của chúng, những nghĩa vụ nói đến ở trường hợp thứ nhất là sự lưu tâm của tất cả các quốc gia. Do tầm quan trọng của những quyền liên quan, tất cả các quốc gia đều có sự quan tâm về mặt pháp lý trong vấn đề bảo vệ của mình, những nghĩa vụ đó là những nghĩa vụ *erga omnes* (thuộc về tất cả mọi quốc gia).

3. Vụ Ngư trường nghề cá (Anh kiện Ailen), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1973¹

Năm 1959, Nghị viện Ailen tuyên bố thiết lập vùng đặc quyền đánh bắt hải sản vào khoảng 50 hải lý kể từ đường cơ sở của nước này. Đến ngày 11/3/1961, giữa Ailen và Anh đã có một Trao đổi công hàm 1961 (*diplomatic Exchange of Notes*), theo đó, Ailen đồng ý thông báo cho Anh 6 tháng một lần về bất kỳ sự mở rộng thẩm quyền đánh bắt hải sản của nước này và đệ trình những tranh chấp trong tương lai về vấn đề này ra trước Tòa án Công lý Quốc tế.

Vào năm 1971, Ailen thông báo cho Anh về ý định mở rộng một lần nữa vùng đặc quyền đánh bắt hải sản của nước này, lần này là đối với toàn bộ thêm lục địa xung quanh bờ biển của Ailen. Phía Anh phản đối với lý do khả năng của quốc gia ven biển kiểm soát đánh bắt hải sản trong các vùng biển quốc tế đã thuộc vào khoảng cách 50 hải lý do Ailen quy định (vào thời điểm này chưa có vùng đặc quyền kinh tế).

Ngày 14/4/1972, Chính phủ Anh tiến hành khởi kiện Ailen đối với các tranh chấp liên quan đến việc đề xuất mở rộng của Chính phủ Ailen về quyền tài phán độc quyền thủy sản về khoảng cách 50 hải lý tính từ đường cơ sở xung quanh bờ biển và gửi đến Tòa án Công lý Quốc tế. Trong lập luận của mình, Anh dựa vào Trao đổi công hàm 1961 giữa hai nước về vấn đề tranh chấp trước đó liên quan đến thủy sản. Anh cho rằng, căn cứ vào thỏa thuận, thì nước này

1. Nguồn: *Fisheries Jurisdiction* (United Kingdom v. Iceland) ICJ Judgment of 2 February 1973, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/55/055-19730202-JUD-01-00-EN.pdf>.

thừa nhận vùng thủy sản của Ailen lên đến 12 hải lý và rút tàu cá của mình ra khỏi vùng đó trong thời hạn 3 năm. Ailen không tham gia vụ kiện, nhưng gửi đến Tòa lập luận bằng văn bản.

Tòa án Công lý Quốc tế đã phân tích và làm rõ ba vấn đề sau:

Thứ nhất, về vấn đề hiệu lực của Trao đổi công hàm 1961. Trong bài biện hộ gửi đến Tòa, Ailen lập luận rằng Trao đổi công hàm 1961 được tạo ra vào thời điểm Hải quân Anh đã sử dụng vũ lực để chống lại giới hạn thủy sản 12 dặm. Do vậy, các điều khoản thỏa thuận năm 1961 là cái giá mà Ailen đã phải trả vào thời điểm đó để đổi lấy sự công nhận của Anh về giới hạn 12 hải lý. Tuy nhiên, Tòa nhận định thỏa thuận đã được cả hai bên tự do đàm phán trên cơ sở bình đẳng và tự nguyện. Tòa cũng không nhận thấy có cơ sở nào cho thấy có sự gian dối hay man trá làm ảnh hưởng đến thỏa thuận này để có thể xem thỏa thuận này là vô hiệu. Đồng thời, các quy định trên cũng không mâu thuẫn với bất cứ một quy phạm bắt buộc chung nào của luật quốc tế. Căn cứ các điều 48, 49, 50, 51, 52, 53 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, Tòa khẳng định thỏa thuận được ký kết giữa Anh và Ailen không thể coi là vô hiệu.

Thứ hai, xét về nguyên tắc, các điều ước quốc tế khi ký kết thỏa mãn những điều kiện đặt ra sẽ có hiệu lực. Tuy nhiên, hiệu lực của điều ước quốc tế còn chịu sự tác động khác nhau của các yếu tố chủ quan, khách quan và có thể dẫn đến hậu quả là làm chấm dứt vĩnh viễn hay tạm đình chỉ hiệu lực của điều ước. Tòa xem xét liệu sự thay đổi của

hoàn cảnh có dẫn đến việc hiệu lực của điều ước giữa Anh và Ailen bị thay đổi hay không, và đó có thể được coi là sự vi phạm nghĩa vụ pháp lý của Ailen hay không? Tòa nhận định, trong luật quốc tế, một sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh làm ảnh hưởng tới các bên tham gia một thỏa thuận có thể tạo ra cơ hội cho bên ký kết bị ảnh hưởng sử dụng làm căn cứ để chấm dứt hoặc đình chỉ hiệp ước đã ký kết (Điều 62 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969). Trong vụ việc này, trên thực tế đã có những quan điểm khác nhau của các bên tham gia, cũng như có những thay đổi cơ bản trong kỹ thuật khai thác cá ở các vùng biển xung quanh Ailen. Mặc dù vậy, những sự thay đổi này chỉ có giá trị đối với vấn đề khối lượng cá sau đánh bắt, chứ không thể nói rằng đây là sự thay đổi của hoàn cảnh như lập luận của Ailen để sửa đổi phạm vi của các nghĩa vụ pháp lý mà Ailen đã đồng ý trong Trao đổi công hàm 1961.

Thứ ba, Tòa thừa nhận rằng, sự thay đổi hoàn cảnh có thể làm thay đổi hiệu lực của điều ước giữa các mối quan hệ quốc tế khác là hợp pháp và không trái với luật quốc tế. Các quốc gia ký kết dựa trên sự thay đổi của hoàn cảnh có thể thay đổi hiệu lực của điều ước trước đó đã ký kết, nhưng không làm phương hại đến lợi ích của các quốc gia thành viên khác. Tòa cũng khẳng định, một sự thay đổi của hoàn cảnh so với hoàn cảnh đã tồn tại tại thời điểm ký kết điều ước và các bên không có khả năng dự đoán được nếu hoàn cảnh đó ảnh hưởng đến đối tượng và là cơ sở chủ yếu của điều ước đó cũng như sự thay đổi này làm thay đổi cơ bản về nghĩa vụ giữa các bên, thì có thể thay đổi hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký kết.

Đánh giá:

Vụ việc nêu trên đã góp phần làm rõ những vấn đề sau của Luật Điều ước quốc tế:

Một là, theo Điều 62 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969 cũng như trong tập quán quốc tế về Luật Điều ước quốc tế, thì một sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh làm ảnh hưởng tới các bên tham gia một thỏa thuận có thể tạo ra cơ hội cho bên ký kết bị ảnh hưởng sử dụng làm căn cứ để chấm dứt hoặc đình chỉ hiệp ước đã ký kết. Tuy nhiên, trong trường hợp này, những sự thay đổi mà phía Ailen lập luận là chưa thỏa mãn yếu tố “thay đổi căn bản” - yếu tố quyết định dẫn đến việc các bên không thể tiếp tục thực hiện điều ước quốc tế đã ký kết, dẫn đến coi điều ước đó là vô hiệu. Đồng thời, các điều kiện khác bao gồm việc sự thay đổi đó phải gây ảnh hưởng đáng kể đến đối tượng và là cơ sở chủ yếu của điều ước đó và sự thay đổi này làm thay đổi cơ bản về nghĩa vụ.

Hai là, nội dung của vụ việc chủ yếu liên quan đến việc viện dẫn sự thay đổi hoàn cảnh, điều kiện để có thể chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế và làm sáng tỏ những khía cạnh pháp lý của việc thực hiện quyền chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký kết. Trong trường hợp này, Tòa đã bác bỏ các căn cứ mà phía Ailen đưa ra nhằm chứng minh cho việc chấm dứt thỏa thuận song phương năm 1961 với Anh, bởi lẽ các căn cứ đó đã không chứng minh được những cơ sở có thể dẫn đến việc làm vô hiệu một điều ước quốc tế, chẳng hạn như đã có sự gian dối hay man trá làm ảnh hưởng đến thỏa thuận này, từ đó có thể xem thỏa thuận này là vô hiệu.

4. Tranh chấp liên quan đến quyền hàng hải và quyền liên quan (Côxta Rica kiện Nicaragua), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2009¹

Ngày 29/9/2005, Cộng hòa Côxta Rica đệ trình lên Tòa án Công lý Quốc tế đơn khởi kiện chống lại nước Cộng hòa Nicaragua về tranh chấp liên quan đến quyền hàng hải và quyền liên quan của Côxta Rica trên sông San Juan. Trong đơn kiện, Côxta Rica đã viện dẫn Hiệp ước ký ngày 15/4/1858, được phê chuẩn bởi cả Côxta Rica và Nicaragua (Hiệp ước Cañas-Jerez hay còn gọi là Hiệp ước 1858). Hiệp ước đã nêu rõ, có một ranh giới cố định giữa Côxta Rica và Nicaragua từ Thái Bình Dương đến vùng biển Caribe. Hiệp ước cũng dành cho Nicaragua quyền cai quản và tài phán trên các vùng nước của sông San Juan, nhưng đồng thời nó khẳng định quyền hàng hải của Côxta Rica trên hạ lưu sông này.

Vào năm 1888, Tổng thống Cleveland của Hoa Kỳ là trọng tài viên trong vụ phân xử đã cho rằng, Hiệp ước 1858 là hợp lệ, nhưng các tàu chiến của Côxta Rica không có quyền đi lại trên con sông, các tàu thuyền có mục đích lợi nhuận mà có thể liên hệ với “mục đích thương mại” của nước này thì có thể được đi lại. Phía Nicaragua yêu cầu Tòa bác bỏ yêu sách của Côxta Rica bởi vì không có hành vi vi phạm các quy định của Hiệp ước ký ngày 15/4/1858 hoặc là vi phạm bất kỳ nghĩa vụ quốc tế khác của Nicaragua.

1. Nguồn: *Case Concerning the Dispute regarding Navigational and Related Rights (Costa Rica v. Nicaragua)*, ICJ Summary of the Judgment of 13 July 2009, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/133/15331.pdf>.

Tòa đã phán quyết, chỉ ra cụm từ “*con objectos de Comercio*” trong Hiệp ước ký ngày 15/4/1858 có nghĩa là “cho những mục đích thương mại”. Do đó, Tòa án thấy rằng quyền tự do đi lại trong trường hợp này áp dụng đối với việc vận chuyển người cũng như việc vận chuyển hàng hóa có thể được coi là “vì mục đích thương mại” theo nghĩa hiện tại. Như vậy, Nicaragua thực tế đã vi phạm các nghĩa vụ của Hiệp ước ký ngày 15/4/1858 khi áp dụng các biện pháp như yêu cầu thị thực, thẻ du lịch và việc thanh toán cước phí đối với các tàu, doanh nghiệp khai thác tàu và hành khách của họ thực hiện quyền tự do hàng hải.

Đánh giá:

Phán quyết trên đã góp phần giải thích rõ hơn nội dung của điều ước quốc tế theo quy định của luật điều ước quốc tế. Nguyên tắc cơ bản về giải thích điều ước quốc tế được quy định tại Điều 31 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969. Theo đó, việc giải thích trước hết cần phải dựa vào: (1) nghĩa chung nhất của các điều khoản; (2) bối cảnh ra đời; (3) mục đích và đối tượng và (4) thiện chí có nguồn gốc từ nguyên tắc tôn trọng các cam kết quốc tế *pacta sunt servanda* trong luật quốc tế. Trong đó, việc xác định được nghĩa thông thường của các điều khoản dựa trên sự phân tích về ngôn ngữ và hình thức ngữ pháp của chúng, tất cả các ngôn ngữ chính của điều ước đều được xem xét và có giá trị ngang bằng nhau. Các điều khoản của điều ước sẽ phải được giải thích trong bối cảnh ra đời và phải được xem xét trong một tổng thể. Xem xét toàn bộ điều ước sẽ đặt ra trong trường hợp Tòa tiếp cận việc sử dụng cùng một thuật ngữ

tại một nội dung khác trong điều ước hoặc là việc sử dụng những cụm từ khác nhau, cách thể hiện khác nhau về một vấn đề. Trong trường hợp này, Tòa đã giải thích nghĩa thông thường của cụm từ “con objectos de Comercio” và khẳng định được hiểu là “cho những mục đích thương mại”. Từ đó, Tòa đã kết luận, trên thực tế, Nicaragua đã vi phạm các nghĩa vụ của Hiệp ước ký ngày 15/4/1858 trong việc áp dụng các biện pháp là không phù hợp với cách hiểu của từ “mục đích thương mại” (được hiểu là việc đi lại bình thường của các tàu, doanh nghiệp khai thác tàu và hành khách của họ thực hiện quyền tự do hàng hải trên sông).

II. TẬP QUÁN QUỐC TẾ

1. Vụ Tàu Lotus (Pháp kiện Thổ Nhĩ Kỳ), phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế năm 1927¹

Vào đêm ngày 02/8/1926, trong phạm vi từ 5 đến 6 hải lý về phía bắc của mũi Sigri đã xảy ra va chạm giữa tàu chở thư mang tên Lotus của Pháp (lúc này đang trong hành trình tiến đến thành phố Constantinople) với tàu Boz Kourt chở than của Thổ Nhĩ Kỳ. Vụ va chạm dẫn đến hậu quả tàu Boz Kourt bị gãy đôi, chìm và 8 thủy thủ mang quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ thiệt mạng. Sau khi vụ va chạm xảy ra, tàu Lotus đã cố gắng cứu được 10 thủy thủ khác của tàu Boz Kourt, sau đó tàu Lotus tiếp tục hành trình đến Constantinople và đã cập cảng vào ngày 03/8/1926. Vào thời điểm xảy ra va chạm, hoa tiêu trên tàu Lotus là Đại úy Demons, một công dân Pháp.

1. Nguồn: *The case of the S.S.Lotus (France v Turkey)*, PCIJ, Series A, No. 10, 1927, http://www.worldcourts.com/pcij/eng/decisions/1927.09.07_lotus.htm.

Trong khi đó, chỉ huy trực tiếp trên tàu Boz Kourt là Hassen Bey (đây cũng là một trong những người được tàu Lotus cứu thoát khỏi vụ đắm tàu). Cũng vào ngày 03/8/1926, cảnh sát Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành điều tra vụ va chạm trên và đến ngày 04/8/1926, Đại úy Demons đến và nộp bản báo cáo tại Tổng lãnh sự Pháp tại thành phố Constantinople. Ngày 05/8/1926, nhà chức trách đã yêu cầu Đại úy Demons lên bờ và trình các bằng chứng cho cơ quan điều tra Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, sau khi kết thúc việc thẩm tra, phía Thổ Nhĩ Kỳ đã ra lệnh bắt giữ người mà không có sự thông báo đến Tổng lãnh sự Pháp. Điều đáng nói là, thuyền trưởng Hassen Bey cũng bị bắt giữ.

Đến ngày 22/8/1926, phiên xử đầu tiên được diễn ra tại Tòa án hình sự Istanbul. Tại phiên tòa này, Đại úy Demons phản đối thẩm quyền của Tòa, nhưng bị Tòa bác bỏ. Ngày 11/9/1926, Đại úy Demons yêu cầu được bảo lãnh và đã được Tòa án chấp nhận với số tiền bảo lãnh là 6,000 bảng Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đó, ngày 15/9/1926, Tòa án hình sự Istanbul tuyên án phạt Đại úy Demons 80 ngày tù giam và 22 bảng vì tội ngộ sát; còn mức hình phạt mà Hassen Bey phải chịu là nặng hơn.

Cuối cùng, ngày 12/10/1926, Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ đã ký một thỏa thuận đặc biệt (*special agreement*), theo đó hai bên đồng ý đệ trình lên Pháp viện Thường trực Quốc tế của Hội Quốc liên để ra phán quyết liên quan đến vụ va chạm ngày 02/8/1926 giữa hai tàu.

- Lập luận của Pháp

Trong vụ kiện này, phía Pháp đưa ra những lập luận và yêu cầu sau:

Thứ nhất, Pháp lập luận rằng, căn cứ theo Hiệp ước Lausanne về vấn đề điều kiện cư trú, kinh doanh và thẩm quyền xét xử ngày 24/7/1923¹ và các hiệp ước quốc tế khác, việc tiến hành các thủ tục tố tụng đối với Đại úy Demons liên quan đến vụ va chạm giữa tàu Lotus và tàu Boz Kourt vào ngày 02/08/1926 phải thuộc thẩm quyền tài phán của nước Pháp chứ không phải là của Thổ Nhĩ Kỳ. Chính vì vậy, phía Pháp cho rằng, việc bắt giam, khởi tố và kết án Đại úy Demons của Thổ Nhĩ Kỳ là trái với Hiệp ước Lausanne và nguyên tắc của luật quốc tế. Chính phủ Pháp lập luận, nghĩa của cụm từ “các nguyên tắc của luật quốc tế” trong trường hợp này được hiểu theo tiến trình hình thành hiệp ước. Trong quá trình dự thảo, bằng các biện pháp sửa đổi điều khoản liên quan đã mở rộng phạm vi xét xử hình sự diễn ra trên lãnh thổ nước thứ ba theo luật Thổ Nhĩ Kỳ thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Thổ Nhĩ Kỳ. Việc sửa đổi bị Pháp, Ý bảo lưu, Anh phản đối. Từ lý do đó, Pháp yêu cầu Pháp viện Thường trực Quốc tế ra phán quyết buộc bồi thường cho Đại úy Demons với số tiền là 6,000 bảng Thổ Nhĩ Kỳ và số tiền này sẽ được Thổ Nhĩ Kỳ thanh toán lại cho Chính phủ Pháp.

Thứ hai, phía Pháp cho rằng, luật quốc tế không chấp nhận thủ tục tố tụng đối với các vi phạm do người nước ngoài

1. Hiệp ước Lausanne là một hiệp ước hòa bình ký ở Lausanne, Thụy Sĩ vào ngày 24/7/1923 giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Đế quốc Anh, Cộng hòa Pháp, Italia, Hy Lạp, Vương quốc Rumani, Đế quốc Nhật và Nhà nước Xécbia - Crôatia - Xlôvenia. Theo Hiệp ước này, Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải từ bỏ mọi tuyên bố chủ quyền lãnh thổ với phần còn lại của Đế quốc Ottoman để đổi lại sự công nhận chủ quyền đối với các đường biên giới của nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện tại, trừ biên giới với Iraq.

gây ra hoặc căn cứ vào tiêu chí quốc tịch của nạn nhân. Trong trường hợp này, liên quan đến tàu Pháp, do đó phía Thổ Nhĩ Kỳ không thể áp dụng quyền tài phán của mình trong vụ việc này. Theo quan điểm của Pháp thì luật quốc tế thừa nhận thẩm quyền tài phán duy nhất của quốc gia mà tàu mang cờ liên quan đến sự việc diễn ra trên biển.

Thứ ba, Pháp khẳng định, cần tôn trọng nguyên tắc tự do biển cả - là nguyên tắc quốc gia mà tàu mang cờ có đặc quyền tài phán đối với tất cả những gì diễn ra đối với một tàu buôn đang hoạt động trên biển. Tàu Lotus mang cờ của Pháp và do đó, quyền tài phán phải thuộc về nước Pháp.

- Lập luận của Thổ Nhĩ Kỳ

Về phía mình, Thổ Nhĩ Kỳ lập luận Điều 15 Hiệp ước Lausanne chỉ đề cập một cách đơn giản và duy nhất về thẩm quyền xét xử, các nguyên tắc của luật quốc tế. Điều 15 vì thế không được hiểu như là việc tạo ra bất kỳ một bảo lưu hay việc giải thích đưa ra các cách hiểu khác. Thổ Nhĩ Kỳ cho rằng, khi tiến hành xét xử trong một vài trường hợp liên quan đến người nước ngoài theo như điều khoản này thì chỉ cần không trái với các nguyên tắc của luật quốc tế là đủ.

Khẳng định hành vi vi phạm pháp luật diễn ra trên lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ, chính vì vậy, nước này có thẩm quyền xét xử. Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ có quyền khởi tố công dân Pháp, việc Đại úy Demons bị buộc tội ngộ sát là phù hợp.

- Lập luận của Pháp viện Thường trực Quốc tế

Liên quan đến vụ va chạm ngày 02/8/1926 giữa tàu Lotus mang cờ của Pháp và tàu Boz Kourt mang cờ của Thổ Nhĩ Kỳ

trên biển, thì ngoài Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp viện Thường trực Quốc tế cho rằng, căn cứ theo nguyên tắc lãnh thổ thì sẽ không có bất kì nước nào có quyền xét xử. Vấn đề đặt ra ở đây là, liệu việc thực thi thẩm quyền tài phán của Thổ Nhĩ Kỳ có vi phạm những nguyên tắc của luật quốc tế hay không?

Trước hết, Pháp viện Thường trực Quốc tế cho rằng, Thổ Nhĩ Kỳ đã không vi phạm các nguyên tắc của luật quốc tế, mà cụ thể là, không trái với Hiệp ước Lausanne khi nước này tiến hành thủ tục khởi tố và xét xử Đại úy Demons. Do vậy, Pháp viện Thường trực Quốc tế khẳng định không cần thiết phải xem xét yêu cầu của phía Pháp về việc bồi thường cho Đại úy Demons.

Sau khi xem xét kỹ lưỡng quan điểm của Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ trong thỏa thuận đặc biệt ngày 12/10/1926, Pháp viện Thường trực Quốc tế quan tâm đến vấn đề là: khái niệm “các nguyên tắc của luật quốc tế” sẽ được hiểu như thế nào? Chính phủ Pháp giữ nguyên quan điểm rằng cách diễn đạt này cần phải được xem xét cùng với quá trình biên soạn Hiệp ước Lausanne. Trong quá trình biên soạn, phía Pháp cho rằng, việc Thổ Nhĩ Kỳ yêu cầu cho phép mở rộng khả năng xét xử của tòa án nước này đối với những tội phạm xảy ra ở lãnh thổ của một nước thứ ba đã bị các bên tham gia Hội nghị Lausanne bác bỏ. Từ đó, phía Pháp khẳng định mục đích quy định này trong Hiệp ước Lausanne là nhằm hạn chế phạm vi xét xử hình sự đối với người nước ngoài.

Tuy nhiên, Pháp viện Thường trực Quốc tế đã không đồng ý với lập luận của Pháp và cho rằng, khái niệm “các nguyên tắc của luật quốc tế” nên được phân tích như là

“các nguyên tắc ràng buộc giữa các bên ký kết và do đó, có hiệu lực ngang bằng nhau với các bên”. Đánh giá của Pháp viện Thường trực Quốc tế dựa vào từ ngữ và bối cảnh của Điều 15 Hiệp ước Lausanne, điều này đã được sử dụng trong một số các phán quyết trước đó và trở thành một quy tắc chung về giải thích điều ước quốc tế như một quy tắc tập quán¹. Theo Điều 15 Hiệp ước Lausanne thì: *“Phụ thuộc các quy định của Điều 16, vấn đề thẩm quyền xét xử giữa Thổ Nhĩ Kỳ và các bên ký kết được quyết định theo như các nguyên tắc của luật quốc tế”*. Pháp viện Thường trực Quốc tế cũng nhấn mạnh việc xem xét quá trình biên soạn Hiệp ước là không cần thiết nếu điều đó đã được thể hiện rõ ràng trong Hiệp ước.

Từ đó, Pháp viện Thường trực Quốc tế chỉ rõ nhiệm vụ là xem xét liệu Thổ Nhĩ Kỳ, bằng việc tiến hành thủ tục tố tụng chống lại Đại úy Demons, đã vượt quá phạm vi của thẩm quyền tài phán hình sự của nước này hay không? Trong khi phía Pháp lập luận, để có được quyền xét xử, thì Thổ Nhĩ Kỳ cần phải căn cứ vào một quy định cụ thể của luật quốc tế. Thổ Nhĩ Kỳ phản biện lại rằng, họ có quyền tài phán hình sự miễn là luật quốc tế không cấm. Pháp viện Thường trực Quốc tế tán đồng quan điểm của Thổ Nhĩ Kỳ và viện dẫn đến bản chất, điều kiện tồn tại của luật quốc tế. Đó là, luật quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa những quốc gia độc lập. Do đó, quy tắc pháp lý ràng buộc các nhà nước xuất phát từ ý chí của họ thể hiện trong các công ước hoặc những tập quán đã được thừa nhận, các quy tắc pháp lý này được ban hành

1. Quy tắc này sau đó đã được pháp điển hóa tại Điều 32 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969.

để điều chỉnh những mối quan hệ giữa các cộng đồng cùng chung sống hoặc nhằm để hướng đến một mục tiêu chung nhất định. Vì thế, luật quốc tế không hề hạn chế sự độc lập của nhà nước.

Pháp viện Thường trực Quốc tế chỉ ra việc cấm đoán một nhà nước thực thi quyền lực của mình trên lãnh thổ của một nhà nước khác là “sự hạn chế đầu tiên và quan trọng nhất mà luật quốc tế áp đặt cho một nhà nước”. Theo quan điểm của Pháp viện Thường trực Quốc tế, do không tồn tại một quy phạm cho phép điều ngược lại, luật quốc tế ngăn cản một quốc gia trong việc thực thi thẩm quyền tài phán trên lãnh thổ của mình đối với trường hợp vụ việc có yếu tố nước ngoài. Quan điểm trên chỉ có thể được biện hộ nếu như luật quốc tế có một quy định chung cấm một quốc gia mở rộng thẩm quyền trong việc áp dụng luật và quyền tài phán của tòa án nước mình đối với cá nhân, tài sản hoặc những hành vi thực hiện bên ngoài lãnh thổ của mình. Pháp viện Thường trực Quốc tế cho rằng, khi một quốc gia không thể mở rộng sự áp dụng pháp luật và thẩm quyền của tòa án đối với các cá nhân, tài sản và hành vi thực hiện bên ngoài lãnh thổ thì dẫn tới vấn đề, trong bối cảnh đó nhiều biện pháp có thể được áp dụng mà chúng chỉ có thể bị giới hạn bởi những quy phạm cấm đoán. Chẳng hạn như, một quốc gia có quyền tự do trong việc chấp nhận những nguyên tắc mà quốc gia đó cho là tốt nhất và thích hợp nhất. Pháp viện Thường trực Quốc tế kết luận, trong những hoàn cảnh như vậy, những điều nhà nước cần làm là không vượt quá giới hạn mà luật quốc tế đặt ra. Trong giới hạn đó, việc nhà nước thực thi quyền xét xử thuộc về chủ quyền của quốc gia này.

Liên quan đến lập luận của Pháp cho rằng, Thổ Nhĩ Kỳ không có quyền tài phán đối với vi phạm do người nước ngoài gây ra, theo nhận định của Pháp viện Thường trực Quốc tế, ở đây không cần thiết phải xem xét đến tranh luận rằng các nước không trừng phạt tội phạm thực hiện trên biển cả chỉ bởi các lý do đơn giản là quốc tịch của nạn nhân. Va chạm trên biển giữa hai tàu mang cờ khác nhau cũng có thể là một trong những lý do quy định phạm tội trong khi nạn nhân đang trên tàu khác.

Về luận điểm Chính phủ Pháp khẳng định nguyên tắc quốc gia mà tàu mang cờ có đặc quyền tài phán đối với tất cả những gì diễn ra đối với một tàu buôn trên biển, Pháp viện Thường trực Quốc tế cũng khẳng định nguyên tắc mang tính chất cơ bản đó, ngoại trừ một số trường hợp cụ thể được giải quyết bằng luật quốc tế, thì các tàu thuyền hoạt động trên biển cả sẽ không chịu sự tài phán của bất kỳ quốc gia nào, trừ quốc gia mà chiếc tàu đang mang cờ. Theo Pháp viện Thường trực Quốc tế, nguyên tắc tự do biển cả khẳng định việc không tồn tại khái niệm chủ quyền lãnh thổ trên biển cả, điều này sẽ lý giải tại sao không một nước nào có thể thi hành quyền tài phán đối với các tàu thuyền nước ngoài, nếu đó không phải là tàu mang cờ của nước mình. Cũng từ đó, bất kỳ những gì diễn ra trên tàu đang hoạt động trên biển cả cũng được xem như đang diễn ra trên lãnh thổ quốc gia mà tàu đó mang cờ. Chính vì vậy, trong trường hợp có một hành vi vi phạm xảy ra trên biển cả và ảnh hưởng đến một tàu mang cờ nước khác hoặc trên lãnh thổ nước ngoài, nguyên tắc tương tự cũng được áp dụng dẫn đến kết luận vụ việc có thể liên quan đến lãnh thổ của hai quốc gia

khác nhau. Từ đó, Pháp viện Thường trực Quốc tế kết luận, không có một nguyên tắc nào của luật quốc tế nào cấm một quốc gia có tàu bị thiệt hại từ một hành vi vi phạm cho rằng hành động đó diễn ra trên lãnh thổ nước mình và có quyền truy tố người phạm tội. Kết luận này sẽ bị bỏ qua nếu như trong tập quán quốc tế đi xa hơn các nguyên tắc trên và đã ấn định quy tắc xác định đặc quyền tài phán dành cho quốc gia mà tàu mang cờ.

Pháp viện Thường trực Quốc tế công nhận Chính phủ Pháp đã chứng minh sự tồn tại của một nguyên tắc như thế dựa trên ý kiến của các chuyên gia về luật quốc tế, quyết định của các tòa án trong nước và quốc tế, và đặc biệt là các hiệp định tạo ra ngoại lệ đối với nguyên tắc tự do biển cả cho phép lực lượng cảnh sát và lực lượng quốc phòng của một quốc gia thi hành quyền kiểm soát mở rộng ít hay nhiều đối với tàu buôn của các quốc gia khác. Mặc dù vậy, theo ý kiến của Pháp viện Thường trực Quốc tế, sự tồn tại của một nguyên tắc như thế chưa được chứng minh một cách thuyết phục. Pháp viện Thường trực Quốc tế công nhận có các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề này, theo đó, quan điểm thứ nhất dựa trên ý kiến của các chuyên gia về luật quốc tế thì tàu thuyền trên biển cả là chủ thể nằm dưới đặc quyền và quyền tài phán của quốc gia mà tàu đó mang cờ; quan điểm thứ hai cho rằng, việc một nước thực thi quyền tài phán đối với tàu thuyền trên biển cả cũng giống như việc quốc gia này thực thi quyền tài phán đối với tàu thuyền trên lãnh thổ của nước mình. Thậm chí, có quan điểm còn cho rằng, các quốc gia cũng có quyền truy tố đối với những vi phạm xảy ra đối với tàu nước ngoài trên biển cả.

Liên quan đến những hiệp ước bảo lưu đặc quyền tài phán của quốc gia mà tàu mang cờ, Pháp viện Thường trực Quốc tế chỉ rõ chúng đều liên quan đến những vấn đề riêng biệt và cụ thể, có mối quan hệ chặt chẽ tới việc kiểm soát trên biển như: Buôn bán nô lệ, thiệt hại đối với cá ngừ, việc đánh bắt cá... Những vi phạm mà các hiệp ước trên ghi nhận chỉ liên quan đến tàu thuyền thuộc thẩm quyền của một nước, do đó không thể suy diễn rằng những hiệp ước này có thể sử dụng trong những vụ việc liên quan đến hai tàu và thẩm quyền của hai nước riêng biệt. Vì vậy, Pháp viện Thường trực Quốc tế bác bỏ quan điểm của Pháp khi nước này đã không chứng minh sự tồn tại của một nguyên tắc quốc tế không cho phép Thổ Nhĩ Kỳ truy tố Đại úy Demons.

Về luận điểm các vụ va chạm trên biển cả, thông thường sẽ được đưa ra trước tòa dân sự, chứ ít khi đưa ra ở tòa hình sự của Pháp, thì trong thực tiễn, việc truy tố chỉ diễn ra trước tòa của quốc gia mà tàu mang cờ và tình huống này là một bằng chứng về sự đồng ý ngầm về phía các quốc gia. Theo Pháp viện Thường trực Quốc tế, kết luận này không chứng thực được, và khó có thể tìm thấy một dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của một nguyên tắc quốc tế có thể làm cơ sở cho những lập luận của Chính phủ Pháp.

Cuối cùng, Pháp viện Thường trực Quốc tế đưa ra phán quyết khẳng định trong vụ va chạm ngày 02/8/1926 giữa tàu Lotus và Boz Kourt dẫn đến cái chết của 8 người Thổ Nhĩ Kỳ, việc tiến hành thẩm quyền tài phán hình sự và tiến hành thủ tục tố tụng của Thổ Nhĩ Kỳ đối với Đại úy Demons tại thời điểm xảy ra va chạm là phù hợp với luật pháp của

nước này, đồng thời cũng không vi phạm các nguyên tắc của luật quốc tế. Pháp viện Thường trực Quốc tế khẳng định, không có lý do nào để đưa ra phán quyết về vấn đề bồi thường bằng tiền mặt đối với Demons nếu như Thổ Nhĩ Kỳ, trong việc truy tố ông ta đã không hành động trái với nguyên tắc của luật quốc tế.

Đánh giá:

Vụ việc trên được Pháp viện Thường trực Quốc tế xét xử không đơn thuần chỉ giúp Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ chấm dứt tranh chấp, mà còn mở ra rất nhiều các vấn đề pháp lý, các cách hiểu mới liên quan đến việc giải thích, áp dụng tập quán quốc tế. Tại thời điểm xảy ra vụ tranh chấp là những năm 20 của thế kỷ XX, rất nhiều vấn đề lớn chưa được ghi nhận cụ thể trong các điều ước quốc tế, mà chỉ tồn tại ở dạng tập quán quốc tế. Điều này gây đến những cách hiểu và áp dụng rất khác nhau giữa các nước, dẫn đến phát sinh tranh chấp. Phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế đã giúp hình thành và củng cố một số tập quán, mà cho đến hiện nay vẫn còn rất giá trị. Đó là các tập quán trong việc áp dụng các nguyên tắc của luật quốc tế như tập quán “quốc gia được quyền làm những gì mà luật quốc tế không cấm” và tập quán “chủ quyền tuyệt đối của quốc gia mà con tàu treo cờ trên biển”.

Thứ nhất, phán quyết đã khẳng định yếu tố quy phạm pháp lý bắt buộc (*Opino Juris*) trong thực tiễn quốc gia đã trở thành tập quán quốc tế. Các tranh chấp phát sinh từ những vụ va chạm trên biển, theo nguyên tắc lãnh thổ thẩm quyền xét xử được công nhận thuộc về quốc gia mà

con tàu mang cờ. Phán quyết cũng làm rõ những quy tắc tập quán trong việc áp dụng các nguyên tắc của luật quốc tế. Thực tế cho thấy, khi ký kết các điều ước quốc tế, các quốc gia thường thỏa thuận ghi nhận một số vấn đề sẽ được giải quyết theo các “nguyên tắc của luật quốc tế”. Nhưng nguyên tắc của luật quốc tế là gì, thì mỗi nước lại có cách giải thích và áp dụng khác nhau. Trong vụ việc cụ thể này, Pháp cho rằng, việc xem xét nội hàm của khái niệm “các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế” không chỉ dựa trên các nội dung được ghi nhận trên văn bản mà còn phải xem xét cả bối cảnh, quá trình soạn thảo ra văn bản, từ đó mới có thể hiểu đầy đủ về các nguyên tắc này. Phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế chỉ rõ không cần phải xem xét đến quá trình đó khi các nội dung trong văn bản đã được thể hiện rõ ràng, và bản chất của các nguyên tắc của luật quốc tế là *“các nguyên tắc ràng buộc giữa các bên ký kết và do đó, có hiệu lực ngang bằng nhau với các bên”*. Như vậy, các nguyên tắc của luật quốc tế chính là những gì các bên đã thỏa thuận ký kết và có hiệu lực ràng buộc các bên. Điều đó cũng có nghĩa là, một nguyên tắc không thể có giá trị bắt buộc giữa các bên (không thể trở thành một tập quán quốc tế) nếu các bên không có sự thỏa thuận rõ ràng về việc chấp nhận nó.

Thứ hai, phán quyết đã công nhận nguyên tắc quốc gia được quyền làm những gì mà luật quốc tế không cấm. Trong quan hệ dân sự, pháp luật các quốc gia từ lâu đã hình thành nguyên tắc “cá nhân được quyền làm những gì mà pháp luật không cấm”. Nhưng việc áp dụng nguyên tắc này trong quan hệ quốc tế cho đến thời điểm xảy ra vụ việc là chưa được hiểu,

áp dụng thống nhất và phổ biến. Bằng phán quyết của mình, Pháp viện Thường trực Quốc tế đã công nhận nguyên tắc *“quốc gia được quyền làm những gì mà luật quốc tế không cấm”* và góp phần làm cho nguyên tắc này trở thành một quy tắc pháp lý dưới tập quán được áp dụng rộng rãi trong quan hệ quốc tế. Từ lập luận của Pháp cho rằng việc Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện quyền xét xử của mình phải theo một quy định cụ thể của luật quốc tế, Tòa phân định luật quốc tế không hạn chế sự độc lập của các quốc gia. Luật quốc tế chỉ được hình thành thông qua sự thỏa thuận xây dựng hoặc thừa nhận để điều chỉnh những mối quan hệ giữa các cộng đồng cùng chung sống hoặc nhằm để hướng đến một mục tiêu chung nhất định. Ngoài các vấn đề bị ràng buộc bởi luật quốc tế, các quốc gia có thể thực hiện bất kỳ hoạt động gì, miễn là không vượt quá giới hạn mà luật quốc tế đặt ra. Luật quốc tế không hạn chế sự độc lập của các nhà nước. Những quy tắc pháp lý ràng buộc các nhà nước xuất phát từ ý chí của họ đã được thể hiện trong Công ước hoặc những tập quán đã được thừa nhận. Do đó, luật quốc tế, trên thực tế, không tồn tại một quy phạm pháp lý nào ngăn cản một quốc gia trong việc thực thi thẩm quyền tài phán trên lãnh thổ của mình đối với trường hợp vụ việc có yếu tố nước ngoài trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế.

Thứ ba, vấn đề trọng tâm nảy sinh tranh chấp giữa Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ trong vụ việc này là sự khác biệt trong cách hiểu và áp dụng tập quán “chủ quyền tuyệt đối của quốc gia mà con tàu treo cờ trên biển”. Tập quán này xuất phát từ nguyên tắc “tự do biển cả” đã được hình thành từ lâu đời. Nguyên tắc này khẳng định việc không tồn tại khái niệm

“chủ quyền lãnh thổ trên biển cả”, do đó, bất kỳ những gì diễn ra trên tàu đang hoạt động trên biển cả cũng được xem như đang diễn ra trên lãnh thổ quốc gia mà tàu đó mang cờ. Nói cách khác, các tàu thuyền đi lại trên biển cả có thể được hiểu như một dạng “lãnh thổ di động” của quốc gia mà con tàu mang cờ. Pháp đã vận dụng tập quán này theo cách hiểu là vụ việc xảy ra trên biển cả, liên quan đến tàu của Pháp và người bị xét xử là công dân Pháp, nên chỉ một mình Pháp có thẩm quyền xét xử. Tuy nhiên, Pháp viện Thường trực Quốc tế đã lý giải cách hiểu như vậy chỉ được áp dụng trong vụ việc chỉ liên quan đến một nước. Còn trường hợp này, vụ việc xảy ra liên quan đến hai tàu của cả hai nước, và dựa trên sự bình đẳng về chủ quyền, vụ việc liên quan đến tàu nước nào thì nước đó đều có thẩm quyền xét xử. Ngay từ đầu, Pháp viện Thường trực Quốc tế cũng đã khẳng định, theo nguyên tắc lãnh thổ thì chỉ có Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ mới có thẩm quyền tài phán đối với vụ việc này. Điều đó có nghĩa là, việc vận dụng một tập quán quốc tế cần phải có sự phối hợp nhuần nhuyễn với các tập quán quốc tế khác để bảo đảm tính chính xác trong việc giải thích và áp dụng pháp luật quốc tế.

Thứ tư, đánh giá vụ việc của Pháp viện Thường trực Quốc tế dựa vào từ ngữ, bối cảnh được sử dụng trong một số phán quyết trước đó đã trở thành một quy tắc chung về giải thích điều ước quốc tế như một quy tắc tập quán và được áp dụng một cách phổ biến trong thực tiễn. Quy tắc này sau đó được pháp điển hóa trong Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969. Ngoài những đóng góp trong việc hình thành và phát triển một số tập quán quốc tế

tiêu biểu, phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế cũng đề cập một số vấn đề quan trọng của luật biển quốc tế (như quyền tài phán của quốc gia trên biển quốc tế), tạo tiền đề để các quốc gia xây dựng và ký kết các điều ước quốc tế về biển sau này. Đặc biệt, phán quyết đã làm rõ vấn đề quyền tài phán của quốc gia đối với tàu thuyền trên biển quốc tế. Theo nguyên tắc tự do biển cả, không tồn tại khái niệm chủ quyền lãnh thổ trên biển cả. Không một quốc gia nào có thẩm quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài nếu đó không phải là tàu mang cờ của nước mình. Tuy nhiên, ngoại lệ của nguyên tắc tự do biển cả có thể phụ thuộc vào các hiệp định mà các bên có liên quan tham gia. Điều đó có nghĩa là, trong những trường hợp cần thiết, các lực lượng có chức năng của quốc gia có thể tiến hành các hoạt động kiểm soát, thậm chí thực thi quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài trên lãnh thổ nước mình.

Trong bối cảnh hiện nay, khi số lượng các điều ước quốc tế đã được ký kết đã tăng rất nhiều, nhưng vẫn tồn tại một số tập quán quốc tế có hiệu lực. Những đóng góp về tập quán quốc tế đòi hỏi sự tiếp tục nghiên cứu, làm rõ như các điều kiện để một tập quán quốc tế có hiệu lực, mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và tập quán quốc tế với tư cách là hai loại nguồn của luật quốc tế và so sánh hiệu lực của chúng với nhau; vấn đề xác định thẩm quyền tài phán của các quốc gia đối với các hoạt động trên biển (ví dụ sự vi phạm của các tàu thuyền nước ngoài trong các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của quốc gia...); nguyên tắc giải thích điều ước quốc tế được ghi nhận tại Điều 32 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969.

2. Vụ Tàu S.S. Wimbledon (Anh, Pháp, Italia và Nhật Bản kiện Đức), phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế năm 1923¹

Vào năm 1919, Chiến tranh thế giới thứ nhất chính thức chấm dứt khi Hòa ước Versailles được ký giữa Đức và các quốc gia thuộc phe Hiệp ước. Theo Điều 380 Hòa ước Versailles thì kênh đào Kiel và các đường đi đến kênh này phải được mở cho các tàu thương mại và tàu chiến của tất cả các quốc gia có quan hệ hòa bình đối với Đức, trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng.

Năm 1921, tàu biển Wimbledon (quốc tịch Anh) do một công ty của Pháp thuê lên đường đi đến Căn cứ hải quân Ba Lan tại Danzig, chở theo 4.200 tấn pháo và đạn dược. Để đến địa điểm tập kết, tàu phải đi qua kênh đào Kiel thuộc lãnh thổ Đức. Tuy nhiên, ngày 21/3/1921, chính quyền Đức từ chối không cho tàu đi qua kênh đào này. Quyết định từ chối dựa trên các lệnh về chính sách trung lập của Đức trong cuộc chiến giữa Nga và Ba Lan, ban hành ngày 25/7 và 30/7/1920. Theo lệnh của Đức, việc xuất khẩu và quá cảnh vũ khí, đạn dược, thuốc nổ và các vật dụng quân trang khác bị cấm trong chừng mực các vật dụng này được gửi đến lãnh thổ của Cộng hòa Ba Lan hoặc của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga. Trước đó, Hiệp định Hòa bình sơ bộ đã được ký kết giữa Ba Lan và nước Nga Xôviết vào ngày 02/11/1920 và một hiệp định hòa bình chính thức được hai quốc gia này ký ngày 30/4/1921.

1. Nguồn: *Case of the S.S. Wimbledon*, PCIJ Serie A, No. 1 1923, http://www.worldcourts.com/pcij/eng/decisions/1923.08.17_wimbledon.htm.

Sau khi bị giữ lại trên lãnh thổ Đức 11 ngày, tàu Wimbledon đã đi đường vòng sang khe biển của Đan Mạch để đến điểm tập kết, lộ trình vòng này khiến thời gian di chuyển chậm thêm 2 ngày. Sau những cố gắng đàm phán không thành công giữa Đức và lực lượng Đồng minh, theo đề nghị của Chính phủ Đức, Anh, Pháp, Italia và Nhật đã đưa vụ việc ra trước Pháp viện Thường trực Quốc tế. Đơn kiện được nộp ngày 16/01/1923.

- Lập luận của Pháp, Anh, Ý và Nhật

Pháp, Anh, Ý và Nhật cho rằng Đức đã vi phạm Điều 380 Hòa ước Versailles năm 1919. Họ yêu cầu Pháp viện Thường trực Quốc tế công nhận rằng, Chính phủ Đức đã sai khi từ chối cho tàu Wimbledon đi qua kênh đào Kiel. Vì vậy, Chính phủ Đức phải bồi thường cho thiệt hại xảy ra do sự vi phạm này đối với tàu Wimbledon, tương ứng 174.082 franc 86 xu, đồng thời trả số tiền lãi 6% mỗi năm trên số tiền bồi thường trên, kể từ ngày 20/3/1921. Số tiền bồi thường phải được trả cho Pháp. Ngoài ra, Đức phải trả số tiền lãi 10% nếu không trả số tiền bồi thường trên trong vòng 01 tháng kể từ khi phán quyết được đưa ra.

- Lập luận của Đức

Đức yêu cầu Tòa tuyên bố rằng Điều 380 Hòa ước Versailles không thể ngăn Đức áp dụng lệnh về chính sách trung lập tại kênh đào Kiel trong cuộc chiến giữa Nga và Ba Lan. Việc áp dụng lệnh này, theo Đức, không thể bị chấm dứt bởi Hiệp định Hòa bình sơ bộ ký kết giữa Ba Lan và Đức vào ngày 02/11/1920, mà chỉ có thể bị chấm dứt bởi Hiệp định

hòa bình chính thức ký ngày 30/4/1921. Vì thế, yêu cầu đòi bồi thường phải bị bác bỏ.

Bên cạnh đó, Đức cũng viện dẫn chủ quyền của mình với tư cách là một quốc gia trung lập, và cho rằng, việc phải cho tàu Wimbledon đi qua kênh đào Kiel sẽ vi phạm chủ quyền đó.

- Phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế

Pháp viện Thường trực Quốc tế đã phân tích Điều 380 Hòa ước Versailles và khẳng định về mặt ngôn từ, quy tắc được đưa ra tại điều luật rất rõ ràng, kênh đào Kiel không còn là con đường thủy nội địa mà quốc gia ven bờ có toàn quyền sử dụng. Kênh đào này đã trở thành đường thủy quốc tế, nhằm cung cấp tuyến đường để đi hơn đến vùng biển Baltic, trên cơ sở bình đẳng hoàn toàn cho các tàu bè, không có sự phân biệt giữa tàu chiến và tàu thương mại. Để được hưởng quyền qua lại trên kênh đào Kiel, chỉ có một điều kiện được đặt ra đó là quốc gia chủ sở hữu của tàu phải có quan hệ hòa bình với Đức. Quy định này tạo điều kiện cho Đức có thể tự bảo vệ mình trước kẻ thù, nhưng việc cấm qua lại sẽ không được áp dụng trong trường hợp mâu thuẫn giữa hai quốc gia khác.

Theo Pháp viện Thường trực Quốc tế, mọi nghĩa vụ trong điều ước quốc tế đều hạn chế việc thực hiện chủ quyền quốc gia và từ ngữ của Điều 380 đi ngược lại lập luận của Đức. Ngoài ra, tập quán quốc tế liên quan đến kênh đào Suez và Panama cho thấy việc sử dụng các con đường thủy quốc tế không bị coi là không phù hợp với sự trung lập của quốc gia ven kênh đào. Theo các quy chế pháp lý điều chỉnh những

con kênh này, khi một con đường thủy kết nối hai vùng biển được thường xuyên sử dụng cho tất cả mọi người, thì con đường thủy này được coi như những khe biển tự nhiên, vì thế ngay cả việc qua lại của những lực lượng tham chiến cũng không ảnh hưởng đến tính trung lập của quốc gia có chủ quyền tại vùng nước liên quan.

Về lệnh trung lập của Đức, Pháp viện Thường trực Quốc tế cho rằng một văn bản luật mang tính đơn phương không thể có giá trị cao hơn hòa ước quy định việc qua lại trên kênh đào Kiel. Do đó, nghĩa vụ trung lập nằm ở vị trí thấp hơn so với nghĩa vụ đã cam kết tại Hòa ước Versailles. Như vậy, tình trạng chiến tranh giữa Nga và Ba Lan đã chấm dứt hay chưa không cần được xem xét tại đây.

Về nghĩa vụ bồi thường, Pháp viện Thường trực Quốc tế chỉ rõ Đức đã vi phạm khi từ chối cho tàu Wimbledon đi qua kênh đào, vì thế phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gây ra bởi sự từ chối này và bồi thường cho Chính phủ Pháp, đại diện cho công ty đã chịu thiệt hại. Tuy nhiên, Pháp viện Thường trực Quốc tế tuyên bố Đức phải trả số tiền bồi thường ít hơn 5% so với số tiền bồi thường mà Pháp yêu cầu, với lý do: Các chi phí chung của công ty không thể được tính vào thiệt hại do việc bị từ chối đi qua kênh đào. Pháp viện Thường trực Quốc tế phán quyết Pháp được hưởng lãi suất 6% đã yêu cầu, nhưng tính từ ngày Pháp viện ra phán quyết chứ không phải từ ngày tàu Wimbledon đến kênh đào Kiel; và từ chối áp dụng lãi suất 10% trong trường hợp không thực hiện phán quyết; đồng thời cho Đức hưởng thời hạn thực hiện phán quyết là 3 tháng. Phán quyết trên được thông qua với số phiếu 8/11.

Đánh giá:

Mặc dù phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế liên quan đến bồi thường thiệt hại gây ra nhiều tranh cãi như: tuyên bố lãi suất phải được tính từ ngày đưa ra phán quyết, chứ không phải từ ngày thiệt hại xảy ra; tuyên bố theo đó việc chi trả thiệt hại được thực hiện bằng tiền của bên bị thiệt hại, thay vì bằng tiền của quốc gia phải chi trả cũng bị chỉ trích. Tuy nhiên, phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế trong vụ tàu Wimbledon cũng có một số giá trị nhất định, dựa trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, về vấn đề giải thích điều ước quốc tế.

Khi giải thích điều ước quốc tế, cụ thể là Hòa ước Versailles, Pháp viện Thường trực Quốc tế đã sử dụng phương pháp giải thích chủ yếu dựa trên cấu trúc, ngữ pháp và mục đích của điều ước. Phương pháp giải thích này về sau đã được ghi nhận tại Điều 31 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969.

Tuy nhiên, một số chuyên gia (trong đó có 2 thẩm phán) chỉ trích Pháp viện Thường trực Quốc tế đã dựa quá nhiều vào câu từ của Điều 380, cho rằng lẽ ra Pháp viện phải cân nhắc kỹ hơn nữa việc các quy định của hiệp định về hòa bình thường được áp dụng *không có đi có lại* và có thể ảnh hưởng đến lợi ích của các bên thứ ba. Một trong các thẩm phán không tán đồng với kết luận của Pháp viện Thường trực Quốc tế, đó là thẩm phán Schucking, ông nêu rõ cho rằng việc thực hiện các nghĩa vụ pháp lý được cam kết không thể là cơ sở cho những hành động vi phạm quyền của các bên thứ ba.

Thứ hai, về thứ bậc giữa các nguồn của luật quốc tế.

Vụ việc này cũng là ví dụ điển hình về xung đột giữa quy tắc

của luật tập quán và quy tắc theo điều ước quốc tế. Luật tập quán chấp nhận việc cấm qua lại đối với lực lượng vũ trang trên lãnh thổ của một quốc gia trung lập để đến lãnh thổ quốc gia tham chiến. Tuy nhiên, Điều 380 Hòa ước Versailles quy định về việc tự do qua lại đối với các tàu thương mại hoặc tàu chiến của tất cả các quốc gia có quan hệ hòa bình với Đức. Phán quyết của Tòa cho thấy, khi quy tắc của luật tập quán và quy tắc của điều ước điều chỉnh cùng một vấn đề tranh chấp, thì quy định tại điều ước có giá trị cao hơn. Tuy nhiên, nếu một quy tắc của luật tập quán xuất hiện sau khi điều ước ra đời, thì quy tắc luật tập quán sẽ có giá trị cao hơn.

Thứ ba, về chủ quyền quốc gia.

Trong vụ việc này, một trong những câu hỏi đặt ra là liệu việc tuân theo quy định của Hòa ước Versailles có vi phạm chủ quyền của Đức hay không? Pháp viện Thường trực Quốc tế đã khẳng định bất cứ hiệp định nào tạo ra nghĩa vụ kiểu này cũng kéo theo những hạn chế đối với việc thực hiện quyền chủ quyền của quốc gia, theo nghĩa nó đòi hỏi quốc gia phải thực hiện quyền này theo một cách đặc biệt. Tuy nhiên, quyền tham gia các cam kết quốc tế là một thuộc tính của chủ quyền quốc gia. Các quốc gia, với chủ quyền của mình, tự do tham gia vào các điều ước quốc tế và chịu ràng buộc bởi các điều ước đó. Do bởi sự tham gia đó, Hòa ước Versailles với tư cách là một hiệp định đa phương, có giá trị cao hơn lệnh về trung lập, một luật đơn phương của quốc gia¹.

1. Trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam tham gia vào rất nhiều điều ước quốc tế, chúng ta cần ghi nhớ quy tắc trên, thận trọng khi xem xét ký kết điều ước quốc tế, đồng thời tuân thủ những điều ước đã ký kết, để có thể vừa bảo đảm quyền lợi của quốc gia, vừa tôn trọng luật quốc tế.

3. Vụ Quyền đi qua lãnh thổ Ấn Độ (Bồ Đào Nha kiện Ấn Độ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1957¹

Đây là vụ kiện liên quan đến quyền đi qua giữa lãnh thổ Daman - thuộc địa của Bồ Đào Nha nằm tại phần phía Tây của tiểu lục địa Ấn Độ và các lãnh thổ cũng là thuộc địa của nước này vào thời điểm đó là Dadrá and Nagar-Aveli. Vào ngày 22/7/1954, các nhóm đấu tranh không chính quy Ấn Độ thuộc tổ chức Mặt trận Thống nhất nhân dân Goa (United Front of Goans) đã chiếm đóng hai lãnh thổ Dadrá và Nagar-Aveli với ý định thống nhất hai lãnh thổ này với Ấn Độ. Trong khi đó, Ấn Độ từ chối cho phép binh sĩ của Bồ Đào Nha đi ngang qua lãnh thổ của mình để tái chiếm lại hai lãnh thổ này và khôi phục chế độ thuộc địa Bồ Đào Nha tại đây.

Năm 1940, Ấn Độ đã đưa ra một tuyên bố theo điều khoản tùy chọn chấp nhận thẩm quyền tài phán bắt buộc của Pháp viện Thường trực Quốc tế. Theo đó, thẩm quyền tài phán của Pháp viện được công nhận trong vòng 5 năm và sau đó cho đến thời điểm đưa ra thông báo nhằm chấm dứt sự đồng ý này, đối với mọi tranh chấp nảy sinh sau ngày 05/02/1930 liên quan đến những tình huống hoặc sự kiện diễn ra sau ngày đó. Cũng như quy tắc chung, tuyên bố này được đưa ra trên cơ sở của nguyên tắc có đi có lại (*on condition of reciprocity*). Thêm vào đó, trong số những loại trừ và giới hạn được

1. Nguồn: *Case concerning Right of Passage over Indian Territory (Portugal v India)*, Judgment of November 26th 1957, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/32/032-19571126-JUD-01-00-EN.pdf>.

bao gồm trong tuyên bố một điều khoản loại trừ là “những tranh chấp liên quan đến những vấn đề mà theo luật quốc tế là hoàn toàn thuộc thẩm quyền riêng biệt của Ấn Độ”. Theo khoản 5 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế, thì tuyên bố này vốn chưa bị chấm dứt hiệu lực, được coi như là tuyên bố chấp nhận quyền tài phán bắt buộc của Ấn Độ đối với Tòa án Công lý Quốc tế.

Vào ngày 19/12/1955, Bồ Đào Nha đã đệ trình tuyên bố của nước này theo điều khoản tùy chọn chấp nhận thẩm quyền của Tòa án Công lý Quốc tế. Trong số những điều kiện kèm theo tuyên bố này có điều kiện thứ hai nhấn mạnh rằng: Tuyên bố hiện tại sẽ phát sinh hiệu lực vào thời điểm Bồ Đào Nha gửi tuyên bố cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc và sẽ có hiệu lực trong giai đoạn là 01 năm; và sau đó tiếp tục cho đến khi có thông báo của nước này chấm dứt hiệu lực của tuyên bố được chuyển đến cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Theo điều kiện thứ ba, thì Chính phủ Bồ Đào Nha bảo lưu quyền loại trừ khỏi phạm vi của tuyên bố vào bất cứ thời điểm nào, về bất kỳ loại tranh chấp nào bằng thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc và có hiệu lực kể từ thời điểm đó. Ba ngày sau, Bồ Đào Nha đệ đơn khởi kiện chống lại Ấn Độ tại Tòa án Công lý Quốc tế, trong đó yêu cầu Tòa phải tuyên bố:

Thứ nhất, Bồ Đào Nha có quyền qua lại giữa hai vùng lãnh thổ thuộc địa của họ, giữa hai vùng này với nhau, đối với con người, hàng hóa, bao gồm cả lực lượng vũ trang và cảnh sát.

Thứ hai, Ấn Độ đã cản trở trái phép và đang tiếp tục cản trở việc qua lại này.

Thứ ba, Ấn Độ phải chấm dứt ngay tình trạng này.

Phía Ấn Độ cũng đã đưa ra các lập luận phản bác đối với các yêu cầu của Bồ Đào Nha. Trong số lập luận này, chỉ có hai lập luận được Tòa xem xét và giải quyết trong phán quyết của Tòa vào ngày 26/11/1960.

- Lập luận của Bồ Đào Nha

Dựa trên luận cứ lịch sử, cụ thể là Hiệp ước 1779 với Marathas, người đứng đầu các lãnh thổ này và hai văn kiện khác do chính quyền Marathas ban hành lần lượt vào các năm 1783 và 1785, Bồ Đào Nha cho rằng quyền qua lại giữa các vùng lãnh thổ mà họ có chủ quyền đã được thiết lập trong thực tiễn và dựa trên sự thỏa thuận giữa chính quyền thuộc địa Anh và Bồ Đào Nha; và lập luận quyền đi qua lại giữa các vùng này (bao gồm đối với quân sĩ và vũ khí) đã được điều chỉnh bằng tập quán quốc tế chung và các tập quán khu vực. Khi Bồ Đào Nha có chủ quyền đối với các lãnh thổ thuộc địa, họ sẽ có quyền đi qua lãnh thổ Ấn Độ với mục đích đi qua và đi vào các lãnh thổ ấy, bao gồm cả lực lượng quân sự và vũ khí.

- Lập luận của Ấn Độ

Thứ nhất, Ấn Độ khẳng định Bồ Đào Nha đã lạm dụng hệ thống điều khoản tùy chọn. Bồ Đào Nha đã gửi tuyên bố chấp nhận thẩm quyền của Tòa có hiệu lực vào thời điểm chuyển đến cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc nhưng lại bảo lưu quyền được loại trừ những vấn đề ra khỏi phạm vi tuyên bố chỉ bằng sự thông báo. Trong khi đó, Ấn Độ mất vài tuần để được thông báo về sự tham gia mới và vào thời điểm nhận được thông báo của Bồ Đào Nha, nước này đã tiến hành khởi kiện chống lại Ấn Độ rồi. Do đó, Ấn Độ cho rằng, điều này là

không phù hợp với nguyên tắc có đi có lại khi nước này không còn khả năng từ chối thẩm quyền bắt buộc của Tòa. Lập luận chủ yếu của Ấn Độ trong vấn đề này là: Bằng việc đệ trình đơn kiện ngay sau khi chấp nhận thẩm quyền phân xử của Tòa, Bồ Đào Nha đã “vi phạm sự bình đẳng, tương trợ và có đi có lại”. Ấn Độ cũng lập luận, việc đưa ra tuyên bố bảo lưu quyền loại trừ khỏi phạm vi của tuyên bố vào bất cứ thời điểm nào về bất kỳ loại tranh chấp nào bằng thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc là không phù hợp bởi lẽ nó không thể được đưa ra một cách đơn phương.

Thứ hai, Ấn Độ cho rằng, Hiệp ước giữa Bồ Đào Nha và Marathas đã không có hiệu lực pháp lý vì có sự sai phạm về hình thức. Do đó, yêu sách chủ quyền của Bồ Đào Nha đối với các vùng lãnh thổ liên quan là không có giá trị pháp lý. Ngoài ra, nội dung của Hiệp ước và các văn kiện không thể được coi là sự chuyển giao chủ quyền cho Bồ Đào Nha.

Thứ ba, Ấn Độ cho rằng quyền qua lại giữa các lãnh thổ thuộc địa của Bồ Đào Nha và quyền đi qua lãnh thổ Ấn Độ vốn được thiết lập trong thời kỳ thuộc địa nhưng không bao gồm quyền đối với quân lính và cảnh sát thông qua các thỏa thuận với chính quyền Anh. Vào năm 1891, chính quyền Bồ Đào Nha đã xác nhận rằng họ sẽ tuân thủ nghiêm túc Hiệp ước 1878 và sự cần có yêu cầu chính thức đối với quyền qua lại đã bị xóa bỏ trong một hiệp ước vào năm 1913.

- Lập luận của Tòa

Tòa đã bác bỏ cáo buộc của Ấn Độ liên quan đến việc đệ trình đơn kiện của Bồ Đào Nha trên cơ sở tuyên bố chấp nhận thẩm quyền của Tòa. Theo Tòa, quan hệ ràng buộc về vấn đề

chấp nhận thẩm quyền của Tòa đã được thiết lập ngay sau khi một tuyên bố như vậy đã được đệ trình. Mỗi một quốc gia đưa ra tuyên bố như vậy được cho là phải lưu tâm đến khả năng tại bất kỳ thời điểm nào, quốc gia đó đều có thể trở nên bị ràng buộc khi mà có một quốc gia bất kỳ nào khác cũng đã đệ trình một sự chấp nhận như vậy. Quy chế Tòa án Quốc tế cũng không đề cập đến khoảng thời gian giữa việc tuyên bố chấp nhận và sau đó là khởi kiện trước Tòa. Do vậy, Tòa bác bỏ lập luận của Ấn Độ về vấn đề lợi dụng nguyên tắc qua lại của Bồ Đào Nha. Tòa cũng bác bỏ lập luận của Ấn Độ về quyền tuyên bố bảo lưu quyền loại trừ khỏi phạm vi của tuyên bố vào bất cứ thời điểm nào về bất kỳ loại tranh chấp nào bằng thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc của Bồ Đào Nha là không phù hợp.

Trong phán quyết ngày 12/4/1960, Tòa đã giải quyết những yêu cầu của Bồ Đào Nha liên quan đến các nội dung pháp lý sau:

Thứ nhất, về căn cứ chứng minh chủ quyền của Bồ Đào Nha dựa trên các Hiệp ước với Marathas, Tòa bác bỏ lập luận của Ấn Độ rằng Hiệp ước đó vô hiệu vì vi phạm hình thức, bởi lẽ đây là vấn đề không được xem xét theo quy định của thực tiễn hiện tại, và Marathas cũng chưa bao giờ đặt vấn đề về hiệu lực pháp lý của Hiệp định này. Tuy nhiên, Tòa đồng ý với Ấn Độ là Hiệp ước và các văn kiện đã không chuyển giao chủ quyền cho Bồ Đào Nha mà chỉ là về vấn đề cấp hoa lợi (*revenue grant*) cho các làng mạc có liên quan. Tuy nhiên, Tòa nhấn mạnh với việc thiết lập chủ quyền của Anh ở Ấn Độ thì tình hình đã khác đi. Chính quyền Anh ở Ấn Độ đã coi Bồ Đào Nha có thẩm quyền quản lý hành chính đầy đủ và tuyệt đối đối với các làng mạc tại đây và họ

đã không phản đối gì, qua đó đã công nhận chủ quyền của Bồ Đào Nha bằng cách ngầm chấp nhận và trên thực tế sau đó cũng đã được Ấn Độ thừa nhận. Tòa cũng đồng ý với yêu sách quyền qua lại giữa Daman và các lãnh thổ bên trong cũng như giữa các vùng này với nhau là đã được thiết lập thông qua thực tiễn trước cũng như sau thời kỳ thuộc địa của Anh qua hơn một thế kỷ. Tòa từ chối quan điểm của Ấn Độ rằng một tập quán không thể chỉ tồn tại giữa hai quốc gia.

Về vấn đề quyền qua lại có bao gồm tất cả người và các loại hàng hóa hay không? Tòa nhận thấy, điểm chung của cả hai bên đó là quyền đi lại của các cá nhân và quan chức là không bị hạn chế bởi sự kiểm soát ở giai đoạn này. Tương tự, đối với việc đi qua của hàng hóa thương mại, trừ vũ khí và quân trang lại chịu sự điều chỉnh khác với quy định thông thường do sự cần thiết về mặt an ninh và tài chính cũng như các biện pháp kiểm soát tiến hành vì mục đích chống buôn lậu rượu và nguyên liệu chưng cất rượu. Do đó, Tòa lập luận việc sử dụng lâu dài cách thức như vậy đã tạo ra các quyền và nghĩa vụ tương ứng.

Tòa đưa ra nhận định, trong giai đoạn thuộc địa của Anh cho đến năm 1878, việc qua lại của lực lượng vũ trang và cảnh sát giữa các vùng do Anh và Ấn Độ kiểm soát là dựa trên cơ sở qua lại. Và đây không còn là vấn đề về quyền nữa. Thêm vào đó, năm 1878, một hiệp ước đã quy định rằng lực lượng vũ trang của hai nước sẽ không đi vào lãnh thổ của một nước khác trừ khi đó là kết quả của một yêu cầu chính thức hoặc vì mục đích cụ thể được xác định trong các hiệp định trước đó hoặc vì mục đích hỗ trợ lẫn nhau, các trao đổi giữa chính quyền hai nước ở Ấn Độ cho thấy rằng các quy định này áp dụng cho

việc đi lại giữa Daman và các thuộc địa bên trong. Mặc dù Bồ Đào Nha lập luận, có một số trường hợp giữa những năm 1880 và 1889 lực lượng vũ trang của Bồ Đào Nha đã qua lại giữa những nơi này mà không có sự đồng ý, Tòa lưu ý, vào năm 1890, trước sự phản đối của Toàn quyền Bombay, Toàn quyền Bồ Đào Nha tại lãnh thổ Ấn Độ đã xác nhận binh sĩ của nước này không bao giờ đi ngang qua lãnh thổ Anh (tức Ấn Độ) mà không được phép và rằng đây là thực tiễn đã áp dụng qua nhiều thế kỷ. Tòa chỉ rõ Hiệp ước 1878 đã quy định cấm rõ ràng về quyền đi qua đối với binh sĩ và đạn dược, trừ khi có sự đồng ý khác về điều này và điều này tiếp diễn trong suốt thời gian hậu thuộc địa.

Tòa đã bác bỏ lập luận của Bồ Đào Nha cho rằng, quyền đi lại đã được công nhận bằng quy tắc tập quán quốc tế chung và khu vực, đồng thời nhấn mạnh với vấn đề quyền qua lại của quân đội, cảnh sát, vũ khí và đạn dược thì đã có những thực tiễn được chấp nhận (sự qua lại không phải là một quyền sẽ thắng thế (*prevail*) trên tất cả các quy tắc mà được cho là tồn tại trong tập quán quốc tế chung hoặc những quy tắc của pháp luật quốc gia). Tòa khẳng định, không tồn tại quyền đi qua của quân đội, cảnh sát, vũ khí và đạn dược; không thể kết luận Ấn Độ không có quyền thực thi quyền lực của mình đối với việc quy định và kiểm soát việc đi lại. Vì vậy, những hành động nhằm hạn chế quyền đi lại, thậm chí cả quyền đi lại dân sự, cụ thể trong những năm 1953 và 1954 không được xem là những hành động bất hợp pháp.

Đánh giá:

Thứ nhất, phán quyết được coi như một án lệ kinh điển trong luật quốc tế. Đây là ví dụ về quan hệ quốc tế tồn tại

giữa hai quốc gia được điều chỉnh bằng những quy tắc pháp lý có giá trị ràng buộc các bên, gồm quy tắc điều ước quốc tế và tập quán quốc tế. Vấn đề tranh chấp có tính pháp lý ở chỗ, chúng đề cập đến các tranh cãi về quyền và nghĩa vụ phát sinh trong quan hệ quốc tế đồng thời cũng thể hiện tính chính trị rất cao khi phản ánh việc các tranh chấp gắn liền với lợi ích của các bên. Việc giải quyết tranh chấp đặc biệt có ý nghĩa trong giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sự xuất hiện của các nước mới giành được độc lập và tham gia quan hệ quốc tế với tư cách như những chủ thể bình đẳng và có quyền lợi ngang hàng với các quốc gia khác. Trong vụ việc này, Ấn Độ là một nước vừa giành được độc lập, sự tham gia của quốc gia này vào quan hệ quốc tế hiện đại gặp một số khó khăn vào thời điểm đó khi mà các nước đế quốc vẫn còn giữ quan điểm áp đặt ý chí của mình và tham vọng duy trì trật tự pháp lý đã tồn tại trước đó.

Thứ hai, phán quyết của Tòa có giá trị như một tiền lệ quan trọng về hiệu lực của điều khoản tùy chọn và ý nghĩa của nguyên tắc qua lại trong bối cảnh đó. Vấn đề này sau đó đã tiếp tục được đề cập trong một số vụ việc như vụ tranh chấp giữa Camerun và Nigêria vào năm 1998¹. Ở khía cạnh này, phán quyết đề cập đến một nội dung quan trọng của Luật Điều ước quốc tế, đó là vấn đề hiệu lực của các tuyên bố đơn phương (*unilateral declaration*) có giá trị pháp lý tương tự

1. Tham khảo vụ *Case concerning the Land and Maritime Boundary between Cameroon and Nigeria* (Cameroon v Nigeria: Equatorial Guinea Intervening); (Preliminary Objections), ICJ Judgment of 11 June 1998, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/94/094-19980611-JUD-01-00-EN.pdf>.

như một tuyên bố bảo lưu. Trong trường hợp này, Ấn Độ có cơ sở để lập luận rằng họ bị bất ngờ và không có cơ hội để loại trừ khả năng bị kiện bởi Bồ Đào Nha. Sau này, một số quốc gia đã rút kinh nghiệm loại trừ khả năng bị kiện bằng việc xác định một quốc gia khác chỉ có thể kiện quốc gia mình trong một thời gian nhất định sau khi gửi tuyên bố.

Thứ ba, phán quyết khẳng định sự tồn tại, giá trị pháp lý của những tập quán quốc tế khu vực hoặc những tập quán quốc tế cụ thể mà không nhất thiết phải có sự chấp nhận bởi nhiều quốc gia. Phán quyết công nhận rằng có thể tồn tại những tập quán quốc tế địa phương áp dụng giữa các quốc gia trong khu vực hoặc chỉ giữa hai quốc gia. Trong thực tế, các tập quán này có thể tồn tại và được coi như có giá trị pháp lý, tuy nhiên chúng phải bảo đảm đầy đủ các tiêu chí để công nhận một tập quán. Đó là sự sẵn sàng công nhận hiệu lực pháp lý bắt buộc của chúng sau khi coi đó là đúng đắn và thích hợp. Phán quyết có thể là án lệ điển hình trong việc nghiên cứu vấn đề nguồn của luật quốc tế liên quan đến nguồn tập quán quốc tế.

4. Vụ Các quyền của công dân Hoa Kỳ tại Maroc, phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1952¹

Năm 1948, khi Pháp còn đang thực thi quyền bảo hộ đối với Maroc, thì một nghị định được thông qua nhằm thiết lập hệ thống kiểm soát giấy phép nhập khẩu. Phía Maroc nhấn mạnh rằng, các công dân Hoa Kỳ được áp dụng quy trình

1. Nguồn: *Rights of US Nationals in Morocco*, ICJ Judgment of 27 August 1952, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/11/011-19520827-JUD-01-00-EN.pdf>.

đánh thuế giống như các công dân khác của Maroc. Hoa Kỳ phản đối và khẳng định, đây là sự vi phạm đối với thẩm quyền lãnh sự của nước này theo Hiệp định Algeciras và các hiệp ước giữa Hoa Kỳ và Maroc, theo đó không cho phép việc áp dụng đối với công dân Hoa Kỳ bất kỳ luật và quy định nào của Maroc mà không có sự đồng ý của Hoa Kỳ. Pháp đã tiến hành các thủ tục tố tụng chống lại Hoa Kỳ và yêu cầu Tòa án tuyên Hoa Kỳ không có quyền khiếu nại là việc áp dụng của tất cả các luật và các quy định đối với công dân của Hoa Kỳ ở Maroc đòi hỏi phải có sự đồng ý rõ ràng. Pháp tuyên bố, các công dân Hoa Kỳ không được miễn nộp thuế nhập khẩu đơn giản chỉ vì họ không được hưởng quyền miễn trừ tài chính ở Maroc. Phía Hoa Kỳ, trái lại, lập luận nếu không có sự đồng ý rõ ràng từ Chính phủ Hoa Kỳ, thì một nghị định của Maroc hạn chế nhập khẩu vào nước này từ các nước khác ngoài Pháp là không áp dụng cho các công dân Hoa Kỳ. Không thể đánh thuế đối với công dân Hoa Kỳ ở Maroc trừ khi có sự đồng ý rõ ràng trước của Hoa Kỳ và điều đó được quy định rõ bởi một điều ước quốc tế.

Trong vụ việc này, có hai vấn đề đặt ra là:

Thứ nhất, Chính phủ Pháp có thẩm quyền cho phép việc đánh thuế đối với công dân Hoa Kỳ tại Maroc hay không? Liệu các điều khoản tối huệ quốc có thể được áp dụng không?

Thứ hai, Hoa Kỳ có thẩm quyền lãnh sự tại khu vực Maroc thuộc Pháp không?

Trước hết, Tòa án đã nhất trí cho rằng, Hoa Kỳ không có quyền yêu cầu bồi thường vì việc áp dụng tất cả các luật và quy định cho công dân Hoa Kỳ tại khu vực Maroc thuộc Pháp.

Mặc dù Tòa chấp nhận, trong trường hợp không có một hiệp ước rõ ràng đặt ra thì một “quyền đồng ý” có thể dựa trên tùy chỉnh, thói quen hoặc thực tiễn (dựa trên lịch sử và kinh nghiệm). Tuy vậy, những lý do đó đều bị từ chối trong trường hợp này. Hơn nữa, Tòa nhấn mạnh, để công nhận đặc quyền miễn thuế cho công dân Hoa Kỳ sẽ không thích hợp với các nguyên tắc đối xử bình đẳng trong các vấn đề kinh tế dựa trên Hiệp định Algeciras.

Về vấn đề thứ hai, Tòa án nhất trí rằng Hoa Kỳ có quyền thực thi tại khu vực Maroc thuộc Pháp thẩm quyền lãnh sự đối với mọi tranh chấp, dân sự hoặc hình sự, giữa công dân hoặc người mà Hoa Kỳ bảo trợ. Quyết định này dựa trên Hiệp định Algeciras, một điều ước quy định thành lập Maroc là một nhà nước trong năm 1906. Tuy nhiên, Tòa án đã bác bỏ mọi thẩm quyền lãnh sự khác của Hoa Kỳ ngoài những vấn đề đã nêu ở trên.

Đánh giá:

Vụ việc đã góp phần làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến việc áp dụng các quy phạm khác nhau của luật quốc tế, bao gồm điều ước quốc tế và tập quán quốc tế liên quan đến vấn đề quyền của người nước ngoài có mặt trên lãnh thổ của một quốc gia khác (trong trường hợp này là lãnh thổ của một quốc gia thực thi quyền bảo hộ tại một quốc gia khác. Đây là hiện tượng tương đối phổ biến ở thời kỳ chế độ thực dân, ở đây là quyền bảo hộ của Pháp tại lãnh thổ Maroc). Phán quyết nói trên cũng khẳng định vai trò của tập quán quốc tế có giá trị điều chỉnh các quan hệ quốc tế tương tự như các điều ước quốc tế và được áp dụng trong trường hợp không có các điều

ước quốc tế trực tiếp điều chỉnh. Tuy nhiên, trong trường hợp về cùng một vấn đề thì các điều ước quốc tế sẽ được áp dụng ưu tiên hơn. Vụ kiện cũng đã xác định các quyền bảo hộ lãnh sự của Hoa Kỳ sẽ được công nhận bởi lẽ chúng đã được quy định cụ thể trong Hiệp định liên quan.

III. CÁC PHƯƠNG TIỆN BỔ TRỢ NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

1. Vụ Nhà máy Chorzow (Đức kiện Ba Lan), phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế năm 1928¹

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, Đức và các quốc gia thuộc phe Hiệp ước đã ký Hòa ước Versailles vào năm 1919. Hòa ước này đặt ra những điều khoản khắt khe đối với nước bại trận, trong đó có quy định nước Đức phải chuyển cho Ba Lan một số vùng đất, các vùng còn lại được xác định thông qua trưng cầu dân ý (*plesbiscite*). Kết quả cuộc trưng cầu dân ý vào năm 1919, đa số dân chúng gốc Đức ở vùng Chorzow muốn vùng này thuộc về Đức, trong khi đó phần thiểu số chọn lựa thuộc về Ba Lan. Tuy nhiên, tiếp theo sau những cuộc kháng chiến chống lại sự cai trị của người Đức nổ ra tại vùng Upper Silesia giai đoạn 1919-1921, thì phần phía Đông của Silesia, trong đó bao gồm hai thành phố Chorzow và Królewska Huta được tách khỏi Đức, đã trở thành một phần của Ba Lan vào năm 1922. Không lâu sau khi vùng Chorzow trở về Ba Lan, một tòa án Ba Lan đã ra quyết định rằng đất đai thuộc về

1. Nguồn: *The Factory at Chorzow case* (Claim for Indemnity) (The Merits), Germany v. Poland, 1928, http://www.worldcourts.com/pcij/eng/decisions/1928.09.13_chorzow1.htm

các công ty Đức, có tên là Oberschlesische Stickstoffwerke A.G và Bayerische Stickstoffwerke (sau đây gọi là Obers) phải được trao trả cho Ba Lan. Cũng theo đó, Chính phủ Ba Lan đã xóa đăng ký của các công ty này theo pháp luật địa phương. Căn cứ Hòa ước Versailles, các nước có quyền trưng thu đất đai thuộc về Chính phủ Đức; và Chính phủ Đức phải bồi thường nếu có tranh chấp xảy ra.

Vụ việc sau đó được Đức đệ trình ra trước Pháp viện Thường trực Quốc tế, trong đó vấn đề tranh cãi là những đất đai đó có được coi là “tài sản” của Chính phủ Đức hay là tài sản riêng của công ty?

- Lập luận của Đức

Dựa trên cơ sở Công ước Gionevơ liên quan đến vùng Upper Silesia năm 1922, Đức lập luận hành động tịch thu của Chính phủ Ba Lan đối với hai công ty Oberschlesische Stickstoffwerke và Bayerische Stickstoffwerke của Đức là không phù hợp với Điều 6 và các điều khoản khác của Công ước. Ba Lan có nghĩa vụ bồi thường các tổn hại mà hai công ty nói trên phải gánh chịu từ ngày 03/7/1922 cho đến ngày đưa ra phán quyết. Đức cũng yêu cầu một khoản bồi thường phải trả cho Chính phủ Đức và sẽ tồn tại dưới hình thức của một khoản nợ. Đức đồng thời yêu cầu Tòa xác định đây là hành vi vi phạm của Ba Lan.

Phía Đức khẳng định, trong vụ việc này, hành vi của Chính phủ Ba Lan đã bao hàm một sự vi phạm dẫn đến thiệt hại cho nước Đức, mặc dù những công ty của nước này là đối tượng chịu thiệt hại từ hành vi sai trái đó. Do vậy, Đức cho rằng, đối tượng của tranh chấp ở đây là những

khoản bồi thường cho một quốc gia. Vì vậy, một chính phủ có thể chấp nhận bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào nếu xét thấy hợp lý và việc bồi thường cho quốc gia không nhất thiết phải bao gồm bồi thường cho các cá nhân liên quan.

Đức cũng yêu cầu Tòa ra quyết định về một nguyên tắc mà ảnh hưởng của nó có thể ngăn chặn bất kỳ sự phản đối nào chống lại việc đền bù đã được quyết định trong phán quyết của Tòa, hoặc chỉ cho phép phản đối trong một số trường hợp cụ thể.

- Lập luận của Ba Lan

Ba Lan không đồng tình với quan điểm của Đức cho rằng cần phải bồi thường cho quốc gia, bởi vì cách nhìn nhận vấn đề như vậy sẽ làm thay đổi đối tượng của tranh chấp. Theo nước này, đối tượng của tranh chấp ở đây là nghĩa vụ phải bồi thường cho hai công ty. Tuy nhiên, Đức lại cho rằng, việc bồi thường không còn là bồi thường cho các công ty mà là bồi thường cho quốc gia vì những tổn hại mà quốc gia đó phải chịu. Do đó, Ba Lan chỉ rõ việc Đức yêu cầu khoản bồi thường tồn tại dưới dạng một khoản nợ đối với hai công ty đã làm thay đổi đối tượng tranh chấp và Đức không có quyền thay đổi đối tượng tranh chấp như vậy. Ba Lan cũng phản đối việc Tòa ấn định nguyên tắc bồi thường và ngăn chặn khả năng chống lại việc đền bù theo phán quyết của Tòa. Ba Lan cho rằng đây là một yêu cầu không hợp lý và Tòa không có quyền xét xử.

- Lập luận và phán quyết của Tòa

Về vấn đề hành động của Chính phủ Ba Lan có dẫn đến nghĩa vụ bồi thường hay không? Tòa khẳng định rằng, có

một nguyên tắc chung của luật là bất kỳ một vi phạm luật quốc tế nào cũng bao gồm nghĩa vụ bồi thường. Như vậy, sự vi phạm nghĩa vụ quốc tế mà quốc gia đó có nghĩa vụ phải tuân thủ dựa trên cơ sở của các cam kết mà bên vi phạm đã tham gia, cho dù nó có thể hợp lý theo pháp luật nước mình. Đây cũng chính là một quy tắc quan trọng của luật quốc tế. Tòa khẳng định, bồi thường là một điều không thể thiếu nếu một quốc gia thất bại trong việc áp dụng điều ước và vấn đề bồi thường trong trường hợp đó không cần thiết phải được quy định trong điều ước. Hơn nữa, Tòa lưu ý rằng sự tồn tại của nguyên tắc thiết lập nghĩa vụ bồi thường không bao giờ gây tranh cãi trong các vụ việc trước đây. Tòa đã xem xét hành động của Chính phủ Ba Lan và cho rằng trái với Điều 6 và các điều tiếp theo của Hiệp ước Gionevơ năm 1922. Do đó, Tòa quyết định đồng ý với yêu cầu đòi bồi thường của Đức. Tòa kết luận Ba Lan có nghĩa vụ phải bồi thường cho những thiệt hại mà 2 công ty của Đức đã phải gánh chịu.

Tòa khẳng định có một nguyên tắc của luật quốc tế đó là sự bồi thường cho một hành động sai trái có thể được bao gồm trong một khoản đền bù tương ứng với những thiệt hại do những hành động trái với quốc tế gây ra mà công dân của nước bị ảnh hưởng đã phải gánh chịu. Đây là hình thức bồi thường phổ biến nhất, việc Đức trong vụ này đã chọn hình thức bồi thường đó là phù hợp và khả năng áp dụng của nó không hề gây tranh cãi.

Về vấn đề bồi thường, Tòa lập luận sự bồi thường của một quốc gia cho một quốc gia khác sẽ không thay đổi tính chất trong trường hợp các bên tính toán những gì phải bồi thường cho một cá nhân và dùng những tính toán đó để xác định

lượng bồi thường cho quốc gia. Điều quan trọng là Tòa cho rằng luật điều chỉnh việc bồi thường là các quy tắc của luật quốc tế có hiệu lực giữa hai quốc gia liên quan chứ không phải là luật điều chỉnh quan hệ của quốc gia thực hiện hành vi sai trái và cá nhân bị thiệt hại. Cơ sở của lập luận này là các quyền của cá nhân mà sự vi phạm quyền đó gây ra tổn hại trong những trường hợp như thế này là không giống với với các quyền của quốc gia, mặc dù quyền này của quốc gia cũng có thể bị vi phạm bởi các hành động tương tự. Do đó, những thiệt hại mà cá nhân phải gánh chịu không bao giờ giống với những thiệt hại quốc gia phải gánh chịu, những thiệt hại đó chỉ đóng vai trò là công cụ để tính toán những thiệt hại gây ra cho quốc gia mà thôi. Trong trường hợp này, về yêu cầu hình thức bồi thường của Đức, Tòa cho rằng đây chỉ đơn giản là áp dụng theo nguyên tắc *locus solutionis* (luật nơi hợp đồng được thực hiện). Tòa kết luận, Đức đã không thay đổi đối tượng tranh chấp trong quá trình phân xử.

Vấn đề tiếp theo mà Tòa giải quyết đó là định lượng và phương pháp đền bù. Theo Tòa, một nguyên tắc quan trọng bao hàm trong khái niệm của một hành vi trái pháp luật, dường như được thiết lập thông qua thực tiễn quốc tế. Phán quyết của các Tòa trọng tài là việc đền bù phải bao gồm được hết những hậu quả mà hành vi trái pháp luật đã gây ra, đồng thời tái lập lại tình trạng ban đầu khi không có hành vi phạm pháp đó. Tòa đã xác định các nguyên tắc để xác định bồi thường cho hành vi trái pháp luật quốc tế bao gồm: (1) nghĩa vụ khôi phục lại nguyên trạng bằng những thứ tương tự, hoặc nếu không đạt được điều này, thì (2) bên gây ra thiệt hại phải trả một khoản tiền tương ứng với giá trị

của việc khôi phục lại nguyên trạng bằng những thứ tương tự, (3) khi những thiệt hại mà ngay cả việc khôi phục lại nguyên trạng bằng những thứ tương tự cũng không đền bù được thì bên gây ra thiệt hại sẽ bị gánh chịu hình thức phạt.

Đối với yêu cầu bồi thường của Đức, Tòa căn cứ mục tiêu của Công ước Giơnevơ là để duy trì đời sống kinh tế ở vùng Upper Silesia dựa trên nguyên tắc tôn trọng tình trạng ban đầu (*status quo*). Việc tước đoạt công việc kinh doanh công nghiệp sẽ bị cấm theo Công ước Giơnevơ. Do đó, Ba Lan phải khôi phục lại công việc kinh doanh, và nếu không thực hiện được điều này, thì phải trả một khoản tiền bằng giá trị của việc khôi phục lại đó tại thời điểm bồi thường.

Về việc cấm phản bác vấn đề bồi thường theo phán quyết, Tòa cho rằng đây là vấn đề nằm ngoài thẩm quyền của Tòa. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra chỉ liên quan đến những khoản tiền mà Ba Lan phải trả và lập luận này phải được phân tích theo nghĩa là việc cấm phản bác được yêu cầu để bảo đảm việc bồi thường sẽ diễn ra hiệu quả. Mặc dù vậy, căn cứ theo thực tế đàm phán giữa hai bên, Tòa kết luận sẽ không đưa ra phán quyết cho vấn đề này.

Đánh giá:

Thứ nhất, phán quyết đã đóng góp quan trọng trong việc làm rõ khái niệm “những nguyên tắc pháp luật chung” (*general principles of law*) và khẳng định việc áp dụng của những nguyên tắc này trong luật quốc tế. Những nguyên tắc pháp luật chung là các nguyên tắc có thể áp dụng cho cả hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Nguyên tắc pháp luật chung sau đó đã được ghi nhận tại khoản 1

Điều 38 Quy chế Tòa án Quốc tế như là một loại nguồn của luật quốc tế¹. Hiện nay, ở Việt Nam, vấn đề xem xét nguyên tắc pháp luật chung là gì và giá trị pháp lý của nó như thế nào còn đang tranh cãi. Có quan điểm cho rằng, nguyên tắc chung của pháp luật chính là các nguyên tắc pháp luật được ghi nhận trong pháp luật của các quốc gia, các “dân tộc văn minh” gồm các nguyên tắc đặc thù trong xã hội tư bản về tôn trọng quyền sở hữu cá nhân, coi quyền này là bất khả xâm phạm và nhà nước không được quyền can thiệp. Quan điểm khác lại cho rằng, nguyên tắc pháp luật chung chính là nguyên tắc của luật tự nhiên và luật thực định hoặc các nguyên tắc pháp luật chung chính là các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Tuy nhiên, quan điểm được thừa nhận khá rộng rãi hiện nay chính là quan điểm cho rằng, các nguyên tắc pháp luật chung chính là các nguyên tắc được công nhận bởi đa số hệ thống pháp luật trên thế giới mà Tòa án Công lý Quốc tế áp dụng để giải thích và làm sáng tỏ nội dung quy phạm luật quốc tế. Các nguyên tắc pháp luật chung xếp sau các điều ước quốc tế và tập quán quốc tế, chúng sẽ được áp dụng khi nào các điều ước quốc tế và tập quán quốc tế

1. “Điều 38.

1. Tòa án, với chức năng là giải quyết phù hợp với luật quốc tế các vụ tranh chấp được chuyển đến Tòa án, sẽ áp dụng:

a. Các điều ước quốc tế, chung hoặc riêng, đã quy định về những nguyên tắc được các bên đang tranh chấp thừa nhận;

b. Các tập quán quốc tế như những chứng cứ thực tiễn chung, được thừa nhận như những quy phạm pháp luật;

c. Nguyên tắc chung của luật được các quốc gia văn minh thừa nhận;

d. Với những điều kiện nêu ở Điều 59, các án lệ và các học thuyết của các chuyên gia có chuyên môn cao nhất về luật quốc tế của các quốc gia khác nhau được coi là phương tiện để xác định các quy phạm pháp luật”.

không trừ liệu cách giải quyết hoặc không thể giải quyết một cách thỏa mãn các vấn đề quốc tế¹.

Trong vụ kiện này, nguyên tắc được Tòa làm rõ đó là sự vi phạm một nghĩa vụ quốc tế dẫn đến nghĩa vụ bồi thường của quốc gia có hành vi vi phạm. Nguyên tắc này có nguồn gốc từ pháp luật quốc gia và được thừa nhận rộng rãi, tồn tại như một nguyên tắc pháp luật chung được áp dụng để xác định nghĩa vụ của quốc gia phải thực hiện việc bồi thường cho những thiệt hại gây ra bởi hành vi vi phạm của quốc gia. Quan điểm này sau đó đã được khẳng định lại bởi Tòa án Công lý Quốc tế trong vụ Gabčíkovo - Nagymaros và Điều 1 Dự thảo các điều luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đối với các hành vi vi phạm pháp luật quốc tế năm 2001 (Draft Articles on Responsibility of International Organisations for Internationally Wrongful Acts) được thông qua tại Khóa họp lần thứ 61 của Ủy ban Pháp luật Quốc tế tháng 7/2009. Cụ thể, Điều 1 khẳng định “Mọi hành vi vi phạm pháp luật quốc tế của một quốc gia dẫn đến trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đó”².

Thứ hai, phán quyết của Tòa có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ những vấn đề pháp lý cơ bản của chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế. Những lập luận của Tòa là

1. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh: *Giáo trình Công pháp quốc tế* (Quyển 1), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2012, tr.156.

2. Dự thảo các điều luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đối với các hành vi vi phạm pháp luật quốc tế năm 2001, http://legal.un.org/ilc/texts/instruments/english/commentaries/9_6_2001.pdf. Xem thêm: Malcolm N Shaw: *International Law*, Cambridge, 5th ed, 2003, p.694.

nền tảng để Ủy ban Pháp luật Quốc tế xây dựng Dự thảo các điều luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đối với hành vi vi phạm pháp luật quốc tế năm 2001 cùng các bình luận quan trọng kèm theo.

Về vấn đề cơ sở xác định trách nhiệm, phán quyết của Tòa khẳng định trách nhiệm pháp lý quốc tế (trách nhiệm bồi thường theo nghĩa hẹp) xuất phát trên cơ sở hành vi vi phạm pháp luật quốc tế của quốc gia (*an internationally wrongful act of the State*) và hành vi đó được quy cho quốc gia nếu như nó tạo ra một sự vi phạm đối với một nghĩa vụ quốc tế của quốc gia đó (*constitute a breach of an international obligation*).

Về vấn đề khôi phục nguyên trạng, đây là biện pháp thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế vật chất, theo đó chủ thể gây ra thiệt hại có nghĩa vụ khôi phục tới mức có thể các đối tượng bị phá hoại, phá hủy về hiện trạng ban đầu trước khi có thiệt hại xảy ra (*status quo ante*). Tòa kết luận, bên vi phạm có nghĩa vụ phải khôi phục lại nhà máy. Tuy nhiên, nếu điều đó là không thể thực hiện được thì phải bồi thường bằng tiền căn cứ theo giá trị của nhà máy tại thời điểm bồi thường. Việc khôi phục nguyên trạng được hiểu là khôi phục lại trạng thái ban đầu trước khi có sự vi phạm (hủy hoại, làm hư hỏng, đánh cắp, di dời...).

Về vấn đề bồi thường thiệt hại vật chất, Tòa khẳng định, hình thức bồi thường vật chất có liên hệ mật thiết với hình thức phục hồi nguyên trạng. Vấn đề bồi thường vật chất đặt ra khi hình thức khôi phục nguyên trạng không thể thực hiện được, đồng thời có thể được áp dụng kết hợp với khôi phục nguyên trạng. Vấn đề này cũng đã được làm rõ tại Dự thảo

Các điều luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đối với hành vi vi phạm pháp luật quốc tế năm 2001¹.

Về vấn đề thiệt hại, phán quyết của Tòa đã phân biệt các khái niệm thiệt hại gây ra đối với nhà nước và thiệt hại đối với công dân - pháp nhân của nhà nước đó. Trong chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế, đây là sự phân biệt giữa thiệt hại trực tiếp và thiệt hại gián tiếp. Thiệt hại trực tiếp được hiểu là thiệt hại gây ra trực tiếp đối với một hoặc nhiều quốc gia. Nói cách khác, các quốc gia là “bên bị thiệt hại” do hành vi vi phạm pháp luật quốc tế như xâm lược, chiếm đóng. Còn thiệt hại gián tiếp là thiệt hại được coi như gây ra cho quốc gia, nhưng trên thực tế chủ thể gánh chịu thiệt hại là công dân của quốc gia đó. Cơ sở của việc quy trách nhiệm là mối liên hệ giữa nhà nước và công dân.

Cuối cùng, phán quyết của vụ kiện này cũng đã có những đóng góp quan trọng trong việc làm sáng tỏ những vấn đề pháp lý liên quan đến việc đối xử với các pháp nhân và người nước ngoài. Điều này có giá trị làm cơ sở cho việc nghiên cứu các lĩnh vực về đầu tư quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế về đầu tư; hành vi quốc hữu hóa và vấn đề bảo hộ công dân trong luật quốc tế hiện đại.

1. Điều 35 Dự thảo các điều luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đối với các hành vi vi phạm pháp luật quốc tế năm 2001 quy định:

“Quốc gia phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế do hành vi vi phạm pháp luật của mình có nghĩa vụ phải khôi phục nguyên trạng, cụ thể là tái hiện lại tình trạng đã có trước khi hành vi sai trái được thực hiện, trong chừng mực mà sự khôi phục nguyên trạng đó:

- Không phải là không thể thực hiện được;
- Không bao gồm những khoản lợi ích phát sinh từ việc khôi phục nguyên trạng thay vì bồi thường vật chất”.

2. Vụ Ngôi đền Preah Vihear (Campuchia kiện Thái Lan), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1961¹

Tóm tắt vụ việc (xem tiểu mục 1, mục I, chương 3).

Lập luận của các bên và phán quyết của Tòa (xem tiểu mục 1, mục I, chương 3).

Đánh giá:

Ngoài những đóng góp quan trọng góp phần làm sáng tỏ những vấn đề pháp lý của luật quốc tế như sẽ được trình bày ở tiểu mục 1, mục I, chương 3, phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế trong vụ Ngôi đền Preah Vihear còn khẳng định vai trò của các nguồn bổ trợ, trong trường hợp này là việc xem xét áp dụng một nguyên tắc pháp luật chung (*general principles of law*). Đó là nguyên tắc *estoppel* - nguyên tắc theo đó một quốc gia không có quyền nói hoặc hành động ngược lại với những gì mình đã nói hoặc hành động trước kia.

Những nguyên tắc pháp luật chung (*general principles of law*) là những quy tắc pháp lý áp dụng cho cả hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Chẳng hạn, nguyên tắc sự vi phạm một nghĩa vụ quốc tế dẫn đến nghĩa vụ bồi thường của quốc gia có hành vi vi phạm được Pháp viện Thường trực Quốc tế nêu ra trong vụ *Nhà máy Chorzwow* năm 1928 (đã phân tích ở trên). Phán quyết cũng đề cập khái niệm *estoppel* trong luật quốc tế. *Estoppel* được xem như là một nguyên tắc chung (*general principles*) quan trọng của luật quốc tế và được Tòa án Công lý Quốc tế áp dụng trong nhiều vụ việc

1. Nguồn: *Case Concerning the Temple of Preah Vihear*, (Cambodia v. Thailand), ICJ Judgment of 26 May 1961, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/45/045-19610526-JUD-01-00-EN.pdf>.

mà Tòa phân xử về tranh chấp về biên giới, lãnh thổ có liên quan đến những tuyên bố của đại diện có thẩm quyền của các bên tranh chấp... Mục đích chính của nó là nhằm ngăn chặn trường hợp một quốc gia có thể hưởng lợi từ những thái độ bất nhất của mình, và do đó gây thiệt hại cho quốc gia khác. “Sự im lặng”, “không phản đối” mặc nhiên được xem là “sự chấp nhận” trong thực tiễn. Sự thừa nhận có thể dẫn đến *estoppel* nếu như chúng nảy sinh ra từ sự thừa nhận của quốc gia đối với một tuyên bố của một quốc gia khác hoặc đối với một hoàn cảnh đang tồn tại. Điều quan trọng là sự thừa nhận đó có thể được đánh đồng với sự công nhận hoặc sự đồng ý.

Cũng giống như trường hợp của những tuyên bố đơn phương, sự thừa nhận không phải lúc nào cũng có thể dẫn đến việc tạo ra một *estoppel*. Tòa án cũng có thể căn cứ vào sự thừa nhận của quốc gia nhằm giải thích hành động hoặc tuyên bố của quốc gia đó. Việc Campuchia hoạch định đường biên giới trong khu vực Ngòi đền Preah Vihear và nó đã thực sự tồn tại trong một khoảng thời gian dài mà không có sự phản đối nào từ phía Thái Lan đã được hiểu như là một sự đồng ý. Nguyên tắc này được áp dụng sau đó trong thực tiễn giải quyết của Tòa như vụ *Fisheries case* giữa Anh và Na Uy¹; vụ tranh chấp biên giới *Frontier Dispute Case* giữa Buôckina Phaxô và Mali²...

1. Tham khảo vụ *Fisheries Case* (UK v. Norway) ICJ Judgment of 18 December 1951, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>.

2. Tham khảo vụ *Case concerning the Frontier Dispute* (Burkina Faso/Republic of Mali), ICJ Judgment of 22 December 1986, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/69/069-19861222-JUD-01-00-EN.pdf>.

Chương 3

MỘT SỐ LĨNH VỰC ĐIỀU CHỈNH CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

Chương này cung cấp cho người đọc các vụ việc tiêu biểu nhằm làm rõ vấn đề liên quan đến những lĩnh vực điều chỉnh cơ bản của luật quốc tế, trong đó bao gồm 04 nhóm vụ việc:

Nhóm thứ nhất bao gồm các vụ việc về vấn đề lãnh thổ và biên giới quốc gia. Các vụ việc này góp phần làm rõ nội dung lý thuyết về “lãnh thổ quốc gia” và “chủ quyền lãnh thổ”; nguyên tắc chiếm cứ hữu hiệu và những vấn đề pháp lý của việc chiếm cứ lãnh thổ, cơ sở quan trọng để khẳng định chủ quyền đối với lãnh thổ; cũng như việc đưa ra các chứng cứ khẳng định chủ quyền lãnh thổ và việc đánh giá tính thuyết phục, hợp lý của những chứng cứ đó; đồng thời khẳng định nguyên tắc đường biên giới của các quốc gia luôn được duy trì trong sự ổn định, bền vững.

Nhóm thứ hai dẫn chứng một số vụ việc góp phần bổ sung cho những nội dung lý thuyết trong lĩnh vực luật biển quốc tế, bao gồm việc xác định tính đúng đắn và hợp lý của đường cơ sở thẳng, vốn là một khái niệm mới trong Luật biển quốc tế và

những tiêu chí để xác định đường cơ sở thẳng; về khái niệm, bản chất và quy chế pháp lý của thêm lục địa cũng như các quy tắc cần áp dụng khi phân định ranh giới trên biển.

Nhóm thứ ba làm sáng tỏ những quy định pháp lý liên quan đến vấn đề dân cư, bản chất của quốc tịch, mối liên hệ chính trị - pháp lý giữa một cá nhân với một quốc gia nhất định và những nội dung khác của chế định quốc tịch; vấn đề về tị nạn chính trị trong luật quốc tế, một trong những vấn đề liên quan đến việc đối xử đối với người nước ngoài trong quan hệ quốc tế.

Nhóm thứ tư góp phần làm rõ nội hàm của quyền bất khả xâm phạm dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên của các cơ quan này đóng tại nước tiếp nhận; trách nhiệm của quốc gia đối với hành động của các cá nhân xảy ra trong phạm vi lãnh thổ của mình trong trường hợp vi phạm các nghĩa vụ quốc tế của quốc gia trong quan hệ ngoại giao và lãnh sự; về chế định bảo hộ công dân, vai trò của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự trong việc bảo vệ và giúp đỡ cho công dân nước mình ở nước ngoài.

I. LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA

1. Vụ Ngôi đền Preah Vihear (Campuchia kiện Thái Lan), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1961¹

Preah Vihear là ngôi đền cổ nằm ở một vị trí hiểm trở thuộc núi Dangrek, trong khu vực biên giới Thái Lan và

1. Nguồn: *Case Concerning the Temple of Preah Vihear* (Cambodia v. Thailand), Preliminary objections, Judgment of 26 May 1961, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/45/045-19610526-JUD-01-00-EN.pdf>.

Campuchia. Vào ngày 13/02/1904, một hiệp ước đã được ký kết giữa Siam/Xiêm (Siam: tên cũ của Thái Lan vào thời điểm đó) và Pháp (quốc gia bảo hộ cho Campuchia tại thời điểm này) về phân định biên giới giữa hai bên. Hiệp ước đã quy định việc phân chia tương xứng theo đường phân chia đầu nguồn nước (còn gọi là đường phân thủy - *watershed line*), và quy định việc mô tả chính xác của đường biên giới này sẽ do Ủy ban hỗn hợp Pháp - Xiêm thực hiện. Mặc dù Ủy ban đã nhóm họp lần cuối cùng vào năm 1907, công việc này vẫn chưa được thực hiện. Sau đó, Chính phủ Xiêm đã ủy quyền (*commissioned*) cho phía Pháp mà cụ thể là một đoàn khảo sát của Pháp để thực hiện việc vẽ bản đồ. Bản đồ phân chia khu vực của Ngòi đền Preah Vihear (gọi là Phụ lục số 1) đã được công bố vào năm 1907 tại Pari và sau đó gửi cho phía Xiêm. Tám bản đồ đã xác định vị trí của ngôi đền và các mũi đất nhô ra (*promontory*) thuộc về phía lãnh thổ của Campuchia. Tuy nhiên, những cuộc khảo sát sau đó lại cho thấy rằng khu vực ngôi đền thực tế tọa lạc trên phần lãnh thổ của Xiêm căn cứ theo đường phân chia nguồn nước.

Chính quyền Xiêm đã không đưa ra bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến bản đồ vị trí ngôi đền hoặc tuyên bố từ bỏ chúng một cách rõ ràng cho đến các cuộc đàm phán vào năm 1958. Trong giai đoạn 1934-1935, sau khi phía Thái Lan (lúc này tên gọi Thái Lan là tên gọi chính thức của nước này thay cho tên gọi cũ là Xiêm) đã tự thực hiện một cuộc khảo sát tại khu vực ngôi đền, phát hiện có sự khác biệt giữa đường biên giới thể hiện trên bản đồ và đường biên giới thực tế về phân chia đầu nguồn nước, do đó đã đặt vị trí của ngôi đền vào phía Campuchia. Phía Pháp (nhân danh Campuchia)

đã nhiều lần gửi công hàm phản đối (*protest notes*) đến Chính phủ Thái Lan vào các năm 1949 và 1950. Nội dung của các công hàm này là yêu cầu rút sự hiện diện của phía Thái Lan tại khu vực ngôi đền. Những nỗ lực sau đó của phía Campuchia nhằm thiết lập sự quản lý của mình tại đây sau khi nước này giành được độc lập kể từ năm 1953, các cuộc đàm phán tiếp theo nhằm giải quyết tranh chấp về lãnh thổ cũng không đạt được kết quả nào. Kết quả là phía Campuchia đã quyết định đưa vụ kiện ra trước Tòa án Công lý Quốc tế vào tháng 10/1959.

Phía Thái Lan đã đưa ra những luận điểm: Tám bản đồ không được vẽ ra bởi Ủy ban hỗn hợp Pháp - Xiêm theo Hiệp ước và do đó không có giá trị pháp lý; Chính quyền Xiêm đã thực thi trên thực tế quyền kiểm soát tại khu vực ngôi đền; bản đồ có sự sai sót (*error*) và do đó theo luật điều ước quốc tế là vô hiệu. Thái Lan cho rằng, họ đã không thể biết điều này vào thời điểm họ chấp nhận bản đồ.

Để làm rõ các luận điểm trên, Tòa đã đưa ra những lập luận như sau:

Thứ nhất, Tòa đồng ý khu vực mà Ngôi đền Preah Vihear tọa lạc sẽ thuộc về phía Thái Lan nếu như đường biên giới có thể được hoạch định theo đúng Hiệp ước năm 1904. Mặc dù vậy, phán quyết của Tòa lại dựa trên cơ sở từ việc tám bản đồ được vẽ bởi Ủy ban hỗn hợp Pháp - Xiêm hay không, trong đó bao gồm cả đường biên giới được hoạch định, có được hai bên chấp nhận hay không? Trong vấn đề này, Tòa cũng đồng tình với khẳng định của phía Thái Lan rằng, các bản đồ không phải do Ủy ban hỗn hợp vẽ ra và vì vậy chúng không thể có

giá trị pháp lý. Tuy nhiên, Tòa cho rằng, các bản đồ này vẫn được xem xét. Lập luận của Tòa dựa vào các luận điểm sau:

+ Mặc dù Hiệp ước năm 1904 đã quy định biên giới chính thức giữa Pháp và Xiêm phải được thực hiện bởi Ủy ban hỗn hợp bao gồm các viên chức của hai nước, tuy nhiên tại thời điểm bản đồ được vẽ ra, phía Xiêm lúc đó đã yêu cầu Pháp chuẩn bị các bản đồ này.

+ Mặc dù tám bản đồ vị trí đã thể hiện rõ ràng vị trí ngôi đền thuộc về phía Campuchia và phía Xiêm đã đưa binh sĩ đến canh giữ tại đây, nhưng nước này đã không có sự phản đối rõ ràng nào về tám bản đồ.

+ Phía Xiêm cũng không đáp lại sự phản ứng của Pháp lúc đó về sự có mặt của các binh sĩ nước này tại ngôi đền.

Thứ hai, Tòa cho rằng, chính quyền Xiêm đã có nhiều những cơ hội phản đối kết quả của việc hoạch định biên giới trong khu vực Ngôi đền Preah Vihear; việc không phản đối về vấn đề này trong một thời gian dài đã tạo nên một sự chấp nhận (*acquiescence*) của phía Thái Lan. Tòa lập luận, sự chấp nhận của phía Thái Lan, hay nói cách khác là sự không phản đối đối với tám bản đồ được vẽ ra vào năm 1907 và sau đó đã được phổ biến rộng rãi cho các bên, trong đó có Chính phủ Thái Lan, đã tạo ra cơ sở pháp lý không cho phép nước này khẳng định sự không chấp nhận tại thời điểm hiện tại bởi vì điều này là trái với nguyên tắc *estoppel*. Những lập luận của Tòa dựa trên những cơ sở sau đây:

Một là, sau khi phát hiện ra sự sai sót trong việc thể hiện đường biên giới dẫn đến kết quả là ngôi đền được quy thuộc về phía Campuchia thì phía Thái Lan đã tự ý vẽ lại các

bản đồ, trong đó thể hiện vị trí của ngôi đền thuộc về phía Thái Lan. Nước này vẫn tiếp tục sử dụng bản đồ trước đó đã được vẽ tại Phụ lục 1 và những tấm bản đồ khác, trong đó thể hiện vị trí của ngôi đền nằm trên lãnh thổ Campuchia cho cả những mục đích chính thức và công cộng, mà không đưa ra bất kỳ yêu cầu nào về sự chính xác của bản đồ.

Hai là, đã có nhiều cơ hội để phía Thái Lan nêu vấn đề này với chính quyền Pháp, qua đó có thể giải quyết vấn đề phát sinh. Đó là các cuộc đàm phán về Hiệp ước Hữu nghị, Thương mại và Hàng hải với chính quyền Pháp (nhân danh Đông Dương) vào các năm 1925 và 1937. Các hiệp ước này không những loại trừ việc xem xét lại các đường biên giới được thiết lập theo Thỏa thuận về biên giới năm 1893, 1904 và 1907, mà còn khẳng định lại sự tồn tại của những đường biên giới đang tồn tại vào thời điểm đó. Thậm chí, ngay sau khi cuộc khảo sát vào các năm 1934 và 1935 cho thấy có sự không chính xác giữa đường biên giới thực tế và biên giới được vẽ trên bản đồ, Thái Lan hoàn toàn có quyền đưa vấn đề ra vào lúc đàm phán Hiệp ước với Pháp vào 2 năm sau đó (năm 1937). Tòa căn cứ vào việc phía Thái Lan đã không làm điều này và thậm chí còn cho xuất bản tấm bản đồ của mình vào năm 1937, trong đó thể hiện vị trí ngôi đền thuộc về phía Campuchia. Cho dù phía Thái Lan lập luận rằng bản đồ năm 1937 của họ chỉ thuần túy phục vụ cho mục đích quân sự thì Tòa không vì thế mà xem nhẹ chứng cứ về quan điểm chính thức của Thái Lan đối với việc không phản đối, hoặc thừa nhận vị trí của ngôi đền thuộc về Campuchia. Tiếp theo đó, năm 1947, Pháp và Thái Lan đã đồng ý thành lập một Ủy ban hòa giải bao gồm đại diện của mỗi bên và ba ủy viên

trung lập khác có nhiệm vụ điều tra và kiến nghị trên cơ sở công bằng đối với bất kỳ khiếu nại hoặc yêu cầu sửa đổi nào mà phía Thái Lan có thể đưa ra đối với các đường biên giới vạch ra vào năm 1904 và 1907. Cuộc họp của Ủy ban này diễn ra vào năm 1947 tại Washington. Đó là cơ hội rõ rệt cho Thái Lan trong việc yêu cầu sự sửa chữa đối với biên giới tại khu vực Ngôi đền Preah Vihear dựa trên cơ sở có sai sót nghiêm trọng trong việc hoạch định (nếu Thái Lan phát hiện ra). Tuy nhiên, mặc dù phía Thái Lan có một số khiếu nại đối với đường biên giới tại một số khu vực nhưng nước này đã không đề cập gì đến Ngôi đền Preah Vihear. Thậm chí vào ngày 12/5/1947, Thái Lan còn đệ trình một bản đồ mà trong đó cho thấy vị trí ngôi đền là về phía Campuchia.

Ba là, Tòa đưa ra lập luận, bằng các chuỗi sự kiện tiếp theo, Thái Lan đã bị loại trừ khỏi khả năng rằng nước này có thể khẳng định đã không chấp nhận tám bản đồ vẽ ra theo Phụ lục 1. Bởi lẽ, trong suốt 50 năm, Thái Lan đã hưởng các lợi ích từ Hiệp ước 1904 dành cho họ khi mà đường biên giới được duy trì ổn định. Trái lại, phía Pháp, thông qua Campuchia, đã dựa trên sự chấp nhận của Thái Lan đối với tám bản đồ. Phía Thái Lan không thể từ chối rằng đã đồng ý với đường biên giới này.

Thứ ba, về lập luận của phía Thái Lan cho rằng Chính phủ Xiêm đã thực thi trên thực tế chủ quyền của mình tại khu vực ngôi đền, Tòa nêu rõ điều đó đã không thể làm thay đổi tình hình bởi những việc này diễn ra không thường xuyên, cho thấy chúng không đủ để làm mất đi hiệu lực pháp lý đối với sự đồng ý rõ ràng của đường biên giới tại khu vực Ngôi đền Preah Vihear.

Thứ tư, về vấn đề sai sót của tấm bản đồ, phía Thái Lan lập luận, những nhân viên của nước này đã không thể phát hiện ra sai sót là những nhân viên cấp thấp. Tòa xét trên đặc điểm và những tiêu chuẩn của những người này, lập luận của phía Thái Lan cũng khó chấp nhận khi mà họ là những thành viên của Ủy ban về hoạch định biên giới và có năng lực trong lĩnh vực đó. Phía Thái Lan phải biết rằng, bản đồ được vẽ ra bởi phía Pháp dựa trên sự tin tưởng của nước này.

Ngày 15/6/1962, trong phán quyết cuối cùng của mình (*merit*), Tòa đã tuyên bố phần lãnh thổ nơi Ngôi đền Preah Vihear tọa lạc thuộc về Campuchia và phía Thái Lan có nghĩa vụ phải rút toàn bộ binh lính, nhân viên của mình khỏi ngôi đền cũng như các vùng phụ cận.

Đánh giá:

Phán quyết trong vụ Ngôi đền Preah Vihear góp phần làm rõ một số vấn đề về luật quốc tế như sau:

Thứ nhất, khẳng định vấn đề kế thừa thẩm quyền của Tòa án Công lý Quốc tế đối với các tuyên bố đơn phương trong quá khứ chấp nhận thẩm quyền của Pháp viện Thường trực Quốc tế. Như vậy, các tuyên bố dựa trên cơ sở của Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế vẫn còn có hiệu lực sẽ được xem như sự công nhận thẩm quyền xét xử bắt buộc của Tòa trong thời hạn còn lại của các tuyên bố này và phù hợp với các điều kiện đã trình bày trong đó. Trong vụ việc này, Tòa đã chỉ rõ căn cứ vào khoản 4 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế để khẳng định thẩm quyền bắt buộc của Tòa án Công lý Quốc tế qua việc Thái Lan đã nộp lưu chiếu tuyên bố chấp nhận lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc.

Thứ hai, làm rõ một nguyên tắc quan trọng của luật quốc tế về lãnh thổ và biên giới. Đó là đường biên giới của các quốc gia luôn được duy trì trong sự ổn định, bền vững. Do đó, một bên không thể viện dẫn một lỗi như sự xóa bỏ nhất trí nếu chính xử sự của mình đã góp phần vào lỗi đó. Phía Thái Lan không thể viện dẫn lỗi trong bản đồ là do đường biên giới không được vạch đúng đường phân thủy. Tòa cho rằng, vấn đề ở đây không phải là xem xét Ủy ban hỗn hợp Pháp - Xiêm đã vạch hay không vạch đường biên giới không đi theo đường phân thủy, mà cần tìm hiểu xem liệu các bên có chấp nhận tấm bản đồ kèm theo Phụ lục 1 như sự biểu hiện chính thức kết quả của quá trình hoạch định biên giới trong khu vực đền Preah Vihear hay không. Điều này cho thấy trong suốt một khoảng thời gian dài, Thái Lan cũng không có phản ứng gì về vấn đề này.

Thứ ba, phán quyết đã chỉ ra quy trình phân định đường biên giới giữa các quốc gia, đặc biệt xác định vai trò của bản đồ trong việc phân định để đạt được một kết quả rõ ràng, mục đích chính xác. Đây chính là căn cứ pháp lý quan trọng góp phần làm sáng tỏ tranh chấp, bất đồng giữa các bên có liên quan. Các bản đồ luôn được đưa ra, chiếm một tỷ lệ lớn trong hồ sơ khởi kiện và thường được sử dụng chủ yếu trong các lập luận của các bên. Bản đồ cũng được coi như những bằng chứng có thể xem xét đến và cùng với những loại bằng chứng thực tiễn khác, có giá trị thiết lập hoặc tái khẳng định những sự kiện thực. Mặc dù không thể phủ nhận rằng, các bản đồ, đặc biệt là những bản đồ cổ và những tài liệu tương tự (*similar documentations*) có một giá trị rất quan trọng trong yêu sách về chủ quyền của các quốc gia tranh chấp, nhưng

chúng không phải là những chứng có tính thuyết phục duy nhất về sự thể hiện hành vi chủ quyền (*acts of sovereignty*) cũng như việc quản lý đối với những lãnh thổ tranh chấp.

Thứ tư, phán quyết góp phần làm rõ nguyên tắc giải thích điều ước quốc tế. Nguyên tắc cơ bản của giải thích điều ước được quy định tại khoản 1 Điều 31 của Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, theo đó: “Một điều ước cần được giải thích với thiện chí phù hợp với nghĩa thông thường được nêu đối với những thuật ngữ của điều ước trong nguyên bản của chúng và chú trọng đến đối tượng và mục đích của điều ước”. Căn cứ vào nguyên tắc này, Tuyên bố năm 1950 không thể có một nghĩa khác ngoài việc chấp nhận thẩm quyền bắt buộc của Tòa án hiện đang tồn tại.

2. Vụ Tranh chấp quần đảo Minquiers và Ecrehous (Anh kiện Pháp), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1953¹

Minquiers và Ecrehous là một tập hợp các đảo nhỏ và đá nằm trong khu vực giữa đảo Jersey thuộc Anh và bờ biển nước Pháp thuộc nhóm đảo Channel Island. Về khoảng cách, Minquiers nằm cách Jersey là 9,8 hải lý, cách bờ biển lục địa Pháp là 16,2 hải lý và cách đảo Chaussey của Pháp là 8 hải lý. Trong khi Ecrehous nằm gần hơn so với đảo Jersey và bờ biển nước Pháp với khoảng cách lần lượt là 3,9 hải lý và 6,6 hải lý. Kể từ những năm 1836-1888, Pháp đã đưa ra yêu sách đối với các đảo này. Tuy nhiên, sau Chiến tranh thế giới

1. Nguồn: *The Minquiers and Ecrehous Case*, (France/ United Kingdom), Judgment of 17 November 1953, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/17/017-19531117-JUD-01-00-EN.pdf>.

thứ hai, hai nước mới tìm kiếm phương cách giải quyết tranh chấp thông qua con đường tài phán. Vào ngày 29/5/1950, Anh và Pháp đã ký thỏa thuận thỉnh cầu (*special agreement*) yêu cầu Tòa án Công lý Quốc tế phân xử tranh chấp giữa hai nước liên quan đến chủ quyền đối với Minquiers và Ecrehous.

Trong thỏa thuận thỉnh cầu, hai bên chính thức đề nghị Tòa xác định chủ quyền trên các đảo nhỏ và đá thuộc nhóm đảo Minquiers và Ecrehous, trong chừng mực các đảo nhỏ và đá đó là các vùng đất có khả năng chiếm hữu thuộc Pháp hay Anh?

- Lập luận của Pháp

Liên quan đến sự kiện chinh phục của vua Augustus đối với vùng lãnh thổ Normandie, Pháp cho rằng sau năm 1204, các đảo Minquiers và Ecrehous cùng các đảo khác thực sự đã nằm dưới sự quản lý của vua. Để minh chứng cho lập luận của mình, Pháp cũng dẫn chiếu đến một số các hiệp ước từ thời Trung Cổ mà phía Anh viện dẫn.

Pháp cũng viện dẫn một số các bằng chứng xoay quanh mối quan hệ giữa vua nước Pháp, lãnh chúa vùng Normandie và vua nước Anh, trong đó có phán quyết (*judgment*) của vua nước Pháp vào năm 1202 buộc John Lackland (vua của nước Anh những năm 1199-1216) yêu cầu trả lại các vùng đất mà đã nhận quyền sở hữu từ vua nước Pháp (bao gồm toàn bộ Normandie để làm cơ sở chứng minh rằng nước Pháp đã có chủ quyền đối với các đảo này từ thời phong kiến).

Phía Pháp cũng cho rằng, những bằng chứng về chủ quyền mà Anh đưa ra liên quan đến thời phong kiến ở giai đoạn từ năm 1839 trở về sau là không có giá trị pháp lý,

bởi lẽ Hiệp ước về đánh bắt sò biển ký vào cùng năm đó đã xác định một khu vực chung, trong đó có các đảo Minquiers và Ecrehous. Lập luận của Pháp về vấn đề này là các hành động nhằm thực thi chủ quyền của một bên sẽ không có giá trị với bên khác khi đó là khu vực chung.

- Lập luận của Anh

Phía Anh lập luận, về danh nghĩa lịch sử xuất phát từ sự chinh phục của lãnh chúa vùng Normandie vào năm 1066, sau đó một thỏa hiệp giữa Anh và Normandie đã được thiết lập, trong đó bao gồm các nhóm đảo Channel (có cả các đảo Minquiers và Ecrehous), tiếp tục chịu sự điều chỉnh của thỏa hiệp này cho tới năm 1204 đánh dấu bằng việc vua nước Pháp là Augustus chinh phục lục địa Normandie. Mặc dù vậy, việc chiếm đóng của Augustus không làm thay đổi nhiều hiện trạng tại đây và theo lập luận của Anh, tất cả các đảo Channel vẫn không bị tách rời khỏi nước Anh về mặt pháp lý. Nước này cho rằng, giai đoạn sau năm 1204, nhóm đảo Channel được coi là một thực thể toàn vẹn và việc Anh đã chiếm giữ một số các đảo quan trọng nhất trong số này đã tạo cơ sở pháp lý cho quyền sở hữu của nước này đối với toàn bộ các đảo đang tranh chấp, trong đó bao gồm các đảo Minquiers và Ecrehous.

Về lập luận của Pháp chứng minh có sự chuyển giao chủ quyền ở giai đoạn năm 1204 dựa trên mối liên hệ giữa vua nước Pháp, lãnh chúa vùng Normandie và vua nước Anh, phía Anh khẳng định các danh nghĩa dưới thời phong kiến của vua nước Pháp đối với vùng Normandie chỉ có tính chất tượng trưng. Anh cũng phủ nhận lập luận của Pháp cho rằng

sở dĩ họ có chủ quyền đối với các đảo tại khu vực này là do lãnh chúa vùng Normandie đã nhận sở hữu từ vua nước Pháp, đồng thời bày tỏ sự nghi ngờ đối với tính hiệu lực, thậm chí sự tồn tại của phán quyết năm 1202.

- *Lập luận và phán quyết của Tòa*

Trong vụ việc này, cả hai bên đều đưa ra các kết luận đối kháng dựa trên các chứng cứ về danh nghĩa lịch sử của mỗi bên. Chính vì vậy, Tòa xác định, để có thể tuyên bố chủ quyền của nước nào đối với các đảo Minquiers và Ecrehous cần phải xem xét và đánh giá để xem bên nào đưa ra được nhiều bằng chứng thuyết phục hơn về danh nghĩa của mình trên các đảo đó.

Tòa lập luận, trong vụ việc này không cần phải xác định là các đảo Minquiers và Ecrehous có thỏa mãn tiêu chí của một lãnh thổ vô chủ (*terra nullius*) hay các đảo này có được đặt dưới chế độ công quản (*condominium*) hay không? (căn cứ vào việc yêu cầu của các bên trong thỏa thuận thỉnh cầu đã không nêu ra). Do đó, Tòa cho rằng, cần phải có sự so sánh về danh nghĩa lịch sử. Tòa yêu cầu các bên có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh danh nghĩa không thể chối cãi của mình và cung cấp các sự kiện mà dựa vào đó các danh nghĩa đã được xây dựng. Tòa cũng nhấn mạnh các đảo nhỏ và đá, về mặt vật chất, tự nhiên, có khả năng là đối tượng của sự chiếm hữu và Tòa không nhất thiết phải xác định cụ thể các sự kiện mà chỉ có liên quan đến từng đơn vị riêng biệt của hai nhóm đảo này.

Về vấn đề danh nghĩa lịch sử: Việc đưa ra các chứng cứ khẳng định danh nghĩa lịch sử đã được thiết lập nhằm

khẳng định chủ quyền giữa Anh và Pháp, Tòa nhận thấy, đã không có một điều khoản nào từ các hiệp ước mà các bên viện dẫn ra, trong đó bao gồm Hiệp ước Pari năm 1259, Hiệp ước Calais năm 1360 và Hiệp ước Troyes năm 1420, thể hiện chính thức đảo nào thuộc về Anh và đảo nào thuộc về Pháp. Tòa nhận định các bên đều đã dựa trên cơ sở suy luận từ các tài liệu cổ này để bảo vệ cho quan điểm của mình. Tuy nhiên, Tòa kết luận, cần dựa trên cơ sở của những bằng chứng cụ thể khác có liên quan trực tiếp đến việc chiếm hữu. Tương tự, về lập luận của Pháp liên quan đến sự kiện lịch sử chuyển giao sở hữu của vùng Normandie năm 1204, Tòa cũng cho rằng không chỉ dựa vào những sự kiện lịch sử sau khi vùng Normandie bị Pháp chiếm đóng mà phải căn cứ vào những bằng chứng có liên quan trực tiếp đến việc chiếm hữu các nhóm đảo.

Về lập luận của Pháp đối với việc không công nhận hành vi thực thi chủ quyền sau năm 1839 cũng như bác bỏ các bằng chứng về chủ quyền của Anh sau đó trên cơ sở Hiệp ước đánh bắt sò biển, Tòa lập luận, không thể suy luận rằng một chế độ quản lý hành chính có thể được tạo ra dựa trên cơ sở của một vùng đánh bắt chung như vậy. Thêm vào đó, Tòa nhận thấy, chính Pháp cũng là bên đã viện dẫn về các hoạt động của họ tại đây sau năm 1939 để làm bằng chứng xác lập chủ quyền, như vậy là trái với chính lập luận của nước này.

Về tranh luận chủ quyền đối với các đảo Minquiers và Ecrehous: Tòa cho rằng, thời điểm để xem xét vấn đề này là khi các bên thông qua thỏa thuận thỉnh cầu, và quan trọng hơn, các bằng chứng từ thời kỳ phong kiến không cần được

coi là quá quan trọng mà điều cốt lõi phải căn cứ vào thời điểm hiện tại. Tòa khẳng định, để có thể tuyên bố chủ quyền đối với lãnh thổ, thì quốc gia tuyên bố phải thỏa mãn những điều kiện như hành vi thực hiện chủ quyền đối với lãnh thổ đó phải được thực hiện bởi nhà nước (*a titre de souverain*); đồng thời, sự thực thi chủ quyền hiệu quả của nhà cầm quyền (*authority*) về mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp là một yếu tố quan trọng. Tòa đã xem xét việc thực thi chủ quyền, vấn đề cai quản đối với các đảo và đá này cũng như các văn bản pháp luật được ban hành có liên quan đến chúng. Từ đó, Tòa đã liên kết đến những chứng cứ mà Anh đưa ra như các bản án hình sự được tuyên, việc thu thuế bất động sản của chính quyền đảo Jersey, việc xây dựng các trạm hải quan hoạt động trên các đảo, hoạt động thống kê dân số... và cho rằng những chứng cứ này đã cho thấy ý chí thực hiện chủ quyền của phía Anh.

Trái lại, các bằng chứng về thực tiễn quản lý các đảo này của Pháp là không đủ tính thuyết phục. Theo Tòa, chỉ đến năm 1866, nước này mới đưa ra yêu sách thực thi chủ quyền tại đây - nơi mà trước đây họ coi như là đất vô chủ hoặc thuộc Anh. Bằng chứng rõ rệt nhất là việc tiến hành đặt phao phía ngoài các bãi đá ngầm. Tuy nhiên, Tòa cho rằng, chúng chỉ nhằm mục đích là bảo đảm an toàn hàng hải hơn là thực thi chủ quyền.

Cuối cùng, Tòa tuyên bố chủ quyền các đảo Minquiers và Ecrehous thuộc về nước Anh, bởi lẽ những bằng chứng mà phía Anh nêu ra là có sức thuyết phục hơn, đồng thời bác bỏ yêu sách về chủ quyền của Pháp.

Đánh giá:

Minquiers and Ecrehous là vụ phân xử đầu tiên của Tòa án Công lý Quốc tế về vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ. Tiếp nối vụ kiện đảo Palmas, phán quyết của Tòa đã đóng góp quan trọng trong việc làm sáng tỏ những vấn đề của luật quốc tế như:

Về vấn đề chứng cứ: Trong vụ việc này, các bên đều đưa ra rất nhiều các bằng chứng lịch sử, tuy nhiên, về nguyên tắc Tòa sẽ xem xét đến những văn bản có tính pháp lý, nghĩa là mang tính nhà nước, ví dụ như những sắc lệnh, án lệnh, kể cả những văn bản có từ lâu đời trong lịch sử. Trái lại, những bằng chứng lịch sử lâu đời mặc dù có thể đưa ra những cơ sở quan trọng cho việc khẳng định chủ quyền, tuy nhiên giá trị của chúng có thể bị Tòa xem nhẹ, hoặc bỏ qua, thay vào đó là những bằng chứng thể hiện sự chiếm hữu thực tế đối với lãnh thổ.

Về vấn đề luật quốc tế đương thời (inter-temporal law): Phán quyết của Tòa cũng đồng thời khẳng định quan điểm của trọng tài Max Huber trong vụ đảo Palmas liên quan đến việc áp dụng quy tắc này. Theo đó, những bằng chứng về danh nghĩa nhà nước tạo ra dưới thời kỳ phong kiến có thể không mang nhiều ý nghĩa pháp lý, trừ khi nó được thay thế bởi một danh nghĩa khác sau đó và có hiệu lực vào thời điểm thay thế danh nghĩa chủ quyền. Trong trường hợp có nhiều tranh chấp thông qua các chứng cứ lịch sử, Tòa sẽ xem xét chủ yếu dựa vào những hành động gần nhất liên quan đến việc thực thi chủ quyền và vấn đề cai quản đối với các đảo, đá này cũng như xem xét đến các văn bản pháp luật được

ban hành có liên quan đến chúng, cụ thể từ năm 1066. Tòa không cho rằng, những suy luận từ thời phong kiến mà Pháp đưa ra là căn cứ để xác định chủ quyền mà dựa vào thực tiễn chiếm hữu của các bên.

Về việc đánh giá tính thuyết phục của các lập luận và chứng cứ của mỗi bên (the weighing of evidences and arguments): Trong pháp luật của các nước theo hệ thống Anh - Mỹ (Common Law), đây là việc áp dụng nguyên tắc đánh giá dựa trên tính thuyết phục của chứng cứ (*balance of probabilities*). Tòa đã tuyên bố chủ quyền thuộc về nước Anh, bởi lẽ những bằng chứng mà phía Anh nêu ra là có sức thuyết phục hơn, đồng thời bác bỏ yêu sách về chủ quyền của nước Pháp.

Về nguyên tắc chiếm hữu thực sự: Phán quyết của Tòa là sự tiếp nối của những khẳng định quan trọng trong vụ đảo Palmas. Theo luật quốc tế, bất kỳ quốc gia nào muốn tuyên bố một vùng lãnh thổ thuộc chủ quyền của mình thì đều trên cơ sở việc chiếm hữu thực tế, phải bảo đảm các điều kiện sau: (i) Những vùng đất, đảo được quốc gia chiếm hữu phải là lãnh thổ vô chủ, không nằm hoặc không còn nằm trong hệ thống địa lý hành chính của một quốc gia nào; (ii) việc chiếm hữu đó phải là hành động của nhà nước; (iii) việc chiếm hữu phải thực sự rõ ràng, hòa bình, được dư luận đương thời chấp nhận. Tòa cho rằng, hành động của nhà nước liên quan đến lãnh thổ là sự tuyên bố hoặc khẳng định chủ quyền với tư cách chung cũng như bằng những hành vi lập pháp, đây là cơ sở pháp lý quan trọng để khẳng định chủ quyền. Tòa đã xem những bằng chứng về chiếm hữu thực sự của phía Anh

là khá rõ ràng bởi chúng được thực hiện thông qua một loạt hành vi thực thi chủ quyền có tính hệ thống như hoạt động xét xử, điều tra tội phạm, xây dựng các công trình dân sự, thu thuế...

3. Vụ Quy chế pháp lý Đông Greenland (Đan Mạch kiện Na Uy), phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế năm 1933¹

Năm 1931, thông qua Tuyên bố của Hoàng gia, Na Uy đã công khai là đang chiếm hữu và đặt vùng lãnh thổ phía đông của đảo Greenland (được gọi theo tiếng Na Uy là Erik Raudes Land) dưới chủ quyền của nước mình. Đây là vùng lãnh thổ chiếm một phần diện tích đáng kể của phần đông đảo Greenland. Na Uy khẳng định vùng này là nằm ngoài phạm vi thuộc địa Greenland của Đan Mạch và phải được coi là một “lãnh thổ vô chủ” (*terra nullius*) khi mà người Na Uy có mặt ở đó.

Trái lại, Đan Mạch phản đối và lập luận, chủ quyền của Đan Mạch được mở rộng đến toàn bộ đảo Greenland không chỉ đối với những cơ sở, trạm thương mại và các căn cứ của nước này đang phần lớn nằm ở phía tây của Greenland. Đan Mạch cho rằng, vùng lãnh thổ này thỏa mãn hầu hết các yêu cầu của một danh nghĩa chủ quyền hợp pháp và nước này đã thể hiện ý định, mong muốn hành động thể hiện chủ quyền đối với toàn bộ lãnh thổ thông qua việc thực thi thực sự, liên tục, hòa bình. Đan Mạch cũng lập luận,

1. Nguồn: *Legal Status of Eastern Greenland* (PCIJ) Series A/B, No. 53, http://www.worldcourts.com/pcij/eng/decisions/1933.04.05_greenland.htm.

những quốc gia khác cũng đã công nhận hoặc không phản đối chủ quyền của Đan Mạch tại đây.

Đan Mạch đã phản đối yêu sách chủ quyền của Na Uy tại Đông Greenland bằng việc gửi đơn kiện đến Pháp viện Thường trực Quốc tế. Pháp viện Thường trực Quốc tế ra phán quyết vào năm 1933, chỉ rõ cả hai nước đều tuyên bố chủ quyền đối với đảo này và đều có những hành động mang tính nhà nước đối với lãnh thổ tranh chấp.

Phía Đan Mạch có nhiều thuộc địa (*colonies*) trên những phần khác của đảo Greenland, đồng thời có những tô nhượng (*concessions*) tại phần phía đông của đảo nơi có tranh chấp. Ngoài ra, Đan Mạch đã tuyên bố: Tất cả những hiệp ước và đạo luật liên quan bao trùm Greenland với tư cách là toàn bộ lãnh thổ, ví dụ như tuyên bố về thiết lập chiều rộng lãnh hải cũng như chủ quyền của nước này đối với Đông Greenland hầu như đã được các nước khác công nhận.

Trái lại, phía Na Uy cũng đã đưa ra những bằng chứng cho lập luận của mình như việc trú đông của các đoàn thám hiểm tại đây hoặc việc xây dựng một trạm vô tuyến tại Đông Greenland (hành động này đã gặp phải sự phản đối của phía Đan Mạch). Một chi tiết nữa là, phía Đan Mạch đã thực thi các hành động của mình cho đến tận năm 1931 mới có sự đòi hỏi chủ quyền của phía Na Uy. Pháp viện Thường trực Quốc tế đã xem xét những lập luận trên và cho rằng những hành động này là thỏa đáng để xác định chủ quyền và có sức thuyết phục hơn là những hành động mà phía Na Uy đưa ra cho lập luận của mình. Tòa nhấn mạnh, chủ quyền của Đan Mạch đã thể hiện từ lâu trong một chuỗi các

hành vi có tính quốc tế và trong các điều khoản pháp luật mà nội dung của nó đã được nhiều nước liên quan biết tới cũng như chưa bao giờ bị phản đối.

Pháp viện Thường trực Quốc tế cũng khẳng định, phía Na Uy đã chấp nhận các điều ước quốc tế ký với Đan Mạch mà trong đó bao hàm cả đòi hỏi về chủ quyền của Đan Mạch đối với toàn bộ lãnh thổ Đông Greenland; và viện dẫn tuyên bố của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Na Uy năm 1919 trong đó thể hiện “công nhận toàn bộ Đông Greenland là của Đan Mạch”¹. Pháp viện Thường trực Quốc tế cũng cho rằng, tuyên bố này rõ ràng và phù hợp với các tuyên bố trước đó của Na Uy. Vì vậy, tuyên bố năm 1919 đã hình thành *estoppel*. Do đó, Pháp viện Thường trực Quốc tế đã bác bỏ những lập luận phản đối của Na Uy đối với chủ quyền của Đan Mạch liên quan đến vùng lãnh thổ Đông Greenland.

Đánh giá:

Vụ việc trên đã góp phần làm rõ nguyên tắc “*chiếm hữu thực sự*” - cơ sở quan trọng nhất để khẳng định chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ. Những tiêu chuẩn pháp lý thỏa mãn nguyên tắc “*chiếm hữu thực sự*” hiện nay là cơ sở lý luận để quốc gia chứng minh chủ quyền của mình đối với vùng lãnh thổ tranh chấp. Nguyên tắc này đòi hỏi quốc gia khẳng định chủ quyền phải làm rõ tính chất “*thực sự*” hay

1. Tuyên bố Ihlen Declaration do Bộ trưởng Ngoại giao Na Uy tuyên bố ngày 22/7/1919, nguyên văn tiếng Anh là: “... the plans of the Royal [Danish] Government respecting Danish sovereignty over the whole of Greenland... would be met with no difficulties on the part of Norway”.

“hữu hiệu” của mình thông qua việc chứng minh việc chiếm hữu đối với lãnh thổ vô chủ là hòa bình, liên tục, không gián đoạn; là hành vi của nhà nước; và điều quan trọng là phải thể hiện một cách hiệu quả/thực sự hành vi chủ quyền. Trong vụ việc này, cả hai nước đều tuyên bố chủ quyền của mình đối với đảo Đông Greenland và đều có những hành động mang tính nhà nước đối với lãnh thổ tranh chấp. Tuy nhiên, phía Đan Mạch đã thực thi các hành động cho đến tận năm 1931 mới có sự đòi hỏi chủ quyền của phía Na Uy.

Tương tự như vụ kiện *Minquiers và Ecrehous*, các hành vi thực thi chủ quyền của phía Đan Mạch là rõ ràng hơn so với phía Na Uy. Như vậy, trong trường hợp các quốc gia liên quan đều đưa ra những bằng chứng cho thấy họ đã có sự thực hiện các hành vi chủ quyền đối với lãnh thổ tranh chấp, thì vấn đề đặt ra là cần phải đánh giá về tính thuyết phục của những hành vi này. Thêm vào đó, sự chấp nhận thực tế bằng hành vi được hiểu là trường hợp một bên khi đã đưa ra một tuyên bố hoặc thể hiện sự đồng ý mà dựa vào đó, bên còn lại đã có những hành động tiếp theo sau, do đó phía bên đã đưa ra tuyên bố hoặc hành vi không thể vì thế mà thay đổi lại hoặc bác bỏ chúng. Sự đồng ý này chính là bằng chứng và có giá trị về thực tiễn, thể hiện sự công nhận hoặc thừa nhận về hành vi chiếm hữu lãnh thổ của một bên tranh chấp trước đó, dẫn đến khả năng không thể bác bỏ thực tế đó. Trường hợp hai quốc gia có tranh chấp về lãnh thổ, bất kỳ sự chấp nhận nào của một bên sẽ là bằng chứng chống lại sự phủ định về sau. Tòa đã lập luận rằng phía Na Uy đã chấp nhận các điều ước quốc tế ký với Đan Mạch, trong đó bao hàm cả đòi hỏi về chủ quyền của Đan Mạch đối với toàn bộ lãnh thổ

Greenland, do đó Tòa đã bác bỏ những lập luận phản đối của Na Uy đối với chủ quyền của Đan Mạch liên quan đến vùng lãnh thổ Đông Greenland¹.

4. Vụ Chủ quyền đối với đảo Ligitan và Sipadan (Indônêxia kiện Malaixia), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2001²

Sipadan và Ligitan là hai hòn đảo nhỏ ngoài khơi bờ biển phía đông của Borneo đã được tuyên bố chủ quyền bởi Indônêxia và Malaixia. Các tranh chấp bắt nguồn từ năm 1969, khi hai nước này bắt đầu đàm phán để phân định đường biên giới chung của thêm lục địa. Khi không thể đồng ý về vấn đề chủ quyền đối với hai hòn đảo, ranh giới thêm lục địa đã được đưa ra ngoài các thỏa thuận năm 1969 giữa hai nước.

Indônêxia tuyên bố 2 đảo thuộc về họ là dựa vào một thực tế rằng hai đảo này nằm ở phía nam vĩ trí 4 độ 10 phút bắc đã tạo thành biên giới trên biển giữa Indônêxia và Malaixia bởi một đường cơ sở thẳng mở rộng của biên giới đất liền kết thúc về phía đông của đảo Sebatik. Phía Malaixia tuyên bố một vùng lãnh hải và thêm lục địa nằm về phía nam của vĩ độ đó bao gồm cả hai quần đảo này. Những tuyên bố đã được

1. Trần Thăng Long, Hà Thị Hạnh: “Nguyên tắc chiếm hữu thực sự trong luật quốc tế và sự vận dụng vào lập luận khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Tạp chí *Khoa học Pháp lý*, số 05 (78), 2013, tr.49-57.

2. Nguồn: *Sovereignty over Pulau Ligitan and Pulau Sipadan* (Indonesia và Malaysia), ICJ Judgment of 23 October 2001, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/102/102-20011023-JUD-01-00-EN.pdf>.

khẳng định thông qua bản đồ của Malaixia được xuất bản vào năm 1979. Indônêxia đưa ra lập luận phản đối việc phân định trên bản đồ.

Khi xem xét vụ việc, Tòa án Công lý Quốc tế cho rằng, Malaixia cho thấy sự quản lý liên tục (*continous administration*) của quốc gia này đối với 2 đảo thông qua các bằng chứng thể hiện rõ ràng chủ quyền (*manifestations of state authority*) kể từ những năm 1930 (khi quốc gia này còn là thuộc địa của Anh) và phía Indônêxia đã không phản ứng lại các hành vi của Malaixia cho đến năm 1969 (trước thời điểm nảy sinh tranh chấp). Quan trọng hơn, Tòa đã lập luận, những hành động được thực hiện sau ngày xảy ra tranh chấp sẽ không thể được chấp nhận, trừ khi đó là một sự tiếp nối bình thường của những hành động trước đó và không được thực hiện nhằm mục đích cải thiện tình trạng pháp lý của bên tranh chấp. Quan điểm này đã được Tòa án Công lý Quốc tế khẳng định lại trong hai vụ việc tiếp theo là vụ tranh chấp lãnh thổ và biển giữa Nicaragua và Ôđưát ở biển Caribbean (*Territorial and Maritime Dispute between Nicaragua and Honduras in the Caribbean Sea*)¹ năm 2007 và vụ tranh chấp *Pedra Branca/Pulau Batu Puteh*² giữa Xingapo và Malaixia năm 2008.

1. Nguồn: *Territorial and Maritime Dispute between Nicaragua and Honduras in the Caribbean Sea* (Nicaragua v. Honduras), ICJ Judgment of 8 October 2007, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/120/120-20071008-JUD-01-00-EN.pdf>.

2. Nguồn: *Sovereignty over Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks and South Ledge* (Malaysia/Singapore), ICJ Judgment of 23 May 2008, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/130/130-20080523-JUD-01-00-EN.pdf>.

Cuối cùng, vào ngày 17/12/2002, Tòa đưa ra phán quyết chủ quyền của Sipadan và Ligitan thuộc về Malaixia trên cơ sở nguyên tắc hữu hiệu (*effectivités*). Tuy nhiên, phán quyết đã không giải quyết vấn đề lãnh hải và biên giới biển. Điều này dẫn đến việc các tranh chấp về lãnh hải và thềm lục địa giữa hai nước vẫn còn tiếp diễn.

Đánh giá:

Cũng như vụ *Quy chế pháp lý của Đông Greenland*, vụ việc trên tiếp tục làm rõ những vấn đề xác lập chủ quyền đối với lãnh thổ, tập trung vào tiêu chí sự quản lý liên tục đối với vùng lãnh thổ tranh chấp như là một yếu tố cấu thành của nguyên tắc “*chiếm hữu thực sự*”. Yêu cầu về sự chứng minh một “*khoảng thời gian chiếm cứ thích đáng và liên tục*” cũng là một tiêu chí quan trọng và có liên hệ mật thiết với tiêu chí “*chiếm cứ hòa bình*”. Quốc gia tuyên bố chủ quyền phải chứng minh sự chiếm cứ của mình trên vùng lãnh thổ tranh chấp một thời gian đủ dài để có thể thực thi hiệu quả những hành vi chủ quyền. Thêm vào đó, sự không phản ứng (*acquiescence*) xuất hiện trong những tình huống khi mà đòi hỏi quốc gia liên quan cần phải có sự phản đối nhưng sự phản đối ấy đã không diễn ra hoặc đã không diễn ra đúng vào lúc hoàn cảnh xuất hiện¹. Sự thừa nhận được hiểu là khi có một hoàn cảnh xuất hiện và cần phải có sự phản ứng thể hiện sự không đồng ý và khi mà một sự phản ứng như vậy không diễn ra, tình huống không

1. *Land, Island and Maritime Frontier (El Salvador/Honduras)* (1992), ICJ Reports, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/75/075-19900913-JUD-01-00-EN.pdf>

thể hiện sự phản đối được hiểu như là sự chấp nhận đối với hoàn cảnh mới đó¹.

5. Vụ Chủ quyền đối với các đảo Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks và South Ledge (Malaixia kiện Xingapo), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2008²

Pedra Branca là một dải đá nhỏ nằm ở vị trí cách 25 hải lý về phía đông của Xingapo và cách 7,7 hải lý về phía nam của tiểu bang Johor, Malaixia, nơi eo biển Xingapo tiếp giáp với Biển Đông. Xingapo đã bắt đầu quản lý đối với Pedra Branca kể từ năm 1850-1851 khi đèn biển Lighthouse Horsburgh được xây dựng trên đảo bởi người Anh (lúc này đang cai trị Xingapo).

Ngày 21/12/1979, Giám đốc Cục Bản đồ Quốc gia công bố một bản đồ vùng biển và thêm lục địa được hoạch định bởi Malaixia, trong đó thể hiện Pedra Branca nằm trong lãnh hải của nước này. Xingapo phản đối bản đồ nói trên của Malaixia trong một công hàm ngoại giao vào ngày 14/02/1980 và yêu cầu sửa chữa tám bản bản đồ này. Trong những năm cuối thập niên 1980, Thủ tướng Xingapo Lý Quang Diệu đã phái Tổng chưởng lý của Xingapo là Tan Boon Teik đệ trình các tài liệu chứng cứ đến Malaixia nhằm

1. *Territorial Dispute (Libya/Chad)* (1994) ICJ Reports, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/83/083-19940203-JUD-01-00-EN.pdf>.

2. Nguồn: *Sovereignty over Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks and South Ledge* (Malaysia/Singapore), ICJ Judgment of 23 May 2008, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/130/130-20080523-JUD-01-00-EN.pdf>.

chứng minh chủ quyền của Xingapo đối với hòn đảo này. Tuy nhiên, tranh chấp đã không được giải quyết bằng các cuộc trao đổi công hàm cũng như các cuộc đàm phán liên chính phủ vào các năm 1993 và 1994.

Trong vòng đàm phán đầu tiên vào tháng 02/1993, hai bên tiếp tục tranh luận về vấn đề chủ quyền trên hai mỏm đá Middle Rocks và South Ledge. Sau đó, Xingapo đã đề nghị Malaixia đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý Quốc tế. Đề nghị này đã được Malaixia chấp nhận. Tháng 7/2003, thỏa thuận thỉnh cầu (*special agreement*) đã được hai bên ký kết và thông báo cho Tòa.

Xingapo lập luận rằng, Pedra Branca là lãnh thổ vô chủ (*terra nullius*), và không có bằng chứng nào cho thấy hòn đảo này đã từng thuộc chủ quyền của Vương quốc Hồi giáo Johor. Xingapo khẳng định chủ quyền trên đảo đã được thực thi bởi người Anh, thể hiện qua việc lựa chọn Pedra Branca làm địa điểm cho việc xây dựng ngọn đèn biển Horsburgh Lighthouse, lắp đặt một trạm phát sóng quân sự trên đảo, và nghiên cứu tiền khả thi việc khai hoang đất xung quanh đảo. Xingapo cho rằng, Malaixia đã giữ im lặng trước các hoạt động này. Ngoài ra, Xingapo còn đưa ra bằng chứng, đó là một lá thư năm 1953. Nội dung lá thư nêu rõ Johor không đòi hỏi chủ quyền đối với hòn đảo, và nước này đã xuất bản các báo cáo chính thức và bản đồ trong đó, Pedra Branca là lãnh thổ Xingapo. Xingapo lập luận hai mỏm đá Middle Rocks và South Ledge nên được coi là phần phụ thuộc của Pedra Branca.

Trái lại Malaixia đưa ra giải thích như sau: Tiểu bang Johor có chủ quyền ban đầu đối với Pedra Branca cũng như

Middle Rocks và South Ledge. Johor đã không nhượng Pedra Branca cho Vương quốc Anh, mà chỉ cấp phép cho xây dựng ngọn đèn biển và duy trì hoạt động của nó trên đảo. Những hành động của Vương quốc Anh và Xingapo đối với đèn biển Lighthouse Horsburgh và các vùng biển xung quanh đảo không phải là hành động chủ quyền. Hơn nữa, lá thư năm 1953 đã không được ủy quyền và các báo cáo chính thức cũng như bản đồ của Xingapo được công bố không liên quan hoặc không thuyết phục để lý giải về chủ quyền của Xingapo với Pedra Branca.

Tòa đã xem xét lịch sử của đảo Pedra Branca/Pulau Batu Puteh từ đầu thế kỷ XIX, khu vực này lúc đó thuộc về Vua (*Sultan*) của tiểu bang Johor, làm rõ khái niệm sự thừa nhận (*acquiescence*) trong luật quốc tế về lãnh thổ. Theo đó, Tòa tuyên bố dưới những hoàn cảnh cụ thể, chủ quyền đối với lãnh thổ có thể được chuyển giao (cho một quốc gia) do kết quả của việc quốc gia có chủ quyền đã thất bại trong việc phản ứng đối với yêu sách chủ quyền (*à titre de souverain*) hoặc việc thể hiện chủ quyền của quốc gia khác. Trong vụ việc này, Tòa đã căn cứ vào bức thư của Quyền Ngoại trưởng (*Acting Secretary of State*) Vương quốc Johor gửi cho Bộ trưởng thuộc địa Xingapo (*Colonial Secretary of Singapore*) vào năm 1953 khẳng định rằng “*chính phủ Johor không đòi hỏi chủ quyền đối với hòn đảo này*”¹. Một vấn đề quan trọng nữa, đó là việc Tòa đã giải quyết vấn đề giá trị pháp lý của các bản đồ trong việc phân xử tranh chấp. Tòa đã xem xét gần 100 bản đồ do cả hai bên đưa ra, trong đó đặc biệt là các bản đồ do Malaya

1. Nguyên văn: “Johor Government [did] not claim ownership of the island.”

(tên cũ thời thuộc địa của *Malaixia*) và *Malaixia* ban hành từ năm 1962 đến 1975 và đã cho rằng những tấm bản đồ này thể hiện sự khẳng định của *Malaixia* rằng *Pedra Branca/Pulau Batu Puteh* thuộc về chủ quyền của *Xingapo*.

Đánh giá:

Tương tự như vụ *Quy chế pháp lý của Đông Greenland* và *Chủ quyền đối với Pulau Ligitan và Pulau Sipadan*, vụ việc này tiếp tục làm sáng tỏ thêm những yếu tố của nguyên tắc chiếm hữu thực sự trong luật quốc tế nhằm khẳng định chủ quyền hợp pháp đối với những lãnh thổ tranh chấp. Ngoài những đóng góp trong phán quyết như ở hai vụ việc trước đó, phán quyết của Tòa góp phần làm rõ các vấn đề:

Thứ nhất, hành vi chiếm cứ và thực hiện chủ quyền tiếp theo của quốc gia có yêu sách về lãnh thổ còn được củng cố bởi chính hành vi của những quốc gia khác có liên quan đến vụ tranh chấp. Sự công nhận là sự khẳng định về tồn tại của một tình huống thực tế cụ thể trong quan hệ quốc tế, thậm chí là tình huống được chấp nhận trái với những điều khoản trong điều ước. Sự công nhận này có thể là hành vi chấp nhận ngụ ý (*implied*). Phía *Xingapo* cho rằng, *Malaixia* đã giữ im lặng trước các hoạt động này và đó là hành vi chấp nhận các hành vi thực thi quyền lực tại khu vực tranh chấp.

Thứ hai, sự không phản ứng (*acquiescence*) xuất hiện trong những tình huống khi mà đòi hỏi quốc gia liên quan cần có sự phản đối nhưng sự phản đối ấy đã không diễn ra. Trong đó nội dung lá thư năm 1953 nêu rõ *Johor* không đòi hỏi chủ quyền đối với hòn đảo là một chứng cứ có tính thuyết phục rất lớn.

Thứ ba, các bằng chứng lịch sử có ý nghĩa quan trọng như là một chứng cứ mà Tòa có thể xem xét trong quá trình phân xử. Cụ thể, Tòa đã xem xét gần 100 bản đồ do cả hai bên đưa ra, đặc biệt là các bản đồ do Malaya và Malaixia ban hành từ năm 1962 đến 1975, trên cơ sở đó kết luận những tấm bản đồ này đã thể hiện sự khẳng định của Malaixia rằng Pedra Branca/Pulau Batu Puteh thuộc về chủ quyền của Xingapo.

II. LUẬT BIỂN QUỐC TẾ

1. Vụ Tranh chấp ngư trường (Anh kiện Na Uy), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1951¹

Trước thời điểm diễn ra Chiến tranh thế giới thứ hai, tàu thuyền đánh cá của Anh thường vào vùng biển của Na Uy đánh bắt cá, điều này dẫn đến mâu thuẫn, xung đột với cư dân địa phương. Để giải quyết tình trạng này, vào năm 1933, Anh và Na Uy thỏa thuận về một đường tạm thời (đường đỏ), theo đó Na Uy không được cản trở tàu cá Anh đánh bắt ở khu vực ngoài đường đỏ, đồng thời tàu cá của Anh cũng không được đánh bắt ở khu vực bên trong đường này. Sau đó, Chính phủ Na Uy đã ban hành Sắc lệnh năm 1935. Với mục đích là xác định ngư trường và đưa ra đường cơ sở để tính vùng ngư trường, nước này đã vẽ đường cơ sở thẳng (dài 44 hải lý) với 48 chốt chặn cố định trên vùng đất chính, đá trên biển, bao gồm vùng rộng lớn trên mặt nước. Bằng Sắc lệnh này, Na Uy tuyên bố chủ quyền đánh bắt cá độc quyền trên khu vực liên kề, 4 hải lý hướng ra biển

1. Nguồn: *Fisheries Case*, (United Kingdom v. Norway), ICJ Judgment of 18 December 1951, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>.

tính từ đường cơ sở. Trên thực tế, Na Uy đã không sử dụng phương pháp mực nước thủy triều thấp nhất để xác định đường cơ sở lãnh hải, mà áp dụng phương pháp đường cơ sở thẳng nối liền một số điểm thích hợp dọc theo bờ biển. Dựa trên phương pháp này, lãnh hải của Na Uy đã mở rộng ra biển dẫn đến kết quả là những khu vực mà tàu thuyền nước Anh thường xuyên đánh bắt trước đây nay trở thành vùng nằm trong phạm vi thẩm quyền của Na Uy. Anh cho rằng đường cơ sở mà Na Uy đưa ra không phù hợp với luật pháp quốc tế. Hai bên đã bắt đầu đàm phán vào năm 1938, nhưng do Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra nên đã không có một thỏa thuận nào được ký kết.

Sau khi Na Uy cản trở tàu cá Anh đánh bắt trong khu vực ngư trường của mình, phía Anh đã khởi kiện Na Uy ra Tòa án Công lý Quốc tế vào ngày 28/9/1949. Trong đơn kiện, Anh yêu cầu Tòa án Công lý Quốc tế làm rõ phương pháp Na Uy dùng để xác định đường cơ sở và xem xét nó được đưa ra có phù hợp với luật pháp quốc tế hay không? Đồng thời yêu cầu Na Uy bồi thường cho thiệt hại gây ra đối với tàu cá của Anh.

- Yêu cầu và lập luận của Anh

Anh phản đối các bản vẽ đường cơ sở thẳng của Na Uy tính từ khu vực ngư trường được đo và cho rằng, ít nhất đường cơ sở không được vượt quá 10 hải lý theo luật quốc tế. Anh cũng phản đối đường cơ sở để tính lãnh hải Na Uy tại Biển Bắc với lý do, chúng đã mở rộng lãnh hải của Na Uy đến vùng biển quốc tế, dẫn đến làm thiệt hại đến các quyền của các quốc gia khác, trong đó có Anh.

- Yêu cầu và lập luận của Na Uy

Na Uy yêu cầu Tòa công nhận tính hợp pháp của đường cơ sở thẳng mà nước này tạo ra, đồng thời bác bỏ những yêu cầu của phía Anh.

- Lập luận và phán quyết của Tòa

Thứ nhất, Tòa đã xem xét đường cơ sở của Na Uy dựa vào đặc thù của bờ biển nước này. Theo nguyên tắc, đường cơ sở thông thường phải được tính từ mực nước thấp nhất của thủy triều là đúng và đã được thừa nhận, áp dụng bởi nhiều quốc gia trên thế giới. Các bên đều đồng ý với tiêu chí trên nhưng trong trường hợp này, lục địa đã không tạo thành một đường phân chia rõ ràng giữa đất và biển. Vùng biển có vịnh hẹp của Na Uy mang tất cả những đặc điểm của vùng nội thủy. Đảo nhỏ trên biển, đá và các rạn san hô là một phần mở rộng của lục địa Na Uy. Vì vậy, dòng bên ngoài của “*skjaergaard*” phải được coi là bờ biển. Vì tồn tại dạng địa hình gồm các quần đảo “*skjaergaard*” nên việc tính đường cơ sở từ mực nước thấp nhất khi thủy triều xuống là không thể, mà phải xác định bằng phương pháp hình học. Đó là vẽ một đường thẳng đi qua các vịnh được xác định, độ cong nhỏ của bờ biển và vùng biển tách đảo, đảo nhỏ, các rạn san hô, từ đó đưa ra một hình đơn giản về vành đai của lãnh hải. Tòa nhấn mạnh, phương pháp này không phải là một ngoại lệ áp dụng cho bờ biển ghồ ghề của Na Uy, mà đã được nhiều nước thừa nhận đó là phương pháp vẽ đường cơ sở thẳng (*straight base-lines*). Do đó, trong trường hợp này, Na Uy phải áp dụng phương pháp đường cơ sở thẳng bằng cách chọn vị trí dựa trên điểm thủy triều thấp nhất và xác định đường thẳng giữa chúng.

Liên quan đến yêu cầu của Anh về quy định bề rộng tối đa tính từ bờ biển đến đường cơ sở không quá 10 dặm, mặc dù phương pháp này được một số nước thừa nhận nhưng không phải là tất cả các nước đều áp dụng như vậy. Mỗi quốc gia áp dụng một số đo tối đa khác nhau nên không thể xem quy định này là quy định quốc tế để áp dụng đối với trường hợp của Na Uy. Bằng việc công nhận tính hợp lý của đường cơ sở thẳng của Na Uy, Tòa đã bác bỏ luận điểm của Anh về việc luật quốc tế quy định chiều dài tối đa 10 dặm cho đường cơ sở thẳng trên đất liền. Với 10 phiếu thuận, 2 phiếu chống, Tòa kết luận phương pháp xác định đường cơ sở thẳng mà Na Uy áp dụng không trái với luật pháp quốc tế.

Thứ hai, mặc dù việc phân định chính xác vùng lãnh hải là hành động đơn phương của Na Uy, tuy nhiên vấn đề này có ý nghĩa quan trọng ở khía cạnh quốc tế và vì vậy, việc xem xét hiệu lực của nó còn cần dựa vào luật pháp quốc tế. Để giải quyết vấn đề này, Tòa đã đặt ra một vài tiêu chí cho việc xác định đường cơ sở thẳng, cụ thể là: (i) đường cơ sở không được mở rộng quá theo hướng tính từ hướng chính của bờ biển; (ii) khu vực biển nằm trong đường cơ sở phải có kết cấu liên kết một cách đáng kể đối với kết cấu của đất liền; và (iii) lợi ích kinh tế đặc thù của vùng được tạo ra phải rõ ràng, chúng phải thể hiện sự nhất quán và không bị gián đoạn.

Trên cơ sở đó, Tòa nhận thấy việc phân định dựa trên Sắc lệnh năm 1935 đã được tiến hành theo một thời gian dài, nhất quán và không bị gián đoạn bởi Na Uy. Anh cho rằng đường cơ sở này phải bị bác bỏ bởi nó đã đóng lại hai lưu vực lớn và không theo hướng chính của bờ biển. Đối với các vùng bờ biển của Sværholt, Tòa án Công lý Quốc tế nhận định

mặc dù các bán đảo nhô ra và hình thành 2 vịnh có diện tích rộng, nhưng không làm mất đặc tính của vịnh này. Trong trường hợp vịnh LoppHAVET, bao gồm một vùng biển rộng lớn và đảo lớn ngăn cách bởi một cái lạch, nơi kết thúc là những đảo nhỏ, Tòa án Công lý Quốc tế đã phủ nhận tính chất của vịnh. Tuy nhiên, đường cơ sở thẳng được chấp nhận bởi nó không làm lệch đi hướng chính của bờ biển.

Tòa đã xem xét thấy rằng, Sắc lệnh năm 1935 là phần thừa hưởng từ Nghị định năm 1812 trước đó của Na Uy (bao gồm các văn bản báo cáo, nghị định, công văn ngoại giao) cho thấy nước này đã áp dụng đường cơ sở thẳng từ trước đến nay, không hề có một sự gián đoạn nào và không bị bất cứ quốc gia nào phản đối, kể cả Anh. Tòa đã lưu ý đến chi tiết, sự phân định được áp dụng bởi chính quyền của Na Uy và trong một khoảng thời gian hơn 60 năm, Chính phủ Anh đã không hề phản đối nó. Do đó, mặc dù Anh không hề có một phát ngôn cụ thể nào nhưng sự im lặng của phía Anh là sự công nhận của nước này đối với đường cơ sở thẳng của Na Uy.

Dựa trên những lập luận nêu trên, với 8/12 phiếu tán thành, Tòa kết luận việc xác định đường cơ sở thẳng mà Na Uy thực hiện là không trái với pháp luật quốc tế.

Đánh giá:

Thứ nhất, về vấn đề đường cơ sở trong luật biển, phương pháp đường cơ sở thẳng mà Na Uy áp dụng được lý giải do hoàn cảnh thực tế bờ biển lồi lõm, phức tạp của nước này đặt ra. Theo cách xác định của Na Uy, đường cơ sở thẳng là tập hợp những đoạn thẳng nối liền những điểm có tọa độ xác định nằm trên phần xa nhất của lãnh thổ đất liền hoặc các

đảo ven bờ. Phán quyết của Tòa đã công nhận tính hợp lý và khẳng định việc áp dụng chúng của Na Uy là không trái với luật quốc tế về vấn đề này vào thời điểm đó. Sau phán quyết này, phương pháp xác định đường cơ sở đã trở thành một quy tắc tập quán và được nhiều nước áp dụng. Các tiêu chuẩn của đường cơ sở thẳng Na Uy, qua phán quyết của Tòa đã thực sự trở thành các tiêu chuẩn chung được luật pháp quốc tế thừa nhận và đã chính thức được pháp điển hóa trong các Công ước Gionevơ về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958 và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Từ phán quyết này và thực tiễn áp dụng sau đó, những điều kiện của đường cơ sở thẳng đã được quy định cụ thể tại Điều 7 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 như sau:

“1. Ở nơi nào bờ biển bị khoét sâu và lõm hoặc nếu có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển, phương pháp đường cơ sở thẳng nối liền các điểm thích hợp có thể được sử dụng để kẻ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

2. Ở nơi nào bờ biển cực kỳ không ổn định do có một châu thổ và những đặc điểm tự nhiên khác, các điểm thích hợp có thể được lựa chọn dọc theo ngắn nước triều thấp nhất có chuyển dịch vào phía trong bờ, các đường cơ sở đã được vạch ra vẫn có hiệu lực cho tới khi các quốc gia ven biển sửa đổi đúng theo Công ước.

3. Tuyến các đường cơ sở không được đi chệch quá xa hướng chung của bờ biển, và các vùng biển ở bên trong các đường cơ sở này phải gần với đất liền đủ đến mức đạt được chế độ nội thủy.

4. Các đường cơ sở thẳng không được kéo đến hoặc xuất phát từ các bãi cạn lúc nổi lúc chìm, trừ trường hợp ở đó có những đèn biển hoặc các thiết bị tương tự thường xuyên nổi trên mặt nước hoặc việc vạch các đường cơ sở thẳng đó đã được sự thừa nhận chung của quốc tế.

5. Trong những trường hợp mà phương pháp kẻ đường cơ sở thẳng được áp dụng theo khoản 1, khi ấn định một số đoạn đường cơ sở có thể tính đến những lợi ích kinh tế riêng biệt của khu vực đó mà thực tế và tầm quan trọng của nó đã được một quá trình sử dụng lâu dài chứng minh rõ ràng.

6. Phương pháp đường cơ sở thẳng do một quốc gia áp dụng không được làm cho lãnh hải của một quốc gia khác bị tách khỏi biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế”.

Thứ hai, phán quyết đã đặt nền móng cho việc thống nhất định nghĩa vịnh, được ghi nhận trong khoản 2 Điều 10 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Cụ thể: “Vịnh” (baie) cần được hiểu là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh và vùng đó lõm sâu hơn là một sự uốn cong của bờ biển. Tuy nhiên, một vùng lõm chỉ được coi là một vịnh nếu như diện tích của nó ít nhất cũng bằng diện tích một nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm.

Thứ ba, phán quyết một lần nữa làm rõ khái niệm *estoppel* trong luật quốc tế. Sự im lặng của Anh đã mặc nhiên được coi như là sự thừa nhận hệ thống đường cơ sở thẳng của Na Uy. Trong phán quyết, trước sự phản đối của Anh, Tòa đã cho rằng, mặc dù Anh không hề có một phát ngôn cụ thể

nào, nhưng sự im lặng của phía Anh trong một thời gian dài là sự công nhận của nước này đối với đường cơ sở thẳng của Na Uy. Trong luật quốc tế, *estoppel* đòi hỏi sự thiện chí và thành thực phải đi đôi với sự cẩn trọng đối với mỗi nguy hại từ thái độ thiếu nhất quán ở những thời điểm khác nhau của các chủ thể trong mỗi quan hệ quốc tế¹.

2. Vụ Thêm lục địa Biển Bắc (tranh chấp liên quan giữa Đức, Hà Lan và Đan Mạch), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1969²

Biển Bắc là vùng biển tiếp giáp các quốc gia như Anh, Bỉ, Hà Lan, Đức, Đan Mạch, Na Uy... Trong quá khứ, một số nước giáp Biển Bắc đã có các bất đồng liên quan đến việc chia sẻ ranh giới thêm lục địa. Để giải quyết việc phân chia ranh giới thêm lục địa, Đức đã tiến hành các cuộc đàm phán song phương với Đan Mạch và Hà Lan vào năm 1964. Những cuộc đàm phán trên dẫn đến việc ký kết các điều ước giữa Đức với Hà Lan (ngày 01/12/1964) và giữa Đức với Đan Mạch (ngày 09/6/1965) xác định các đường biên giới biển cục bộ dài khoảng 25 - 30 hải lý giữa các quốc gia này. Ở các đoạn phân chia này, phương pháp sử dụng đường cách đều được áp dụng.

Tuy nhiên, các quốc gia không đạt được thỏa thuận khi xác định ranh giới thêm lục địa ở các vùng biển còn lại.

1. Megan L. Wagner: *Jurisdiction by Estoppel in the International Court of Justice*, California Law Review, Volume 74: Issue 5, Article 6, 1986, p.1777-1778.

2. Nguồn: *North Sea Continental Shelf cases (Federal Republic of Germany/Netherlands/Denmark)*, ICJ Judgment of 20 February 1969, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/52/052-19690220-JUD-01-00-EN.pdf>.

Đan Mạch và Hà Lan cho rằng, toàn bộ biên giới với Đức phải được xác định bằng phương pháp vẽ đường cách đều. Phương pháp này sẽ khiến cho Đức có vùng thêm lục địa nhỏ hơn so với thêm lục địa của các quốc gia láng giềng trên. Đức cho rằng do bờ biển của họ lồi hình lòng chảo, việc áp dụng đường cách đều sẽ đem lại kết quả phân chia không công bằng (*inequitable result*). Các cuộc đàm phán sau đó giữa các bên không thành công.

Ngày 02/02/1967, các bên đã ký kết hai thỏa thuận (giữa Đức và Đan Mạch, giữa Đức và Hà Lan) về việc đưa vụ việc ra trước Tòa án Công lý Quốc tế. Hai thỏa thuận đều ghi rõ yêu cầu Tòa tuyên bố các nguyên tắc và quy tắc nào của luật quốc tế có thể được áp dụng để chia ranh giới giữa vùng thêm lục địa Biển Bắc của các bên, bên ngoài đường ranh giới cục bộ mà họ đã xác định. Các bên cũng thống nhất sẽ xác định ranh giới thêm lục địa của họ thông qua thỏa thuận sau khi có phán quyết của Tòa.

Trong vụ kiện này, Đức, Hà Lan và Đan Mạch cũng ký kết một nghị định thư ba bên, theo đó họ sẽ yêu cầu Tòa án Công lý Quốc tế nhập hai vụ kiện thành một. Theo Tòa, mặc dù hai vụ việc vẫn được xem xét riêng rẽ, nhưng các luận điểm pháp lý do Đan Mạch và Hà Lan đưa ra nhìn chung giống y hệt nhau, được đệ trình cùng lúc hoặc có sự hợp tác chặt chẽ với nhau. Vì thế, Tòa đã chấp nhận đề nghị của các bên thông qua một sắc lệnh được đưa ra ngày 26/4/1968.

- Lập luận của Đức

Đức phản đối việc áp dụng phương pháp đường cách đều, vì việc áp dụng phương pháp này sẽ khiến Đức có phần

thêm lục địa nhỏ hơn phần của các quốc gia liên quan khác. Luận điểm chính của Đức đưa ra là việc phân định ranh giới ở thêm lục địa phải đem lại cho các bên liên quan những phần chia công bằng và hợp lý (*just and equitable share*).

- *Lập luận của Đan Mạch và Hà Lan*

Đan Mạch và Hà Lan cho rằng, khi chia vùng thêm lục địa giữa họ với Đức, phương pháp dùng đường cách đều có thể được áp dụng với tư cách là quy tắc được quy định tại điều ước quốc tế (cụ thể là khoản 2 Điều 6 Công ước Gionevơ về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958 mà Đan Mạch và Hà Lan cùng là thành viên) cũng như với tư cách là quy tắc của tập quán quốc tế. Phương pháp đường cách đều chỉ không được áp dụng khi có tình huống đặc biệt và thực tế thì ở vùng Biển Bắc không có tình huống đặc biệt để các bên không áp dụng phương pháp này.

Đan Mạch và Hà Lan khẳng định quyền của quốc gia ven biển đối với thêm lục địa dựa trên sự phụ thuộc (*appurtenance*) của vùng thêm lục địa này đối với lãnh thổ trên đất liền. Theo hai quốc gia trên, để xác định có sự phụ thuộc hay không, cần dựa vào mức độ khoảng cách gần (*proximity*). Do đó, một phần thêm lục địa cụ thể sẽ thuộc về quốc gia nằm gần nó hơn. Điều này chỉ được thỏa mãn khi ta sử dụng phương pháp xác định ranh giới dựa trên đường cách đều.

- *Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế*

Về quan điểm của Đức, theo Tòa, lập luận của Đức trái ngược với khái niệm cơ bản về quyền gắn liền với thêm lục địa. Quyền của quốc gia ven biển gắn liền với thêm lục địa vốn là một phần nối dài tự nhiên của lãnh thổ trên đất liền

của quốc gia đó tồn tại một cách tự thân (*if so facto*) và mang tính nguyên thủy, ngay từ đầu (*ab initio*). Quy trình phân chia chủ yếu chỉ nhằm vẽ lại ranh giới quanh vùng đã thuộc về quốc gia liên quan.

Về quan điểm của Đan Mạch và Hà Lan, Tòa cho rằng Công ước Giơnevơ về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958 không có giá trị ràng buộc đối với Đức. Công ước này chỉ có giá trị ràng buộc nếu Đức thể hiện một lời hứa theo nguyên tắc *estoppel*, tuy nhiên trong vụ này không có bằng chứng nào về sự tồn tại của lời hứa đó.

Về sự phụ thuộc của thêm lục địa đối với lãnh thổ đất liền, theo Tòa, tính phụ thuộc này đã được thể hiện trong các công trình nghiên cứu cũng như theo thông lệ của các quốc gia qua những thuật ngữ tương đối như “gần bờ” hoặc “lân cận”. Bên cạnh đó, một khái niệm mang tính nền tảng hơn khái niệm “gần” là “nối dài tự nhiên” của lãnh thổ trên đất liền. Khi một vùng thêm lục địa không tạo thành một phần nối dài tự nhiên hay nối dài tự nhiên nhất của lãnh thổ trên đất liền của một quốc gia ven biển, vùng này không thể được coi là thuộc về quốc gia đó, cho dù nó gần với quốc gia đó hơn tất cả các quốc gia khác. Tòa chỉ ra rằng, điều này cũng được khẳng định thông qua quá trình ra đời và phát triển của phương pháp dùng đường cách đều. Trái lại, Tuyên bố Truman do Hoa Kỳ đưa ra vào tháng 9/1945 đã đưa ra 2 khái niệm làm nền tảng cho toàn bộ lịch sử của học thuyết này: phân chia ranh giới thông qua thỏa thuận và phân chia ranh giới theo quy tắc công bằng, hợp lý (*equitable*).

Về quan điểm của Đan Mạch và Hà Lan cho rằng Điều 6 Công ước Giơnevơ về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958

thể hiện quy tắc đã tồn tại trong luật tập quán, Tòa khẳng định lịch sử soạn thảo Điều 6 không ủng hộ quan điểm này. Vấn đề đó cũng được khẳng định thông qua việc Điều 6 cho phép bảo lưu, mà việc bảo lưu không được chấp nhận theo luật tập quán.

Về quan điểm nguyên tắc dùng đường cách đều, một quy tắc của luật tập quán phải/sẽ phải tạo nên một quy tắc nền tảng, cơ bản của luật chung. Tòa chỉ rõ, nguyên tắc dùng đường cách đều, về lý thuyết, thỏa mãn yêu cầu này. Tuy nhiên, hình thức quy định nguyên tắc tại Điều 6 và quan hệ của nó với các điều khác của Công ước khiến người ta nghi ngờ về khẳng định trên. Tòa nhắc đến nghĩa vụ hàng đầu của các bên trong việc xác định ranh giới thông qua thỏa thuận, cũng như các tình huống đặc biệt ảnh hưởng đến khả năng bảo lưu theo Điều 6 của Công ước. Một điều kiện nữa đối với việc hình thành luật tập quán, đó là thông lệ của các quốc gia, trong đó có quốc gia bị ảnh hưởng bởi quy tắc tập quán, phải mang tính thống nhất theo hướng quy tắc được đưa ra và thể hiện một sự công nhận chung về nghĩa vụ hoặc quy tắc pháp lý liên quan. Tòa chỉ rõ thông lệ của quốc gia trong vụ này không thỏa mãn điều kiện trên. Trong đa số trường hợp, các quốc gia phải giải quyết vấn đề phân chia thêm lục địa khi có vùng bờ biển đối diện nhau, điều này khác và không thể được coi là tiền lệ cho trường hợp các vùng bờ biển tiếp giáp, như trong vụ kiện liên quan.

Cuối cùng, Tòa nhấn mạnh nghĩa vụ của các bên trong việc đàm phán để đi đến một thỏa thuận phù hợp với nguyên tắc công bằng, hợp lý, có tính đến những tình huống thích hợp. Việc phân chia này phải dành lại cho mỗi bên những phần của

thêm lục địa tạo thành phần nổi dài tự nhiên của lãnh thổ trên đất liền mà không xâm phạm phần nổi dài tự nhiên của lãnh thổ trên đất liền của các quốc gia khác. Nếu việc áp dụng cách chia như vậy tạo nên những vùng chồng lấn, thì vùng này phải được chia sẻ giữa các bên theo tỷ lệ được thống nhất hoặc nếu không thì phải áp dụng một chế độ quản lý chung. Tòa cũng đưa ra một số yếu tố cần tính đến khi đàm phán (như cấu trúc chung của vùng biển, sự tồn tại của các vật thể đặc biệt hay khác thường; cấu trúc vật lý và địa chất, nguồn tài nguyên của vùng thêm lục địa; tỷ lệ hợp lý giữa vùng thêm lục địa của mỗi quốc gia đối với độ dài của bờ biển...).

Đánh giá:

Phán quyết đã làm rõ vấn đề khi chứng minh luật tập quán khác với Điều 6 Công ước Gionevơ về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958, đồng thời cũng chỉ ra rằng nội dung của điều này còn chưa rõ ràng do các quốc gia chưa thống nhất được về ý nghĩa và phạm vi của khái niệm “tình huống đặc biệt”. Ngoài vấn đề trên, phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế còn có những giá trị quan trọng như:

Thứ nhất, về quy tắc cần áp dụng khi phân định ranh giới trên biển: Tòa nhấn mạnh, việc sử dụng phương pháp dùng đường cách đều để phân chia ranh giới không có tính bắt buộc và không có phương pháp phân định nào có tính bắt buộc trong mọi tình huống. Trong một số trường hợp, áp dụng nguyên tắc dùng đường cách đều không đem lại kết quả công bằng, hợp lý, ví dụ như trong trường hợp bờ biển của một quốc gia có hình lõm. Suy cho cùng, quy tắc của luật quốc tế cần được dùng ở đây là việc phân định phải được

thực hiện thông qua thỏa thuận, có áp dụng các nguyên tắc công bằng, hợp lý và xem xét đến những tình huống phù hợp để mỗi bên nhận được nhiều nhất phần thêm lục địa là phần nổi dài của lãnh thổ trên đất liền của mình. Trong trường hợp có sự chông lán, các bên có thể phải áp dụng chế độ quản lý chung... Tòa khẳng định việc xác định ranh giới trên biển phải được thực hiện thông qua đàm phán giữa các bên với mục đích nhằm đạt được kết quả tích cực.

Thứ hai, về sự hình thành của luật tập quán quốc tế: Thông lệ của các quốc gia phải mang tính thống nhất theo hướng quy tắc được đưa ra và thể hiện một sự công nhận chung về nghĩa vụ hoặc quy tắc pháp lý liên quan.

Thứ ba, về vai trò của đàm phán nhằm giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế: Tòa đã nhấn mạnh tầm quan trọng của đàm phán nhằm giải quyết các bất đồng liên quan đến xác định biên giới biển giữa các quốc gia nhằm mục đích đạt đến những thỏa thuận tích cực. Để đàm phán có ý nghĩa, các quốc gia không thể giữ nguyên quan điểm của mình mà không tính đến việc điều chỉnh nó cho phù hợp với quan điểm của các quốc gia liên quan. Đây là bài học mà các quốc gia cần nắm vững khi giải quyết các tranh chấp quốc tế, trong đó có tranh chấp tại Biển Đông.

Cuối cùng, bên cạnh những đóng góp quan trọng đã trình bày ở trên, phán quyết của Tòa còn làm sáng tỏ khái niệm và quy chế pháp lý của thêm lục địa cũng như nguyên tắc áp dụng trong phân định biển. Cụ thể: Phán quyết đã khẳng định và phát triển khái niệm “thêm lục địa” có nguồn gốc từ nguyên tắc “đất thống trị biển” và đã được đặt nền móng từ

Tuyên bố Truman do Hoa Kỳ đưa ra vào tháng 9/1945. Theo đó, “thêm lục địa” được hiểu là sự mở rộng của chủ quyền quốc gia trên phần đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải. Điểm mấu chốt của khái niệm này chính là việc coi thêm lục địa là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền và điều đó đã đem lại danh nghĩa quyền chủ quyền cho quốc gia ven biển. Quyền chủ quyền này tồn tại đương nhiên và ngay từ đầu (*ipso facto and ab initio*), không thể chuyển nhượng và không thể mất hiệu lực đi đối với quốc gia ven biển. Các quyền này tồn tại không phụ thuộc vào việc thực hiện nó hiệu quả hay không và không cần một tuyên bố đơn phương nào.

Những nguyên tắc cơ bản của vấn đề phân định biển là nguyên tắc thỏa thuận và nguyên tắc công bằng. Tuy nhiên, Tòa đã chấp nhận nguyên tắc đường cách đều không phải là một nguyên tắc ưu tiên, nó không thể bắt buộc áp dụng cho nước Đức trên cơ sở Luật Điều ước, vì Đức không phê chuẩn Công ước Giơnevơ về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958, cũng như trên cơ sở luật tập quán, vì nguyên tắc này không được áp dụng như một quy tắc của luật được thực tiễn công nhận. Do đó, việc phân định thêm lục địa cần dựa trên các bước cơ bản bao gồm: (i) Xác định danh nghĩa pháp lý của các bên hữu quan trên vùng biển xem xét; (ii) Xác định khu vực thuộc thẩm quyền phân định hay khu vực các danh nghĩa chồng lấn lên nhau; (iii) Xác định vùng bờ biển tương ứng nhằm mục đích định rõ các hoàn cảnh hữu quan và để tính toán mức độ tỷ lệ; (iv) Vạch đường cách đều với danh nghĩa đường tạm thời; (v) Kiểm tra xem kết quả đường cách đều mang lại đã được công bằng chưa, điều chỉnh đường này có tính đến tác động của các hoàn cảnh hữu quan để đạt được

một kết quả công bằng, được hai bên chấp nhận; (vi) Nếu đường cách đều điều chỉnh không mang lại kết quả công bằng, thì hai bên sẽ tiếp tục đàm phán để tìm một phương pháp khác cho đến khi đồng thuận.

III. DÂN CƯ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Vụ Nottebohm (Lichtenxten kiện Goatêmala), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1955¹

Friedrich Nottebohm là công dân Đức, sinh ngày 16/9/1881 tại Hamburg. Tuy nhiên, ông sống và hoạt động kinh doanh ở Goatêmala từ năm 1905 đến năm 1943. Mặc dù sinh sống ở Goatêmala trong một thời gian khá dài, nhưng Nottebohm không phải là công dân của nước này. Vào tháng 3/1939, ông trở về quê hương Hamburg, Đức và sau đó đến Vaduz, thủ đô của Lichtenxten. Vào tháng 10/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ sau khi Đức xâm lược Ba Lan. Lúc này Goatêmala vẫn còn đang là một quốc gia trung lập và Nottebohm đã nộp đơn xin gia nhập quốc tịch Lichtenxten. Theo Luật Quốc tịch năm 1934 của Lichtenxten thì người muốn nhập quốc tịch phải thường trú tại đây trong khoảng thời gian ít nhất là 3 năm (thời gian thường trú 3 năm nói trên có thể được miễn trong những trường hợp đặc biệt và được coi là trường hợp ngoại lệ). Nottebohm đã được phép nhập quốc tịch vào ngày 13/10/1939 sau khi ông trả 25,000 francs Thụy Sĩ cho quận Mauren (nơi ông nộp đơn với tư cách là cá nhân cư trú tại đây) và 12,500 francs Thụy Sĩ

1. Nguồn: *Nottebohm Case* (Liechtenstein v. Guatemala), Judgment of 6 April 1955, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/18/018-19550406-JUD-01-00-EN.pdf>.

cho Nhà nước Líchtenxtên. Nottebohm đã tuyên thệ trung thành với Líchtenxtên vào ngày 20/10/1939 và nhận được giấy chứng nhận quốc tịch theo lệnh tối cao của đương kim Thái tử Líchtenxtên. Tuy nhiên, căn cứ Luật Quốc tịch Đức, Nottebohm đồng thời bị coi là mất quốc tịch của nước này theo quy định (*ex lege*). Sau khi nhận được visa từ Tổng Lãnh sự quán Goatemala tại Zurich cho hộ chiếu Líchtenxtên của mình, Nottebohm trở về Goatemala vào đầu năm 1940 để tiếp tục thực hiện các hoạt động kinh doanh tại đây.

Vào đầu năm 1941, Goatemala tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai chống lại nước Đức. Vì lý do này mà Nottebohm bị bắt giữ khi được coi là kẻ thù nước ngoài vào năm 1943, sau đó bị trục xuất đến Hoa Kỳ và định cư tại đây. Được trả lại tự do vào năm 1946, Nottebohm đã định cư lâu dài tại Líchtenxtên sau khi Goatemala từ chối nhận ông trở lại, bởi chính quyền không công nhận quốc tịch Líchtenxtên mà vẫn coi ông là công dân Đức - nước thù địch với Goatemala trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Tiếp theo đó, bằng Đạo luật ngày 25/5/1949, Goatemala đã tiến hành quốc hữu hóa toàn bộ tài sản của những cá nhân và pháp nhân nào có quốc tịch của bất kỳ quốc gia đã có chiến tranh với Nhà nước Goatemala, thậm chí là sau đó họ đã có quốc tịch của một quốc gia khác. Trên cơ sở đó, tài sản của Nottebohm tại Goatemala bị tịch thu.

Nhà nước Líchtenxtên đã tiến hành thủ tục tố tụng chống lại Goatemala tại Tòa án Công lý Quốc tế vào ngày 17/12/1951, yêu cầu Tòa tuyên bố rằng Goatemala đã vi phạm luật pháp quốc tế trong việc bắt, giam giữ, trục xuất, từ chối nhận và thu giữ cũng như giữ lại tài sản của ông

Nottebohm - một công dân của Lichtenxten. Goatêmala đã đệ trình phản đối sơ bộ (*preliminary objection*) của mình, trong đó nêu rõ tuyên bố đơn phương chấp nhận thẩm quyền của Tòa án Công lý Quốc tế mà nước này đưa ra vào ngày 26/01/1952 đã hết hiệu lực và vì vậy, Tòa không có quyền tài phán đối với vụ việc liên quan.

Bằng phán quyết ngày 18/11/1953, Tòa đã quyết định, Tòa có thẩm quyền đối với những vấn đề liên quan thuộc quyền tài phán của mình theo khoản 6 Điều 36 Quy chế Tòa án Quốc tế năm 1945. Và lập luận trên cơ sở nguyên tắc *forum prorogatum*, Tòa bác bỏ sự phản đối trên của Goatêmala. Phán quyết cuối cùng của Tòa được đưa ra vào ngày 06/4/1955, với 11 phiếu thuận và 03 phiếu chống, đơn kiện mà Lichtenxten đưa ra đã không được chấp nhận.

- Lập luận của Lichtenxten

Với việc trao quốc tịch cho Nottebohm, Lichtenxten cho rằng nước này có quyền yêu cầu Tòa thực hiện bảo vệ cho công dân của mình. Trong yêu sách gửi đến, Lichtenxten đã yêu cầu Tòa xem xét và tuyên bố: *Thứ nhất*, việc nhập quốc tịch cho Nottebohm vào ngày 13/10/1939 là không trái với luật quốc tế; *Thứ hai*, đơn kiện của Lichtenxten nhân danh Nottebohm với tư cách là một công dân Lichtenxten được chấp nhận (*admissible*) bởi Tòa.

- Lập luận và yêu sách của Goatêmala

Goatêmala đã yêu cầu Tòa xem xét lại đơn kiện của Lichtenxten để kết luận là không thể chấp nhận (*inadmissible*), khuyến nghị Tòa đưa ra những cơ sở pháp lý liên quan đến vấn đề nhập quốc tịch Lichtenxten cho Nottebohm.

- Lập luận và phán quyết của Tòa

Vấn đề chính mà Tòa phải giải quyết đó là việc có chấp nhận hay không đơn kiện của Lichtenxten đối với trường hợp của ông Nottebohm. Để làm được điều này, Tòa cần xác định quốc tịch mà Nottebohm hiện có và do đó có thể được viện dẫn trong quan hệ với Goatêmala hay không?; và liệu là Lichtenxten có thể thực thi quyền bảo hộ công dân đối với Nottebohm để chống lại Nhà nước Goatêmala hay không? Tòa cũng phải xác định rằng liệu hành vi trao quốc tịch của Lichtenxten cho Nottebohm có trực tiếp dẫn đến một nghĩa vụ của phía Goatêmala công nhận giá trị pháp lý của quốc tịch này hay không?

Tòa lập luận sẽ xem xét vấn đề này mà không cần phải quan tâm xem việc nhập quốc tịch của ông Nottebohm có hợp pháp theo quy định của pháp luật Lichtenxten hay không. Tòa đã nhấn mạnh, Lichtenxten cũng như các quốc gia khác có thể đặt ra luật lệ riêng của mình liên quan đến vấn đề quốc tịch cũng như trao quốc tịch cho một cá nhân thông qua thủ tục gia nhập bởi các cơ quan có thẩm quyền; không cần thiết xác định rằng luật quốc tế có đặt ra bất kỳ sự hạn chế nào về quyền tự do của các quốc gia trong vấn đề này. Hơn nữa, quốc tịch có tính trực tiếp, tính không bị giới hạn về không gian và đối với hầu hết mọi người, quốc tịch có hiệu lực duy nhất trong phạm vi khuôn khổ pháp lý của quốc gia đã trao quốc tịch cho cá nhân đó. Quốc tịch với những đặc điểm trên nhằm xác định rằng một cá nhân nhận được quốc tịch sẽ được hưởng các quyền và cá nhân bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ mà pháp luật của nước đó yêu cầu đối với tất cả những người được trao quốc tịch. Điều đó ngụ ý quốc tịch là

một khái niệm được thừa nhận rộng rãi là vấn đề thuộc về thẩm quyền đối nội của một quốc gia.

Tuy nhiên, vấn đề xem xét ở đây không phải là liệu rằng việc nhập quốc tịch của Nottebohm có phù hợp với luật của Líchtenxtên hay không mà trong trường hợp này là vấn đề bảo hộ công dân và vấn đề luật quốc tế sẽ quan tâm đến việc liệu là một quốc gia có thẩm quyền bảo hộ công dân như thế nào? Việc nhập quốc tịch Líchtenxtên thuộc thẩm quyền đối nội, còn vấn đề mà Tòa cần xem xét là hành vi nhập quốc tịch đó có giá trị về mặt pháp lý quốc tế hay không? Tòa nêu rõ, quốc tịch là mối liên hệ pháp lý có nền tảng, là sự gắn bó thực tế về xã hội, một mối liên kết thực sự của đời sống, tình cảm, cùng với sự tồn tại của các quyền và nghĩa vụ tương hỗ. Quốc tịch tạo ra sự công nhận về pháp lý thực tế, cá nhân có được quốc tịch một cách trực tiếp bởi luật pháp hoặc hành vi của các cơ quan công quyền, có sự gắn kết với dân cư của quốc gia cấp quốc tịch một cách chặt chẽ hơn là đối với dân cư của một quốc gia nào khác.

Tòa đã xem xét và lập luận, vào thời điểm Nottebohm nhập quốc tịch Líchtenxtên, ông này vẫn đang còn là công dân Đức và duy trì mối quan hệ gắn bó với nhà nước Đức cũng như có gia đình của ông ta tại đây. Việc nhập quốc tịch trong bối cảnh nước Đức đang có chiến tranh không cho thấy rằng điều này có động lực từ việc ông muốn chấm dứt mối quan hệ với Đức. Trong khi đó, Nottebohm đã cư trú tại Goatêmala trong thời gian là 34 năm và đã có những hoạt động kinh doanh cũng như lợi ích tại đây. Nottebohm đã trở về Goatêmala sau khi được nhập tịch và tiếp tục các hoạt động kinh doanh của mình cho đến khi bị trục xuất khỏi nước này vì lý do

chiến tranh. Ông cũng đã cho thấy sự cố gắng để trở lại và khiêu nại Goatêmala đã không tiếp nhận ông.

Trái lại, mối liên hệ thực sự giữa Nottebohm và quốc gia Líchtenxtên là hết sức mong manh (*tennous*). Nottebohm không có sự định cư lâu dài hoặc có ý định kéo dài định cư tại đây vào thời điểm ông này xin nhập quốc tịch. Việc nhập quốc tịch chỉ diễn ra sau khi ông này có một chuyến thăm thân nhân với tính chất tạm thời, thể hiện qua đề nghị của ông mong muốn việc nhập quốc tịch được diễn ra nhanh chóng và không trì hoãn. Không có ý định cư trú hoặc định cư sau khi nhập quốc tịch tại Líchtenxtên và sau đó việc ông này đã trở về Goatêmala ngay lập tức cũng thể hiện ý định tiếp tục cư trú tại đây. Việc trở lại Líchtenxtên vào năm 1946 cũng chỉ bởi vì lúc này Goatêmala đã từ chối tiếp nhận ông trở lại. Cũng không có bằng chứng nào cho thấy sự miễn trừ về điều kiện cư trú theo Luật Quốc tịch năm 1934 của Líchtenxtên. Điều quan trọng nữa là, không có bằng chứng cho thấy các lợi ích kinh tế hoặc lợi ích khác được thực hiện đối với Líchtenxtên như bằng chứng của việc chuyển giao hoặc ý định chuyển giao các lợi ích kinh tế, các hoạt động kinh doanh của Nottebohm đến Líchtenxtên...

Tòa chỉ rõ, những tình tiết trên đã thể hiện rõ ràng, một mặt là sự thiếu vắng của mối liên hệ gắn bó giữa Nottebohm và Nhà nước Líchtenxtên; mặt khác thể hiện rõ sự tồn tại lâu dài và gắn bó chặt chẽ giữa ông này với Nhà nước Goatêmala. Đây là mối liên hệ mà việc nhập quốc tịch sẽ không làm suy giảm đi được. Tòa cũng cho rằng, việc nhập quốc tịch là không dựa trên một sự gắn kết trước đó với Líchtenxtên, không làm thay đổi cuộc sống hiện tại của Nottebohm. Đồng thời, việc

Líchtenxtên nhập quốc tịch cho Nottebohm đã không phù hợp với quan điểm về quốc tịch được chấp nhận chung trong luật quốc tế (vào thời điểm đó). Chính vì vậy, Tòa đã kết luận rằng, Goatemala không có nghĩa vụ phải công nhận quốc tịch Líchtenxtên của Nottebohm, và Líchtenxtên cũng không thể tiến hành các thủ tục pháp lý chống lại Goatemala đối với những thiệt hại mà Nottebohm phải gánh chịu.

Trong phán quyết cuối cùng, Tòa đã tuyên bố rằng đơn kiện bảo hộ công dân của Líchtenxtên là không được Tòa chấp nhận.

Đánh giá:

Có thể thấy rằng, không nhiều các điều ước quốc tế có sự ghi nhận thống nhất về vấn đề quốc tịch, dân cư (trừ nội dung nhân quyền). Nguyên do vì đây là nội dung chịu sự chi phối mạnh của chủ quyền quốc gia, dựa trên các đặc điểm riêng biệt về điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa. Do đó, việc Tòa căn cứ trên các tập quán quốc tế về vấn đề này để lý giải và hoàn thiện chế định quốc tịch của cá nhân đóng vai trò rất quan trọng, tạo nền tảng để các quốc gia có cách hiểu và áp dụng thống nhất. Thông qua phán quyết của Tòa, các vấn đề về khái niệm quốc tịch, thẩm quyền xác định quốc tịch cho cá nhân, nội dung của mối quan hệ quốc tịch và nguyên tắc quốc tịch hữu hiệu được lý giải chi tiết và mạch lạc. Cụ thể:

Về khái niệm quốc tịch: Tòa đã khẳng định quốc tịch là mối liên hệ pháp lý có nền tảng từ sự gắn bó thực tế về xã hội, một mối liên kết thực sự của đời sống và tình cảm, cùng với sự tồn tại của các quyền và nghĩa vụ tương hỗ giữa một cá nhân với một quốc gia nhất định. Mối quan hệ quốc tịch giữa cá nhân

và quốc gia được hiểu bao gồm hai yếu tố “thực sự” (*real*) và “hiệu quả” (*effective*), từ đó cho phép tạo ra sự gắn bó chặt chẽ giữa cá nhân có quốc tịch và quốc gia liên quan. Ngoài yếu tố về quốc tịch, một số yếu tố khác cũng có thể được xem xét để khẳng định mối liên hệ gắn bó này, bao gồm sự cư trú thường xuyên, mối quan hệ gia đình, sự tham gia của cá nhân vào cộng đồng... Tuy nhiên, quốc tịch luôn là yếu tố quan trọng nhất thể hiện sự gắn bó của một cá nhân với một quốc gia.

Về vấn đề thẩm quyền xác định quốc tịch cho cá nhân: Líchtenxtên cũng như các quốc gia khác có thể đặt ra luật lệ riêng của mình liên quan đến vấn đề quốc tịch cho một cá nhân. Điều đó có nghĩa, đây là công việc nội bộ, thẩm quyền riêng biệt, xuất phát từ quyền tối cao của quốc gia đối với các bộ phận dân cư trong phạm vi lãnh thổ của mình, và các quốc gia khác không thể can thiệp vào việc cá nhân được ban cấp quốc tịch.

Về nội dung của mối quan hệ quốc tịch: Tòa khẳng định nó ổn định, bền vững và không bị giới hạn bởi không gian, bao gồm tổng thể các quyền và nghĩa vụ của cá nhân đó với quốc gia mà họ mang quốc tịch. Xuất phát từ mối quan hệ này, quốc gia có quyền thực hiện các biện pháp bảo hộ cho công dân của mình khi họ bị xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp ở nước ngoài.

Về khái niệm quốc tịch hữu hiệu: Khi xem xét mối quan hệ thực tế giữa Nottebohm và Líchtenxtên, Tòa lý giải một người chỉ được coi là có quốc tịch hữu hiệu khi người đó có sự gắn bó mật thiết với quốc gia đó, được đánh giá thông qua thời gian sinh sống, mối quan hệ gia đình, nhân thân và các lợi ích kinh tế, tài sản của họ trên lãnh thổ của quốc gia

cấp quốc tịch. Nếu không đáp ứng được các điều kiện này, thì hành vi cấp quốc tịch của quốc gia mặc dù phù hợp với pháp luật quốc gia, nhưng không được công nhận theo pháp luật quốc tế. Đây chính là luận điểm quan trọng để xác định quốc gia có thể thực hiện được các quyền và nghĩa vụ đối với cá nhân mà mình đã cấp quốc tịch hay không.

Bên cạnh việc làm rõ chế định quốc tịch trong luật quốc tế, phán quyết của Tòa cũng tái khẳng định quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình, quyền này bao trùm lên mọi cá nhân, tổ chức và tài sản có mặt trên lãnh thổ quốc gia. Cho nên, một mặt phán quyết công nhận cho Líchtenxtên có quyền tự quy định các điều kiện, thể thức, thủ tục cấp quốc tịch cho cá nhân, nhưng mặt khác, Tòa cũng khẳng định quyền của Goatêmala trong việc xây dựng quy chế pháp lý cho người nước ngoài, kể cả trong trường hợp có bồi thường hoặc không đối với tài sản của người đó quốc hữu hóa hoặc tịch thu. Do vậy, Tòa không chấp nhận yêu cầu được bảo hộ của Líchtenxtên. Ngoài các vấn đề trên, phán quyết còn là tiền đề quan trọng để tiếp tục nghiên cứu những nội dung về cách thức hưởng quốc tịch, chấm dứt quốc tịch của cá nhân trong trường hợp người không quốc tịch, người nhiều quốc tịch...

2. Vụ Tị nạn chính trị (Côlômbia kiện Pêru), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1950¹

Haya de la Torre là một nhà lãnh đạo chính trị của Pêru, người sáng lập phong trào chính trị Liên minh Nhân dân

1. Nguồn: *Asylum Case* (Colombia v. Peru), Judgment of November 20th, 1950, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/7/007-19501120-JUD-01-00-EN.pdf>.

Cách mạng châu Mỹ (APRA). Vào năm 1948, Haya de la Torre phát động một cuộc cách mạng ở Peru, nhưng không thành công. Chính quyền Peru sau đó đã ban hành lệnh bắt giam ông về tội hình sự liên quan đến cuộc nổi dậy chính trị nói trên. Haya de la Torre chạy trốn đến Đại sứ quán Côlômbia tại Thủ đô Lima. Sau đó ông đã yêu cầu và được Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước này tại Peru chấp thuận cho tị nạn chính trị tại Đại sứ quán Côlômbia. Đại sứ Côlômbia khẳng định rằng, Haya de la Torre đã được cấp tị nạn ngoại giao căn cứ theo quy định của khoản 2 Điều 2 Công ước Havana về tị nạn năm 1928, coi như Torre đã đáp ứng các tiêu chí của một người tị nạn chính trị phù hợp với Công ước Montevideo năm 1933. Côlômbia sau đó yêu cầu Peru cho phép Haya de la Torre từ Peru đi tới Côlômbia một cách an toàn, nhưng bị phía Peru từ chối.

Côlômbia sau đó đã khởi kiện chống lại Peru trước Tòa án Công lý Quốc tế, yêu cầu Tòa tuyên bố rằng nước này có quyền cho phép tị nạn chính trị căn cứ theo tập quán quốc tế khu vực áp dụng cho các trường hợp tương tự. Phía Peru phản đối, cho rằng Côlômbia không thể tự mình cho phép tị nạn chính trị khi có sự phản đối của Peru và Haya de la Torre đã phạm tội hình sự, nên ông ta phải bị truy tố bởi Peru, không có quyền sử dụng tị nạn như là một phương tiện nhằm lẩn tránh luật hình sự của Peru.

Trong vụ việc này, Tòa cần phải giải quyết 3 vấn đề chính, đó là:

Thứ nhất, liệu Côlômbia có thẩm quyền, với tư cách là nước đã cấp tị nạn, đơn phương xem xét để có thể cho tị nạn chính trị căn cứ theo luật điều ước và luật pháp quốc tế hay không?

Thứ hai, trong trường hợp cụ thể này, liệu rằng Pêru, với tư cách là nhà nước mà đương sự cư trú có bị ràng buộc bởi nghĩa vụ bảo đảm sự an toàn đi qua lãnh thổ nước mình cho mục đích tị nạn hay không?

Thứ ba, liệu Cólômbia có vi phạm khoản 2 Điều 2 Công ước Havana về tị nạn năm 1928 khi nước này cấp quy chế tị nạn và sau đó là việc tiếp tục duy trì tị nạn có vi phạm Công ước không?

Về vấn đề thứ nhất, trong trường hợp của Haya de la Torre, Cólômbia lập luận với tư cách là nhà nước đã cấp quy chế tị nạn, nước này có thẩm quyền khẳng định sự đáp ứng điều kiện bằng một tuyên bố đơn phương dứt khoát và điều đó sẽ ràng buộc đối với Pêru. Tòa lập luận, không có quyền nào mà theo đó cho phép việc xem xét đơn phương và dứt khoát của nước đã cấp tị nạn được quy định rõ ràng hoặc ngụ ý theo Công ước Havana về tị nạn năm 1928 hoặc các nguyên tắc liên quan của pháp luật quốc tế. Dựa theo Công ước Montevideo năm 1933, Cólômbia biện minh cho việc đơn phương chấp nhận điều kiện tị nạn chính trị của mình đã không được Pêru phê chuẩn. Công ước như vậy là không ràng buộc về Pêru và việc chỉ có một số ít nước phê chuẩn Công ước sau này thì không thể được coi rằng chúng phản ánh tập quán quốc tế. Tòa lập luận, bằng chứng chứng minh sự tồn tại của một tập quán quốc tế là do bên viện dẫn tập quán đó chứng minh và đồng thời phải thỏa mãn các điều kiện mới có thể có hiệu lực ràng buộc đối với bên kia, đó là: (i) phải là những quy tắc xử sự không thay đổi và thống nhất; (ii) được thực thi bởi các quốc gia liên quan; (iii) là sự thể hiện của một quyền thuộc về quốc gia trao quy chế tị nạn (Cólômbia); (iv) là một nghĩa vụ thuộc về quốc gia mà

người tị nạn ở đó (Pêru). Những điều kiện này được rút ra theo nội hàm Điều 38 Quy chế Tòa án Quốc tế, tập quán quốc tế là những chứng cứ thực tiễn được chấp nhận như là luật.

Từ đó, Tòa khẳng định rằng, Côlômbia không thể dựa trên sự tồn tại của tập quán quốc tế bởi nước này đã không chứng minh được việc sử dụng thường xuyên và thống nhất của quy tắc xử sự viện dẫn đến; và nêu rõ, ngay cả khi Côlômbia có thể chứng minh rằng một tập quán khu vực như vậy là tồn tại, thì nó cũng sẽ không ràng buộc đối với Pêru bởi nước này không những không thể hiện sự tôn trọng đối với nó mà còn bác bỏ bằng cách không phê chuẩn Công ước Montevideo. Đây là những văn bản đầu tiên bao gồm quy tắc liên quan đến việc đánh giá tiêu chuẩn tị nạn của cá nhân có hành vi phạm tội có bản chất là chính trị. Tòa kết luận, Côlômbia với tư cách là quốc gia cấp quy chế tị nạn, không có thẩm quyền xem xét đủ điều kiện bởi một tuyên bố đơn phương và dứt khoát tuyên bố này không thể có giá trị tạo ra hiệu lực đối với Pêru.

Về vấn đề thứ hai, Tòa chỉ rõ, Pêru không có nghĩa vụ pháp lý tạo sự an toàn để Haya de la Torre có thể đi từ nước này sang Côlômbia với mục đích tị nạn chính trị. Điều 2 Công ước Havana về tị nạn năm 1928 xác định đó là nghĩa vụ của một quốc gia nơi người tị nạn đang có mặt và chỉ áp dụng khi người tị nạn đi qua lãnh thổ nước này từ một nước bên ngoài. Trong trường hợp này, chính quyền Pêru không thể yêu cầu Haya de la Torre rời khỏi Pêru.

Về vấn đề thứ ba, trao quyền tị nạn cho Haya de la Torre không dựa trên cơ sở hành động nhằm giúp đỡ một người đang trong tình trạng nguy hiểm và cũng không phải trong tình trạng cấp bách về thời gian. Tòa nhấn mạnh, việc tị nạn

là không thể trái với việc thực thi công lý, nói cách khác, Haya de la Torre đã bị cáo buộc về một tội phạm thì không thể bị xét xử tại một tòa án vì Cólombia cấp cho ông tị nạn; đồng thời, khẳng định sự bảo vệ đối với các thủ tục tố tụng pháp lý bình thường là không thể biện hộ bằng vấn đề tị nạn ngoại giao. Tòa kết luận, việc cấp tị nạn cho Haya de la Torre và cơ sở cho sự kéo dài của nó là không phù hợp với khoản 2 Điều 2 Công ước Havana về tị nạn năm 1928.

Đánh giá:

Vụ việc chủ yếu liên quan đến vấn đề tị nạn chính trị bao gồm điều kiện để tiến hành xin tị nạn, cấp quy chế tị nạn, vấn đề tị nạn chính trị và tị nạn lãnh thổ. Tuy nhiên, phán quyết cũng góp phần làm rõ khái niệm tập quán quốc tế, điều kiện hình thành tập quán, cơ sở ràng buộc các quốc gia trên cơ sở tập quán quốc tế, việc áp dụng tập quán quốc tế chung và tập quán quốc tế khu vực cũng như vấn đề hiệu lực ràng buộc của điều ước quốc tế đối với các quốc gia. Cụ thể:

- Tòa đã làm sáng tỏ khái niệm tị nạn lãnh thổ, theo đó: Đây là trường hợp người tị nạn vẫn ở trong lãnh thổ của nước nơi đã thực hiện hành vi vi phạm mà vì đó họ bị truy nã. Tuy nhiên, một quyết định chấp nhận tị nạn như vậy sẽ bao hàm sự xói mòn đối với chủ quyền của quốc gia sở tại, dẫn đến việc giải phóng người phạm tội khỏi sự tài phán của quốc gia đó, nhưng đồng thời lại tạo ra một sự can thiệp vào công việc hoàn toàn thuộc thẩm quyền nội bộ. Vì thế, Tòa nhấn mạnh, không có quy tắc nào của luật quốc tế cho phép việc hình thành quy chế tị nạn như vậy và sự tồn tại của một quy tắc áp dụng với những trường hợp cần phải được củng cố bởi một điều ước hoặc tập quán cụ thể.

- Việc sử dụng vấn đề bảo hộ ngoại giao dành cho một người ở ngay trên đất nước của họ có thể cản trở và can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia đó, mặc dù vấn đề này là có mục đích nhân đạo, nhưng cần phải được loại trừ càng sớm càng tốt. Để dẫn đến sự công nhận một quy tắc xử sự có tính chất ràng buộc pháp lý như là luật thì cần phải bảo đảm tiêu chí về sự chấp nhận và nhất quán.

- Phán quyết của Tòa cũng góp phần làm sáng tỏ các quy tắc của Luật Ngoại giao và lãnh sự, theo đó trụ sở của cơ quan đại diện là bất khả xâm phạm. Chính quyền nước tiếp nhận không được ra/vào trụ sở nếu không có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan đại diện. Sau này, khoản 3 Điều 41 Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 quy định: “Trụ sở của cơ quan đại diện không được đem sử dụng một cách không phù hợp với các chức năng của cơ quan đại diện đã được nêu trong Công ước này hoặc trong những quy phạm khác của công pháp quốc tế, hoặc trong những hiệp định riêng hiện hành giữa nước cử đi và nước tiếp nhận”.

IV. LUẬT NGOẠI GIAO VÀ LÃNH SỰ

1. Vụ Đoàn ngoại giao và lãnh sự Hoa Kỳ tại Tehran (Hoa Kỳ kiện Iran), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1980¹

Khủng hoảng về ngoại giao ở Tehran năm 1979 bắt nguồn từ tình hình bạo động và phong trào cách mạng nổ ra sau khi

1. Nguồn: *Case concerning US Diplomatic and Consular Staff in Tehran*, (United States of America v. Iran), Judgment of 24 May 1980, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/64/064-19800524-JUD-01-00-EN.pdf>.

chính quyền Reza Pahlevi sụp đổ trong cuộc Cách mạng Hồi giáo do Khomeini phát động. Pahlevi - người đứng đầu chính quyền này đã được phép nhập cảnh và cư trú tại Hoa Kỳ, tạo một làn sóng bạo động được đẩy lên tại Iran. Sự kiện nói trên được phía Iran giải thích như là việc trả đũa đối với những hành vi can thiệp do Hoa Kỳ tiến hành thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự Hoa Kỳ tại Iran.

Ngày 04/11/1979, khi cuộc biểu tình của khoảng 3.000 người tại Thủ đô Tehran đang diễn ra, một nhóm khoảng vài trăm sinh viên Hồi giáo Iran - vốn là lực lượng hậu thuẫn chủ yếu cho phong trào cách mạng Hồi giáo đã bao vây Tòa Đại sứ quán Hoa Kỳ. Nhân viên bảo vệ Tòa Đại sứ quán đã không có mặt khi sự việc xảy ra, bên cạnh đó, đã không thấy có bất kỳ sự nỗ lực nào trong việc ngăn chặn việc Tòa Đại sứ quán bị chiếm giữ, mặc dù Đại sứ Hoa Kỳ đã nhiều lần gửi yêu cầu giúp đỡ tới nhà chức trách Iran. Kết quả là Tòa Đại sứ quán Hoa Kỳ bị phóng hỏa hoàn toàn, tất cả nhà ngoại giao, nhân viên lãnh sự và những người có mặt trong Đại sứ quán đều bị bắt làm con tin, giam giữ ngay tại Tòa Đại sứ quán Hoa Kỳ. Sau đó, các lãnh sự quán của Hoa Kỳ ở hai thành phố Tabriz and Shiraz cũng bị tấn công, hàng chục người bị bắt làm con tin. Trong thời gian này, Hoa Kỳ cũng đã tiến hành triển khai lực lượng vũ trang đáp trả nhằm giải cứu con tin nhưng do một số nguyên nhân nên đã phải dừng lại.

Vào ngày 29/11/1979, Hoa Kỳ gửi đơn khởi kiện lên Tòa án Công lý Quốc tế về việc Iran vi phạm các nghĩa vụ theo luật quốc tế. Ngày 15/12/1979, Tòa ban hành yêu cầu (*order*) về việc áp dụng biện pháp tạm thời. Tòa đưa ra phán quyết đối với vụ việc vào ngày 24/5/1980.

- Lập luận của Hoa Kỳ

Trong đơn khởi kiện của mình, Hoa Kỳ cáo buộc Iran đã vi phạm các nghĩa vụ của nước này theo luật quốc tế, cụ thể là Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961, Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963, Hiệp ước Hữu nghị song phương giữa Hoa Kỳ và Iran năm 1955. Bên cạnh việc khởi kiện, Hoa Kỳ yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời như Iran phải chấm dứt việc chiếm đóng, trao trả lại Tòa Đại sứ quán cho Hoa Kỳ đồng thời trả tự do cho các con tin.

- Lập luận của Iran

Phía Iran quyết định không tham gia vào toàn bộ tiến trình giải quyết vụ kiện và yêu cầu Tòa phải xem xét đến thẩm quyền giải quyết vụ việc của mình (cụ thể là Điều 53 Quy chế Tòa án Quốc tế) và thẩm quyền ấy có được quy định trong luật hay không? Về cơ bản, lập luận của Iran bao gồm:

Thứ nhất, sự việc được Hoa Kỳ đưa ra chỉ là một “vấn đề bên lề”, “khía cạnh thứ yếu” của tổng thể vấn đề giữa Iran và Hoa Kỳ; vụ việc hiện tại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa. Ngoài ra, Iran còn nhấn mạnh, các sự kiện của vấn đề là hoàn toàn nằm trong chủ quyền quốc gia của Iran, do đó loại trừ thẩm quyền của Tòa.

Thứ hai, Iran phản đối các biện pháp tạm thời và cho rằng, Tòa nên đưa ra phán quyết dựa theo một vụ việc đã được giải quyết trước đó khi Tòa từ chối áp dụng biện pháp tạm thời.

Thứ ba, Iran lập luận các biện pháp tạm thời không thể được đơn phương quyết định khi mà mục đích của nó nhằm bảo vệ lợi ích của các bên.

- Lập luận và phán quyết của Tòa

Thứ nhất, đối với yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời của Hoa Kỳ, Tòa nêu chỉ có thể áp dụng khi và chỉ khi các điều khoản được đưa ra bởi bên có mặt nhằm hỗ trợ cho cơ sở pháp lý mà dựa vào đó các phán quyết của Tòa có thể được đưa ra. Sau khi xem xét yêu cầu từ phía Hoa Kỳ, Tòa kết luận những điều khoản viện dẫn (Nghị định thư về Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961, Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963) là hợp lý và những quy định này cũng là căn cứ cho phán quyết của Tòa.

Về lập luận của phía Iran cho rằng, vụ việc chỉ là “thứ yếu và bên lề”, không phản ánh tổng thể vấn đề giữa Iran - Hoa Kỳ và theo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Công lý Quốc tế, Tòa đã phản bác các lập luận trên dựa vào các phân tích sau: Mặc dù Iran có thể quy kết rằng phía Hoa Kỳ đã có hành động sai trái khi can thiệp vào nội bộ của đất nước họ, tuy nhiên việc chiếm giữ Tòa Đại sứ quán cũng như bắt giữ con tin ở mức độ quốc tế rõ ràng là không thể được đánh giá như một sự kiện “thứ yếu và bên lề” được. Hơn nữa, việc tranh chấp có nhiều khía cạnh khác cũng không ngăn cản Tòa khỏi việc thực hiện thẩm quyền của mình đối với các khía cạnh của vấn đề được phía Hoa Kỳ đưa ra. Ngoài ra, vụ việc tranh chấp liên quan đến việc làm sáng tỏ và áp dụng của các điều ước quốc tế thì tự bản thân nó đã nằm trong phạm vi tài phán quốc tế.

Liên quan đến quan điểm của Iran về việc dẫn chứng vụ kiện đã được xét xử trước đó (vụ *Nhà máy Chorzow* từ chối áp dụng biện pháp tạm thời), Tòa giải thích giữa 2 vụ việc có sự khác biệt, đó là các yêu cầu của Hoa Kỳ hoàn toàn nằm

trong nội dung của Điều 41 Quy chế Tòa án Quốc tế. Cụ thể, Điều 41 quy định: “Nếu như, theo ý kiến của Tòa án, các tình tiết đòi hỏi, Tòa án có quyền nêu rõ những biện pháp tạm thời cần thiết để bảo đảm quyền của mỗi bên. Từ lúc này cho đến khi có quyết định cuối cùng phải thông báo về các biện pháp đã đề xuất được chuyển đến các bên và Hội đồng Bảo an”. Do đó, việc Tòa chấp nhận yêu cầu của Hoa Kỳ là có cơ sở. Bên cạnh đó, Tòa cũng bác bỏ luận điểm từ phía Iran cho rằng, các biện pháp tạm thời không thể được đơn phương quyết định khi mà mục đích của nó nhằm bảo vệ lợi ích của các bên. Tòa chỉ rõ việc giải thích như vậy là không phù hợp với Điều 41 Quy chế Tòa án Quốc tế và toàn bộ khái niệm của các biện pháp tạm thời có bản chất là đơn phương khi mà một bên yêu cầu những biện pháp đó nhằm bảo vệ quyền lợi của chính họ trước các tác động của bên còn lại được cho rằng gây tổn hại đến những quyền này.

Thứ hai, về sự vắng mặt của Iran trong vụ kiện và liên quan đến vấn đề độ tin cậy của chứng cứ. Mặc dù sự vắng mặt của Iran đã gây ra những vấn đề nhất định trong việc thu thập chứng cứ, tuy nhiên Tòa đã dẫn chiếu đến vụ *Eo biển Corfu* trong đó khẳng định Điều 53 Quy chế Tòa án Quốc tế không bắt buộc Tòa án phải xem xét tính chính xác của bài biện hộ của bên có mặt đến từng chi tiết¹. Thực tế,

1. Điều 53 Quy chế Tòa án Quốc tế: “Nếu một trong các bên không trình diện trước Tòa án, không đưa ra lý lẽ của mình thì bên kia có thể yêu cầu Tòa án giải quyết theo hướng có lợi cho mình. Trước khi xác nhận lời thỉnh cầu đó, Tòa án có nhiệm vụ phải biết rõ không chỉ sự cần thiết của vụ án đối với Tòa án, theo các Điều 36 và 37, mà cần phải thấy rõ là yêu sách đó có đủ cơ sở thực tế và pháp lý hay không”.

Tòa đã có bằng chứng dựa trên văn bản từ cả phía Hoa Kỳ và Iran, bao gồm một khối lượng lớn thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có các phát ngôn chính thức từ phía quan chức 2 nước, tin tức đài báo, các bản tin thời sự cũng như là phát ngôn của 6 con tin được thả tự do sau 2 tuần bị giam giữ hoàn toàn phù hợp và thống nhất với các tình tiết chính của vụ việc. Đồng thời, những thông tin này cũng đã được thông báo cho phía Iran biết và không nhận được sự phủ nhận nào. Do đó, Tòa khẳng định các cáo buộc trên thực tế dựa trên các tuyên bố của Hoa Kỳ đưa ra là hoàn toàn có cơ sở. Thêm vào đó, Điều 53 Quy chế Tòa án Quốc tế còn cho phép Tòa tiếp nhận bất cứ câu hỏi sơ bộ nào có liên quan đến phạm vi quyền hạn của mình mà xuất phát điểm của nó là từ các thông tin trước đó có thể chống lại các việc xác minh bản chất của vụ việc sau này. Dựa theo góc độ này, Tòa kiên định lập luận của mình trong yêu cầu về việc áp dụng các biện pháp tạm thời và đồng thời phản bác những phản đối được phía Iran đưa ra trong 2 bức thư gửi Tòa.

Thứ ba, đối với cáo buộc của Hoa Kỳ về sự vi phạm các điều ước quốc tế của Iran, Tòa xem xét các văn kiện mà Hoa Kỳ đã viện dẫn để làm nền tảng cho phạm vi phán quyết của Tòa, bao gồm hai nghị định thư không bắt buộc của Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961, Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963. Tòa án chia làm hai giai đoạn liên quan đến vụ việc để xem xét:

+ *Giai đoạn đầu tiên* được đánh dấu bởi cuộc tấn công của nhóm biểu tình tiến hành vào ngày 04/11/1979. Tòa lập luận, hành động của nhóm biểu tình được trực tiếp quy kết là đồng nhất với hành động của Nhà nước Iran khi và chỉ khi nhóm

vũ trang hành động dựa trên cơ sở đại diện cho Nhà nước. Tuy nhiên, các thông tin được đưa ra trước Tòa đã không phản ánh được mối quan hệ đại diện này. Tòa khẳng định rằng, việc tấn công của các nhóm biểu tình vào Tòa Đại sứ quán sẽ không quy trách nhiệm cho phía Iran.

Tuy nhiên, Tòa cho rằng Nhà nước Iran với nghĩa vụ phải thi hành mọi “biện pháp thích đáng” (*appropriate steps*) để bảo vệ cơ quan đại diện ngoại giao của Hoa Kỳ nhưng đã không có bất cứ hành động nào để ngăn chặn cuộc tấn công, chấm dứt nó trước khi cuộc tấn công hoàn tất hoặc ra lệnh buộc nhóm biểu tình rút khỏi Tòa Đại sứ quán và giải phóng con tin. Chính sự không hành động này đã mâu thuẫn với hành động của chính quyền Iran trong nhiều trường hợp tương tự, khi mà Iran đã tiến hành các “biện pháp thích đáng”. Tòa khẳng định, điều này đã cấu thành một sự vi phạm rõ ràng và nghiêm trọng về nghĩa vụ của Iran đối với Hoa Kỳ căn cứ theo các Điều 22, 24, 25, 26, 27 và 29 Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961; Điều 5 và 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963; và khoản 4 Điều 11 Hiệp ước Hữu nghị song phương giữa Hoa Kỳ và Iran năm 1955. Các vi phạm của phía Iran đối với Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 cũng được Tòa chỉ ra dựa trên sự thất bại của Iran để bảo vệ các Tòa lãnh sự Hoa Kỳ ở thành phố Tabriz và Shiraz.

+ *Giai đoạn thứ hai* bao gồm các sự kiện diễn ra sau ngày 04/11/1979. Tòa đã lập luận rằng, không dừng lại ở việc vi phạm nghĩa vụ do không hành động như đã trình bày ở trên, nhà cầm quyền Iran còn tỏ rõ sự ủng hộ hành vi chiếm cứ Tòa Lãnh sự quán cũng như giam giữ các nhân viên

lãnh sự của Hoa Kỳ làm con tin. Cụ thể, Khomeini đã công bố sự chấp thuận của Nhà nước Iran đối với cả hai hành động chiếm đóng lãnh sự quán và giam giữ con tin. Tòa xem việc chấp nhận của Khomeini cũng như các cơ quan khác của Iran về vụ tấn công và việc tiếp tục cầm giữ con tin lúc này như là hành vi của nhà nước. Căn cứ theo các tình tiết trên, Tòa khẳng định sự ủng hộ cuộc bắt giữ được tuyên bố bởi Khomeini cùng các cơ quan khác của Nhà nước Iran và quyết định duy trì nó đã chuyển việc tiếp tục chiếm đóng cũng như tiếp tục giam giữ con tin trở thành hành động của nhà nước. Lực lượng đã thực hiện cuộc tấn công Tòa Đại sứ quán Hoa Kỳ lúc này được xem là đại diện cho Nhà nước Iran và nhà nước này phải chịu trách nhiệm quốc tế đối với các hành động đó.

Thứ tư, Tòa nhấn mạnh, thậm chí ngay cả khi các hoạt động tội phạm của Hoa Kỳ tại Iran được chứng minh là đúng sự thật như nội dung lá thư Iran gửi đến Tòa, thì điều đó cũng không cấu thành một biện hộ phản bác lại yêu cầu của Hoa Kỳ, bởi lẽ luật ngoại giao nêu rõ: “Nước tiếp nhận có thể, vào bất cứ lúc và không phải nêu lý do về quyết định của mình, báo cho Nước cử đi rằng người đứng đầu cơ quan đại diện hay bất cứ một cán bộ ngoại giao nào của cơ quan đại diện là “persona non grata” (người không được hoan nghênh) hoặc bất cứ một thành viên nào khác của cơ quan đại diện là người không được chấp nhận”¹. Trong trường hợp này, phía Iran đã không áp dụng các chế tài theo đúng quy định, mà đã tự ý tiến hành những biện pháp

1. Điều 9 Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961.

chế tài không hợp pháp. Ngoài ra, việc xâm phạm quyền tự do của con người tự bản thân đã vi phạm những nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945, cũng như các nguyên tắc cơ bản được nêu trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền năm 1948.

Thứ năm, liên quan đến cuộc tấn công của Hoa Kỳ vào Iran, hành vi của Hoa Kỳ dù xuất phát từ động cơ nào, thì đều là có tính toán trước và đã phá hủy sự tôn trọng dành cho tiến trình xét xử trong mối quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, câu hỏi về tính hợp pháp của nó không được viện dẫn để đánh giá hành động của Iran vào ngày 04/11/1979 cũng như những sự kiện tiếp sau đó. Vì vậy, những lập luận của Tòa không bị ảnh hưởng bởi hành động của Hoa Kỳ.

Cuối cùng, phán quyết của Tòa kết luận:

- Tiếp nhận bất kỳ câu hỏi sơ bộ nào có liên quan đến phạm vi quyền hạn của Tòa.

- Bác bỏ lập luận của Iran về việc phản đối Hoa Kỳ áp dụng các biện pháp tạm thời, và cho rằng những lập luận mà Hoa Kỳ đưa ra là có cơ sở.

- Nhận thấy phía Iran không có bất cứ hành động nào để bảo vệ cơ quan đại diện ngoại giao của Hoa Kỳ hay ngăn chặn cuộc tấn công. Đây được xem là vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ quốc tế của Iran đối với Hoa Kỳ. Việc Iran dẫn chứng về hoạt động tội phạm của Hoa Kỳ tại nước mình cũng không đủ để phản bác lại yêu cầu của Hoa Kỳ đưa ra.

- Tòa đã chấp nhận yêu cầu của Hoa Kỳ, bác bỏ hoàn toàn các cáo buộc mà phía Iran lập luận trong 2 lá thư gửi đến Tòa.

- Tuyên bố rằng Iran đã vi phạm nghĩa vụ của nước này đối với Hoa Kỳ và phải chịu trách nhiệm đối với những vi phạm pháp luật quốc tế. Cụ thể là:

+ Phải ngay lập tức khôi phục lại các tài sản của Tòa Đại sứ dưới sự quản lý của Hoa Kỳ, bảo đảm tính không thể xâm phạm và bảo vệ hiệu quả.

+ Phải ngay lập tức giải thoát tất cả công dân Hoa Kỳ đang phải làm con tin trong Tòa Đại sứ quán và các nơi khác, bảo đảm an toàn cho họ theo luật quốc tế; bảo vệ tuyệt đối các đặc quyền và việc miễn trừ ngoại giao cho các nhân viên ngoại giao và lãnh sự Hoa Kỳ được quy định trong luật quốc tế.

+ Phải bồi thường những thiệt hại đã gây ra cho Hoa Kỳ. Tuy nhiên, những vi phạm vẫn đang tiếp tục, do đó số lượng và hình thức bồi thường vẫn chưa được quyết định.

Đánh giá:

Có thể nói, giải quyết vụ việc này là một thách thức lớn đối với hiệu lực của các điều ước quốc tế về ngoại giao và lãnh sự khi một nước thành viên đã cố tình phớt lờ đi những quy định rất chi tiết, cụ thể của điều ước về tính bất khả xâm phạm tuyệt đối của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài. Một hành động vi phạm trắng trợn như vậy cần phải có một phán quyết kịp thời và nghiêm khắc để khôi phục lại trật tự pháp lý quốc tế nói chung và các quy định cụ thể của Luật Ngoại giao và lãnh sự nói riêng. Trên cơ sở các tình tiết và diễn biến của vụ việc, nổi bật nhất trong phán quyết này chính là sự giải thích rõ nội hàm của quyền bất khả xâm phạm dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự

và thành viên của các cơ quan này đóng tại nước tiếp nhận. Đồng thời, phán quyết cũng đề cập các nội dung quan trọng trong việc xác định điều kiện áp dụng các biện pháp tạm thời của Tòa đối với các vụ tranh chấp phát sinh, trách nhiệm của quốc gia đối với hành động của các cá nhân xảy ra trong phạm vi lãnh thổ của mình...

Phán quyết đã khẳng định trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên của các cơ quan này phải được hưởng quyền bất khả xâm phạm một cách tuyệt đối. Điều này đặt ra nghĩa vụ đối với nước nhận đại diện là phải tìm mọi cách để bảo đảm quyền này được thực thi trên thực tế, cụ thể:

+ Nước nhận đại diện phải có trách nhiệm cung cấp lực lượng để bảo vệ cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài 24/24 giờ. Lực lượng này cần được cung cấp phù hợp với nhu cầu để tránh cho cơ quan ngoại giao khỏi bất kỳ sự xâm phạm trái phép nào. Kể cả trong những trường hợp quốc gia có nội chiến hay có những cuộc bạo động, thì nghĩa vụ này cũng không thể bị thay đổi. Đồng thời, ngay sau khi xảy ra cuộc tấn công, quốc gia cũng cần phải áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết để khôi phục lại quyền bất khả xâm phạm của cơ quan đại diện nước ngoài sớm nhất có thể, trừng trị thích đáng những kẻ vi phạm và hợp tác với quốc gia cử đại diện trong vấn đề bảo vệ tính mạng, tài sản cho các thành viên của cơ quan.

+ Bản chất của quyền bất khả xâm phạm dành cho cơ quan đại diện ngoại giao là bất khả xâm phạm một cách tuyệt đối. Điều này có nghĩa là, trong mọi trường hợp, nước

tiếp nhận đều phải bảo đảm, tôn trọng quyền này dành cho cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài và thành viên của các cơ quan này. Quyền bất khả xâm phạm vẫn được duy trì kể cả khi hai nước có xung đột vũ trang, thậm chí đã cắt đứt quan hệ ngoại giao, nhưng các cơ quan này vẫn chưa rút về nước. Việc Iran cho rằng, vụ việc là “thứ yếu và bên lề” không phản ánh tổng thể vấn đề giữa Iran và Hoa Kỳ, đồng thời cáo buộc các cơ quan đại diện của Hoa Kỳ đã có hành vi can thiệp vào công việc nội bộ của Iran không phải là một lập luận thuyết phục để từ chối nghĩa vụ bảo đảm quyền này. Tòa cũng đã viện dẫn Điều 9 Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 để xác định quyền tuyên bố bất tín nhiệm của nước nhận đại diện trong trường hợp cơ quan đại diện nước ngoài có những hành vi xâm phạm đến lợi ích của quốc gia mình. Theo đó, nếu chứng minh được hành vi can thiệp bất hợp pháp của Hoa Kỳ, thì Iran cần thực hiện các biện pháp phù hợp với Công ước chứ không thể tự ý tiến hành các hoạt động bất hợp pháp nói trên. Điều này cũng phù hợp với nguyên tắc tôn trọng quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên của các cơ quan này đóng tại nước tiếp nhận. Nếu nước tiếp nhận không bảo đảm được các quyền ưu đãi và miễn trừ này, thì phải chịu trách nhiệm trước nước cử đại diện.

Phán quyết của Tòa cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích điều kiện áp dụng biện pháp tạm thời được quy định tại Điều 41 Quy chế Tòa án Quốc tế. Theo đó, biện pháp tạm thời không cần thiết phải là sự thỏa thuận áp dụng của các bên mà nó có thể được tiến hành đơn phương khi mà

một bên yêu cầu những biện pháp đó nhằm bảo vệ quyền lợi của chính mình trước các tác động của bên còn lại được cho rằng gây tổn hại đến những quyền này. Đồng thời, biện pháp này sẽ được áp dụng khi nó được đưa ra không nhằm mục đích đạt được phán quyết về các quyền mà nhằm bảo vệ nội dung của các quyền trong quá trình giải quyết. Điều này để tránh tình trạng một bên cố tình đưa ra yêu cầu áp dụng biện pháp tạm thời nhằm hướng đến mục đích thắng kiện trong vụ tranh chấp trước tòa.

Phán quyết ghi nhận trách nhiệm pháp lý của quốc gia đối với hành động của các cá nhân. Theo đó, nếu các cá nhân không phải là công chức nhà nước, không đại diện cho nhà nước, nhưng lại thực hiện hành vi vi phạm pháp luật quốc tế trên lãnh thổ của quốc gia, thì quốc gia vẫn phải chịu trách nhiệm. Trách nhiệm này xuất phát từ hành vi không hành động thích đáng để ngăn chặn những vi phạm đó. Còn trong trường hợp cá nhân là công chức, đại diện cho nhà nước thực hiện hành vi vi phạm, thì đương nhiên quốc gia phải chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp.

2. Vụ LaGrand (Đức kiện Hoa Kỳ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2001¹

Karl và Walter LaGrand là hai công dân Đức sống tại Hoa Kỳ từ nhỏ, tuy nhiên cả 2 đều không có quốc tịch Hoa Kỳ. Vào tháng 01/1982, Karl và Walter LaGrand thực hiện vụ cướp ngân hàng có vũ trang, sau đó bị bắt, bị cáo buộc

1. Nguồn: *LaGrand case* (Germany v. United States of America), Judgment of 27 June 2001, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/104/104-20010627-JUD-01-00-EN.pdf>.

tội giết người, hai tội danh khác về bắt cóc con tin và bị kết án tử hình bởi Tòa án cấp cao quận Pima, tiểu bang Arizona, Hoa Kỳ. Karl và Walter LaGrand đã phản đối các tội danh bị cáo buộc cũng như bản án dành cho họ trước Tòa án tối cao bang Arizona và Tòa án tối cao Liên bang Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Tòa án tối cao Liên bang Hoa Kỳ đã từ chối yêu cầu thực thi thẩm quyền của mình trong vụ này. Một thủ tục thứ hai theo luật tố tụng hình sự của Hoa Kỳ đã được tiến hành, nhưng cũng bị từ chối bởi Tòa án tối cao Liên bang Hoa Kỳ vào năm 1991.

Sau khi Karl và Walter LaGrand bị bắt giữ, các nhà chức trách của Hoa Kỳ đã không thông báo với họ về quyền mà họ được hưởng theo điểm b khoản 1 Điều 36 của Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963: “Nếu đương sự yêu cầu, nhà chức trách có thẩm quyền của Nước tiếp nhận sẽ báo ngay cho cơ quan lãnh sự của Nước cử biết là trong khu vực lãnh sự của cơ quan này có công dân của Nước cử bị bắt, bị tù, bị tạm giam chờ xét xử hoặc bị tạm giữ dưới bất kỳ hình thức nào khác. Nhà chức trách nói trên cũng sẽ chuyển ngay mọi thông tin mà người bị bắt, bị tù, bị tạm giam hoặc tạm giữ gửi cho cơ quan lãnh sự. Nhà chức trách nói trên cũng sẽ báo ngay cho đương sự biết những quyền mà họ được hưởng theo mục này”. Ngoài ra, cơ quan lãnh sự của Đức cũng không được thông báo về việc bắt giữ, buộc tội và kết án đối với hai công dân của nước mình. Trong hai thủ tục tố tụng, thì Karl và Walter LaGrand không đưa ra vấn đề thiếu vắng sự giúp đỡ lãnh sự hoặc đưa ra vấn đề rằng họ có quyền được thông báo như vậy một cách không chậm trễ theo điểm b khoản 1 Điều 36 nêu trên.

Phía Hoa Kỳ lập luận rằng, Karl và Walter LaGrand đều có cách sống, nói tiếng Hoa Kỳ, không biết tiếng Đức và đáp ứng tất cả các yếu tố cho thấy họ là những công dân bản xứ của nước Hoa Kỳ. Các nhà chức trách của nước này chỉ biết về quốc tịch nước ngoài của Karl và Walter LaGrand vào khoảng cuối năm 1984, giữa năm 1983 hoặc là sớm hơn, tất cả đều không phải vào lúc diễn ra vụ bắt giữ vào năm 1982. Và vì vậy, Hoa Kỳ lập luận họ không có sai sót khi không thông báo cho anh em LaGrand biết về quyền lợi lãnh sự của họ theo điểm b khoản 1 Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963.

Cho đến tháng 6/1992, các viên chức lãnh sự của Đức mới được biết về điều này, rằng Karl và Walter LaGrand là công dân nước Đức. Trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 1999, các viên chức lãnh sự của Đức đã có một vài cuộc tiếp xúc với Karl và Walter LaGrand, giúp đỡ các luật sư bào chữa trong việc điều tra thời niên thiếu của họ tại Đức nhằm chuẩn bị cho việc tranh tụng tại Tòa án tối cao Liên bang Hoa Kỳ. Sau khi các yêu cầu áp dụng quyền bảo thân (*habeas corpus*)¹ bị từ chối theo luật của Hoa Kỳ vì không cho phép bị cáo sử dụng quyền này trong trình tự tố tụng tại cấp liên bang, cũng như đơn thỉnh nguyện yêu cầu khoan hồng và các nỗ lực của các chính trị gia Đức để ngăn chặn việc thi hành án, Karl bị xử tử vào ngày 24/02/1999. Bản án của Walter LaGrand dự định sẽ được thực thi vào ngày 03/3/1999.

1. Một trát đòi (lệnh tòa án) thường được sử dụng để đưa một tù nhân ra trước tòa nhằm xác minh tính hợp pháp của hành động tổng giam họ.

Đêm ngày 02/3/1999, trước khi bản án tử hình đối với Walter LaGrand được thực thi, Đức đã gửi đơn đến Tòa án Công lý Quốc tế khởi kiện Hoa Kỳ cùng với yêu cầu về việc áp dụng biện pháp tạm thời, ngưng việc xử tử. Yêu cầu về biện pháp tạm thời này đã được Tòa án Công lý Quốc tế chấp thuận vào ngày 03/3/1999 mà không cần mở phiên tòa. Mặc dù sau đó, Đức đã gửi văn bản đến các tòa án của Hoa Kỳ về việc áp dụng biện pháp tạm thời, nhưng Walter LaGrand đã bị xử tử vào ngày 03/3/1999.

- Lập luận của Đức

Trong đơn kiện của mình, căn cứ cơ sở pháp lý về thẩm quyền của Tòa án Công lý Quốc tế theo Điều 1 Nghị định thư tùy chọn (*Optional Protocol*) Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 liên quan đến việc giải quyết tranh chấp bắt buộc, Đức lập luận rằng, vụ việc có liên quan đến việc giải thích, áp dụng Công ước và hậu quả pháp lý liên quan xuất phát từ việc không tuân thủ của phía Hoa Kỳ; nước này cáo buộc việc Hoa Kỳ không thông báo với Karl và Walter LaGrand về quyền của họ đã ngăn cản nước này thực thi các quyền được quy định tại Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963. Đức lập luận họ có quyền được thông báo vì liên quan đến vấn đề bảo hộ ngoại giao nhân danh hai công dân của nước mình.

Đức chỉ ra rằng, việc Hoa Kỳ áp dụng thủ tục tố tụng mặc định đã tước đi quyền của Karl và Walter LaGrand cũng như việc thi hành án tử hình đối với họ đã vi phạm các nghĩa vụ pháp lý của Hoa Kỳ theo khoản 2 Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963: “Các quyền ghi ở khoản 1 Điều này

phải được thực hiện theo đúng luật và các quy định của Nước tiếp nhận, với điều kiện là luật và các quy định đó phải tạo điều kiện để thực hiện đầy đủ các mục đích của những quyền quy định tại Điều này”. Đức cũng cáo buộc Hoa Kỳ đã không áp dụng tất cả những biện pháp cần thiết để trì hoãn việc thi hành án tử hình đối với Walter LaGrand. Với việc không tuân thủ Yêu cầu của Tòa, Hoa Kỳ đã không thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều 41 Quy chế Tòa án Quốc tế. Đức yêu cầu Hoa Kỳ phải bảo đảm rằng họ sẽ không lặp lại hành vi sai trái, phải có cơ chế xem xét lại các tội danh và sau đó là các hình phạt để tránh không vi phạm Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963.

- Lập luận của Hoa Kỳ

Hoa Kỳ thừa nhận đã có sự vi phạm đối với nghĩa vụ của họ và điều đó dẫn đến tranh chấp giữa hai nước. Phía Hoa Kỳ lập luận, họ không tranh chấp về việc Tòa có thẩm quyền phân xử vụ việc hay không, tuy nhiên Hoa Kỳ cho rằng Đức đã dựa trên cơ sở của những quy tắc pháp luật chung về bảo hộ ngoại giao nhiều hơn là việc giải thích và áp dụng Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 và do đó vụ việc không thuộc thẩm quyền tài phán của Tòa. Hoa Kỳ cũng đồng thời lập luận bác bỏ yêu cầu của Đức về việc Tòa áp dụng biện pháp tạm thời vào ngày 03/3/1999 và hiệu lực ràng buộc của Yêu cầu mà Tòa đưa ra.

- Lập luận và phán quyết của Tòa

Tòa đã bác bỏ lập luận của Hoa Kỳ và khẳng định tất cả các yêu cầu của Đức liên quan đến Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 là có liên quan đến việc giải thích

và áp dụng Công ước này, bao gồm cả việc liệu Điều 36 có tạo ra các quyền cá nhân hay không; Đức có thể khiếu nại những quyền đó, nhân danh các công dân của mình, bất chấp thực tế quy tắc pháp lý chung về bảo hộ công dân là một khái niệm của luật tập quán quốc tế hay không. Tòa nhấn mạnh, Hoa Kỳ đã ngăn cản Đức khiến nước này không thể thực hiện quyền giúp đỡ lãnh sự do phía Hoa Kỳ đã không cung cấp cơ sở để tiến hành thông báo lãnh sự ngay lập tức trong khoảng thời gian từ năm 1982 đến năm 1992. Tòa xác nhận, Công ước không chỉ quy định quyền cho các quốc gia trong quan hệ lãnh sự, mà còn có thể tạo ra các quyền cá nhân. Theo Điều 1 Nghị định thư tùy chọn, các quyền này có thể được viện dẫn lên Tòa bởi quốc gia mà người bị bắt giữ là công dân.

Liên quan đến phản bác về Yêu cầu áp dụng biện pháp tạm thời, Tòa khẳng định có thẩm quyền quyết định một vụ việc và giải quyết những yêu cầu đề nghị Tòa xem xét rằng một lệnh như vậy đã không được tuân thủ. Tòa cho rằng, một lệnh như vậy theo Điều 41 Quy chế Tòa án Quốc tế là có hiệu lực ràng buộc. Tòa cũng phân tích vấn đề Hoa Kỳ có vi phạm quyền dành cho Karl và Walter LaGrand cũng như các quyền của Đức theo điểm a khoản 1 Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 hay không khi không thông báo cho Karl và Walter LaGrand. Trong trường hợp này, Hoa Kỳ nếu không thông báo cho họ thì có thể thông báo cho cơ quan lãnh sự Đức.

Về cáo buộc của Đức đối với vi phạm nghĩa vụ của Hoa Kỳ, Tòa chỉ rõ, các quy tắc tố tụng mặc định như vậy tự thân nó không vi phạm Điều này, tuy nhiên, việc cá nhân bị ngăn cản khỏi việc khiếu nại một tội danh hoặc một bản án thì đã

vi phạm khoản 2 Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963.

Cuối cùng, Tòa không đồng ý với lập luận của Hoa Kỳ rằng họ đã nỗ lực thông báo cho nhà chức trách về nghĩa vụ theo Công ước bằng các tờ rơi, các khóa huấn luyện đặc biệt và rằng Hoa Kỳ đã xin lỗi Đức về sự vi phạm Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963. Tòa nhấn mạnh sự xin lỗi như thế là không tương xứng và trong trường hợp có những hình phạt nghiêm khắc, thì Hoa Kỳ phải bằng phương cách mà họ có thể chọn lựa, cho phép việc xem xét lại và kiểm tra đối với những cáo buộc và hình phạt áp dụng đối với công dân Đức bằng việc lưu ý đến khả năng có sự vi phạm đến các quyền theo Công ước.

Đánh giá:

Một trong những chức năng chính của cơ quan lãnh sự là bảo hộ công dân nước mình tại nước cử lãnh sự, đặc biệt là các công dân đang bị bắt, bị tù, bị tạm giam chờ xét xử hoặc bị tạm giữ bởi nước tiếp nhận. Vụ LaGrand mà Tòa án Công lý Quốc tế xét xử đã giải thích một cách cụ thể chức năng này cũng như nghĩa vụ của nước tiếp nhận trong việc bảo đảm quyền liên lạc, tiếp xúc giữa công dân nước cử với cơ quan lãnh sự của quốc gia mình.

Bảo hộ công dân là một chế định độc lập trong hệ thống pháp luật quốc tế, được điều chỉnh bởi các tập quán quốc tế đã được công nhận từ lâu. Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 cũng không quy định chi tiết về vấn đề này mà chỉ ghi nhận cơ quan lãnh sự được thực hiện các hoạt động phù hợp với pháp luật nước tiếp nhận nhằm giúp đỡ, bảo vệ

cho công dân nước mình mà thôi. Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm bảo hộ công dân chính là hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm bảo vệ giúp đỡ cho công dân nước mình ở nước ngoài, cho nên việc Hoa Kỳ bác bỏ thẩm quyền của Tòa vì lý do đây không phải vấn đề giải thích và thực hiện Công ước đã không được Tòa chấp nhận. Thêm vào đó, mặc dù Công ước này điều chỉnh mối quan hệ giữa các quốc gia chứ không điều chỉnh mối quan hệ giữa quốc gia với cá nhân, nhưng những quy định của nó cũng có thể tạo ra các quyền cá nhân trong đó cá nhân là chủ thể thụ hưởng quyền (chủ thể thụ động). Cho nên, quốc gia hoàn toàn có thể đứng ra bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mình trước quốc gia vi phạm và viện dẫn Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 như một cơ sở pháp lý cho hành động của mình.

Vấn đề bảo hộ công dân được đặc biệt chú trọng trong các trường hợp công dân của nước cử lãnh sự bị bắt giam, bắt giữ, truy tố, xét xử tại nước tiếp nhận. Để bảo đảm thực hiện được chức năng này, Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 đã quy định cơ quan lãnh sự được quyền liên lạc, tiếp xúc với công dân nước mình tại Điều 36. Trước hết phải khẳng định trên cơ sở chủ quyền, nước tiếp nhận có quyền quy định trong pháp luật nước mình về các biện pháp xử lý đối với người nước ngoài vi phạm hoặc phạm tội, nhưng họ cũng có nghĩa vụ phải tạo điều kiện để cơ quan lãnh sự được tiếp xúc, liên lạc với công dân nước họ nhằm giúp đỡ và bảo vệ tốt nhất cho công dân của mình. Quyền này có thể được yêu cầu thực hiện từ cả cơ quan lãnh sự lẫn cá nhân người nước ngoài đang bị giam giữ. Trong trường hợp

cơ quan lãnh sự không biết về việc này hoặc người bị giam giữ không biết quyền này của họ thì nhà chức trách của nước tiếp nhận có nghĩa vụ phải thông báo cho cơ quan lãnh sự về vụ việc hoặc thông báo cho đương sự biết rõ về quyền của họ. Trong vụ LaGrand, Tòa nhận định việc các cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ không thực hiện đúng trách nhiệm thông báo đã đủ cấu thành hành vi cản trở việc thực thi quyền theo quy định của Điều 36 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963. Do đó, Hoa Kỳ phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi trên.

Tòa án Công lý Quốc tế cũng chỉ ra cách thức thực hiện trách nhiệm pháp lý của Hoa Kỳ chỉ bằng cách xin lỗi là không phù hợp, không thỏa đáng với mức độ vi phạm. Điều này đã mở rộng thêm một nội dung quan trọng của phương thức thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế, chủ thể vi phạm có thể thực hiện trách nhiệm pháp lý phi vật chất tương xứng với hành vi vi phạm của mình.

3. Vụ Lệnh bắt giữ (Cộng hòa Dân chủ Cônggô kiện Bỉ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2002¹

Vào năm 1993, Nghị viện Vương quốc Bỉ đã bỏ phiếu thông qua “Luật về quyền tài phán phổ quát” (*Law of Universal Jurisdiction*) cho phép các thẩm phán của nước này có quyền truy tố đối với các tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân đạo và tội diệt chủng. Trên cơ sở quyền tài phán phổ quát, vào ngày 11/4/2000, một lệnh bắt giữ đã được Bỉ

1. Nguồn: *Arrest Warrant of 11 April 2000* (Democratic Republic of the Congo v. Belgium), Judgment of 14 February 2002, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/121/121-20020214-JUD-01-00-EN.pdf>.

đưa ra đối với đương kim Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Cộng hòa Dân chủ Cônggô là Abdulaye Yerodia Ndombasi với cáo buộc phạm tội ác chống nhân loại.

Ngày 17/10/2000, Cộng hòa Dân chủ Cônggô đã đệ trình đơn khởi kiện của nước này đến Tòa án Công lý Quốc tế chống lại Bỉ. Cộng hòa Dân chủ Cônggô lập luận rằng, theo các Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 và Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 thì Bộ trưởng Bộ Ngoại giao được hưởng quyền bất khả xâm phạm và miễn trừ tài phán tuyệt đối về hình sự của các quốc gia khác. Thêm vào đó, Cộng hòa Dân chủ Cônggô khẳng định, theo khoản 1 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc thì việc thực thi quyền tài phán phổ quát của Bỉ là vi phạm nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia.

Tòa án Công lý Quốc tế phải xem xét giải quyết các vấn đề:

Thứ nhất, Tòa có thẩm quyền tài phán đối với vụ việc này hay không?

Thứ hai, liệu rằng Bỉ có quyền ban hành lệnh bắt giữ đối với Abdulaye Yerodia Ndombasi hay không?

Thứ ba, Abdulaye Yerodia Ndombasi có được hưởng quyền bất khả xâm phạm và miễn trừ tài phán không?

Năm 2002, Tòa đưa ra phán quyết, trong đó khẳng định Tòa có quyền tài phán đối với vụ kiện này, mặc dù phía Bỉ lập luận cho rằng, vụ việc này không còn là có tính chất pháp lý nữa. Theo đó, Tòa có thẩm quyền vì nó phụ thuộc vào thời điểm khi mà các thủ tục tố tụng được bắt đầu. Tòa cũng khẳng định, quyền tài phán phổ quát không áp dụng trong

trường hợp này bởi lẽ quyền bất khả xâm phạm và miễn trừ tài phán là không có ngoại lệ. Việc đưa ra lệnh bắt giữ và sau đó là dẫn độ Abdulaye Yerodia Ndombasi đến Bỉ là một sự vi phạm đối với các công ước quốc tế về ngoại giao được luật quốc tế công nhận. Tòa yêu cầu Bỉ phải thu hồi và hủy bỏ lệnh bắt giữ. Ngoài ra, việc gửi lệnh bắt giữ của Bỉ đến Cộng hòa Dân chủ Cônggô đã vi phạm nghĩa vụ của Bỉ đối với quyền miễn trừ của vị Bộ trưởng. Tòa cũng phán quyết rằng, Ndombasi đã hội đủ điều kiện hưởng quyền miễn trừ ngoại giao, thậm chí khi ông không phải là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao tại thời điểm Tòa tiến hành thủ tục tố tụng. Điều này là do việc bắt giữ ông ta đã được thực hiện trước khi ông ta bị loại bỏ khỏi vị trí Bộ trưởng (tháng 11/2000).

Đánh giá:

Vụ việc đã khẳng định rằng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao là bất di bất dịch và không có ngoại lệ, ngay cả trong trường hợp có cơ sở để thực hiện quyền tài phán một cách phổ quát. Phán quyết của Tòa góp phần chỉ rõ việc bắt giữ Abdulaye Yerodia Ndombasi là sự không tôn trọng quyền miễn trừ xét xử hình sự và bất khả xâm phạm mà đương kim Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Dân chủ Cônggô được hưởng theo luật pháp quốc tế; và Bỉ phải hủy bỏ lệnh bắt giữ trái phép này.

DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật quốc tế

1. Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.
2. Công ước Gionevơ về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958.
3. Công ước Montevideo năm 1933 về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia.
4. Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy năm 1997.
5. Công ước về ngăn ngừa và trừng trị các tội ác chống lại các cá nhân và những người được bảo hộ quốc tế, bao gồm các viên chức ngoại giao năm 1973.
6. Công ước về sự an toàn của Liên hợp quốc và những nhân viên làm việc cho tổ chức này năm 1994.
7. Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969.
8. Dự thảo Các điều luật về trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đối với hành vi vi phạm pháp luật quốc tế năm 2001.
9. Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945.

10. Nghị định thư tùy chọn đối với Công ước về sự an toàn của Liên hợp quốc và những nhân viên làm việc cho tổ chức năm 2005.

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Ban Biên giới, Bộ Ngoại giao: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật Biển Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

2. Bộ Ngoại Giao - Vụ tổng hợp kinh tế: *Sổ tay công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

3. Bộ Ngoại giao Việt Nam: *Báo cáo về việc tham gia Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế*, Hà Nội, 2001.

4. Bộ Tư pháp: *Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học “mối quan hệ giữa điều ước quốc tế của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và pháp luật Việt Nam”*, Hà Nội.

5. Monique Chemillier - Gendreau: *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

6. Phạm Ngọc Chi: *Thêm lục địa - những vấn đề pháp lý quốc tế*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1990.

7. Trần Thị Thùy Dương: *Các khía cạnh pháp lý của quá trình tham gia vào WTO của các quốc gia ASEAN (Aspects juridiques de la participation des Etats de l'ASEAN à l'OMC)*, L'Harmattan, Paris, 2008.

8. Nguyễn Trường Giang: *Những phát triển của luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

9. Phạm Giảng: *Luật Biển những vấn đề cơ bản theo Công ước 1982*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1982.

10. Vũ Phi Hoàng: *Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa - bộ phận lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988.

11. Khoa Luật, Đại học Melbourne Australia: *Luật quốc tế, các vấn đề thương mại và kinh tế ở châu Á, các vụ việc và tài liệu*, Tài liệu hội thảo quốc tế, AusAID, 1999.

12. Trần Thăng Long, Hà Thị Hạnh: “Nguyên tắc chiếm hữu thực sự trong luật quốc tế và sự vận dụng vào lập luận khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Tạp chí *Khoa học Pháp lý*, số 05 (78), 2013.

13. Lưu Văn Lợi: *Những điều cần biết về đất, biển, trời Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2007.

14. Ngô Hữu Phước: *Luật Quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.

15. Nguyễn Hồng Thao, Nguyễn Trung Tín, Lê Mai Thanh: *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

16. Nguyễn Hồng Thao: *Tòa án Công lý Quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

17. Trần Văn Thắng, Lê Mai Anh, Hoàng Ly Anh: *Luật quốc tế: Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

18. Nguyễn Thị Thuận: *Luật Hình sự quốc tế*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.

19. Nguyễn Trung Tín: *Giáo trình Luật biển quốc tế*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2005.

20. Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.

21. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh: *Giáo trình Công pháp quốc tế*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2012, q.1-2.

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

22. Ian Brownlie: *Principles of Public International Law*, Oxford, 2003, 6th ed.

23. Martin Dixon: *Textbook on International Law*, Oxford, 2007, 6th ed.

24. Nguyễn Quốc Định, Patrick Daillier, Alain Pellet: *Công pháp quốc tế (Droit international public)*, LGDJ, Paris, 2002.

25. Malcolm D Evans: *International Law*, Oxford, 2010, 3rd ed.

26. Stephen Hall: *Principles of International Law*, LexisNexis Butterworths, 2011, 3rd ed.

27. David Harris: *Cases and Materials on International Law*, Thompson Reuters, 2010, 7th ed.

28. Alina Kaczorowska: *Public International Law*, Routledge, 2010, 4th ed.

29. Gillian D Triggs: *International Law: Contemporary Principles and Practices*, LexisNexis Butterworths, 2011, 2nd ed.

30. Malcolm N. Shaw: *International Law*, Cambridge, 2008, 6th ed.

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	7
<i>Chương 1</i>	
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA LUẬT QUỐC TẾ	11
I. Tổng quan về luật quốc tế	12
1. Vụ Các giàn khoan dầu khí (Iran kiện Hoa Kỳ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2003	12
2. Vụ Các vụ thử hạt nhân (Niu Dilân kiện Pháp), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1974	15
3. Vụ kiện liên quan đến Timo Lexte (Bồ Đào Nha kiện Ôxtrâyliá), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1995	17
II. Chủ thể của luật quốc tế	20
1. Ý kiến tư vấn trong vụ Tây Sahara, phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1974	20
2. Vụ Bồi thường thiệt hại trong khi thực hiện nhiệm vụ của Liên hợp quốc, ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1949	28

3. Tính pháp lý của việc sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân, ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1996	37
---	----

III. Nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế 41

1. Vụ Eo biển Corfu (Anh kiện Anbani), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1949	41
2. Vụ Các hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua (Nicaragua kiện Hoa Kỳ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1986	53
3. Vụ Các hoạt động quân sự trên lãnh thổ Cônggô (Cộng hòa Dân chủ Cônggô kiện Uganda), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2005	73

Chương 2

NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ 79

I. Điều ước quốc tế 80

1. Vụ Dự án đập thủy lợi Gabcikovo - Nagymaros (Hunggari kiện Xlôvakia), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1997	80
2. Vụ Công ty điện lực và chiếu sáng Barcelona (Bỉ kiện Tây Ban Nha), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1964	95
3. Vụ Ngư trường nghề cá (Anh kiện Ailen), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1973	107
4. Tranh chấp liên quan đến quyền hàng hải và quyền liên quan (Côxta Rica kiện Nicaragua), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2009	111

II. Tập quán quốc tế 113

1. Vụ Tàu Lotus (Pháp kiện Thổ Nhĩ Kỳ), phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế năm 1927 113
2. Vụ Tàu S.S. Wimbledon (Anh, Pháp, Italia và Nhật Bản kiện Đức), phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế năm 1923 128
3. Vụ Quyền đi qua lãnh thổ Ấn Độ (Bồ Đào Nha kiện Ấn Độ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1957 134
4. Vụ Các quyền của công dân Hoa Kỳ tại Maroc, phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1952 142

III. Các phương tiện bổ trợ nguồn của luật quốc tế 145

1. Vụ Nhà máy Chorzow (Đức kiện Ba Lan), phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế năm 1928 145
2. Vụ Ngôi đền Preah Vihear (Campuchia kiện Thái Lan), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1961 155

Chương 3

MỘT SỐ LĨNH VỰC ĐIỀU CHỈNH CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ 157

I. Lãnh thổ và biên giới quốc gia 158

1. Vụ Ngôi đền Preah Vihear (Campuchia kiện Thái Lan), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1961 158
2. Vụ Tranh chấp quần đảo Minquiers và Ecrehous (Anh kiện Pháp), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1953 166
3. Vụ Quy chế pháp lý Đông Greenland (Đan Mạch kiện Na Uy), phán quyết của Pháp viện Thường trực Quốc tế năm 1933 174

4. Vụ Chủ quyền đối với đảo Ligitan và Sipadan (Indônêxia kiện Malaixia), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2001	178
5. Vụ Chủ quyền đối với các đảo Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks và South Ledge (Malaixia kiện Xingapo), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2008	181
II. Luật biển quốc tế	185
1. Vụ Tranh chấp ngư trường (Anh kiện Na Uy), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1951	185
2. Vụ Thêm lục địa Biển Bắc (tranh chấp liên quan giữa Đức, Hà Lan và Đan Mạch), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1969	192
III. Dân cư trong quan hệ quốc tế	200
1. Vụ Nottebohm (Líchtenxtên kiện Goatêmala), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1955	200
2. Vụ Tị nạn chính trị (Côlômbia kiện Pêru), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1950	208
IV. Luật ngoại giao và lãnh sự	213
1. Vụ Đoàn ngoại giao và lãnh sự Hoa Kỳ tại Tehran (Hoa Kỳ kiện Iran), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1980	213
2. Vụ LaGrand (Đức kiện Hoa Kỳ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2001	225
3. Vụ Lệnh bắt giữ (Cộng hòa Dân chủ Cônggô kiện Bỉ), phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2002	233
<i>Danh mục văn bản pháp luật và tài liệu tham khảo</i>	236

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT - 6/86 Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49 221 • Fax: 080 49 222 • Email: suthat@nxbctqg.vn • Website: www.nxbctqg.vn
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 72 Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 39325400 - (028) 39325438 • Fax: (028) 39325495
Email: chinghanhnbctqghcm@gmail.com • Website: sachsthattpcm.com.vn

TÌM ĐỌC
SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

TÌM HIỂU VỀ TÒA TRỌNG TÀI THƯỜNG TRỰC LA HAY

PGS. TS. Bành Quốc Tuấn

CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN 1982

NHỮNG YÊU SÁCH ĐỐI KHÁNG CỦA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC BÃI NGẦM TƯ CHÍNH VÀ THANH LONG TRONG BIỂN ĐÔNG

Brice M. Claget - Văn phòng luật sư Covington & Burling Washington D.C

ISBN: 978-604-57-5966-0



9 786045 759660



8 935279 124732

Giá: 120.000đ